

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

KINH TẾ CHÍNH TRỊ

MÁC – LÊ NIN

(Dùng cho sinh viên hệ đào tạo đại học từ xa)

Lưu hành nội bộ

HÀ NỘI - 2006

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

KINH TẾ CHÍNH TRỊ

MÁC - LÊNIN

Biên soạn : CN. NGUYỄN QUANG HẠNH

TS. NGUYỄN VĂN LỊCH

Hiệu đính: ThS. VŨ THỊ ĐÀM

Lưu hành nội bộ

HÀ NỘI - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế chính trị Mác Lê-nin là một trong các môn khoa học góp phần đào tạo nên những con người không chỉ có năng lực chuyên môn nghiệp vụ mà còn có phẩm chất chính trị đạo đức đáp ứng được đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhằm phục vụ cho đối tượng sinh viên hệ đào tạo từ xa của Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông, với đặc điểm tự học, tự nghiên cứu là chính, bộ môn Mác Lê-nin tổ chức biên soạn Sách hướng dẫn học tập môn Kinh tế chính trị Mác Lê-nin.

Cuốn sách được biên soạn dựa trên Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lê-nin (dành cho khối không chuyên kinh tế - quản trị kinh doanh) của Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngoài ra có sử dụng một số tài liệu tham khảo của các tác giả đã được nêu trong cuối mỗi chương. Nội dung kiến thức cơ bản theo giáo trình chuẩn đã nêu trên. Nhưng để đáp ứng yêu cầu tự học, tự nghiên cứu, cuốn sách có biên soạn lại nhằm giúp người học xác định rõ những kiến thức cơ bản cần nắm vững và tạo điều kiện tiếp thu kiến thức thuận lợi hơn.

Kết cấu của sách gồm 14 chương theo Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lê-nin đã nêu trên. Mỗi chương được biên soạn lại gồm:

Phần Mục đích, yêu cầu sinh viên cần nắm vững: Nêu mục đích yêu cầu cần đạt được đối với người học sau khi nghiên cứu mỗi chương và nội dung khái quát của chương, những vấn đề chính sẽ nghiên cứu.

Phần Nội dung: Nội dung chi tiết của chương.

Phần Tóm tắt nội dung chương: Tóm tắt những kiến thức cơ bản, cần thiết cần nắm vững trong từng chương.

Phần Câu hỏi ôn tập: Các câu hỏi để kiểm tra, củng cố kiến thức.

Cuối cùng có thêm: **Phần Tài liệu tham khảo:** Nêu các tài liệu tham khảo và đọc thêm; **Phần Hướng dẫn trả lời câu hỏi** để giúp người học trong việc làm bài củng cố kiến thức.

Để nghiên cứu môn học này một cách thuận lợi, điều kiện tiên quyết là người học phải được trang bị đầy đủ, vững vàng những kiến thức của Triết học Mác Lê-nin. Trong các sách tham khảo đặc biệt không thể thiếu cuốn TƯ BẢN của C. Mác và các Nghị quyết của Đảng cộng sản Việt Nam (Lần thứ VI, VII, VIII, IX).

Vì là lần đầu biên soạn nên chắc chắn cuốn sách này còn nhiều thiếu sót, rất mong được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để cuốn sách có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng tốt hơn.

Tháng 12 năm 2004

Bộ môn Mác Lê-nin

CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

- Nắm được khái niệm về kinh tế chính trị nói chung và kinh tế chính trị Mác-Lênin nói riêng. Vị trí của kinh tế chính trị Mác-Lênin và vai trò của kinh tế chính trị Mác-Lênin trong hệ thống các học thuyết kinh tế của xã hội.
- Nắm được đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu sau này (nghiên cứu các nội dung của học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin)
- Thấy được ý nghĩa và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác-Lênin.

NỘI DUNG

1.1. ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

1.1.1. Khái niệm kinh tế chính trị

1.1.1.1. Sự ra đời của thuật ngữ “Kinh tế chính trị học”:

- Đầu tiên là thuật ngữ “Kinh tế học” do Aritxtôt (nhà triết học cổ Hy Lạp) đưa ra cách đây vào khoảng 2300 năm, đây là thời kỳ bắt đầu xuất hiện các tư tưởng kinh tế.

- Theo Aritxtôt: Kinh tế là mức sống, là tiết kiệm, là thu nhập, sinh hoạt vật chất, là các ngành sản xuất vật chất. Là người đầu tiên phân tích về giá trị trao đổi, giá trị và vạch ra quan hệ hàng tiền. Mác cho rằng ông đã tiếp cận đến học thuyết Giá trị-Lao động.

- Đầu thế kỷ 17 (năm 1615) một học giả người Pháp có tên là A.Mông Crê-chiên (A.Montchrétien) lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ “Kinh tế chính trị học” (trong tác phẩm “Chuyên luận về kinh tế chính trị học”).

Theo ông, kinh tế chính trị học là khoa học nghiên cứu những quy tắc thực tiễn cho hoạt động kinh tế.

Là một đại biểu của chủ nghĩa trọng thương nên ông chỉ giới hạn việc phân tích quá trình lưu thông, thương mại (sự hạn chế trong phạm vi nghiên cứu)

Kinh tế chính trị học được xem như là khoa học về kinh tế nhà nước, nghiên cứu vai trò nhà nước trong đời sống kinh tế.

Kinh tế chính trị học chỉ trở thành một khoa học thực sự bởi các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển và được Mác-Engghen phát triển bổ sung hoàn thiện, sau này Lê-nin tiếp tục phát triển trong điều kiện lịch sử mới (bước vào đầu thế kỷ 20, chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn độc quyền và đặc biệt sự thành công của cách mạng tháng mười Nga.

1.1.1.2. Khái niệm về kinh tế chính trị học:

+ **Có nhiều định nghĩa về kinh tế chính trị học. Ví dụ:**

Phái cổ điển: Kinh tế chính trị học là môn khoa học về sự làm giàu hoặc kinh tế chính trị học là môn khoa học về của cải, thương nghiệp mà nhiệm vụ của nó là bán nhiều, mua ít.

Ngày nay, nhiều nhà kinh tế học định nghĩa: Kinh tế chính trị học là môn khoa học phân tích những sự vận động trong toàn bộ nền kinh tế như xu hướng, giá cả, sản lượng, thất nghiệp,... Từ đó giúp Chính phủ đề ra những chính sách để có thể tác động đến toàn bộ nền kinh tế.

Hoặc, Kinh tế chính trị là môn khoa học nghiên cứu những vấn đề con người và xã hội, lựa chọn thể nào để sử dụng tài nguyên sản xuất ra nhiều hàng hoá,...

Chúng ta có nhận xét là các định nghĩa đều có những yếu tố hợp lý, kinh tế chính trị bao gồm tất cả các yếu tố trên nhưng mỗi định nghĩa đều thiếu tính khái quát.

+ **Quan điểm Mác-xít:**

- Kinh tế chính trị học là một môn khoa học xã hội nằm trong khoa học kinh tế.

- Kinh tế chính trị học nghiên cứu về kinh tế để rút ra các kết luận về kinh tế và từ đó rút ra các kết luận về chính trị.

- Các khoa học kinh tế khác cũng nghiên cứu nền kinh tế xã hội nhưng gạt bỏ mặt chính trị, bản chất của các quan hệ kinh tế mà chỉ đi sâu phân tích những biểu hiện kinh tế thuần túy, tách rời kinh tế khỏi chính trị do đó không nắm được bản chất các hoạt động kinh tế.

- Kinh tế chính trị học là môn khoa học có tính lịch sử.

Theo Engelen: “Kinh tế chính trị học theo nghĩa rộng nhất là khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người...”

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị học nghiên cứu một phương thức sản xuất cụ thể và tìm ra quy luật vận động của riêng nó.

Tóm lại, kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội tức là các quan hệ kinh tế trong những giai đoạn nhất định của xã hội loài người.

1.1.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

1.1.2.1. Sự ra đời:

- Kinh tế chính trị Mác-Lênin do C.Mác (1818-1883) và Ph. Ăng-ghe-n (1820-1895) sáng lập, sau đó được V.I.Lê-nin (1870-1924) phát triển trong điều kiện lịch sử mới. Điều kiện lịch sử mới đó là chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, đặc biệt sự thành công của cách mạng tháng mười Nga năm 1917.

- Kinh tế chính trị Mác-Lênin là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác-Lênin là triết học Mác-Lênin, kinh tế chính trị Mác-Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Kinh tế chính trị Mác-Lênin là sự kế thừa và phát triển kinh tế chính trị tư sản cổ điển. Để thấy được điều đó ta tìm hiểu qua về sự phát triển của kinh tế chính trị:

+ Sơ lược sự phát triển của kinh tế chính trị học:

Học thuyết kinh tế chính trị học đầu tiên là *chủ nghĩa trọng thương*, rất coi trọng thương nghiệp, cho rằng giá trị được tạo ra từ lưu thông và tiền là nguồn gốc của mọi sự giàu có của các quốc gia vì vậy phải tích lũy tiền.

Khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, quan điểm trọng thương bộc lộ hạn chế thì các học thuyết *kinh tế chính trị tư sản cổ điển* ra đời thay thế. Đó là chủ nghĩa trọng nông Pháp và kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, đã chuyển phạm vi nghiên cứu của kinh tế chính trị sang lĩnh vực sản xuất, đi tìm nguồn gốc của giá trị, của cải và sự giàu có từ trong quá trình lao động sản xuất. *Đặc biệt kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh* đã đưa kinh tế chính trị trở thành một khoa học thực sự với hệ thống các lý thuyết về giá trị-lao động, tiền tệ, tư bản, tái sản xuất,... được coi là một trong những tiền đề lý luận hình thành chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung và kinh tế chính trị Mác-Lênin nói riêng.

Cuối thế kỷ 18 sang đầu thế kỷ 19, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh đã bắt đầu bộc lộ những mâu thuẫn, hạn chế. Nhiều vấn đề kinh tế nảy sinh mà các tư tưởng cổ điển không thể lý giải được. Một loạt các học thuyết kinh tế ra đời mong muốn thay thế cho những tư tưởng cổ điển như: các học thuyết *kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển*, *kinh tế chính trị tiểu tư sản*, *kinh tế chính trị của những người xã hội chủ nghĩa không tưởng*, *kinh tế chính trị Mác-Lênin*,... Trong đó chỉ có kinh tế chính trị Mác-Lênin là vượt qua được các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đánh dấu một bước phát triển vượt bậc trong lịch sử học thuyết kinh tế chính trị.

Hiện nay, *các lý thuyết kinh tế hiện đại* có xu hướng tách kinh tế khỏi chính trị, chỉ nghiên cứu kinh tế đơn thuần mà bỏ qua mặt bản chất của các quan hệ kinh tế, các hiện tượng kinh tế.

+ Kinh tế chính trị Mác-Lênin nói riêng cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung ra đời từ những năm 40 của thế kỷ 19, được Lê-nin tiếp tục bổ sung phát triển trong những năm đầu thế kỷ 20 đã trở thành đỉnh cao trong lịch sử các học thuyết kinh tế chính trị.

1.1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin:

*** Các nhận thức khác nhau về đối tượng của kinh tế chính trị:**

- *Chủ nghĩa trọng thương*: đối tượng nghiên cứu là lĩnh vực lưu thông, chủ yếu là ngoại thương.
- *Chủ nghĩa trọng nông*: đối tượng nghiên cứu là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.
- *Kinh tế chính trị tư sản cổ điển*: Nghiên cứu nền sản xuất, những quy luật kinh tế song cho rằng chủ nghĩa tư bản là tuyệt đối, vĩnh viễn, không nhìn thấy toàn bộ quy luật vận động và phát triển xã hội.
- *Kinh tế học hiện đại*: Nghiên cứu kinh tế thuần túy, tách kinh tế khỏi chính trị, che đậy quan hệ sản xuất và mâu thuẫn giai cấp.

*** Đối tượng của kinh tế chính trị Mác-Lênin:**

- *Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin (Quan điểm duy vật lịch sử)*:

Một là, sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, do đó muốn tìm bản chất, quy luật của xã hội phải xuất phát từ sản xuất vật chất. Nói cách khác phải nghiên cứu nền sản xuất xã hội.

Hai là, nền sản xuất xã hội nói chung có hai mặt:

- Thứ nhất là lực lượng sản xuất bao gồm các yếu tố của quá trình sản xuất là: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, là mặt kỹ thuật sản xuất, sự sản xuất.

- Thứ hai là quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối. Quan hệ sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, là mặt xã hội của sản xuất.

Theo Lê-nin: Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ xã hội giữa người với người trong quá trình sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất.

Trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất tác phẩm Tư bản, Mác đã xác định đối tượng nghiên cứu là “phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức sản xuất ấy”, “mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại”.

- **Kết luận:** Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là quan hệ sản xuất, vạch ra bản chất quy luật vận động của quan hệ sản xuất, hay phát hiện ra các quy luật kinh tế, tính quy luật kinh tế và sự tác động của chúng trong nền kinh tế.

Kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu quan hệ sản xuất trong mối quan hệ biện chứng với lực lượng sản xuất. (Lực lượng sản xuất không phải là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị nhưng vẫn phải nghiên cứu trong chừng mực nhất định để phục vụ cho nghiên cứu quan hệ sản xuất)

Kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu quan hệ sản xuất với ý nghĩa là cơ sở hạ tầng trong mối quan hệ biện chứng với kiến trúc thượng tầng. (Nghiên cứu mối quan hệ kinh tế và chính trị, kinh tế và văn hoá)

Kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu các quan hệ sản xuất không chỉ dừng ở hiện tượng, bên ngoài mà đi sâu vào bản chất, vạch ra quy luật vận động và phát triển của các quan hệ sản xuất hay các quy luật kinh tế

Tóm lại kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu một cách toàn diện, tổng hợp về quan hệ sản xuất, quy luật kinh tế của một hay những hình thái kinh tế xã hội.

1.1.2.3. Nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Mác-Lênin:

- **Thời kỳ Mác và Ăng- ghen:** Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra các quy luật vận động kinh tế của xã hội tư bản. Cụ thể:

+ Trực tiếp phê phán chế độ tư bản chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Trên cơ sở kế thừa và phát triển, khắc phục những hạn chế của các lý thuyết kinh tế tư sản cổ điển, đặc biệt từ lý luận giá trị đã phát triển để xây dựng lý luận giá trị thặng dư. Từ đó vạch ra bản chất của chế độ tư bản, vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản, sự thay thế tất yếu nó bằng xã hội mới.

+ Đưa ra những dự báo về nội dung kinh tế của xã hội tương lai.

- **Thời kỳ Lê-nin:** Từ cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, Lê-nin đã tiếp tục phát triển và bảo vệ học thuyết Mác trong điều kiện lịch sử mới. Cụ thể:

+ Tư tưởng của Lê-nin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

+ Tư tưởng của Lê-nin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và kế hoạch, biện pháp, nguyên tắc xây dựng nền kinh tế đó.

1.1.2.4. Ý nghĩa:

- Kinh tế chính trị Mác-Lênin đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử phát triển của kinh tế chính trị học, đưa kinh tế chính trị vượt qua những hạn chế của các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển, giải quyết một cách triệt để những vấn đề mà khoa học kinh tế trước Mác không thể vượt qua được trên lập trường của giai cấp công nhân. Với sự ra đời của học thuyết kinh tế Mác, lịch sử học thuyết kinh tế chính trị được chia thành hai thời kỳ lớn: trước Mác và sau Mác.

- Là vũ khí lý luận sắc bén của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng xã hội mới. Từ đó buộc chủ nghĩa tư bản ngày càng phải điều chỉnh theo hướng tiến bộ hơn, dân chủ hơn.

- Việt nam: “Khẳng định lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta” (Văn kiện Đại hội Đảng IX).

Chú ý, trong điều kiện hiện nay học thuyết kinh tế Mác-Lênin vẫn giữ nguyên giá trị bởi vì:

+ Chủ nghĩa tư bản ngày nay mặc dù có nhiều thay đổi nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không thay đổi về bản chất nên vẫn vận động theo những quy luật mà Mác-Lênin phát hiện. Vì vậy kinh tế chính trị Mác-Lênin vẫn là cơ sở lý luận để xem xét lại sự vận động của chủ nghĩa tư bản hiện nay.

+ Sự phát triển của khoa học và công nghệ, sự chuyển biến sang nền kinh tế tri thức với khoa học và tri thức là lực lượng sản xuất trực tiếp hàng đầu cũng nằm trong những tiên đoán của Mác. Những tư tưởng của Mác-Lênin về CNXH, CNCS, nhất là những vấn đề kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Lê-nin đưa ra trong Chính sách kinh tế mới (NEP) đang được nhiều nước vận dụng trong đó có Việt nam.

+ Sự đánh giá của nhiều giáo sư hàng đầu thế giới về học thuyết kinh tế Mác trong thế kỷ 21:

Xtêphan Macglin (Giáo sư kinh tế, đại học Ha vớt, Mỹ): Những quan điểm của C.Mác vẫn có sức mạnh hết sức to lớn và trong thế kỷ tới nó vẫn giữ được sức mạnh đó.

Jacques Desrida (Giáo sư triết học, Pháp): Cần phải trở về với Mác, không có tương lai nếu không có Mác, nếu không có di sản của Mác.

1.2. PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

1.2.1. Phương pháp biện chứng duy vật:

Là phương pháp cơ bản của kinh tế chính trị Mác-Lênin, phương pháp biện chứng duy vật đòi hỏi khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt trong mối liên hệ phổ biến, trong sự vận động phát triển không ngừng, trong đó sự tích lũy những biến đổi về lượng sẽ dẫn đến sự

biến đổi về chất. Phép biện chứng duy vật coi nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

1.2.2. Phương pháp logic kết hợp chặt chẽ với phương pháp lịch sử, các phương pháp khoa học chung:

Kinh tế chính trị không trình bày đơn thuần tiến trình lịch sử, mô tả đơn thuần các sự kiện lịch sử mà căn cứ vào tiến trình lịch sử phát triển của các quan hệ sản xuất, dùng phương pháp tư duy và lý luận logic để vạch ra những quy luật kinh tế chi phối sự vận động của mỗi phương thức sản xuất.

Kinh tế chính trị cũng sử dụng các phương pháp khoa học chung như: quan sát thống kê, phân tích và tổng hợp, diễn dịch quy nạp, mô hình hoá, thử nghiệm,...

1.2.3. Phương pháp trừu tượng hoá khoa học:

Khái niệm: trừu tượng hoá khoa học là sự gạt bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu những cái ngẫu nhiên, tạm thời, cá biệt hoặc tạm gác lại những nhân tố nào đó để tách ra những cái bền vững, ổn định, điển hình, nhờ đó mà nắm được bản chất của sự vật hiện tượng (đối tượng) và dần dần khái quát thành phạm trù, quy luật biểu hiện bản chất ấy.

Các điều kiện đảm bảo trừu tượng hoá khoa học:

Phải chú ý tới tổng thể, không phải chú ý tới các sự kiện riêng biệt bởi vì đời sống kinh tế xã hội rất phong phú đa dạng, phức tạp và nhiều mâu thuẫn. Nếu từ một sự vật hiện tượng riêng lẻ có thể dẫn đến những kết luận trái ngược nhau. Cần biết vạch ra cái điển hình từ tổng thể các hiện tượng.

Trừu tượng hoá phải đảm bảo làm bộc lộ rõ bản chất mà không mất đi nội dung hiện thực của các quan hệ được nghiên cứu. Tức là cần loại bỏ, gạt bỏ cái gì và không được loại bỏ cái gì?

Hoàn thiện quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại. Thống nhất giữa cái chung-cái riêng và cái đơn nhất.

Đảm bảo nguyên tắc thống nhất giữa logic và lịch sử, tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá là thực tiễn xã hội.

Phương pháp này là phương pháp đặc thù của kinh tế chính trị.

Theo Mác: “Phân tích những hình thái kinh tế người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hoá học được. Sức trừu tượng hoá phải thay thế cho cả hai cái đó.”

Ví dụ:

Khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản có thể bỏ qua sản xuất hàng hoá nhỏ còn tồn tại bởi vì cái phổ biến, đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản là nền sản xuất hàng hoá lớn.

Mặc dù tư bản thương nghiệp có trước nhưng Mác đã bắt đầu từ tư bản công nghiệp chứ không phải từ tư bản thương nghiệp.

Khi nghiên cứu về tái sản xuất tư bản xã hội, Mác đã đưa ra một loạt giả định như: xã hội chỉ có hai giai cấp, hàng hoá luôn được mua bán đúng giá trị, giá trị hàng hoá không thay đổi, tỷ

suất giá trị thặng dư không thay đổi, cấu tạo hữu cơ tư bản (c/v) không đổi, không xét đến ngoại thương. Trong thực tế xã hội rất phức tạp song việc giả định loại một số hiện tượng, quá trình ra khỏi điều kiện tái sản xuất không làm ảnh hưởng đến việc rút ra bản chất của tái sản xuất tư bản xã hội, còn nếu đưa vào chỉ làm phức tạp thêm trong việc nghiên cứu.

Sự trừu tượng hoá giúp cho bản chất bộc lộ rõ hơn, dễ thấy hơn.

1.3. CHỨC NĂNG VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

1.3.1. Chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin

1.3.1.1. Chức năng nhận thức

Kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu và giải thích các quá trình và hiện tượng trong đời sống kinh tế xã hội nhằm phát hiện bản chất, quy luật chi phối sự vận động của các quá trình, hiện tượng kinh tế khách quan giúp con người vận dụng vào các hoạt động kinh tế để đạt hiệu quả kinh tế cao trên cơ sở phân tích quá trình, hiện tượng, dự báo,...

1.3.1.2. Chức năng tư tưởng

Trong xã hội có giai cấp, các tư tưởng kinh tế phải phục vụ mục đích của giai cấp nhất định. Thực tế, chưa bao giờ có tư tưởng kinh tế phi giai cấp, mọi học thuyết kinh tế đều nhằm phê phán hay biện hộ cho một chế độ xã hội nhất định.

Kinh tế chính trị Mác-Lênin góp phần xây dựng thế giới quan cách mạng, niềm tin vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, phê phán chủ nghĩa tư bản là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội mới.

1.3.1.3. Chức năng thực tiễn

Nhận thức để cải tạo thế giới, phục vụ cho thực tiễn, nâng cao hoạt động thực tiễn (mọi môn khoa học đều có chức năng này). Kinh tế chính trị không chỉ dừng lại ở tiếp cận các sự kiện mà phải thâm nhập vào bản thân đời sống kinh tế xã hội, chỉ ra các phương pháp vận dụng lý thuyết kinh tế vào đời sống thực tế.

1.3.1.4. Chức năng phương pháp luận

Kinh tế chính trị Mác-Lênin đã hình thành là nền tảng lý luận, cơ sở phương pháp luận cho tổng thể các môn khoa học kinh tế khác và các ngành chức năng như: lao động, tài chính, thống kê,...

1.3.2. Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị Mác-Lênin:

Do các chức năng nêu trên mà thấy được sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị Mác-Lênin.

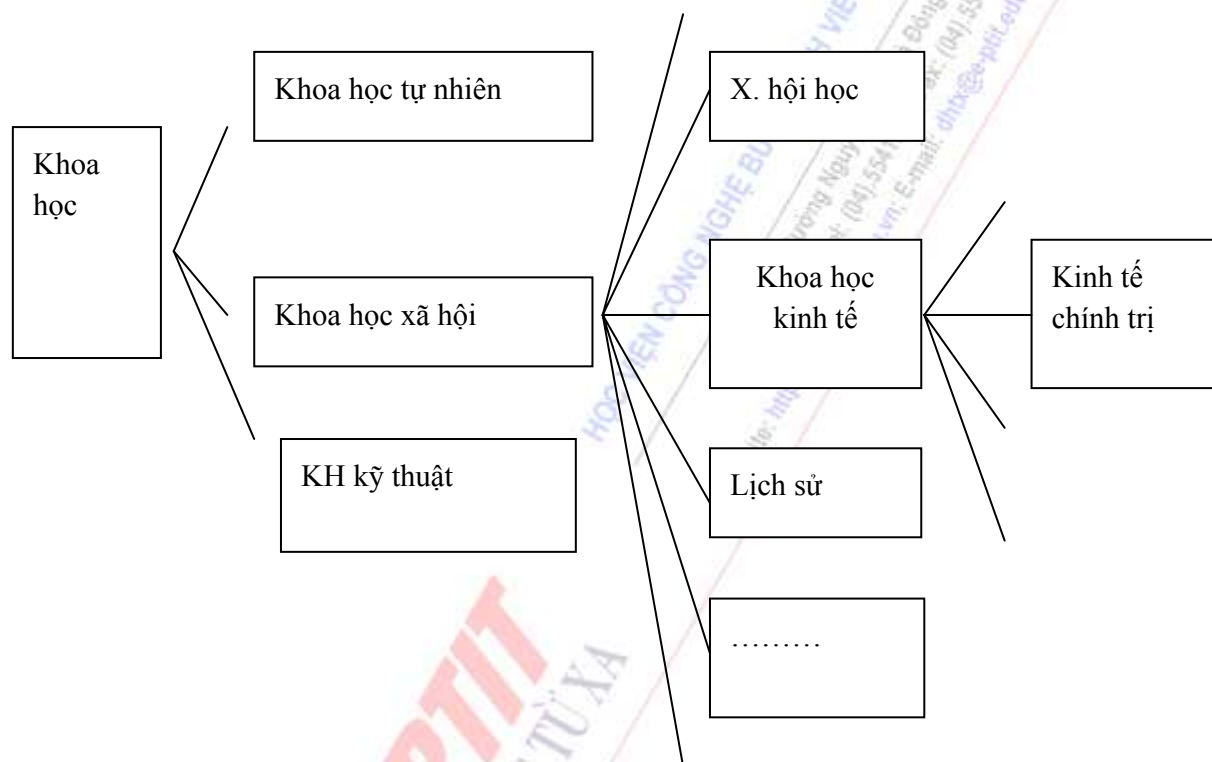
Nghiên cứu kinh tế chính trị Mác-Lênin cho chúng ta cơ sở lý luận chung để giải quyết mọi vấn đề cụ thể của kinh tế, cơ sở lý luận của quản lý kinh tế, trang bị kiến thức cơ bản cho sản xuất kinh doanh.

Trong tình hình đổi mới hiện nay, nghiên cứu kinh tế chính trị Mác-Lênin giúp chúng ta nhận thức đúng, giải thích đúng tình hình kinh tế hiện nay, nâng cao trình độ hiểu biết về đường

lối chính sách kinh tế của Đảng, góp phần đổi mới tư duy kinh tế. Trên cơ sở đó xây dựng niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, nâng cao lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Cao hơn nữa là có cơ sở lý luận để phê phán những quan điểm lập trường sai lầm.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái quát về kinh tế chính trị và kinh tế chính trị Mác-Lênin:



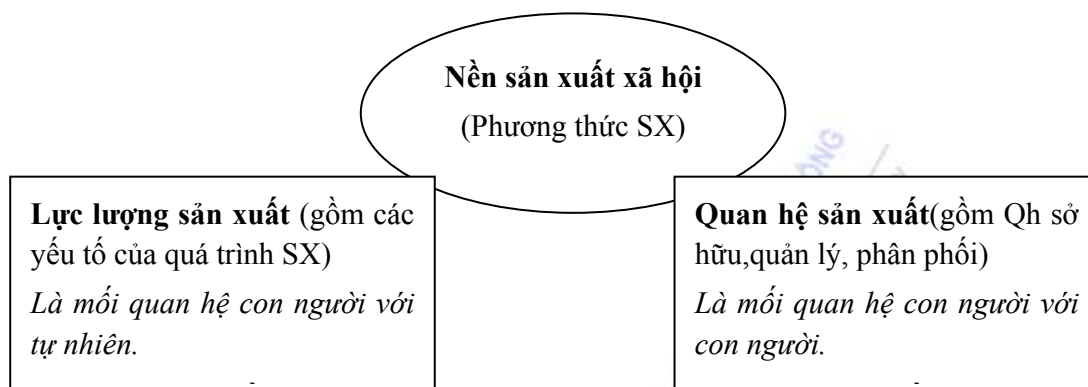
* Kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội tức là các quan hệ kinh tế trong những giai đoạn nhất định của xã hội loài người.

* Kinh tế chính trị Mác-Lênin là sự kế thừa, phát triển ở đỉnh cao của lịch sử các học thuyết kinh tế chính trị

CNTT → KTCTTSCĐ → KTCT M-L ----- Các HTKT hiện đại
(tách kinh tế khỏi chính trị)

KTCT tư sản tầm thường, KTCT tiểu tư sản, KTCT của những người XHCN không tương (đều không vượt qua được KTCTTSCĐ)

2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin:



Trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất tác phẩm Tư bản, Mác đã xác định đối tượng nghiên cứu là “phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức sản xuất ấy”, “mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại”.

Theo Lê-nin: Kinh tế chính trị học “tuyệt nhiên không nghiên cứu “sự sản xuất”, mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất”.

Kinh tế chính trị là một khoa học nghiên cứu những quan hệ sản xuất của con người trong mối liên hệ qua lại với lực lượng sản xuất, với kiến trúc thượng tầng. Nó đi sâu vạch rõ bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế để rút ra quy luật chi phối sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, tức là rút ra các quy luật kinh tế của sự vận động xã hội.

Có thể nói ngắn gọn đối tượng của kinh tế chính trị là nghiên cứu một cách toàn diện, tổng hợp về các quan hệ sản xuất.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vai trò ý nghĩa của học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin đối với xã hội?
2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là gì?
3. Thế nào là trừu tượng hoá khoa học? Cho ví dụ.
4. Sự cần thiết phải học tập kinh tế chính trị Mác-Lênin.

CHƯƠNG II: TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản về tái sản xuất xã hội (khái niệm, nội dung, hiệu quả, các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội).

- Tăng trưởng, phát triển kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng.
- Để tăng trưởng, phát triển kinh tế cần tập trung tới những yếu tố nào?
- Mối quan hệ tác động qua lại giữa tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế.

NỘI DUNG

2.1. TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

2.1.1. Những khái niệm cơ bản về tái sản xuất xã hội

2.1.1.1. Sản xuất và tái sản xuất:

Sản xuất là quá trình tạo ra của cải vật chất để thỏa mãn nhu cầu con người, xã hội

- Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- Là hoạt động trung tâm, cơ bản nhất của xã hội.

- Các yếu tố của quá trình sản xuất (tư liệu lao động, đối tượng lao động và người lao động)

Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

- Tái sản xuất là tất yếu vì xã hội không ngừng tiêu dùng, do đó không thể ngừng sản xuất

- Có nhiều kiểu phân loại tái sản xuất theo nhiều góc độ khác nhau:

Nếu xem xét tái sản xuất theo phạm vi có tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội. Tái sản xuất diễn ra trong từng doanh nghiệp gọi là tái sản xuất cá biệt. Tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ với nhau gọi là tái sản xuất xã hội.

Xét về quy mô của tái sản xuất, người ta chia nó thành hai mức độ là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

2.1.1.2. Tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng:

* Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với quy mô như cũ

- Các yếu tố của quá trình sản xuất không thay đổi (chu kỳ sau so với chu kỳ trước)
- Kết quả sản xuất không đổi: Số lượng sản phẩm, chất lượng sản phẩm không thay đổi.

Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất nhỏ, năng suất lao động rất thấp, chưa có sản phẩm thặng dư hoặc nếu có ít sản phẩm thặng dư thì cũng chỉ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân chứ chưa dùng để mở rộng sản xuất.

*** Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với quy mô lớn hơn trước.**

- Các yếu tố của quá trình sản xuất có sự thay đổi theo hướng tăng thêm về số lượng và chất lượng
- Kết quả sản xuất tạo ra số lượng, chất lượng sản phẩm tăng thêm.

Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn năng suất lao động xã hội cao, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư, đó là nguồn trực tiếp của tái sản xuất mở rộng.

Quá trình chuyển tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là một yêu cầu khách quan của cuộc sống, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội cả vật chất và tinh thần.

*** Mô hình của tái sản xuất mở rộng:**

+ Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng: Đó là việc mở rộng quy mô sản xuất chủ yếu bằng cách tăng thêm các yếu tố đầu vào (vốn, tài nguyên, sức lao động...). Do đó, sản phẩm làm ra tăng lên. Còn năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất không thay đổi.

+ Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu: Đó là việc mở rộng quy mô sản xuất làm cho sản phẩm tăng lên chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất. Còn các yếu tố đầu vào của sản xuất căn bản không thay đổi.

Điều kiện chủ yếu để thực hiện tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học- công nghệ tiên tiến.

*** Ưu thế và hạn chế của hai mô hình tái sản xuất.**

+ Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng ưu thế là khai thác được nhiều các yếu tố đầu vào của sản xuất (đất đai, tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, sức lao động...) nhưng hạn chế là làm cho nguồn tài nguyên thiên nhiên nhanh chóng bị cạn kiệt và thường gây ô nhiễm môi trường nhiều hơn.

+ Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sẽ hạn chế được các nhược điểm trên vì việc sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vừa hạn chế ô nhiễm môi trường vừa giảm được các chi phí vật chất trong một đơn vị sản phẩm làm ra.

Thông thường khi mới chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng thì đó là tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng, rồi mới dần dần chuyển sang tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Nhưng trong những điều kiện có thể, cần thực hiện kết hợp cả hai mô hình tái sản xuất nói trên.

2.1.2. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Quá trình tái sản xuất xã hội là sự thống nhất và tác động lẫn nhau của các khâu sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân), trong đó mỗi khâu có một vị trí nhất định.

* Sản xuất:

Là khâu mở đầu, trực tiếp tạo ra sản phẩm, giữ vai trò quyết định đối với các khâu khác

(Người ta chỉ có thể phân phối, trao đổi và tiêu dùng những cái do sản xuất tạo ra. Chính quy mô cơ cấu cũng như chất lượng và tính chất của sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định đến quy mô và cơ cấu tiêu dùng, quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng.)

* Tiêu dùng:

Là khâu cuối cùng, là điểm kết thúc của một quá trình tái sản xuất. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, tạo ra nhu cầu cho sản xuất tiêu dùng là “đơn đặt hàng” của xã hội đối với sản xuất.

Tiêu dùng xác định khối lượng, cơ cấu, chất lượng, hình thức sản phẩm. Vì vậy tiêu dùng có tác động mạnh mẽ đối với sản xuất. Sự tác động này có thể theo hai hướng: thúc đẩy mở rộng sản xuất nếu sản phẩm tiêu thụ được và ngược lại sản xuất suy giảm khi sản phẩm khó tiêu thụ.

* Phân phối và trao đổi:

Phân phối và trao đổi vừa là khâu trung gian, là cầu nối sản xuất với tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với sản xuất và tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với nhau.

+ Phân phối bao gồm:

- Phân phối các yếu tố sản xuất cho các ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra các sản phẩm khác nhau.

- Phân phối cho tiêu dùng dưới hình thức các nguồn thu nhập của các tầng lớp dân cư.

Tính chất và nguyên tắc của quan hệ phân phối và bản thân quy luật phân phối đều do tính chất của nền sản xuất và quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Song, phân phối cũng tác động trở lại nó thúc sản xuất và tiêu dùng phát triển nếu quan hệ phân phối tiến bộ, hoặc ngược lại.

+ Trao đổi được thực hiện trong sản xuất và trong lĩnh vực lưu thông. Trao đổi là sự tiếp tục của khâu phân phối, là sự phân phối lại cái đã được phân phối, làm cho sự phân phối được cụ thể hoá, thích hợp với mọi nhu cầu của các tầng lớp dân cư và trong các ngành sản xuất. Trao đổi do sản xuất quyết định, nhưng trao đổi cũng có tính độc lập tương đối của nó, cũng tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại, quá trình tái sản xuất bao gồm các khâu sản xuất- phân phối- trao đổi và tiêu dùng sản phẩm xã hội có quan hệ biện chứng với nhau. Trong mỗi quan hệ đó sản xuất là gốc, có vai trò quyết định; tiêu dùng là mục đích, là động lực của sản xuất; còn phân phối và trao đổi là những khâu trung gian nối sản xuất với tiêu dùng, có tác động đến cả sản xuất và tiêu dùng.

2.1.3. Nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội

Bất cứ xã hội nào, quá trình tái sản xuất cũng bao gồm những nội dung chủ yếu là tái sản xuất của cải vật chất, tái sản xuất sức lao động, tái sản xuất quan hệ sản xuất và tái sản xuất môi trường sinh thái.

2.1.3.1. Tái sản xuất của cải vật chất.

Của cải vật chất (bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) sẽ bị tiêu dùng trong quá trình sản xuất và sinh hoạt xã hội do đó cần phải tái sản xuất ra chúng... Vậy tái sản xuất của cải vật chất là tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng.

Trong tái sản xuất của cải vật chất thì tái sản xuất ra tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, nhưng tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng lại có ý nghĩa quyết định để tái sản xuất sức lao động của con người đó là yếu tố hàng đầu của lực lượng sản xuất của xã hội.

Kết quả của tái sản xuất của cải vật chất là tổng sản phẩm xã hội..

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm do lao động trong các ngành sản xuất vật chất tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường được tính là một năm (đó là khi ngành phi sản xuất vật chất chưa phát triển).

Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về mặt hiện vật và giá trị.

+ Về hiện vật, nó bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

+ Về giá trị, nó bao gồm giá trị của bộ phận tư liệu sản xuất bị tiêu dùng trong sản xuất và bộ phận giá trị mới, gồm có giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội, ngang với tổng số tiền công trả cho người lao động sản xuất trực tiếp và giá trị của sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư tạo ra.

Hiện nay, do các ngành sản xuất phi vật thể (dịch vụ) phát triển và ở nhiều nước nó tạo ra nguồn thu nhập ngày càng lớn so với các ngành sản xuất khác..., Liên hợp quốc dùng hai chỉ tiêu là: tổng sản phẩm quốc dân (GNP=Gross National Product) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP=Gross Domestic Product) để tính tổng sản phẩm xã hội (GDP, GNP sẽ được nghiên cứu kỹ ở phần tăng trưởng kinh tế)

Quy mô và tốc độ tăng trưởng của cải vật chất phụ thuộc vào quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực: như khối lượng lao động và năng suất lao động mà thực chất là tiết kiệm lao động quá khứ và lao động sống trong một đơn vị sản phẩm, trong đó tăng năng suất lao động là vô hạn.

2.1.3.2. Tái sản xuất sức lao động

Cùng với quá trình tái sản xuất của cải vật chất, sức lao động xã hội cũng không ngừng được tái tạo. trong tất các hình thái kinh tế- xã hội.

Tái sản xuất sức lao là quá trình bổ sung sức lao động cả về số lượng và chất lượng cho quá trình tái sản xuất.

* Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của nhiều yếu tố:

+ Quy luật nhân khẩu, tốc độ tăng nhân khẩu tỷ lệ thuận với số cung về sức lao động của quá trình tái sản xuất xã hội.

+ Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động (thủ công, cơ khí, tự động hoá). Sự thay đổi công nghệ luôn tỷ lệ nghịch với cung về số lượng sức lao động.

+ Năng lực tích lũy vốn để mở rộng sản xuất của mỗi quốc gia ở từng thời kỳ. Năng lực tích lũy tăng, nghĩa là đầu tư thêm vốn để mở rộng sản xuất dẫn đến hai xu hướng về cầu số lượng sức lao động. Mở rộng sản xuất nhưng không đổi mới công nghệ thì cầu về số lượng sức lao động tăng, nhưng mở rộng sản xuất đi kèm với đổi mới công nghệ theo xu hướng hiện đại thì cầu về số lượng sức lao động có xu thế giảm

* Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt chất lượng thể hiện ở sự tăng lên về thể lực và trí lực của người lao động qua các chu kỳ sản xuất.

Nhân tố ảnh hưởng tới tái sản xuất sức lao động về chất lượng

+ Mục đích của nền sản xuất của mỗi xã hội (xây dựng một nền sản xuất hiện đại tiên tiến hay sản xuất nhỏ lạc hậu).

+ Chế độ phân phối sản phẩm và vị trí của người lao động đối với lợi ích kinh tế, đó là điều kiện, là yêu cầu để nâng cao thể lực và trí lực của người lao động.

+ Tiến bộ của khoa học- công nghệ yếu tố này buộc người lao động phải được tăng cường về chất lượng mới đáp ứng được cho quá trình sản xuất.

+ Chính sách giáo dục- đào tạo của mỗi quốc gia sẽ thể hiện việc đầu tư đào tạo người lao động theo hướng coi trọng đào tạo nguồn nhân lực cho quá trình tái sản xuất hay không

2.1.3.3. Tái sản xuất quan hệ sản xuất

Nền sản xuất xã hội chỉ có thể diễn ra trong những quan hệ sản xuất nhất định. Quá trình tái sản xuất ra của cải vật chất và sức lao động gắn liền với tái sản xuất quan hệ sản xuất.

Quá trình tái sản xuất của cải vật chất (tái sản xuất tư liệu sản xuất, và tư liệu tiêu dùng) cùng với tái sản xuất sức lao động như vậy đã là tái sản xuất lực lượng sản xuất. Sau mỗi chu kỳ sản xuất quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất, về quản lý và phân phối sản phẩm được củng cố, phát triển và hoàn thiện hơn, làm cho quan hệ sản xuất thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tạo điều kiện để nền sản xuất xã hội ổn định và phát triển.

2.1.3.4. Tái sản xuất môi trường sinh thái

Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người tác động vào tự nhiên, khai thác các vật thể của tự nhiên, đáp ứng nhu cầu cho cá nhân và xã hội. Dẫn đến kết quả:

* Tài nguyên thiên nhiên có nguy cơ cạn kiệt (đất đai canh tác bị bạc màu, tài nguyên rừng, khoáng sản, biển không khôi phục kịp với tốc độ khai thác, các nguồn nước ngầm bị cạn kiệt...)

* Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp làm cho môi trường thiên nhiên bị ô nhiễm (đất, nước, không khí).

Vì vậy, tái sản xuất môi trường sinh thái là điều kiện tất yếu của mọi quốc gia và cả loài người đang quan tâm nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững phải được thể hiện trong chính sách đầu tư và pháp luật của mỗi quốc gia.

2.1.4. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội

Khái niệm: Hiệu quả của tái sản xuất xã hội (hay hiệu quả của nền sản xuất xã hội) là mối quan hệ giữa kết quả sản xuất mà xã hội thu được với chi phí sản xuất bỏ ra.

Hiệu quả của tái sản xuất xã hội là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tiến bộ kinh tế- xã hội, có ý nghĩa quan trọng của nền sản xuất xã hội của mọi thời đại. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội được xem xét trên hai mặt:

* Mặt kinh tế - kỹ thuật (gọi là hiệu quả kinh tế) hiệu quả của tái sản xuất xã hội có thể tính bằng hiệu quả tương đối hoặc hiệu quả tuyệt đối.

Hiệu quả tương đối của tái sản xuất xã hội là tỷ số tính theo phần trăm giữa kết quả sản xuất mà xã hội nhận được với toàn bộ lao động xã hội đã bỏ ra (gồm chi phí lao động quá khứ và lao động sống)

$$H = \frac{K}{C} \times 100\%$$

Trong đó:

H là hiệu quả tương đối của tái sản xuất xã hội

K là kết quả sản xuất xã hội (Tổng SFXH, GDP, GNP,...)

C là chi phí lao động xã hội

Hiệu quả tuyệt đối của tái sản xuất xã hội là hiệu quả giữa kết quả sản xuất xã hội và chi phí lao động xã hội:

$$H = K - C$$

Ngoài ra trong thực tế người ta còn dùng nhiều chỉ tiêu khác nhau để tính hiệu quả kinh tế của tái sản xuất xã hội từng phần như: hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả sử dụng vật tư, hiệu quả sử dụng lao động sống.

* Mặt xã hội, (gọi là hiệu quả xã hội) là hiệu quả của tái sản xuất được nhân mạnh về mặt xã hội, biểu hiện sự tiến bộ xã hội như giảm phân hoá giàu nghèo và sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng, đời sống của xã hội được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp ngày càng ít, dân trí ngày càng cao, phục vụ y tế tốt tuổi thọ tăng...

Mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội được kết hợp trong quá trình tái sản xuất gọi là hiệu quả kinh tế - xã hội.

Kết hợp hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội là đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nó biểu hiện ở sự kết hợp chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát

triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội trong từng bước đi và trong suốt quá trình phát triển của đất nước.

2.1.5. Xã hội hoá sản xuất

Sản xuất bao giờ cũng mang tính xã hội. Tính xã hội của sản xuất phát triển từ thấp đến cao gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nhưng không phải bất cứ nền sản xuất nào cũng mang tính chất xã hội hóa

* Xã hội hóa sản xuất là gì?

Phân biệt tính xã hội của sản xuất với xã hội hoá sản xuất.

+ Tính xã hội của sản xuất, biểu hiện trong các hoạt động kinh tế giữa các cá nhân, các chủ thể kinh tế diễn ra đơn thuần theo phép số cộng chứ chưa quan hệ phụ thuộc hữu cơ với nhau.

+ Xã hội hoá sản xuất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế – xã hội. (Nó ra đời và phát triển dựa trên trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, và phân công, hợp tác lao động phát triển. Phân công lao động làm cho mỗi liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các khu vực ngày càng chặt chẽ; sản xuất tập trung với những quy mô hợp lý, sản phẩm làm ra là kết quả của nhiều người, nhiều đơn vị, thậm chí của nhiều nước, v.v... Sự phát triển của lực lượng sản xuất thúc đẩy sự phân công và hợp tác lao động phát triển, phá vỡ tính chất khép kín, biệt lập của các chủ thể kinh tế, của các vùng, các địa phương và của các quốc gia thu hút chúng vào quá trình kinh tế thống nhất, làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau cả “đầu vào” và “đầu ra” của quá trình sản xuất ngày càng phát triển và chặt chẽ – tức xã hội hoá sản xuất phát triển cả chiều rộng và chiều sâu).

* Về nội dung, xã hội hoá sản xuất thể hiện trên ba mặt:

+ Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - kỹ thuật (xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất)

+ Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - tổ chức (tổ chức, quản lý nền sản xuất xã hội cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở từng thời kỳ)

+ Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - xã hội (xác lập quan hệ sản xuất trong đó quan trọng nhất là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu)

Xã hội hoá sản xuất được tiến hành đồng bộ trên cả ba mặt nói trên và có sự phù hợp giữa ba mặt đó là xã hội hoá sản xuất thực tế. Nếu chỉ dừng lại ở xã hội hoá sản xuất về tư liệu sản xuất, không quan tâm đến xã hội hoá các mặt khác của quan hệ sản xuất thì đó là xã hội hoá sản xuất hình thức. Tiêu chuẩn quan trọng nhất để xem xét trình độ xã hội hoá sản xuất là ở năng suất lao động và hiệu quả của nền sản xuất xã hội.

2.2. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TIỀN BỘ XÃ HỘI

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

2.2.1.1. Khái niệm và vai trò của tăng trưởng kinh tế

* Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế, dưới dạng khái quát, là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một thời gian nhất định (thường tính cho một năm).

GDP và GNP là cách tính của Liên hợp quốc. Cách tính này dùng để đánh giá kết quả kinh tế tổng hợp.

- GNP là tổng giá trị tính bằng tiền của những hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra từ các yếu tố sản xuất của mình (dù là sản xuất trong nước hay nước ngoài).

- GDP là tổng giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của mình (dù nó thuộc người trong nước hay người nước ngoài)

So sánh GNP với GDP thì ta có:

$GNP = GDP + \text{thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài. (thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài bằng thu nhập của người trong nước làm việc ở nước ngoài chuyển về nước trừ đi thu nhập của người nước ngoài làm việc tại nước đó chuyển ra khỏi nước)}$

Về mặt cơ cấu thì GNP và GDP giống nhau, đều là tổng giá trị cả khu vực sản xuất vật thể và phi sản xuất vật thể cộng lại. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ trong GNP có cả phần giá trị trong nước và phần giá trị đầu tư ở nước ngoài đem lại, còn GDP chỉ tính phần giá trị trong nước.

+ Chỉ tiêu chính biểu hiện mức tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ tăng GNP hoặc GDP của thời kỳ sau so với thời kỳ trước theo công thức:

$$\frac{GNP_1 - GNP_0}{GNP_0} \times 100(\%)$$

hoặc

$$\frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0} \times 100(\%)$$

Trong đó:

GNP_0 và GDP_0 là tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội thời kỳ trước.

GNP_1 và GDP_1 là tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội thời kỳ sau.

Do có sự biến động của giá cả (lạm phát) nên người ta phân định ra GNP, GDP danh nghĩa và GNP, GDP thực tế..

GNP và GDP danh nghĩa là tính theo giá hiện hành của thời điểm tính.

GNP và GDP thực tế là tính theo giá cố định của một năm được chọn làm gốc. Vì vậy, có tăng trưởng kinh tế danh nghĩa và tăng trưởng kinh tế thực tế

* Vai trò của tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia

+ Tăng trưởng kinh tế là tiền đề vật chất đầu tiên để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu.. Tăng trưởng kinh tế sẽ làm cho tiềm lực kinh tế của nhà nước tăng do đó mà chính sách giải quyết các vấn đề xã hội - trong đó có đói nghèo - được chú trọng hơn. Đồng thời tăng trưởng kinh tế làm cho thu nhập của các tầng lớp dân cư tăng, đói nghèo sẽ bị đẩy lùi.

+ Tăng trưởng kinh tế làm cho thu nhập của các tầng lớp dân cư tăng, phúc lợi xã hội tăng đó là điều kiện để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư như tăng tuổi thọ, giảm suy dinh dưỡng, giảm bệnh tật, phát triển giáo dục, văn hoá, thể thao, v.v..

+ Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện tạo việc làm, giảm thất nghiệp (có điều kiện mở rộng sản xuất, tăng các ngành dịch vụ - thu hút lực lượng lao động)

+ Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện vật chất để củng cố an ninh quốc phòng củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lý của nhà nước đối với xã hội.

+ Việt Nam (nước chậm phát triển) tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước đang phát triển.

Tuy nhiên thành quả của tăng trưởng kinh tế phải sử dụng công bằng, hợp lý mới có những tác dụng đó.

Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng, song không phải sự tăng trưởng nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội như mong muốn.

Nếu tăng trưởng kinh tế quá mức có thể dẫn nền kinh tế đến “trạng thái quá nóng”, lạm phát sẽ xảy ra, làm cho kinh tế xã hội thiếu bền vững.

Tăng trưởng kinh tế quá thấp sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Do vậy, cần tăng trưởng kinh tế hợp lý, tăng trưởng hợp lý sẽ đảm bảo cho nền kinh tế ở trạng thái tăng trưởng bền vững.

* Tăng trưởng kinh tế bền vững: Là sự tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao và ổn định trong thời gian tương đối dài (khoảng 20 đến 30 năm, mức tăng bình quân từ 9% đến 10 % một năm) gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và tiến bộ xã hội.

2.2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào nhiều nhân tố, song chủ yếu gồm các nhân tố cơ bản là:

*** Nhân tố vốn**

+ Vốn là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra được tích lũy lại và tài nguyên thiên nhiên như đất đai, khoáng sản được khai thác và sử dụng

+ Vai trò của vốn đối với tăng trưởng kinh tế

Đó là yếu tố đầu vào của sản xuất, có vai trò rất quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Nếu mọi điều kiện không thay đổi thì đầu vào tăng tất kết quả sẽ tăng.

Khi xem xét nhân tố vốn ảnh tới tăng trưởng kinh tế phải xem xét hiệu suất sử dụng vốn, cụ thể là tỷ lệ tăng đầu tư trên tỷ lệ tăng GDP phải thấp - được gọi là chỉ số ICOR (Investment Capital Output Ration). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế

thành công thường khởi đầu quá trình phát triển với các chỉ số ICOR thấp, thường là tăng đầu tư 3% để tăng 1% GDP.

*** Nhân tố con người**

+ Con người để tăng trưởng kinh tế phải là những người có sức khỏe, có trí tuệ, có kỹ năng cao, có ý chí và nhiệt tình lao động và được tổ chức hợp lý.

+ Vai trò của nhân tố con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững bởi vì:

- Tài năng, trí tuệ của con người là vô tận. Đây là yếu tố quyết định trong nền kinh tế tri thức. Còn vốn tài nguyên thiên nhiên là hữu hạn.

- Con người sáng tạo ra kỹ thuật, công nghệ và sử dụng kỹ thuật, công nghệ, vốn để sản xuất. Nếu không có con người, các yếu tố này không tự phát sinh tác dụng.

Muốn phát huy nhân tố con người phải có hệ thống giáo dục - đào tạo và y tế tốt. Đó cũng chính là sự đầu tư cho tăng trưởng kinh tế.

*** Kỹ thuật và công nghệ**

Vai trò của kỹ thuật, công nghệ: Kỹ thuật tiên tiến và công nghệ mới, nhất là công nghệ cao là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Đây là nhân tố cho phép tăng trưởng kinh tế và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Kỹ thuật và công nghệ tiên tiến tạo ra năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, lao động thặng dư lớn, tạo ra nguồn tích lũy lớn từ nội bộ nền kinh tế nhanh và bền vững.

*** Cơ cấu kinh tế**

+ Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân có vai trò quan trọng để tăng trưởng kinh tế.

+ Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế.

+ Vai trò của cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại sẽ cho phép khai thác được thế mạnh của các thành phần, các vùng, các ngành nhờ đó mà phát huy được lợi thế và sức mạnh tổng hợp để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững

*** Thể chế chính trị và quản lý nhà nước**

Thể chế chính trị ổn định tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Thể chế chính trị tiến bộ có khả năng hướng sự tăng trưởng kinh tế vào con đường đúng khắc phục được những khuyết tật của tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá (gây ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo sâu sắc, sự phát triển chênh lệch quá lớn giữa các khu vực)

Quản lý của nhà nước có hiệu quả sẽ đề ra được các chính sách hợp lý sử dụng và phát triển có hiệu quả các nhân tố vốn, con người, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng tích lũy, tiết kiệm và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài (vốn, công nghệ...) để tăng trưởng kinh tế có hiệu quả.

2.2.2. Phát triển kinh tế

2.2.2.1. Khái niệm và sự biểu hiện của phát triển kinh tế

*. Khái niệm: Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống.

*. Biểu hiện của phát triển kinh tế:

Một là, sự tăng lên của GNP, GDP hoặc GNP và GDP tính theo đầu người, tức là sự tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng dân số.

Hai là, sự thay đổi của cơ cấu kinh tế theo hướng tỷ trọng của ngành dịch vụ và công nghiệp trong GDP tăng lên còn tỷ trọng của nông nghiệp giảm xuống, nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng lên.

Ba là, chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư tăng, biểu hiện:

- + GDP, hoặc GNP trên đầu người tăng (nhờ phân phối hợp lý kết quả tăng trưởng, ổn định lạm phát, ngăn ngừa khủng hoảng)
- + Chất lượng sản phẩm cao để phù hợp với nhu cầu xã hội, nhu cầu con người ngày càng cao.
- + Giữ gìn môi trường trong sạch

2.2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế biểu hiện rõ rệt nhất ở sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy mọi nhân tố tăng trưởng kinh tế cũng đồng thời là nhân tố phát triển kinh tế. Nhưng phát triển kinh tế có nội dung rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Do đó ngoài các nhân tố tăng trưởng kinh tế, còn các yếu tố khác tác động đến sự phát triển kinh tế. Dưới dạng khái quát, sự phát triển kinh tế chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau:

* Các yếu tố thuộc lực lượng sản xuất gồm:

- + Tư liệu sản xuất (Tư liệu lao động - máy móc, khoa học công nghệ; Đối tượng lao động - điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên)
- + Con người

Các yếu tố thuộc lực lượng sản xuất tạo thành các yếu tố đầu vào của sản xuất. Số lượng và chất lượng của yếu tố đầu vào quyết định đến số lượng, chất lượng của hàng hoá và dịch vụ, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế.

Ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia. Công nghệ tiên tiến, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, nếu được vận dụng phù hợp, sẽ sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào, tăng năng suất lao động, tạo ra hàng hoá có chất lượng cao và bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tuy nhiên nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất vẫn là con người dù khoa học- công nghệ có hiện đại đến đâu. Vì con người vừa tạo ra công nghệ mới vừa sử dụng công nghệ để tạo ra của cải vật chất. Do vậy đầu tư vào các lĩnh vực để phát huy nhân tố con người chính là đầu tư vào phát triển kinh tế.

* Những yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm)

+ Quan hệ sản xuất ảnh hưởng đến phát triển kinh tế theo hai hướng:

Một là, thúc đẩy phát triển kinh tế khi quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Hai là, kìm hãm sự phát triển kinh tế nếu quan hệ sản xuất không có sự phù hợp.

+ Biểu hiện của quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:

- Có chế độ và các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất phù hợp.
- Các hình thức tổ chức quản lý kinh tế năng động, hiệu quả.
- Các hình thức phân phối thu nhập công bằng, hợp lý, kích thích tính tích cực sáng tạo của người lao động... làm cho các nguồn lực của nền kinh tế được khai thác, sử dụng có hiệu quả, thì quan hệ sản xuất ấy thúc đẩy kinh tế phát triển

* Những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng (chính trị, pháp luật, thể chế, tư tưởng, đạo đức...)

Đặc điểm của sự tác động của kiến trúc thượng tầng:

+ Một là, các yếu tố khác nhau của kiến trúc thượng tầng có sự tác động khác nhau đến sự phát triển kinh tế, các yếu tố như chính trị, pháp luật, thể chế... tác động trực tiếp và mạnh mẽ hơn các yếu tố như tư tưởng, đạo đức.

+ Hai là, tác động của kiến trúc thượng tầng đến sự phát triển kinh tế diễn ra theo hai hướng: thúc đẩy sự phát triển kinh tế nếu nó phù hợp hoặc kìm hãm sự phát triển nếu nó không phù hợp với hạ tầng cơ sở và những yêu cầu khách quan của cuộc sống. Ví dụ: những chính sách kinh tế, pháp luật kinh tế nếu phù hợp sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển và ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế.

2.2.3. Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội

2.2.3.1. Tiến bộ xã hội

* Tiến bộ xã hội là sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội công bằng và dân chủ.

* Những tiêu chí của sự tiến bộ xã hội:

+ Sự công bằng xã hội, mức sống của con người tăng, sự phân hoá giàu nghèo và sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng thấp, thất nghiệp ít hoặc không có, các loại phúc lợi xã hội, dân trí, v.v... tăng lên

+ Tiến bộ xã hội được thể hiện tập trung ở sự phát triển nhân tố con người. Liên hợp quốc dùng khái niệm chỉ số về phát triển con người (HDI –Human Development Index) làm tiêu chí đánh giá sự tiến bộ và phát triển của mỗi quốc gia. Chỉ số HDI được xây dựng với ba chỉ tiêu cơ bản là:

- Tuổi thọ bình quân (số năm sống bình quân của mỗi người dân ở mỗi quốc gia từ khi sinh ra đến lúc chết).

- Thành tựu giáo dục (trình độ học vấn của người dân và số năm đi học bình quân của mỗi người dân tính từ tuổi đi học) - mật bằng dân trí.

- Mức thu nhập bình quân đầu người (GDP/người/năm)

HDI là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng đánh giá tiến bộ xã hội.

2.2.3.2. Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội

Phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội có quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau.

* Phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội.

+ Phát triển kinh tế tạo điều kiện tăng chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư (điều kiện ăn ở tốt hơn, đầu tư cho y tế, tăng, mở rộng các phúc lợi xã hội).

+ Phát triển kinh tế tạo điều kiện vật chất để giải quyết vấn đề đói nghèo, giải quyết các vấn đề xã hội khác có hiệu quả hơn.

+ Phát triển kinh tế tạo điều kiện vật chất để đầu tư cho giáo dục đào tạo, nâng cao được dân trí

* Tiến bộ xã hội lại thúc đẩy sự phát triển kinh tế hơn nữa.

+ Tiến bộ xã hội xác định các nhu cầu mới của đời sống xã hội, đòi hỏi nền kinh tế phải đáp ứng (thúc đẩy kinh tế phát triển)

+ Tiến bộ xã hội thể hiện ở mức sống của con người tăng lên, trình độ học vấn, dân trí tăng, công bằng xã hội tốt hơn... làm cho xã hội ổn định, khả năng lao động sáng tạo và nhiệt tình lao động của con người tốt hơn, thúc đẩy kinh tế phát triển hơn.

Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội suy đến cùng thực chất là quan hệ biện chứng giữa sự phát triển lực lượng sản xuất với sự phát triển quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Nói cách khác, đó là sự phát triển của hình thái kinh tế- xã hội.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tái sản xuất xã hội

a. Một số khái niệm cần nắm vững:

- Sản xuất: Là quá trình tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu của con người, xã hội.

- Khái niệm chung về tái sản xuất: Là quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

- Tái sản xuất cá biệt: Là tái sản xuất diễn ra trong từng doanh nghiệp.

- Tái sản xuất xã hội: Là tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ hữu cơ với nhau.

- Tái sản xuất giản đơn: Là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với quy mô không đổi.

- Tái sản xuất mở rộng: Là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với qui mô lớn hơn trước. Bao gồm: Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu.

Thực hiện tái sản xuất mở rộng phải theo cả hai khuynh hướng (chiều rộng, chiều sâu) trong đó tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, thể hiện trình độ cao hơn.

b. Các khâu của quá trình tái sản xuất:

Gồm 4 khâu: Sản xuất - phân phối- trao đổi- tiêu dùng.

Mỗi khâu có vị trí khác nhau trong quá trình tái sản xuất đồng thời có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau. Trong đó:

Sản xuất là điểm xuất phát trực tiếp tạo ra sản phẩm và có vai trò quyết định các khâu tiếp theo.

Tiêu dùng là khâu cuối cùng là điểm kết thúc của quá trình tái sản xuất, tiêu dùng tạo ra nhu cầu và là mục đích của sản xuất.

Phân phối và trao đổi là khâu trung gian, là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng. Nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất và tiêu dùng.

c. Nội dung cơ bản của tái sản xuất xã hội

*** Tái sản xuất của cải vật chất**

Tái sản xuất của cải vật chất là tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Trong đó tái sản xuất tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất tư liệu tiêu dùng. Tái sản xuất tư liệu tiêu dùng có ý nghĩa quyết định tái sản xuất sức lao động - là bộ phận quan trọng hàng đầu của lực lượng sản xuất).

*** Tái sản xuất sức lao động**

Tái sản xuất sức lao động phải được thực hiện cả về số lượng và chất lượng:

- + Số lượng là bổ sung sức lao động cho quá trình tái sản xuất.
- + Chất lượng là sự tăng lên về thể lực và trí lực qua các chu kỳ sản xuất.

*** Tái sản xuất quan hệ sản xuất**

Vì sao phải tái sản xuất quan hệ sản xuất? Đáp ứng yêu cầu của quy luật: quan hệ sản xuất phải phù hợp tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất (Tái sản xuất của cải vật chất và tái sản xuất sức lao động tức đã tái sản xuất LLSX vậy nên phải có QHSX thích ứng).

Nội dung của tái sản xuất QHSX (quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối).

*** Tái sản xuất môi trường sinh thái**

- + Vì sao phải tái sản xuất môi trường? Do tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt và môi trường bị ô nhiễm.
- + Nội dung của tái sản xuất môi trường: khôi phục nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường.

d. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội:

Hiệu quả tái sản xuất xã hội: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tiến bộ kinh tế xã hội. Hiệu quả kinh tế xã hội phải được thể hiện trên cả mặt kinh tế và xã hội.

+ Mặt kinh tế: phản ánh quan hệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra bằng các chỉ tiêu số lượng.

+ Mặt xã hội: phản ánh tiến bộ xã hội, những biến đổi về xã hội.

e. Xã hội hóa sản xuất

Xã hội hóa sản xuất không đồng nhất với tính xã hội của sản xuất: Xã hội hóa sản xuất thể hiện tính liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế xã hội, các chủ thể kinh tế quan hệ chặt chẽ chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau còn tính xã hội của sản xuất - các quan hệ không phụ thuộc, chi phối nhau.

Xã hội hóa sản xuất phải được thể hiện đồng bộ trên ba mặt:

+ Mặt kinh tế - kỹ thuật

+ Mặt kinh tế - tổ chức

+ Mặt kinh tế - xã hội

2. Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

a. Tăng trưởng kinh tế

+ Tăng trưởng kinh tế có vai trò to lớn trong nhiều mặt đối với sự phát triển của mỗi quốc gia (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội)

+ Muốn tăng trưởng kinh tế cần chú ý tới các nhân tố: Nhân tố vốn, nhân tố con người, kỹ thuật và công nghệ, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý của nhà nước.

b. Phát triển kinh tế:

+ Tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống, đó là phát triển kinh tế.

+ Phát triển kinh tế được biểu hiện trên ba mặt: Thu nhập thực tế của mọi người dân tăng; thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại; chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư được cải thiện.

+ Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế- ba nhóm yếu tố sau: Những yếu tố thuộc lực lượng sản xuất, những yếu tố thuộc quan hệ sản xuất, những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng.

c. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

+ Sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội, công bằng, dân chủ đó là tiến bộ xã hội

+ Biểu hiện của tiến bộ xã hội: Xã hội công bằng, mức sống tăng, dân trí cao. Nhân tố con người phát triển.

+ Tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế có mối quan hệ tác động hỗ trợ, thúc đẩy nhau:

- Phát triển kinh tế tạo điều kiện vật chất cho xã hội tiến bộ.

- Tiến bộ xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế.

Nghiên cứu mối quan hệ này giúp chúng ta thấy được cơ sở và sự cần thiết phải tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tái sản xuất là gì? Phân tích nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội.
2. Tái sản xuất sức lao động thực trạng và giải pháp đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay?
3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng, phát triển kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam?
4. Thế nào là phát triển kinh tế? Nó biểu hiện ở những tiêu chí nào? Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.
5. Trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

CHƯƠNG III: SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của sản xuất hàng hóa:

- + Điều kiện ra đời và tồn tại, ưu thế của sản xuất hàng hóa so với kinh tế tự nhiên.
- + Các thuộc tính của hàng hoá, đặc biệt phạm trù giá trị hàng hoá.
- + Phương tiện môi giới trong trao đổi hàng hóa (tiền tệ - bản chất và chức năng).

Các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa vận động và tác động như thế nào đến nền kinh tế?

NỘI DUNG

3.1. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, TỒN TẠI VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

3.1.1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá

3.1.1.1. Khái niệm sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán. Đó là kiểu tổ chức sản xuất mà trong đó sản phẩm làm ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

Kinh tế hàng hoá là kiểu tổ chức nền kinh tế xã hội trong đó phổ biến và chủ yếu là sản xuất hàng hoá.

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá.

3.1.1.2. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá

* Thứ nhất: Có sự phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Vì có sự phân công lao động xã hội nên mỗi người, nhóm người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm khác nhau dẫn đến kết quả:

- Một là: Năng suất lao động tăng (do độ thuần thục của tay nghề, cải tiến máy móc, công cụ sản xuất) dẫn đến sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều, trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.

- Hai là: Sản phẩm tạo ra chỉ một vài thứ nhất định, những nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ phải cần đến sản phẩm của nhau, trao đổi với nhau.

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá, làm xuất hiện nhu cầu trao đổi sản phẩm. Tuy nhiên, nếu chỉ có phân công lao động xã hội thôi thì chưa đủ. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại còn phải có một điều kiện nữa.

* Thứ hai: Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất; tức là những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định, do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Điều kiện này quyết định tính chất của sự trao đổi là trao đổi mua bán hàng hoá. (Sự tách biệt này trước hết do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định).

Đó là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện đó sẽ không có sản xuất hàng hoá.

Từ hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá ta thấy: phân công lao động xã hội, sản phẩm của người lao động sản xuất hàng hoá mang tính chất lao động xã hội vì sản phẩm của họ là để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhưng sự tách biệt tương đối về kinh tế, thì lao động của họ lại mang tính chất là lao động tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào lại là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Lao động tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với lao động xã hội. Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá là mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng sản xuất thừa.

3.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

3.1.2.1. Đặc trưng của sản xuất hàng hóa

* Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm nhằm mục đích để trao đổi chứ không phải để tiêu dùng cho người sản xuất ra nó, khác với sản xuất tự cung tự cấp là sản xuất ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội bộ của từng gia đình, từng đơn vị sản xuất.

* Sản xuất hàng hóa có đặc trưng là cạnh tranh gay gắt.

3.1.2.2. Ưu thế của sản xuất hàng hóa:

* Thúc đẩy sản xuất phát triển

Mục đích của sản xuất hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thỏa mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Do vậy nhu cầu của thị trường càng lớn càng tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

* Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển:

Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm để bán do đó có sự cạnh tranh gay gắt. Muốn chiến thắng trong cạnh tranh buộc người sản xuất phải năng động trong sản xuất kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng xuất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ nhiều hàng hóa và thu lợi nhuận ngày càng nhiều. Vì lẽ đó mà cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

* Làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao:

Do nhu cầu về mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và mua nguyên vật liệu cho sản xuất mà nền sản xuất hàng hóa làm cho giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển, từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

3.1.2.3. Hạn chế của sản xuất hàng hoá:

Mục đích của sản xuất hàng hóa là sản xuất để bán, người sản xuất quan tâm tới giá trị chứ không phải giá trị sử dụng, vì vậy có hiện tượng làm hàng giả, trốn thuế, phân hoá giàu- nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng, phá hoại môi trường sinh thái, xã hội, v.v...

3.2. HÀNG HÓA

3.2.1. Hàng hoá và hai thuộc tính của nó

3.2.1.1. Hàng hoá là gì?

* Khái niệm: Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

* Các dạng biểu hiện của hàng hoá:

- + Dạng hữu hình như: sắt, thép, lương thực, thực phẩm...
- + Dạng vô hình như những dịch vụ thương mại, vận tải hay dịch vụ của giáo viên, bác sĩ, nghệ sĩ...

3.2.1.2. Thuộc tính của hàng hoá:

* Giá trị sử dụng của hàng hoá

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người (khả năng thoả mãn nhu cầu của con người, xã hội). Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hay một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó (tính có ích đó) làm cho hàng hoá có giá trị sử dụng. Ví dụ, công dụng của gạo là để ăn, vậy giá trị sử dụng của gạo là để ăn...

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là do những thuộc tính tự nhiên (lý, hoá học) của thực thể hàng hoá quyết định, do đó, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn. Ví dụ: thuộc tính tự nhiên của nước là chất lỏng không màu, không mùi, không vị do vậy mà nó có thể dùng trong sinh hoạt, trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học-kỹ thuật và của lực lượng sản xuất vì vậy khi xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng cho xã hội, cho người khác chứ không phải cho người sản xuất trực tiếp ra nó. Giá trị sử dụng đến tay người tiêu dùng thông qua trao đổi mua bán. Điều đó đòi hỏi người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn quan tâm đến nhu cầu của xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì hàng hoá của họ mới bán được.

+ Trong nền sản xuất hàng hóa giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi, người ta không trao đổi những vật phẩm không có giá trị sử dụng.

*** Giá trị của hàng hoá**

Để hiểu được giá trị của hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi.

+ Giá trị trao đổi: là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Thí dụ: 1m vải = 5 kg thóc (tức 1 mét vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc)

Tại sao vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, và hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định (1/5)? Vì giữa chúng có một cơ sở chung, cái chung đó không phải là giá trị sử dụng, vì giá trị sử dụng của vải là để mặc, giá trị sử dụng của thóc là để ăn. Cái chung đó là: cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hoá cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hoá ấy.

Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

+ Giá trị của hàng hoá: Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

Giá trị trao đổi mà chúng ta đề cập ở trên, chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, còn giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá, khi nào còn sản xuất và trao đổi hàng hóa thì những người sản xuất còn quan tâm tới giá trị. Vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử.

*** Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá:**

Hai thuộc tính của hàng hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

+ Mặt thống nhất biểu hiện ở chỗ: Hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hoá. Nếu một vật có giá trị sử dụng (tức có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, xã hội), nhưng không có giá trị (tức không do lao động tạo ra, không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hoá. Ngược lại, một vật có giá trị (tức có lao động kết tinh), nhưng không có giá trị sử dụng (tức không thể thoả mãn nhu cầu nào của con người, xã hội) cũng không trở thành hàng hoá.

+ Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hoá thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, Với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hoá khác nhau về chất (vải mặc, sắt thép, lúa gạo...) Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hoá lại đồng nhất về chất, đều là “những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi”, tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hoá (vải mặc, sắt thép, lúa gạo... đều do lao động tạo ra, kết tinh lao động trong đó).

Thứ hai: Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng có sự tách rời nhau cả về mặt không gian và thời gian.

- Giá trị được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông và thực hiện trước.
- Giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng.

Người sản xuất quan tâm tới giá trị, nhưng để đạt được mục đích giá trị bắt buộc họ cũng phải chú đến giá trị sử dụng, ngược lại người tiêu dùng quan tâm tới giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của mình. Nhưng muốn có giá trị sử dụng họ phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó. Như vậy, trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải thực hiện giá trị của nó. Nếu không thực hiện giá trị sẽ không có giá trị sử dụng. Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị hàng hoá cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

3.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Hàng hoá có hai thuộc tính không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong nó mà là do lao động của người sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt: Vừa mang tính chất cụ thể (lao động cụ thể), lại vừa mang tính chất trừu tượng (lao động trừu tượng). C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt đó.

3.2.2.1. Lao động cụ thể

* Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

* Mỗi lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động, kết quả lao động riêng. Những cái riêng đó là cơ sở để phân biệt các loại hàng hóa khác nhau (ví dụ lao động của người thợ may, thợ mộc, thợ nề là những loại lao động cụ thể khác nhau nó tạo ra giá trị sử dụng khác nhau của hàng hóa). Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

3.2.2.2. Lao động trừu tượng

* Là sự tiêu hao sức lao động (sức bắp thịt thần kinh) của người sản xuất hàng hóa nói chung. Các hình thức lao động cụ thể rất nhiều, rất khác nhau nhưng đều có một cái chung là sự tiêu hao sức lực của con người bao gồm cả thể lực và trí lực.

* Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị của hàng hóa. Vậy có thể nói giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hoá. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hóa.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa.

Tính chất tư nhân của lao động của người sản xuất hàng hóa biểu hiện: Mỗi người sản xuất hàng hóa sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào là quyền của họ vì vậy lao động đó mang tính chất tư nhân, lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa biểu hiện: Lao động của người sản xuất hàng hóa là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công lao

động xã hội. Căn cứ để trao đổi hàng hóa là lao động trừu tượng vậy lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn, biểu hiện:

+ Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (thừa hoặc thiếu). Nếu sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội sẽ có một số hàng hóa không bán được, không thực hiện được giá trị.

+ Chi phí cá biệt của người sản xuất hàng hóa cao hơn so với chi phí xã hội cho phép, không bán được, không thu hồi được chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính vì mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển, vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

3.2.3. Lượng giá trị của hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng tới nó

3.2.3.1. Lượng giá trị hàng hóa.

* Khái niệm lượng giá trị hàng hóa: Là lượng lao động tiêu phí để sản xuất ra hàng hoá (Chi phí xã hội để sản xuất ra hàng hóa đó chứ không phải chi phí cá biệt).

Đơn vị đo: Là thời gian lao động, nhưng không phải thời gian lao động bất kỳ. Trong nền sản xuất hàng hóa, có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động để sản xuất ra loại hàng hoá đó là khác nhau, tức là có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Thế nhưng lượng giá trị của hàng hoá không phải là do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà nó được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

* Giá trị cá biệt và giá trị xã hội của hàng hóa

+ Giá trị cá biệt của hàng hóa là hao phí lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó, được đo bằng thời gian lao động cá biệt. Ví dụ cùng là thợ thủ công dệt vải, để dệt 1m vải anh A bỏ ra 3 giờ lao động, anh B bỏ 3 giờ 30ph... Thời gian hao phí của từng người để dệt 1m vải đó gọi là thời gian cá biệt, hoặc hao phí lao động cá biệt.

+ Giá trị xã hội của hàng hóa: Giá trị của hàng hóa được xã hội thừa nhận gọi là giá trị xã hội chính là mức hao phí lao động cần để sản xuất ra hàng hoá được xã hội thừa nhận, được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

* Thời gian lao động xã hội cần thiết:

+ Khái niệm: Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó mà được xã hội thừa nhận trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

- Điều kiện sản xuất bình thường của xã hội là những điều kiện sản xuất trong đó tuyệt đại bộ phận của một loại hàng hoá nào đó được sản xuất ra và cung cấp cho nhu cầu thị trường.

- Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gắn sát với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, vì trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, điều kiện trang bị kỹ thuật trung bình của xã hội ở mỗi nước khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi (cao hay thấp) thì lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

3.2.3.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất một đơn vị hàng hoá.

Tất cả những yếu tố ảnh hưởng đến thời gian lao động xã hội cần thiết đều ảnh hưởng tới số lượng giá trị của hàng hoá. Cụ thể đó là những nhân tố sau đây:

* Năng suất lao động

+ Khái niệm năng suất lao động: Là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (hàng hoá).

+ Năng suất lao động ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa như thế nào?

Năng suất lao động tăng thì lượng giá trị hàng hóa sẽ giảm và ngược lại. Tức là cùng trong một thời gian lao động nhưng khối lượng hàng hoá sản xuất ra sẽ tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết kết tinh trong một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Nghĩa là giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

+ Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động:

- Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người công nhân.

- Mức độ phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất.

- Trình độ quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên.

Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

+ Cần phân biệt năng suất lao động với cường độ lao động

- Cường độ lao động là khái niệm nói lên mức hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động.

Cường độ lao động tăng lên thì khối lượng hàng hóa sản xuất ra cũng tăng lên nhưng mức độ hao phí sức lao động cũng tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên tương ứng, vì vậy, lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn không đổi, vì tăng cường độ lao động, thực chất, chính là kéo dài thời gian lao động, chỉ có tổng giá trị tăng lên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống và khác nhau:

-Giống nhau ở chỗ: chúng đều thuộc sức sản xuất của lao động: đều dẫn đến số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên.

-Khác nhau ở chỗ:

Tăng năng suất lao động làm cho số lượng sản phẩm (hàng hóa) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, và giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống, còn tăng cường độ lao động làm cho số lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên trong một đơn vị thời gian nhưng giá trị của một đơn vị hàng hóa không đổi.

Tăng năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố máy móc kỹ thuật, do đó nó gần như là một yếu tố có “sức sản xuất” vô hạn; còn tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó nó là yếu tố của “sức sản xuất” có giới hạn nhất định. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

*** Mức độ phức tạp của lao động (lao động giản đơn và lao động phức tạp)**

+ Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không phải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được.

+ Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị (số lượng, chất lượng sản phẩm) hơn lao động giản đơn vì vậy lượng giá trị hàng hóa giảm. Lao động phức tạp, thực chất là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động đơn giản trung bình, và điều đó được quy đổi một cách tự phát sau lưng những hoạt động sản xuất hàng hoá, hình thành những tỷ lệ nhất định thể hiện trên thị trường.

3.3. TIỀN TỆ

3.3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền

3.3.1.1. Nguồn gốc ra đời của tiền tệ

Tiền tệ ra đời là do yêu cầu trao đổi hàng hóa của nền sản xuất hàng hóa, vì vậy muốn hiểu nguồn gốc của tiền ta phải nghiên cứu quá trình phát triển của các hình thức giá trị trao đổi, hay nói cách khác nghiên cứu sự phát triển các hình thái biểu hiện của giá trị. Có bốn hình thái biểu hiện của giá trị:

*** Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.**

Hình thái này xuất hiện khi sản xuất còn ở trình độ rất thấp, sản phẩm tạo ra chưa nhiều các sản phẩm lao động biến thành hàng hoá trong những hành vi đơn nhất và ngẫu nhiên.

Thí dụ: 20 vuông vải = 1 cái áo

- Ở đây, hàng hóa thứ nhất (20 vuông vải) chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hoá khác (1 cái áo).

- Quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi cũng ngẫu nhiên được hình thành.

- Hàng hoá thứ hai (cái áo) đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phôi thai của tiền tệ.

- Mặc dù, lúc đầu quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, nhưng dần dần nó trở thành quá trình xã hội đều đặn, thường xuyên thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển. Khi đó, xuất hiện hình thái thứ hai:

* Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị

Hình thái này xuất hiện khi sản xuất phát triển hàng hóa nhiều hơn, trao đổi trở thành thường xuyên hơn một hàng hóa có thể trao đổi được với nhiều hàng hoá khác một cách thông thường, phổ biến.

Thí dụ:

$$20 \text{ vuông vải} = \begin{cases} 1 \text{ cái áo} \\ \text{hoặc } 10 \text{ đấu chè} \\ \text{hoặc } 40 \text{ đấu cà phê} \\ \text{hoặc } 0,2 \text{ gam vàng} \\ \dots\dots \end{cases}$$

- Ở đây, giá trị của một hàng hoá (20 vuông vải) được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá, tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định. Tuy nhiên, hình thái này cũng có những nhược điểm của nó như: giá trị hàng hoá được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất mà bằng một chuỗi vô tận của các hàng hoá khác.

- Trao đổi vẫn là trực tiếp hàng lấy hàng, do đó khi nhu cầu trao đổi giữa những người chủ hàng hoá không phù hợp sẽ làm cho trao đổi không thực hiện được. Chẳng hạn, người có vải cần đổi lấy áo, nhưng người có áo lại không cần vải mà cần chè...

- Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung, khi đó xuất hiện hình thái thứ ba.

* Hình thái chung của giá trị

Xuất hiện vật ngang giá chung là một hàng hoá được tách ra từ các hàng hoá.

Ví dụ:

- Ở đây, giá trị của mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung, “vật ngang giá phổ biến”- 20 vuông vải.

- Các hàng hoá đều được đổi lấy vật ngang giá chung trước sau đó mới mang đổi lấy hàng hoá cần dùng, trao đổi trực tiếp mất dần, xuất hiện trao đổi gián tiếp.

- Vật ngang giá chung chưa cố định ở một hàng hoá nào cả, tùy từng địa phương, từng thời kỳ mà người ta chọn lựa những vật ngang giá chung khác nhau (miền núi có thể là da gấu, miền biển vỏ sò...)

- Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thống nhất, được “gắn một cách vững chắc với một số loại hàng hoá đặc thù”, khi đó xuất hiện hình thái thứ tư:

1 cái áo	}	= 20 vuông vải	
hoặc 10 đầu chè			
hoặc 40 đầu cà phê			
hoặc 0,2 gam vàng			
C.....			<u>sản xuất hàng hóa</u>

* Hình thái tiền:

- Ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ.

Lúc đầu, có nhiều loại hàng hoá đóng vai trò tiền tệ, nhưng dần dần vai trò tiền tệ được chuyển sang các kim loại quý (tiền kim loại) như đồng rồi bạc và cuối cùng là vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng lại có được vai trò tiền tệ như vậy?

Thứ nhất: Nó cũng là một hàng hoá, cũng có giá trị sử dụng và giá trị.

+ Giá trị sử dụng của vàng dùng làm đồ trang sức, hàn răng thủng...

20 vuông vải	}	= 0,03 gam vàng
hoặc 1 cái áo		
hoặc 10 đầu chè		
hoặc 40 đầu cà phê		

+ Giá trị của vàng cũng được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó (tìm kiếm, khai thác và chế tác vàng hoặc bạc). Do đó nó có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác, và với tư cách là hàng hoá, vàng cũng đã đóng vai trò vật ngang giá như các hàng hoá khác trong hình thái thứ nhất và thứ hai.

Thứ hai: nó có những ưu thế đặc biệt thích hợp với vai trò tiền tệ như: Thuần nhất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, dễ bảo quản, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng có giá trị cao (tốn nhiều công sức mới có được). Nó có thể đo lường giá trị của mọi loại hàng hoá. Chính vì vậy mà vàng (hoặc bạc) được xã hội trao cho một giá trị sử dụng xã hội đặc biệt: đóng vai trò là vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá khác.

3.3.1.2. Bản chất của tiền

Tiền là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là hình thái cao nhất của giá trị hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị, nó biểu hiện trực tiếp của giá trị hàng hoá, biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

3.3.2. Các chức năng của tiền

3.3.2.1. Thước đo giá trị

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó, nhưng nó được biểu hiện ra bằng một lượng tiền nhất định. Giá trị biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa. Hay nói cách khác, giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết phải có tiền mặt.

Như vậy, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá cả. Trong các điều kiện khác không đổi, giá trị của hàng hoá cao thì giá cả của nó cũng cao và ngược lại. Giá cả hàng hoá có thể lên xuống xoay xung quanh giá trị, nó phụ thuộc vào các yếu tố như quy luật cung cầu, cạnh tranh ...), nhưng tổng số giá cả vẫn luôn bằng tổng số giá trị.

3.3.2.2. Phương tiện lưu thông

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá (H- T- H'). Khi làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...)

Với chức năng là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Sau đó là tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy ra đời. Tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền).

Thực hiện chức năng này, tiền làm cho quá trình mua bán diễn ra được thuận lợi, nhưng đồng thời nó cũng làm cho việc mua bán tách rời nhau cả về không gian và thời gian, do đó nó đã bao hàm khả năng khủng hoảng (ví dụ, có thể mua mà chưa bán, có thể mua ở nơi này, bán ở nơi kia... do đó, đã tạo ra sự không nhất trí giữa mua và bán, gây ra khả năng khủng hoảng).

3.3.2.3. Phương tiện cất giữ

Khi sản xuất giảm một phần tiền được rút khỏi lưu thông đưa về cất giữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng với nhu cầu tiền cần thiết, khi sản xuất tăng, lượng hàng hóa nhiều thì tiền cất trữ lại được đưa vào lưu thông để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng, bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.

Tiền làm phương tiện cất giữ còn có tác dụng đặc biệt là cất giữ của cải.

3.3.2.4. Phương tiện thanh toán

Thực hiện chức năng này tiền được dùng để chi trả sau khi công việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành, như trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, nộp thuế...

Tiền làm phương tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có đủ tiền. Đồng thời, khi chức năng này càng được thực hiện rộng rãi thì khả năng khủng hoảng cũng sẽ tăng lên, vì chỉ cần một khâu nào đó trong hệ thống thanh toán bị phá vỡ (ví dụ một trong những nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ ở các nước châu Á năm 1997 là do tiền không thực hiện được chức năng làm phương tiện thanh toán).

Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, xuất hiện một loại tiền mới-tiền tín dụng dưới hình thức như: giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ tài khoản có thể phát hành séc, tiền điện tử, thẻ (card) thanh toán... điều đó cũng có nghĩa là các hình thức của tiền đã được phát triển hơn.

3.3.2.5. Tiền tệ thế giới

Chức năng này xuất hiện khi trao đổi hàng hoá mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

Làm được chức năng này phải là tiền vàng, hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

Tóm lại, tiền tệ có năm chức năng, những chức năng này ra đời cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Năm chức năng đó quan hệ mật thiết với nhau và thông thường tiền làm nhiều chức năng cùng một lúc.

3.3.3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

3.3.3.1. Quy luật lưu thông tiền tệ

* Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ nhất định.

* Khi tiền mới chỉ thực hiện chức năng là phương tiện lưu thông, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được tính theo công thức:

$$M = \frac{P \times Q}{V}$$

Trong đó:

M: là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P: Là mức giá cả

Q: là khối lượng hàng hoá đem ra lưu thông

V: là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

$$\text{Tức } M = \frac{\text{Tổng giá cả hàng hoá đem ra lưu thông}}{\text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ}}$$

* Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện lưu thông thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P \times Q - (PQ_c + PQ_k) + PQ_t}{V}$$

Trong đó:

M: là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P: Là mức giá cả

Q: là khối lượng hàng hoá đem ra lưu thông

PQ_c: là tổng giá cả hàng hoá bán chịu

PQ_k: là tổng giá cả hàng hoá khấu trừ cho nhau

PQ_t: là tổng giá cả hàng hoá đến kỳ thanh toán

V: là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

3.3.3.2. Lạm phát

Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền vàng hay bạc cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu, thì sẽ dẫn đến hiện tượng lạm phát.

- Lạm phát là một hiện tượng khủng hoảng tiền tệ, biểu hiện của lạm phát là mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên.

- Khi vàng và bạc được dùng làm tiền thì số lượng tiền vàng hay bạc được thích ứng một cách tự phát với số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Bởi vì, tiền vàng hay tiền bạc (hoặc các của cải bằng vàng, bạc) thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ.

- Khi phát hành tiền giấy thì tình hình sẽ khác. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị, thay thế tiền vàng hay bạc trong chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền giấy không có giá trị thực nên nó không làm được phương tiện cất trữ.

Căn cứ vào mức giá tăng lên có thể chia lạm phát thành:

- + Lạm phát vừa phải (chỉ số giá cả tăng lên dưới 10% một năm).
- + Lạm phát phi mã (trên 10% một năm).
- + Siêu lạm phát (chỉ số giá cả tăng lên hàng trăm, hàng nghìn lần và hơn nữa).

Lạm phát là hiện tượng chung của nền kinh tế hàng hóa và có tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế xã hội. Do đó, việc chống lạm phát là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới.

3.4. QUY LUẬT GIÁ TRỊ, CẠNH TRANH VÀ CUNG CẦU

3.4.1. Quy luật giá trị

3.4.1.1. Nội dung và yêu cầu của quy luật giá trị

* Quy luật giá trị là một quy luật kinh tế căn bản của sản xuất hàng hoá, nó chi phối sản xuất và trao đổi hàng hoá

* Nội dung, yêu cầu của qui luật

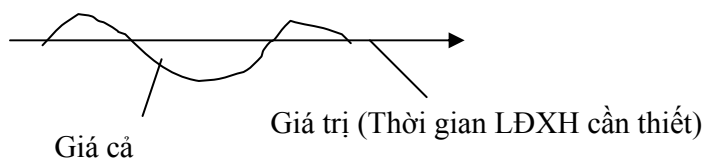
Theo qui luật giá trị, sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết

+ Trong sản xuất: Người sản xuất phải làm sao cho chi phí cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng chi phí xã hội. Trong kinh tế hàng hóa mỗi người sản xuất có điều kiện sản xuất khác nhau do vậy mà hao phí lao động cá biệt cũng khác nhau nhưng khi trao đổi hàng hóa phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội. Muốn bán được hàng, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải hạ được chi phí cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng chi phí xã hội.

+ Trong trao đổi: Phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá (đúng giá trị). Nếu bán cao hơn giá trị thì hàng hóa không bán được, không thu hồi vốn, bán thấp hơn giá trị sẽ thua lỗ, phá sản. (Lưu thông không tạo ra giá trị)

Cụ thể:

- Đối với một hàng hoá: Giá cả có thể lên xuống nhưng phải xoay quanh trục giá trị của hàng hoá.



- Đối với tổng hàng hoá trên phạm vi toàn xã hội:

$$\sum \text{Giá cả hàng hoá (sau khi bán)} = \sum \text{Giá trị hàng hoá (trong sản xuất)}$$

* Phương thức vận động của qui luật giá trị: Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hóa. Giá trị là cơ sở của giá cả, nếu hàng hóa có nhiều giá trị thì giá cả cao và ngược lại. Tuy nhiên giá cả hàng hóa trên thị trường còn chịu sự tác động của nhiều nhân tố như cạnh tranh, cung cầu... Vì vậy giá cả lên xuống xoay xung quanh giá trị, đó chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị được thể hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị.

3.4.1.2. Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có 3 tác động sau:

* Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá:

Điều tiết sản xuất: Tức là nó điều hòa, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Làm thay đổi quy mô sản xuất (mở rộng hay thu hẹp)

+ Tại sao quy luật giá trị điều tiết được sản xuất? Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị là sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết, trong sản xuất chi phí cá biệt phải bằng hoặc nhỏ hơn chi phí xã hội, trong trao đổi phải trao đổi ngang giá có như vậy mới tồn tại và phát triển. Nhưng trong thực tế vẫn xảy ra tình trạng giá phải bán thấp hơn hoặc bán cao hơn giá trị. Yếu tố đó tác động một cách tự phát đến các nhà sản xuất làm cho họ thu hẹp hoặc mở rộng sản xuất. Đó là qui luật giá trị đã điều tiết sản xuất.

+ Qui luật giá trị điều tiết sản xuất như thế nào ?

- Nếu một ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu giá cả cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy và lãi cao, những người sản xuất ngành đó sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặt khác, những người sản xuất ngành khác cũng có thể chuyển sang ngành này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

- Ngược lại nếu như ngành nào đó có giá cả thấp hơn giá trị (cung lớn hơn cầu) sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất ngành này hoặc chuyển ngành khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác tăng lên.

- Nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Điều tiết lưu thông hàng hoá:

Tại sao qui luật giá trị điều tiết lưu thông? Yêu cầu của qui luật là phải trao đổi ngang giá, nhưng thực tế do tác động của qui luật cung cầu nên có thể nơi này bán cao hơn giá trị nhưng nơi khác lại phải bán thấp hơn giá trị. Nội dung của qui luật của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, và do đó, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

* Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

- Trong nền sản xuất hàng hóa mỗi nhà sản xuất có chi phí cá biệt riêng (do điều kiện sản xuất khác nhau), nhưng trên thị trường thì các hàng hoá đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hoá nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi chi phí càng thấp lãi càng lớn. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.

- Sự cạnh tranh quyết liệt, người sản xuất nào cũng làm như vậy nên cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

* Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành giàu, nghèo.

- Những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ. Ngược lại, những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê.

- Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

- Quy luật giá trị làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, đây là sự lựa chọn tự nhiên, nó đào thải những yếu kém, kích thích những nhân tố tích cực. Nếu xét ở góc độ là động lực để thúc đẩy phát triển sản xuất thì nó làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, tập trung vốn, nhanh chóng chuyển nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại.

- Xét dưới góc độ xã hội, sự phân hóa giàu nghèo của sản xuất hàng hóa có tác động tiêu cực. Do đó, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

3.4.2. Cạnh tranh và quan hệ cung cầu

3.4.2.1. Cạnh tranh

* Khái niệm: Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hoá để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

+ Đối tượng cạnh tranh: Cạnh tranh có thể diễn ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng (người tiêu dùng muốn mua giá rẻ, người sản xuất muốn bán giá cao) hoặc giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng (mua được hàng hoá giá rẻ hơn, chất lượng hơn) hoặc giữa người sản xuất với người sản xuất nhằm giành giật những điều kiện thuận về vốn, lao động, nguồn nguyên liệu, thị trường, giành nơi đầu tư có lợi ... để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

+ Biện pháp cạnh tranh: Trong cuộc cạnh tranh này người ta có thể dùng nhiều biện pháp khác nhau. Chẳng hạn, để giành thị trường tiêu thụ, họ có thể dùng biện pháp cạnh tranh giá cả như giảm giá cả hàng hoá để đánh bại đối thủ, hoặc cạnh tranh phi giá cả như dùng thông tin, quảng cáo sản phẩm, quảng cáo dây chuyền sản xuất... để kích thích người tiêu dùng.

*. Vai trò của cạnh tranh

Cạnh tranh lành mạnh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải thường xuyên năng động, nhạy bén, thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Ngược lại độc quyền thường dẫn đến trì trệ, bảo thủ, kém phát triển

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những mặt tiêu cực, nếu cạnh tranh không lành mạnh như dùng những thủ đoạn vi phạm đạo đức pháp luật nhằm thu được nhiều lợi ích nhất định cho mình, gây tổn hại đến lợi ích của tập thể, xã hội, cộng đồng như làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, ăn cắp bản quyền, tung tin phá hoại uy tín đối thủ, hoặc cạnh tranh làm tăng sự phân hoá giàu nghèo hoặc tổn hại đối với môi trường sinh thái.v.v...

3.4.2.2. Quan hệ cung cầu và giá cả hàng hoá

* Khái niệm cầu: Là khối lượng hàng hoá mà người tiêu dùng mua trong một thời kỳ với giá cả nhất định.

+ Cầu là nhu cầu nhưng không phải là nhu cầu bất kỳ, mà là nhu cầu được đảm bảo bằng số lượng tiền tương ứng gọi là nhu cầu có khả năng thanh toán.

+ Quy mô của cầu phụ thuộc vào các nhân tố như: thu nhập, sức mua của đồng tiền, giá cả hàng hoá, lãi suất, thị hiếu của người dùng... trong đó, giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

* Khái niệm cung: Là khối lượng hàng hoá mà các chủ thể kinh tế đem bán trên thị trường trong một thời kỳ với giá cả nhất định.

+ Quy mô của cung do sản xuất quyết định. Cụ thể, nó phụ thuộc chủ yếu vào số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất, giá cả hàng hoá, trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

+ Tuy nhiên không phải lúc nào cung cũng đồng nhất với sản xuất. Có thể có sản xuất nhưng không đem bán (ví dụ: những sản phẩm sản xuất để tự tiêu thụ, hoặc không có khả năng đưa tới thị trường) hoặc không có sản xuất nhưng vẫn có hàng hoá bán trên thị trường (ví dụ nhập khẩu).

* Quan hệ giữa cung và cầu, giữa cung cầu và giá cả hàng hóa

+ Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: Cầu xác định cung và ngược lại, cung kích thích cầu.

- Cầu xác định cung về khối lượng, cơ cấu của hàng hoá: Chỉ có những hàng hoá nào có cầu thì mới được sản xuất, hàng hoá nào tiêu thụ được nhiều, nhanh nghĩa là cầu lớn sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại.

- Cung tác động đến cầu, kích thích cầu: Những hàng hoá nào được sản xuất, cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng sẽ bán chạy hơn, làm cho cầu về chúng tăng lên. Vì vậy, người sản xuất hàng hoá phải thường xuyên nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng, dự đoán sự thay đổi của cầu, phát hiện các nhu cầu mới, để cải tiến chất lượng, hình thức, mẫu mã cho phù hợp; đồng thời phải quảng cáo để kích thích cầu...

+ Quan hệ cung cầu ảnh hưởng tới giá cả và ngược lại:

- Cung- cầu ảnh hưởng tới giá cả:

Khi cung = cầu thì giá cả = giá trị

Khi cung > cầu thì giá cả < giá trị

Khi cung < cầu thì giá cả > giá trị

- Giá cả tác động tới cung và cầu.

Khi giá cả của một hàng hóa nào đó giảm (nghĩa là cung > cầu) thì cầu sẽ tăng dần lên, nhưng giá giảm lại dẫn đến cung sẽ giảm dần.

Khi giá cả về một hàng hóa nào đó tăng (cung < cầu) sẽ làm cho cầu giảm nhưng lại kích thích cung, làm cho cung về hàng hóa đó tăng lên.

Như vậy, cung và cầu lại trở về xu thế cân bằng. Đó cũng chính là cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế hàng hoá.

Như vậy chúng ta thấy rằng: cạnh tranh, cung- cầu, giá cả, giá trị là những yếu tố luôn đi liền với nhau và cùng tác động đến sản xuất và lưu thông hàng hoá.

3.4.3. Thị trường và chức năng của thị trường

Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán, do đó, nó luôn gắn liền với thị trường.

3.4.3.1. Khái niệm, phân loại thị trường:

* Khái niệm

Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra sự trao đổi và mua bán hàng hoá.

Ví dụ: chợ, cửa hàng, sở giao dịch...

Theo nghĩa rộng, thị trường là tổng thể tất cả các mối quan hệ cạnh tranh, cung- cầu, giá cả, giá trị... mà trong đó giá cả và sản lượng hàng hoá tiêu thụ được xác định.

* Phân loại thị trường, có thể phân loại thị trường theo nhiều cách:

+ Theo đối tượng giao dịch, mua bán: sẽ có thị trường từng loại hàng hoá và dịch vụ như thị trường lúa gạo, thị trường dầu mỏ, thị trường ngoại tệ, thị trường chứng khoán...

+ Theo ý nghĩa và vai trò của các đối tượng mua bán, giao dịch: Có thị trường tư liệu sản xuất, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học- công nghệ, thị trường tư liệu tiêu dùng...

+ Theo tính chất và cơ chế vận hành: Có thị trường tự do, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, thị trường tự do với sự điều tiết của chính phủ, thị trường độc quyền thuần túy...

+ Theo quy mô và phạm vi của các quan hệ kinh tế: Có thị trường địa phương, thị trường khu vực, thị trường trong nước, thị trường nước ngoài...

Thị trường phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá theo khuynh hướng từ thấp đến cao, từ hẹp đến rộng, từ đơn lẻ đến đa dạng...

3.4.3.2. Chức năng của thị trường

* Thị trường là nơi thừa nhận công dụng xã hội của hàng hoá (giá trị sử dụng) và giá trị của hàng hóa

Nếu hàng hoá bán được và bán với giá cả bằng giá trị có nghĩa là xã hội thừa nhận công dụng và thừa nhận mức hao phí lao động để sản xuất ra nó.

Nếu hàng hoá không bán được, có nghĩa là, công dụng của hàng hoá không được thừa nhận hoặc do chi phí sản xuất cao hơn mức trung bình của xã hội (quá đắt)

Nếu hàng hoá bán được, nhưng với giá cả thấp hơn giá trị, có nghĩa là xã hội chỉ thừa nhận công dụng của nó nhưng không chấp nhận toàn bộ chi phí sản xuất ra nó, mà chỉ chấp nhận một phần.

* Thị trường là nơi cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng. Thông qua những biến động của nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng, chủng loại, cơ cấu, giá cả hàng hóa, mà tình hình cung-cầu về các loại hàng hoá được đáp ứng kịp thời, phù hợp

* Thị trường có chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Qua những thông tin thu được trên thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ buộc phải có những ứng xử, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với sự biến đổi của thị trường, nhờ đó sản xuất và tiêu dùng được kích thích hoặc hạn chế. Ví dụ, khi giá cả hàng hoá nào đó tăng lên, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, còn người tiêu dùng sẽ hạn chế nhu cầu và ngược lại...

3.4.3.3. Giá cả thị trường và những nhân tố ảnh hưởng tới giá cả thị trường

* Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.

Cơ sở của giá cả là giá trị, nhưng trên thị trường không phải lúc nào giá cả cũng phù hợp với giá trị mà nó thường biến động, lên xuống xoay quanh giá trị, do nhiều nhân tố ảnh hưởng, như cạnh tranh, cung-cầu và sức mua của đồng tiền,... từ đó mà hình thành nên giá cả thị trường.

* Giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hoá trên thị trường, hoặc là giá cả hàng hoá được thoả thuận giữa người mua và người bán trên thị trường.

* Vai trò của giá cả: Trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, thì giá cả là một công cụ quan trọng để nhà nước thực hiện việc quản lý, kích thích, điều tiết các hoạt động kinh tế theo những định hướng, mục tiêu nhất định như nhằm duy trì những cân đối của nền kinh tế, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân.

* Các nhân tố ảnh hưởng tới giá cả thị trường: Giá trị hàng hoá, cạnh tranh, cung cầu hàng hóa, sức mua của đồng tiền.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước quản lý giá không phải bằng cách định giá trực tiếp (trừ mặt hàng nhà nước độc quyền), mà quản lý một cách gián tiếp thông qua các công cụ kinh tế và pháp luật để tác động vào tổng cung và tổng cầu, tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm bình ổn giá cả thị trường, đổi mới cơ chế dự trữ lưu thông.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

Chương này bao gồm những nội dung chính của học thuyết giá trị của Mác. Học thuyết này là cơ sở để nghiên cứu học thuyết kinh tế Mác. Các kiến thức cơ bản cần nắm vững là:

1. Sản xuất hàng hóa

* Sản xuất hàng hóa khác với sản xuất tự nhiên tự cấp tự túc, đó là sản xuất ra sản phẩm để bán. Do vậy nó chỉ có thể ra đời và tồn tại trên hai điều kiện:

- + Có sự phân công lao động xã hội.
- + Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa.

Sự tách biệt này bị quy định trước hết ở chế độ tư hữu và sau đó là các hình thức sở hữu khác nhau.

* Mục đích của sản xuất hàng hóa là để bán do vậy lợi nhuận được đặt lên hàng đầu. Đó là yếu tố chi phối tạo mặt tích cực của sản xuất hàng hóa như thúc đẩy sản xuất hàng hóa, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao. Nhưng do chạy theo lợi nhuận dẫn đến tình trạng làm hàng giả, trốn thuế, phân hóa giàu nghèo là điều khó tránh khỏi.

2. Hàng hóa

* Những sản phẩm của lao động nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người và nó đi vào quá trình tiêu dùng thông qua mua bán thì đó là hàng hóa.

* Hàng hóa có hai thuộc tính: Giá trị sử dụng và giá trị.

* Giá trị của hàng hóa:

Về mặt chất: Là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hoá (hao phí lao động của người sản xuất hàng hoá bao gồm cả thể lực và trí lực để sản xuất ra hàng hoá).

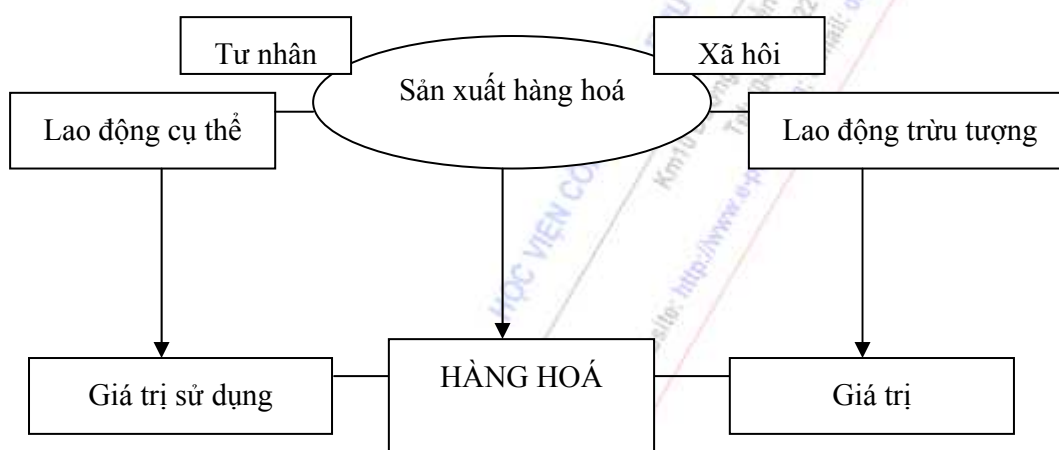
Về mặt lượng: nhiều hay ít được đo bằng lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để tạo ra một đơn vị sản phẩm mà được xã hội thừa nhận trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội.

Lượng thời gian lao động cần thiết không phải là một đại lượng có định mà nó thay đổi do một số nhân tố ảnh hưởng như năng suất lao động và tính chất của lao động là lao động giản đơn hay lao động phức tạp.

Giá trị là một phạm trù cơ bản của kinh tế chính trị, thể hiện mối quan hệ giữa người và người trong sản xuất hàng hoá nên là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

- * Hàng hóa có hai thuộc tính là do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa tạo nên.
 - + Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.
 - + Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa



3. Tiền tệ

* Sự ra đời và phát triển của tiền là do yêu cầu của sản xuất hàng hóa và gắn với sự phát triển của sản xuất hàng hóa, đó là quá trình phát triển lâu dài qua nhiều hình thái từ từ giản đơn ngẫu nhiên, đến hoàn thiện - hình thái thái tiền của giá trị.

* Tiền tệ chính là một hàng hóa đặc biệt, nó là vật ngang giá chung thống nhất, nó thể hiện quan hệ xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

* Sản xuất hàng hóa phát triển thì tiền tệ có 5 chức năng: Thước đo giá trị; phương tiện lưu thông; phương tiện cất trữ; phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới.

Tiền tệ xuất hiện là do yêu cầu của sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, vì vậy ở mỗi thời kỳ nhất định lưu thông hàng hóa bao giờ cũng đòi hỏi một lượng tiền cần thiết cho sự lưu thông. Lượng tiền cần thiết nếu lớn hơn lượng tiền thực tế có trong lưu thông sẽ dẫn đến lạm phát.

4. Quy luật giá trị

* Quy luật giá trị đặt ra yêu cầu sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết. Trao đổi phải ngang giá, trong sản xuất phải làm sao cho hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội có như vậy mới tồn tại và phát triển.

* Yêu cầu khắt khe của quy luật giá trị tạo ra tác động mạnh mẽ đối với nền sản xuất hàng hóa:

- + Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa: Điều tiết sản xuất là làm thay đổi quy mô sản xuất, làm cho các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân được điều

hòa, hợp lý. Điều tiết lưu thông hàng hóa là phân bổ nguồn hàng từ nơi có giá cả cao đến nơi có giá cả thấp để đảm bảo trao đổi ngang giá.

+ Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

+ Làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, tạo điều kiện tập trung vốn lớn, nhanh chóng chuyển nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại.

* Sự vận động của quy luật giá trị gắn liền với quan hệ cung cầu, cạnh tranh và giá cả hàng hoá trên thị trường. Do vậy:

Trong nền kinh tế hàng hóa, các chủ thể kinh tế muốn tồn tại phát triển không chỉ thực hiện đúng yêu cầu của qui luật giá trị mà cần quan tâm tới quan hệ cung cầu, giá cả hàng hóa.

Cạnh tranh là động lực của sản xuất hàng hoá, là môi trường cần thiết và tất yếu cho nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường.

Giá cả thị trường là giá bán thực tế trên thị trường, nó không phải lúc nào cũng bằng giá trị mà lên xuống xoay xung quanh giá trị do nhiều nhân tố như: cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của đồng tiền...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá. So với kinh tế tự nhiên kinh tế hàng hóa có những ưu thế gì?
2. Giá trị sử dụng của hàng hoá là gì? Các hình thái của giá trị sử dụng.
3. Phân tích mặt chất và lượng của giá trị hàng hoá.
4. Trình bày nguồn gốc, bản chất của tiền.
5. Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị?
6. Phân tích tác dụng của quy luật giá trị đối với nền sản xuất hàng hoá.

CHƯƠNG IV: SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ - QUY LUẬT KINH TẾ TUYỆT ĐỐI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

- Nắm được nguồn gốc thực sự của chủ nghĩa tư bản.
- Hiểu được qui luật vận động của chủ nghĩa tư bản, cũng như những mâu thuẫn ngày càng tăng trong lòng chủ nghĩa tư bản.
- Hiểu được tính tất yếu của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.
- Yêu cầu: Phải nắm vững các khái niệm về tiền tệ, hàng hoá ở chương trước. Nắm vững khái niệm lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

NỘI DUNG

4.1. SỰ CHUYỂN HOÁ TIỀN THÀNH TƯ BẢN

4.1.1. Công thức chung của tư bản

Tiền là hình thái giá trị cuối cùng của sản xuất và lưu thông hàng hoá giản đơn đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản.

4.1.1.1. So sánh hai công thức

Cả lưu thông hàng hoá giản đơn và kinh tế tư bản chủ nghĩa đều sử dụng tiền tệ. Tuy nhiên trong mỗi hình thái này, tiền có vai trò và vị trí khác nhau:

- Tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn vận động theo công thức: $H-T'-H'$. Tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức: $T-H-T'$.

So sánh hai công thức trên có thể thấy những điểm sau:

Điểm giống nhau của hai công thức lưu thông nói trên là đều cấu thành bởi hai yếu tố hàng và tiền: đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán.

Điểm khác nhau giữa hai công thức đó là: Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán ($H-T$) và kết thúc bằng hành vi mua ($T-H'$), điểm xuất phát và điểm kết thúc đều là hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua ($T-H$) và kết thúc bằng hành vi bán ($H-T'$), tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc, còn hàng hoá đóng vai trò trung gian..., mục đích của lưu thông tư bản là giá trị, và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức $T-H-T'$, trong đó $T'=T+t$; t là số tiền trội hơn được gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu bằng m . Còn số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản.

Như vậy, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mạng lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

T-H-T' được gọi là công thức chung của tư bản; vì mọi tư bản đều vận động như vậy nhằm mục đích mang lại giá trị thặng dư.

4.1.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Nhìn bề ngoài, hình như lưu thông tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Như vậy: Lưu thông có tạo ra giá trị và làm tăng thêm giá trị hay không?

Ta hãy xem xét các trường hợp trao đổi cụ thể sau để thấy rõ mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản

- Nếu mua - bán ngang giá, hàng hoá có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù lại cái thiệt khi mua hoặc ngược lại. Trong trường hợp có những kẻ chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị toàn xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà những người này thu được chẳng qua chỉ là sự ăn chặn, đánh cắp số giá trị của người khác mà thôi.

- Nếu xét ngoài lưu thông tức là tiền để trong két sắt, hàng hoá để trong kho thì cũng không sinh ra được giá trị thặng dư.

Như vậy là giá trị thặng dư vừa sinh ra trong quá trình lưu thông, lại vừa không thể sinh ra trong quá trình lưu thông, vừa sinh ra ngoài lưu thông, lại vừa không sinh ra ngoài lưu thông. Đó chính là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. C. Mác là người đầu tiên phân tích và giải quyết mâu thuẫn đó bằng lý luận về hàng hoá sức lao động.

4.1.2. Hàng hoá sức lao động

4.1.2.1. Sức lao động, sự chuyển hoá sức lao động thành hàng hoá

- Để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, cần tìm trên thị trường một loại hàng hoá mà việc sử dụng nó có thể tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hoá đó là hàng hoá sức lao động.

Trước hết, sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Sức lao động là cái có trước, còn lao động chính là quá trình vận dụng sức lao động.

Sức lao động là yếu tố quan trọng của sản xuất, nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện sau đây:

- Thứ nhất, người lao động phải là người được tự do về thân thể của mình, phải có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán lao động đó trong một thời gian nhất định.

- Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Sức lao động trở thành hàng hoá đánh dấu một bước ngoặt cách mạng trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một bước tiến lịch sử so với chế độ nô lệ và phong kiến. Sự bình đẳng về hình thức giữa người sở hữu sức lao động với người sở hữu tư bản che đậy bản chất của chủ nghĩa tư bản- chế độ được xây dựng trên sự đối kháng lợi ích kinh tế giữa tư bản và lao động.

4.1.2.2. Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động:

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính, giống như hàng hoá khác, đó là: giá trị và giá trị sử dụng.

- Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

Tuy nhiên, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khí hậu.

- Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ở quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hoá, một dịch vụ nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư. Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Đặc điểm này là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã trình bày ở trên.

Từ hai thuộc tính trên đây, người ta nói rằng: Sức lao động là một hàng hoá đặc biệt khác với các hàng hoá thông thường.

4.2. SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

4.2.1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của sản xuất tư bản là giá trị thặng dư. Để có giá trị thặng dư, nhà tư bản phải mua được hàng hoá sức lao động và sử dụng nó trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư

Quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hoá sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất giá trị thặng dư có hai đặc điểm:

Một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản

Hai là, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Ví dụ:

Lấy một ví dụ về việc sản xuất sợi của nhà tư bản, để làm rõ quá trình tạo ra giá trị và giá trị thặng dư

Giả sử, để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị tiền tệ cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị tiền tệ mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này đúng giá trị. Mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh vào sản phẩm là 1.000 đơn vị tiền tệ.

Trong quá trình sản xuất, bằng lao động cụ thể, công nhân sử dụng máy móc để chuyển 1kg bông thành 1 kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc cũng được chuyển vào sợi;

bằng lao động trừu tượng, mỗi giờ công nhân tạo thêm một lượng giá trị mới 1.000 đơn vị tiền tệ. Giả định chỉ trong 5 giờ công nhân đã kéo xong 1kg bông thành 1 kg sợi, thì giá trị 1 kg sợi được tính theo các khoản như sau:

+ Giá trị 1kg bông chuyển vào	=	20.000 đơn vị tiền tệ
+ Hao mòn máy móc	=	3.000 đơn vị tiền tệ
+ Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động)	=	5.000 đơn vị tiền tệ
Tổng cộng	=	28.000 đơn vị tiền tệ

Nếu quá trình lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chưa có được giá trị thặng dư.

Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 1 ngày với 10 giờ, chứ không phải là 5 giờ. Trong 5 giờ lao động tiếp, nhà tư bản chi thêm 20.000 đơn vị tiền tệ để mua 1 kg bông và 3000 đơn vị tiền tệ hao mòn máy móc và với 5 giờ lao động sau, người công nhân vẫn tạo ra 5.000 đơn vị giá trị mới và có thêm 1kg sợi với giá trị 28.000 đơn vị tiền tệ. Tổng số tiền nhà tư bản chi ra có được 2kg sợi sẽ là:

+ Tiền mua bông: $20.000 \times 2 = 40.000$ đơn vị tiền tệ
+ Hao mòn máy móc (máy chạy 10 tiếng): $3000 \times 2 = 6.000$ đơn vị tiền tệ
+ Tiền lương công nhân sản xuất cả ngày (trong 10 giờ, tính theo đúng giá trị sức lao động) $= 5.000$ đơn vị tiền tệ
Tổng cộng = 51.000 đơn vị tiền tệ

- Tổng giá trị của 2 kg sợi là: $2 \text{ kg} \times 28.000 = 56.000$ đơn vị tiền tệ và như vậy, lượng giá trị thặng dư thu được là: $56.000 - 51.000 = 5.000$ (đơn vị tiền tệ). Lượng giá trị này chính bằng lượng giá trị mới do công nhân tạo ra trong 5 giờ lao động sau..

Nhận xét:

- Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là quá trình sản xuất ra giá trị vượt khỏi điểm mà tại đó đã tạo ra một lượng giá trị mới ngang bằng giá trị sức lao động.

- Từ thí dụ trên đây ta kết luận: giá trị thặng dư là giá trị mới do lao động của người công nhân tạo ra ngoài giá trị sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Cho nên, C.Mác viết: “Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư bản chỉ phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác”

- Sở dĩ nhà tư bản chỉ phối được số lao động không công ấy vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất. Còn người công nhân phải bán sức lao động vì họ không có tư liệu sản xuất.

- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết là quá trình lao động, là chung cho mọi xã hội, đồng thời là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, là cái riêng (đặc thù) trong đó người công nhân bị nhà tư bản thống trị, sản phẩm làm ra không thuộc về anh ta mà thuộc nhà tư bản.

- Bản chất của tư bản: Tư bản biểu hiện ở tiền, tư liệu sản xuất, sức lao động nhưng bản chất của tư bản là một quan hệ xã hội, quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

4.2.2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- Để sản xuất giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

+ Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là tư bản bất biến, ký hiệu bằng c.

+ Đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì tình hình lại khác. Trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không những đủ bù đắp lại giá trị sức lao động của công nhân, mà còn có giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã có sự biến đổi về lượng trong quá trình sản xuất. Bộ phận tư bản này được gọi là tư bản khả biến và ký hiệu bằng v.

Trong đời sống thực tế, có những xí nghiệp sử dụng máy móc và công nghệ hiện đại nên năng suất lao động cao hơn và do vậy thu được nhiều lợi nhuận hơn. Điều đó dễ gây ra một cảm tưởng sai lầm là máy móc sinh ra giá trị thặng dư. Trên thực tế, máy móc là nhân tố không thể thiếu của bất cứ quá trình sản xuất nào, nhưng nó không thể sinh ra giá trị thặng dư, nó chỉ là phương tiện để nâng cao sức sản xuất của lao động.

Máy móc dù có hiện đại như thế nào cũng chỉ là lao động chết. Nó phải được lao động sống “cải tử hoàn sinh” để biến thành nhân tố của quá trình lao động. Nó chỉ là phương tiện nhờ đó sức sản xuất của lao động tăng lên.

+ Như vậy, tư bản bất biến (c) chỉ là điều kiện, còn tư bản khả biến (v) mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

Giá trị hàng hoá: $W = c + v + m$

Trong đó:

c – Là giá trị tư liệu sản xuất, gọi là tư bản bất biến, là giá trị cũ (hay lao động quá khứ, lao động vật hoá) được chuyển vào giá trị sản phẩm.

v – Là giá trị sức lao động, gọi là tư bản khả biến, là giá trị mới tạo ra

m – Là giá trị thặng dư, là một bộ phận giá trị mới tạo ra trong quá trình lao động

4.2.3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

* Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ % giữa số lượng giá trị thặng dư (m) với tư bản khả biến (v) và được tính bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Công thức tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:

Trong đó:

t: thời gian lao động tất yếu

t': thời gian lao động thặng dư

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

- Sở dĩ có thể tính theo thời gian, vì như ví dụ trên cho thấy: trong tổng số thời gian mà người công nhân lao động cho nhà tư bản thì chỉ có một khoảng thời gian nhất định được trả công, phần thời gian còn lại không được trả công.

- Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân. Nó chỉ rõ, trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu.

* Khối lượng giá trị thặng dư (M) là số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong 1 thời gian sản xuất nhất định và được tính bằng công thức

$$M = m' \times V$$

hoặc:

$$M = \frac{m}{v} \times V$$

Trong đó:

M: là khối lượng giá trị thặng dư

m: là giá trị thặng dư do một công nhân tạo ra trong thời gian đã định

v: là giá trị sức lao động của một công nhân trong thời gian trên.

V: tổng tư bản khả biến được sử dụng trong thời gian trên ($V = v \times n$, với n là số công nhân được thuê trong thời gian trên)

- Khối lượng giá trị thặng dư tùy thuộc và tỷ lệ thuận vào cả hai nhân tố m' và V. Nói cách khác, khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào thời gian, cường độ lao động của mỗi công nhân và số lượng công nhân mà nhà tư bản sử dụng.

- Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.

4.2.4. Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch

Nhà tư bản đã dùng nhiều phương pháp khác nhau để tạo ra khối lượng giá trị thặng dư ngày càng lớn.

Tuỳ theo từng hoàn cảnh, điều kiện kinh tế - kỹ thuật khác nhau mà nhà tư bản áp dụng các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư khác nhau. Trên thực tế có các phương pháp sau:

- Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Thí dụ, ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = 40/40 = 100\%$$

Nếu ngày lao động thêm 2 giờ nữa, mọi điều khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 60 và m' cũng tăng lên thành:

$$m' = 60/40 = 150\%$$

- Việc kéo dài ngày lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân (vì họ còn phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khoẻ) nên gặp phải sự phản kháng gay gắt của giai cấp công nhân đòi giảm giờ làm. Giai cấp công nhân đã đấu tranh và ngày lao động chỉ còn 8 giờ mỗi ngày

- Vì lợi nhuận bản thân, khi độ dài ngày lao động không thể kéo dài thêm, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân. Tăng cường độ lao động về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, kéo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động là để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

- Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Giả dụ, ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ thì thời gian lao động tất yếu giảm xuống còn 4 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 lên 6 giờ và m' tăng từ 100% lên 150%.

- Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời trong từng xí nghiệp nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất để

thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cạnh tranh. C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Cần chú ý rằng, mặc dù giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối có sự khác nhau, nhưng chúng đều là một bộ phận giá trị mới, do công nhân sáng tạo ra, đều có nguồn gốc là lao động không được trả công

4.2.5. Sản xuất giá trị thặng dư- Quy luật kinh tế tuyệt đối (hay cơ bản) của chủ nghĩa tư bản.

- Thoạt nhìn, tư bản là tiền có bản năng tự tăng lên. Qua phân tích cho thấy, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.

Tư bản là một quan hệ xã hội, là quan hệ sản xuất, thể hiện mối quan hệ cơ bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân làm thuê.

Ta biết, quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá là quy luật giá trị. Sau khi phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư cho thấy quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư. sản xuất nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động, phát triển và bị thay thế bởi chế độ mới cao hơn.

- Hiện nay ở một số nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân đã có mức sống khá hơn. Nhưng mức sống đó vẫn là kết quả của việc bán sức lao động. Họ vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư.

4.3. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN:

4.3.1. Bản chất của tiền công

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Tuy vậy, dễ có sự lầm tưởng, trong xã hội tư bản, tiền công là giá cả của lao động. Bởi vì:

- Thứ nhất, nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hoá;

- Thứ hai, tiền công được trả theo thời gian lao động (Giờ, ngày, tuần, tháng..) hoặc theo số lượng hàng hoá đã sản xuất được.

Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động

- Cơ sở khoa học để nghiên cứu vấn đề tiền công: là phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm “Sức lao động” và “Lao động”.

- Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề này: Nhằm bổ sung và hoàn thiện lý luận giá trị thặng dư, phê phán luận điệu “kẻ có của, người có công”.

4.3.2. Hình thức tiền công cơ bản

Tiền công thường được trả theo hai hình thức cơ bản là:

- Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).
- Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong 1 thời gian nhất định.

Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định, gọi là đơn giá tiền công. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của một công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

Tiền công tính theo sản phẩm, một mặt, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; mặt khác, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

4.3.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

- Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.
- Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hoá sức lao động, nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động trong quan hệ cung cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thì tiền công thực tế giảm xuống hay tăng lên.

Quy luật vận động của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là: tiền công danh nghĩa cao xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó thường không theo kịp mức tăng của giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ. Do vậy tiền công thực tế có xu hướng hạ xuống.

4.4. TÍCH LUỸ TƯ BẢN:

4.4.1. Thực chất của tích lũy và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản

Để hiểu rõ thực chất tích lũy tư bản phải phân tích quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

4.4.1.1. Giá trị thặng dư- nguồn gốc của tích lũy tư bản

- Tái sản xuất là tất yếu khách quan của xã hội loài người. Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Dưới chủ nghĩa tư bản, muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước.

Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản. Tư bản do quá trình tích lũy mà có gọi là tư bản tích lũy hay tư bản phụ thêm.

Ví dụ: Một nhà tư bản thu được số giá trị thặng dư là 100 đơn vị tiền tệ, anh ta tiêu dùng 50 đơn vị còn 50 đơn vị dùng để đầu tư thêm mở rộng sản xuất, 50 đơn vị tiền tệ đó đã trở thành tư bản, khi đó đã có sự tích lũy và 50 đơn vị tiền tệ đầu tư thêm gọi là tư bản tích lũy.

- Việc phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư đã chỉ ra nguồn gốc của giá trị thặng dư là lao động không được trả công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra.

- Như vậy nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư- là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không. Mặt khác “tư bản ban đầu chỉ là giọt nước, tư bản tích lũy là cả dòng sông mênh mông”. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra. Chính vì thế, giai cấp công nhân có quyền được chiếm hữu số của cải mà họ đã tạo ra ấy. Bởi vậy, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là đòi lại chính những tài sản của họ. Cuộc đấu tranh ấy là hoàn toàn chính đáng và hợp qui luật.

4.4.1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản.

+ Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng.

+ Nếu tỉ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định, thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào giá trị thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

- Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m')

+ Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân.

+ Nhưng nhà tư bản có thể không tăng thêm công nhân, mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động, bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng.

Nhà tư bản sẽ thu được lợi ích ở chỗ không cần ứng thêm tư bản để thuê thêm công nhân, mua thêm máy móc, thiết bị. Hơn thế nữa, máy móc, thiết bị còn được khấu hao nhanh hơn, hao mòn vô hình và chi phí bảo quản được giảm đi...

- Năng suất lao động:

Năng suất lao động xã hội tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích lũy:

Một là, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước;

Hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy cũng có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước.

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều yếu tố phụ thêm cho tích lũy nhờ việc sử dụng vật liệu mới và tạo ra công dụng mới của vật liệu hiện có như những phế thải trong tiêu

dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội, những vật vốn không có giá trị. Cuối cùng năng suất lao động sẽ là cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

- Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

+ Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm;

+ Tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao.

Giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng có sự chênh lệch. Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động- nghĩa là sau khi trừ đi giá trị hao mòn của chúng đã chuyển vào sản phẩm - nhà tư bản sử dụng những máy móc và công cụ lao động đó mà không đòi hỏi một chi phí khác.

- Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn.

Có thể minh họa bằng số liệu sau:

Thế hệ máy	Giá trị máy (triệu USD)	Năng lực SX sản phẩm (triệu chiếc)	Khấu hao trong một sản phẩm (USD)	Chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng (USD)	Khả năng tích lũy tăng so với thế hệ máy 1
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	$2trSP \times (10-7) = 6$ triệu USD
III	18	3	6	17.999.994	$3trSP \times (10-6) = 12$ triệu USD

- Đại lượng tư bản ứng trước

+ Trong công thức $M = m'V$, nếu m' không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng khi tổng tư bản khả biến tăng. Và, tất nhiên tư bản bất biến cũng phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước.

+ Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Tóm lại, để nâng cao quy mô tích lũy cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

4.4.2. Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa

4.4.2.1. Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Tư bản tồn tại dưới dạng vật chất và giá trị. Cấu tạo của tư bản gồm có cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

+ Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất với số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu sản xuất đó. Nó biểu hiện dưới các hình thức của số lượng máy móc, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nào đó. Cấu tạo kỹ thuật phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

+ Cấu tạo giá trị của tư bản (c:v) là tỷ lệ theo đó tư bản phân thành tư bản bất biến (hay giá trị của tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (hay giá trị của sức lao động) cần thiết để tiến hành sản xuất.

Cấu tạo kỹ thuật thay đổi sẽ làm cho cấu tạo giá trị thay đổi. C. Mác đã dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản để chỉ mối quan hệ đó. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

- Do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học và công nghệ, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng không ngừng biến đổi theo hướng ngày càng tăng lên. Điều đó biểu hiện ở chỗ: bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

4.4.2.2. Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng.

- Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác, khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản mạnh hơn.

Ví dụ: một tư bản có quy mô 500 (đơn vị tiền tệ), sau một thời kỳ hoạt động thu được lượng giá trị thặng dư là 100 (đơn vị tiền tệ) và được nhà tư bản tích lũy 50 (đơn vị tiền tệ) để tăng quy mô vốn ban đầu thành 550 (đơn vị tiền tệ). Khi đó ta nói có hiện tượng tích lũy tư bản.

- Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn hơn.

Ví dụ: lúc đầu trong xã hội có các tư bản với quy mô 500 (đơn vị tiền tệ), 600 (đơn vị tiền tệ), 700 (đơn vị tiền tệ). Các tư bản này liên kết với nhau thành một tư bản mới có quy mô 1800 (đơn vị tiền tệ). Khi đó ta nói có hiện tượng tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên, và tư bản xã hội cũng tăng theo. Còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng quy mô còn tư bản xã hội vẫn như cũ. Động lực trực tiếp của tập trung tư bản là cạnh tranh. Tập trung tư bản đáp ứng được nhu cầu cấp thiết về vốn và sức lao động.

4.4.2.3. Quá trình tích lũy tư bản là quá trình bản cùng hoá giai cấp vô sản

Cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng, làm cho cầu tương đối về sức lao động có xu hướng ngày càng giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối.

Có ba hình thái nhân khẩu thừa:

- Nhân khẩu thừa lưu động là loại lao động bị sa thải ở xí nghiệp này, nhưng lại tìm được việc ở xí nghiệp khác. Nói chung, số này chỉ mất việc làm từng lúc.

- Nhân khẩu thừa ngừng trệ là những người hầu như thường xuyên thất nghiệp, thỉnh thoảng mới tìm được việc làm tạm thời với tiền công rẻ mạt, sống lang thang, cơ nhỡ, tạo thành tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến bần cùng hoá. Bần cùng hoá tồn tại dưới hai dạng:

- Sự bần cùng hoá tuyệt đối giai cấp công nhân biểu hiện ở mức sống bị giảm sút. Sự giảm sút này xảy ra không chỉ trong trường hợp tiêu dùng cá nhân tụt xuống một cách tuyệt đối, mà cả khi tiêu dùng cá nhân tăng lên, nhưng mức tăng đó chậm hơn mức tăng nhu cầu do chi phí lao động nhiều hơn.

Mức sống của công nhân tụt xuống không chỉ do tiền lương thực tế giảm, mà còn do sự giảm sút của toàn bộ những điều kiện có liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của họ như nạn thất nghiệp - một mối đe dọa thương trực, sự lo lắng cho ngày mai, sự bất an về mặt xã hội.

- Sự bần cùng hoá tương đối giai cấp công nhân biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng tăng.

Mức thu nhập của công nhân có thể tăng hơn trước, nhưng mức thu nhập của giai cấp tư sản còn tăng hơn nhiều, nên thu nhập tương đối của công nhân lại giảm xuống.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, sự bần cùng hoá tuyệt đối của giai cấp vô sản chỉ là một xu hướng. Điều đó có nghĩa là, bên cạnh xu hướng đó, còn có những xu hướng khác cùng tác động, như xu hướng chống lại sự bần cùng hoá. Vì thế, biểu hiện của bần cùng hoá là rất phức tạp.

Ở nơi này, lúc này, bộ phận này sự bần cùng hoá biểu hiện ra một cách rõ rệt; trong khi đó, ở nơi khác, lúc khác, bộ phận khác, sự bần cùng hoá lại không rõ nét lắm. Chính cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã “đặt giới hạn cho sự chiếm đoạt bạo ngược của tư bản”.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Sự chuyển hoá của tiền thành tư bản

- Để có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa điểm xuất phát phải có tiền.
- Tiền phải được vận động theo công thức $T - H - T'$, trong đó $T' = T + t$
- Lượng tiền t dôi ra là do nhà tư bản đã tìm được một thứ hàng hoá đặc biệt là hàng hoá sức lao động.

Khi sử dụng, sức lao động có đặc tính là tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn bản thân nó. Đây là cơ sở đó tạo ra giá trị thặng dư.

2. Sản xuất giá trị thặng dư

Thực chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư: là giá trị mới do công nhân tạo ra ngoài giá trị sức lao động và bị nhà tư bản chiếm lấy.

Bản chất của tư bản: là quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

Sự phân chia tư bản theo vai trò tạo ra giá trị thặng dư: Vai trò của hai loại tư bản bất biến và tư bản khả biến là khác nhau, trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư.

+ Căn cứ phân chia:

- Nhìn trực tiếp là căn cứ vào tác dụng từng bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư.

- Nhìn một cách khoa học là căn cứ vào tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá: Bằng lao động cụ thể người lao động bảo tồn và chuyển giá trị cũ (GTTLSX) vào giá trị sản phẩm mới,

bằng lao động trừ tương người lao động tạo ra giá trị mới cộng vào giá trị sản phẩm mới trong đó có giá trị thặng dư.

+ Ý nghĩa của việc phân chia:

- Làm rõ vai trò của mỗi bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư: c là điều kiện khách quan cần thiết không thể thiếu cho sản xuất, v là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư.

- Phê phán những quan điểm không đúng cho rằng máy móc sinh ra giá trị thặng dư-lợi nhuận cho nhà tư bản, cho rằng không có bóc lột vì “kẻ có của, người có công”.

Mức độ bóc lột của tư bản được phản ánh qua tỷ suất giá trị thặng dư. Còn khối lượng giá trị thặng dư phản ánh qui mô của sự bóc lột.

Sản xuất giá trị thặng dư là qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản: Đó là nâng cao không ngừng mức độ sản xuất giá trị thặng dư bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê.

3. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- Tiền công là giá cả của sức lao động.

- Có hai hình thức cơ bản của tiền công là tiền công theo thời gian và tiền công theo sản phẩm.

- Phân biệt tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.

4. Tích lũy tư bản chủ nghĩa

+ Nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư

+ Thực chất của tích lũy tư bản: là tăng cường bóc lột giá trị thặng dư cả về chiều rộng và chiều sâu.

+ Nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích lũy là trình độ bóc lột giá trị thặng dư, năng suất lao động, chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng và đại lượng tư bản ứng trước.

+ Tích lũy tư bản là một qui luật:

- Làm cho cấu tạo hữu cơ ngày càng tăng lên thể hiện sự phát triển về chiều sâu của tư bản.

- Tích tụ và tập trung ngày càng tăng thể hiện sự phát triển về chiều rộng của tư bản.

- Dẫn đến mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng lên

+ Sự bản cùng hoá giai cấp vô sản là một xu hướng. Tuy nhiên, biểu hiện của nó rất phức tạp. Cần phải có quan điểm và kiến thức vững vàng để đánh giá, xem xét vấn đề này.

+ Đối với sản xuất nói chung: để nâng cao quy mô tích lũy, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản là gì?
2. Đặc điểm riêng có của hàng hoá sức lao động là gì?
3. Giá trị thặng dư là gì? Lấy ví dụ việc sản xuất ra giá trị thặng dư.
4. Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản.

5. Thực chất của tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu?
6. Cấu tạo hữu cơ tư bản là gì? Tại sao tích lũy tư bản lại làm cho cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng?
7. Mối quan hệ giữa tích lũy tư bản với tích tụ tư bản và tập trung tư bản.



CHƯƠNG V: SỰ VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Nắm được sự thay đổi của tư bản trong quá trình vận động để tạo ra giá trị thặng dư. Tư bản luôn luôn vận động, trong quá trình vận động có sự thay đổi cả về mặt chất và mặt lượng.

Hiểu được sự phân chia tư bản theo hình thức của sự chu chuyển tức là dưới góc độ sản xuất đơn thuần đã góp phần che giấu bản chất của tư bản.

Nắm được bản chất của quá trình tái sản xuất tư bản xã hội và chu kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản.

NỘI DUNG

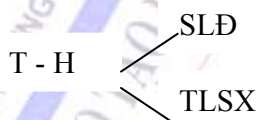
5.1. TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

5.1.1. Tuần hoàn của tư bản

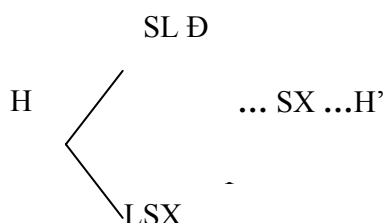
5.1.1.1. Các giai đoạn vận động của tư bản:

Tư bản luôn luôn vận động, trong quá trình vận động mới tạo ra giá trị thặng dư. Phân tích sự vận động theo công thức chung của tư bản ($T - H - T'$) có thể chia quá trình vận động của tư bản làm ba giai đoạn sau:

Giai đoạn thứ nhất: Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường với tư cách người mua, thực hiện hành vi $T - H$. Giai đoạn này diễn ra trong phạm vi lưu thông, H ở đây bao gồm tư liệu sản xuất (TLSX) và sức lao động (SLĐ). Từ tư bản tiền tệ đã chuyển thành tư bản sản xuất, trong đó $T - SLĐ$ là yếu tố quyết định việc tạo ra giá trị thặng dư và chuyển tiền thành tư bản. Quá trình này có thể trình bày theo công thức sau:



Giai đoạn thứ hai: Nhà tư bản tiêu dùng các hàng hoá đã mua, tức là tiến hành sản xuất. Kết quả nhà tư bản có được một hàng hoá có giá trị lớn hơn giá trị tư bản ban đầu (giá trị lớn hơn giá trị các yếu tố sản xuất ra hàng hoá đó). Giai đoạn này diễn ra trong phạm vi sản xuất, từ tư bản sản xuất lại có sự chuyển hoá thành tư bản hàng hoá. Đây là giai đoạn tạo ra giá trị thặng dư. Có thể trình bày quá trình này theo công thức sau:



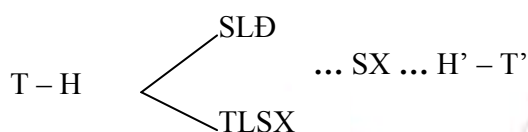
(H' có chứa giá trị thặng dư)

Giai đoạn thứ ba: Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng hoá, thực hiện hành vi H' - T'. Giai đoạn này diễn ra trong phạm vi lưu thông, tiến hành trao đổi theo đúng quy luật giá trị, nhà tư bản cũng thu về được giá trị thặng dư. Cuối cùng tư bản hàng hoá lại quay trở về hình thái ban đầu là tư bản tiền tệ. Mục đích của sự vận động của tư bản đã được thực hiện. Quá trình này có thể biểu hiện bằng công thức:

$$\text{H}' - \text{T}'$$

Tóm lại, tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn, chuyển qua ba hình thái thực hiện ba chức năng để trở về hình thái ban đầu với giá trị tăng lên.

Công thức tổng quát của tuần hoàn của tư bản là:



Công thức tuần hoàn của từng hình thái tư bản:

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ (viết gọn): $\text{T} - \text{T}'$

Tuần hoàn của tư bản sản xuất: $\text{SX} \dots \text{H}' - \text{T}' - \text{H} \dots \text{SX}$

Tuần hoàn của tư bản hàng hoá: $\text{H}' - \text{T}' - \text{H} \dots \text{SX} \dots \text{H}'$

Trong đó, tuần hoàn của tư bản tiền tệ là phiên diện nhất nhưng cũng đặc trưng nhất cho sự vận động của tư bản. Một mặt nó che giấu quan hệ bóc lột, mặt khác lại phản ánh rõ mục đích, động cơ vận động của tư bản. Sự vận động của mỗi hình thái chỉ phản ánh hiện thực tư bản chủ nghĩa một cách phiên diện, do đó phải xem xét đồng thời cả ba hình thái mới nhận thức được đầy đủ sự vận động thực tế của tư bản và bản chất của tư bản.

5.1.1.2. Nhận xét:

Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về chất của tư bản trong quá trình vận động

Đặc trưng của tư bản là sự vận động liên tục. Điều kiện để sự vận động của tư bản được liên tục là:

Thứ nhất, tổng tư bản phải đồng thời tồn tại ở cả ba bộ phận (ba hình thái), với tỷ lệ phân chia nhất định phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Thứ hai, các bộ phận đều thực hiện vòng tuần hoàn của mình một cách liên tục.

5.1.2. Chu chuyển của tư bản:

5.1.2.1. Khái niệm:

Tuần hoàn của tư bản lặp đi lặp lại một cách định kỳ gọi là sự chu chuyển của tư bản.

- Theo Mác: Tuần hoàn của tư bản khi được coi là một quá trình định kỳ chứ không phải là một hành vi cá biệt thì được gọi là vòng chu chuyển của tư bản.

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu tốc độ vận động của tư bản

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi của tư bản về mặt lượng, sự tăng thêm về lượng.

- Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hoá

5.1.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến chu chuyển của tư bản:

Tốc độ vận động của tư bản phụ thuộc vào thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển của tư bản.

Thời gian chu chuyển của tư bản là thời gian từ khi tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về dưới hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.

Là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn (một chu kỳ vận động). Bao gồm có: thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất, gồm có thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.

+ Thời gian lao động là thời gian người lao động sử dụng tư liệu lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Là thời gian duy nhất tạo ra giá trị và giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

+ Thời gian gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động hoặc bán thành phẩm chịu sự tác động của tự nhiên, không cần tác động của con người hoặc tác động không đáng kể. Ví dụ: hạt giống gieo xong chờ nảy mầm, đồ gỗ sơn xong chờ khô,... Thời gian này có thể xen kẽ với thời gian lao động hoặc tách ra thành những thời kỳ riêng biệt tùy thuộc vào mỗi ngành sản xuất cụ thể.

+ Thời gian dự trữ sản xuất là thời gian tư bản đã sẵn sàng làm điều kiện cho quá trình sản xuất nhưng chưa đưa vào sản xuất. Bộ phận tư bản này gọi là bộ phận tư bản ở hoá (các yếu tố sản xuất đã được mua, dự trữ, để chờ sản xuất, chưa thực sự được sử dụng). Đây chính là điều kiện cho sản xuất được liên tục.

Thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư nên rút ngắn thời gian này có ý nghĩa quan trọng đối với nhà tư bản.

Thời gian sản xuất dài hay ngắn là do tác động của nhiều yếu tố như:

- Tính chất của ngành sản xuất, các ngành khác nhau có thời gian sản xuất khác nhau.
- Vật sản xuất chịu sự tác động của quá trình tự nhiên dài hay ngắn. Thời gian này có thể ứng dụng khoa học kỹ thuật để rút ngắn. Ví dụ: dùng các loại giống ngắn ngày, dùng chất phụ gia trong xây dựng,...
- Năng suất lao động và trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật.
- Dự trữ sản xuất đủ, thiếu hay thừa.

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông, bao gồm cả thời gian mua và thời gian bán. Trong thời gian này tư bản không làm chức năng sản xuất do đó không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó ba yếu tố chủ yếu là:

- Tình hình thị trường xấu hay tốt.
- Khoảng cách thị trường xa hay gần.
- Giao thông khó khăn hay thuận lợi, phương tiện giao thông hiện đại hay thô sơ.

Số vòng chu chuyển của tư bản:

Các tư bản khác nhau có tốc độ vận động khác nhau do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như ta đã nghiên cứu ở trên. Để so sánh tốc độ vận động của các tư bản, người ta tính số vòng chu chuyển của các tư bản trong cùng một thời gian nhất định, thông thường là một năm.

Công thức:

$$n = \frac{T_{Gn}}{T_{G\alpha}}$$

Trong đó:

n - Số vòng chu chuyển của tư bản

T_{Gn} - Thời gian trong một năm (ngày, tháng)

$T_{G\alpha}$ - Thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định (ngày, tháng)

Ví dụ: Một tư bản có thời gian chu chuyển là 8 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là:
 $n = 12 : 8 = 1,5$ (vòng) - tức là một năm quay 1,5 vòng.

Ta thấy, tốc độ vận động của tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển và tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển. Muốn tăng tốc độ chu chuyển phải rút ngắn thời gian chu chuyển.

5.1.3. Tư bản cố định và tư bản lưu động:

Căn cứ vào hình thức chu chuyển của tư bản, phương thức chuyển giá trị vào sản phẩm, thì tư bản được phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

5.1.3.1. Tư bản cố định:

Là bộ phận tư bản được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất gồm hai mặt:

Mặt vật chất: Là tư liệu lao động, bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất giữ nguyên giá trị sử dụng từ đầu cho đến khi bị thay thế (Cố định về mặt vật chất)

Mặt giá trị: Là giá trị của tư liệu lao động, giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần qua nhiều chu kỳ, trở về tay nhà tư bản dưới hình thái khấu hao, giá trị hết khi bị thay thế. (Thời gian chuyển hết giá trị vào sản phẩm bao giờ cũng dài hơn một vòng tuần hoàn)

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

+ Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải thay thế.

+ Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá trị vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc... nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá hủy và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

5.1.3.2. Tư bản lưu động:

Là bộ phận tư bản ứng ra trong thời gian chế tạo sản phẩm, gồm hai mặt:

Mặt vật chất: là đối tượng lao động và sức lao động, là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và không ngừng đổi mới qua các chu kỳ.

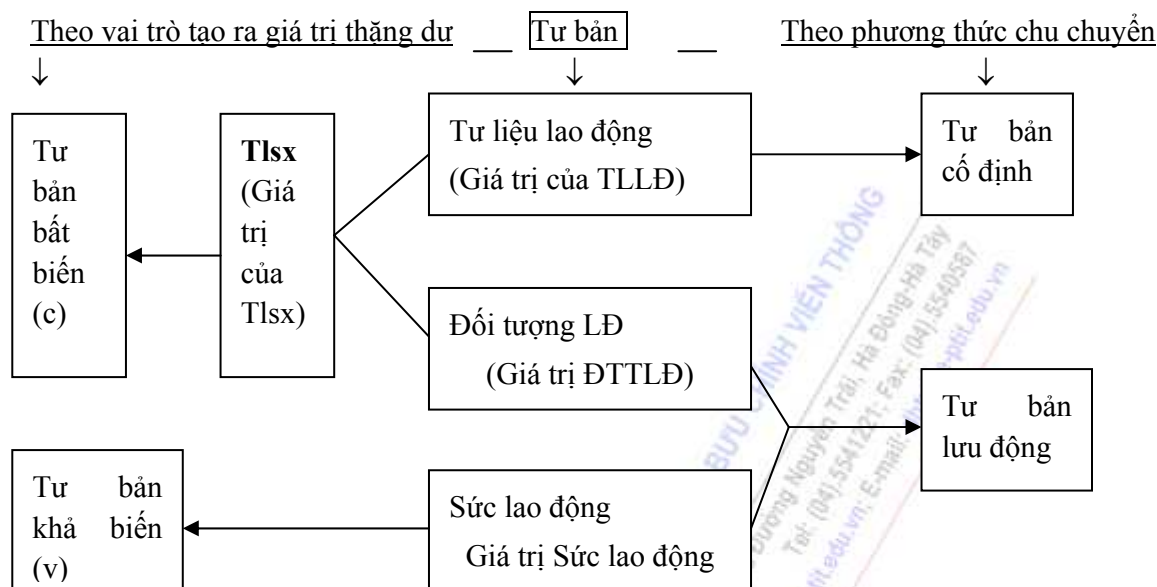
Mặt giá trị: là giá trị của đối tượng lao động và giá trị sức lao động. Giá trị của nó được chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư trong năm tăng lên.

5.1.3.3. Nhận xét:

- Không có hao mòn của tư bản lưu động. Sự phân chia tư bản cố định, tư bản lưu động không phải là tuyệt đối.

Có hai cách phân chia tư bản là theo vai trò tạo ra giá trị thặng dư và theo phương thức chu chuyển



Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến cho thấy rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư, từ đó làm rõ bản chất của tư bản. Đó là giá trị thặng dư do lao động sống của công nhân tạo ra bị nhà tư bản chiếm đoạt và bản chất của tư bản là bóc lột giá trị thặng dư.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, đặc biệt với sự phát triển khoa học công nghệ hiện nay đặt ra đòi hỏi bức xúc trong quản lý sản xuất kinh doanh sao cho giảm tối đa hao mòn của vốn cố định.

5.2. TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI VÀ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

5.2.1. Tái sản xuất tư bản xã hội:

5.2.1.1. Những vấn đề chung của tái sản xuất tư bản xã hội:

* Tư bản cá biệt là tư bản của mỗi nhà tư bản trong các ngành, các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội.

* Tư bản xã hội là tổng hợp các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc nhau. (Không phải là phép cộng đơn giản các tư bản cá biệt)

* Tái sản xuất tư bản xã hội: Là sự lặp lại không ngừng của sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn xã hội, là tái sản xuất của tất cả các tư bản cá biệt trong mối quan hệ phụ thuộc đan xen vào nhau.

+ Bao gồm có:

- Tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa được lặp lại và phục hồi với quy mô không đổi.

- Tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa được lặp lại và phục hồi với quy mô lớn hơn

+ Thực chất là sự duy trì, tăng cường bóc lột lao động làm thuê. Trong đó tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là đặc trưng phổ biến của chủ nghĩa tư bản.

* Các giả định của Mác khi nghiên cứu:

1. Xã hội chỉ có hai giai cấp là tư sản và công nhân
2. Giá cả luôn phù hợp với giá trị
3. Tỷ suất giá trị thặng dư $m' = 100\%$
4. Giá trị tư bản cố định coi như chu chuyển hết trong năm
5. Cấu tạo hữu cơ tư bản (c:v) không đổi
6. Không xét đến ngoại thương.

Đây là những giả định khoa học, là một sự trừu tượng hoá khoa học của Mác.

5.2.1.2. Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất tư bản xã hội:

* Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất lặp lại với quy mô như cũ, toàn bộ giá trị thặng dư được nhà tư bản tiêu dùng hết cho cá nhân.

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thức sản xuất điển hình của chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên nghiên cứu tái sản xuất giản đơn là cơ sở để hiểu tái sản xuất tư bản xã hội. Để vấn đề đỡ phức tạp, C. Mác đã đưa ra 6 giả định khoa học.

Hai khu vực của nền sản xuất xã hội được Mác phân chia là:

- Khu vực I (KVI): là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất
- Khu vực II (KVII): là khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Sơ đồ thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội thể hiện như sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000 \\ \text{Khu vực II: } 2000c + 500v + 500m = 3000 \end{array} \right\} = 9000$$

Để quá trình tái sản xuất giản đơn diễn ra bình thường thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực cần được trao đổi, đáp ứng cả về mặt hiện vật, cả về mặt giá trị. Hãy xem xét cụ thể như sau:

- Trong khu vực I:

+ Bộ phận 4000c dùng để bù đắp lại giá trị TLSX đã hao phí và được thực hiện trong nội bộ khu vực I

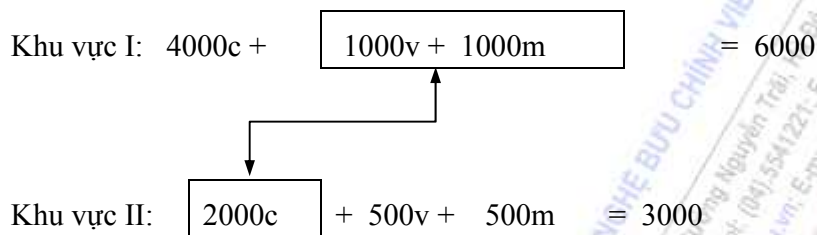
+ Bộ phận (1000v+ 1000m) bao gồm tiền lương của công nhân và giá trị của sản phẩm thặng dư dùng để mua tư liệu tiêu dùng nhưng chúng lại tồn tại dưới dạng tư liệu sản xuất, nên phải đem trao đổi với khu vực II để lấy tư liệu tiêu dùng.

- Trong khu vực II:

+ Bộ phận (500v + 500m) là tiền lương của công nhân và giá trị của sản phẩm thặng dư tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên được thực hiện trong nội bộ khu vực II.

+ Bộ phận 2000c dùng để bù đắp tư liệu sản xuất đã hao phí nhưng chúng tồn tại dưới dạng hiện vật là tư liệu tiêu dùng nên phải đem trao đổi với khu vực I để lấy tư liệu sản xuất.

Ta có sơ đồ biểu diễn mối quan hệ trao đổi giữa hai khu vực như sau:



Từ sự phân tích trên ta có thể rút ra các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn như sau:

Điều kiện thứ nhất: Toàn bộ giá trị mới do lao động sáng tạo ra trong khu vực I phải bằng giá trị bất biến đã hao phí ở khu vực II:

$$I(v+m) = II(c) \quad (1)$$

Đây là điều kiện cần thiết để có thể thực hiện được tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, nó nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất giản đơn. Từ phương trình (1) nếu cộng cả hai vế với I(c) ta có:

Điều kiện thứ hai: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến đã hao phí của cả hai khu vực:

$$I(c+v+m) = Ic + IIc$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất giản đơn.

Cũng từ (1) nếu cộng cả hai vế với II(c+m) sẽ có:

Điều kiện thứ ba: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II sẽ bằng giá trị mới do lao động sáng tạo ra ở hai khu vực:

$$II(c+v+m) = I(v+m) + II(v+m)$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực II trong tái sản xuất giản đơn.

* Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

Khi thực hiện nghiên cứu tái sản xuất mở rộng. C. Mác nêu lên một tiên đề quan trọng có tính quyết định là giá trị thặng dư không được đem tiêu dùng hết cho cá nhân, phải giữ lại một phần tích lũy để tăng thêm tư liệu sản xuất (c_1 phụ thêm) và tăng thêm tư liệu tiêu dùng (v_1 phụ thêm) nhằm mở rộng quy mô sản xuất. Điều kiện cơ bản mới cho thấy khả năng có thể tái sản xuất mở rộng. Còn điều kiện thực hiện phải là bất phương trình, trên cơ sở những điều kiện cơ bản có liên quan đến khả năng mở rộng sản xuất như:

$$I(v+m) > IIc$$

$$I(c+v+m) > I_c + II_c$$

$$\Pi(c+v+m) + I(v+m) > \Pi(v+m)$$

Mác đưa ra sơ đồ sau:

Khuvuc I: $4000c + 1000v + 1000m = 6000$

Khu vực II: $1500c + 750v + 750m = 3000$

Giả định các nhà tư bản ở khu vực I đã dành 50% giá trị thặng dư để tích lũy vốn mở rộng sản xuất (m_1) và 50% cho tiêu dùng cá nhân (m_2), với cấu tạo hữu cơ của khu vực I là $c/v = 4/1$ như vậy, với $500m_1$ sẽ cấu tạo có 400 đơn vị chuyển thành tư bản bất biến phụ thêm và 100 đơn vị chuyển thành tư bản khả biến phụ thêm. Sản phẩm được tiêu dùng trong khu vực I sẽ là: 4400 đơn vị dùng để phục hồi các tư liệu sản xuất đã hao phí bằng năm trước và phần phụ thêm để mua tư liệu sản xuất. Khu vực I còn lại 1600 đơn vị chưa được thực hiện. Về hình thái hiện vật, nó là các tư liệu sản xuất, về mặt giá trị nó là bộ phận của giá trị mới sáng tạo ra và chỉ được sử dụng cho tiêu dùng, nên chỉ có thể trao đổi để lấy sản phẩm của khu vực II. Cơ cấu giá trị sản phẩm của khu vực I là: $KVI: 4000c + 400c_1 + 1000v + 100v_1 + 500m_2 = 6000$

Theo cơ cấu trên thì khu vực I chỉ có thể cung cấp tư liệu sản xuất cho khu vực II là 1600 đơn vị, vượt quá quy mô giá trị tư liệu sản xuất của khu vực II là 100 đơn vị. Đó là giá trị tư liệu sản xuất phụ thêm cho khu vực II để mở rộng sản xuất. Thích ứng với 100c, cần phải tích lũy 50v₁ (và cấu tạo hữu cơ của khu vực II là c/v = 2/1. Như vậy, với 750m, khu vực II chỉ được phép tích lũy 150 (gồm 100c₁ và 50 v₁) và tiêu dùng 600m₂. Cơ cấu mới của khu vực II là:

$$\text{KVI: } 1500c + 100c_1 + 750v + 50v_1 + 600m_2 = 3000$$

Như vậy việc tích lũy và thực hiện trao đổi sản phẩm xã hội giữa hai khu vực là:

$$\text{KVI:} \quad 4000c + 400c_1 + \quad | \quad 1000v + 100v_1 + 500m_2$$

$$\text{KVII:} \quad 1500c + 100c_1 \quad + \quad 750v + 50v_1 + 600m_2$$

Sau năm thứ nhất, nhờ giá trị thặng dư mà mở rộng được quy mô sản xuất trong cả hai khu vực và ở đầu năm thứ hai tư bản xã hội là:

KVI: $4400c + 1100v$

KVII: 1600c + 800v

Với tỷ suất giá trị thặng dư là 100% đến cuối năm thứ hai toàn bộ giá trị sản phẩm xã hội tăng từ 9000 lên tới 9800 đơn vị.

KVI: $4400c + 1100v + 1100m = 6600$

KVII: $1600c + 800v + 800m = 3200$

Qua phân tích trên, ta rút ra các điều kiện để có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng như sau:

Thứ nhất, Tư bản khả biến, tư bản khả biến phụ thêm và giá trị thặng dư cho tiêu dùng của nhà tư bản của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm (c) ở khu vực II

$$I (v+ v_1+ m_2) = II (c+ c_1)$$

Điều kiện này nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ hai, Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải đủ trang bị cho tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm ở cả hai khu vực.

$$I (c+ v+ m) = I (c+c_1) + II (c+ c_1)$$

Có như vậy cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới đủ tư liệu sản xuất và tư liệu sản xuất phụ thêm. Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ ba, Toàn bộ giá trị mới của hai khu vực phải bằng giá trị sản phẩm của khu vực II và tư bản khả biến phụ thêm của cả hai khu vực.

$$I (v+v_1+c_1+m_2) + II (v+ v_1+ c_1+ m_2) = I (v+ m) + II (v+m)$$

$$\text{Hay: } (I+II) (v+m) = II (c+v+ m) + (I+II) c_1$$

Nhận xét:

- Thu nhập quốc dân tức là phần giá trị mới sáng tạo ra của xã hội phải đủ cho tiêu dùng và tích lũy mở rộng sản xuất của toàn bộ xã hội. Điều kiện này nói lên vai trò của giá trị thặng dư trong tái sản xuất mở rộng.

- Việc thực hiện tái sản xuất mở rộng đòi hỏi những tỷ lệ, những phương trình cân đối giữa hai khu vực. Dưới chủ nghĩa tư bản, những tỉ lệ đó hình thành một cách tự phát và thường xuyên bị phá vỡ nên có thể xảy ra sự mất cân đối này không được điều chỉnh để kiến lập sự cân đối mới, tất yếu sẽ dẫn đến hiện tượng khủng hoảng kinh tế.

5.2.2. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

5.2.2.1. Những vấn đề chung của khủng hoảng kinh tế:

Khái niệm: Khủng hoảng kinh tế là khái niệm dùng để chỉ những hiện tượng mất cân đối, mất ổn định của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế kéo dài mà không điều chỉnh được, gây ra những chấn động và hậu quả kinh tế-xã hội trong phạm vi rộng hoặc hẹp.

Nguyên nhân:

- Do khách quan: Thiên tai, dịch họa.
- Do chủ quan: Những sai lầm trong quản lý vĩ mô và vi mô.
- Do đặc điểm của sự vận động không ăn khớp giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

Phân loại khủng hoảng kinh tế:

- Căn cứ vào cơ cấu ngành kinh tế và đặc điểm từng ngành: có khủng hoảng kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, ...

- Căn cứ vào thời gian và sự lặp lại, bộ phận hay toàn thể: có khủng hoảng kinh tế chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu (bộ phận) như khủng hoảng lương thực, nhiên liệu, tài chính, tiền tệ, ...

- Căn cứ vào phạm vi hoặc gần khủng hoảng kinh tế với chính trị và xã hội: có khủng hoảng kinh tế quốc gia, khu vực, thế giới, tổng khủng hoảng, ...

- Căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hoá - dịch vụ: có khủng hoảng sản xuất thiếu (khủng hoảng thiếu), khủng hoảng sản xuất thừa (khủng hoảng thừa).

5.2.2.2. Khủng hoảng kinh tế dưới chủ nghĩa tư bản:

* Đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

+ Hình thức đầu tiên và phổ biến là “khủng hoảng thừa”, không phải thừa sản phẩm mà là thừa hàng hoá, thừa so với sức mua eo hẹp của quần chúng chứ không thừa so với nhu cầu xã hội. Đây là đặc điểm bản chất, có tính quy luật trong chủ nghĩa tư bản.

+ Khủng hoảng có tính chu kỳ nên còn gọi là khủng hoảng kinh tế chu kỳ. (Thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh là 8 đến 12 năm một lần).

Khủng hoảng chu kỳ là khái niệm dùng để chỉ sự khủng hoảng kinh tế có sự lặp đi lặp lại của bốn giai đoạn. Cụ thể:

Giai đoạn 1: khủng hoảng (suy thoái). Đặc trưng là: quy mô sản xuất thu hẹp, lực lượng sản xuất bị phá hoại, hàng hoá ế thừa, các xí nghiệp bị vỡ nợ, tư bản cố định mất giá, thất nghiệp tăng, tiền lương giảm, ngân hàng vỡ nợ, ...

Giai đoạn 2: Tiêu điều. Đặc trưng là: sự giảm sút của sản xuất được chấm dứt, giá cả giảm chậm lại, dự trữ hàng hoá không tăng, thất nghiệp hàng loạt, tiền lương thấp, mức lãi suất cho vay thấp, ...

Giai đoạn 3: Phục hồi. Đặc trưng là: sản xuất dần dần đạt mức trước khủng hoảng, giá cả tăng chút ít, dự trữ hàng hoá giảm bớt, thất nghiệp giảm dần.

Giai đoạn 4: Hưng thịnh (Phồn vinh). Đặc trưng là: sản xuất vượt mức trước khủng hoảng, giá cả tăng, thất nghiệp thu hẹp, tiền lương tăng, quy mô tín dụng mở rộng.

Ví dụ ở Anh: khủng hoảng đầu tiên xảy ra năm 1825-1836.

Nhận xét: Cơ sở vật chất của từng chu kỳ khủng hoảng kinh tế là sự đổi mới tư bản cố định hàng loạt từ thế hệ cũ sang thế hệ mới kỹ thuật cao hơn, xuất hiện cuối giai đoạn tiêu điều đầu giai đoạn phục hồi.

* Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế:

+ Nguyên nhân cơ bản sâu xa: là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa (tính chất tư nhân của quan hệ sản xuất).

+ Biểu hiện:

Mâu thuẫn giữa tính có tổ chức, có kế hoạch trong từng xí nghiệp với tình trạng vô chính phủ trong toàn xã hội

Mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn của chủ nghĩa tư bản với sức mua có hạn của quần chúng lao động.

Mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động.

Tóm lại khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là biểu hiện của mâu thuẫn đối kháng không thể điều hoà, mặc dù hiện nay với sự can thiệp của nhà nước có xoa dịu, tạm thời hoà hoãn mâu thuẫn song không thể giải quyết triệt để mâu thuẫn.

*** Hậu quả của khủng hoảng kinh tế:**

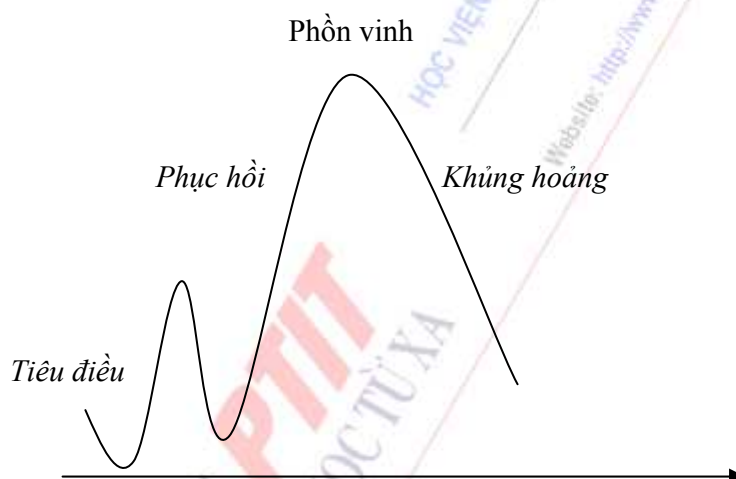
+ Phá hoại lực lượng sản xuất: máy móc thiết bị không được sử dụng, công nhân thất nghiệp.

+ Phá hoại lĩnh vực lưu thông: thị trường rối loạn, giá cả giảm sút, ngân hàng đóng cửa vỡ nợ, hàng hoá bị phá huỷ, ...

+ Kéo lùi mức độ sản xuất kinh doanh trong nhiều năm.

Ví dụ: Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã kéo lùi kinh tế nước Anh 35 năm, nước Mỹ là 28 năm.

Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa



*** Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện nay:**

Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến nay có nhiều thay đổi do sự can thiệp của nhà nước tư sản vào các quá trình kinh tế.

+ Mức độ suy sụp của sản xuất, tác động phá hoại nền kinh tế bị hạn chế.

+ Thời gian của chu kỳ ngắn lại, thời điểm không trùng nhau ở các nước tư bản và không đồng thời ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.

+ Ranh giới giữa tiêu điều và phục hồi không rõ rệt.

+ Xuất hiện nhiều hình thức khủng hoảng khác ngoài khủng hoảng kinh tế chu kỳ như khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính tiền tệ, khủng hoảng môi trường, ...

Tóm lại khủng hoảng là căn bệnh kinh niên của chủ nghĩa tư bản, cho thấy sự hạn chế và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

Tư bản luôn luôn vận động, trong quá trình vận động có sự thay đổi cả về chất và về lượng.

a. Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về chất của tư bản

$$T - H (Tlxs, Sld) \dots SX \dots H' (có m) - T'$$

Trong đó: T - là tư bản tiền tệ, $T' = T + m$

H (Tlxs, Sld) - là tư bản sản xuất

H' - là tư bản hàng hoá

Điều kiện để tuần hoàn tư bản liên tục không ngừng là: tổng tư bản phải đồng thời tồn tại ở cả ba bộ phận (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hoá), các bộ phận phải được chuyển đổi đều đặn từ hình thái này sang hình thái kia, kề nhau trong không gian và nối tiếp nhau trong thời gian.

b. Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về lượng của tư bản, nghiên cứu tốc độ vận động của tư bản.

+ Các tư bản khác nhau có tốc độ vận động khác nhau, thể hiện ở thời gian chu chuyển dài, ngắn khác nhau.

+ Tác dụng của việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản:

Thời gian chu chuyển càng rút ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của CMKHCN cho phép rút ngắn đáng kể thời gian chu chuyển của tư bản.

+ Sự phân chia tư bản theo hình thức chu chuyển: được phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động

Căn cứ phân chia: sự khác nhau trong phương thức chuyển giá trị vào sản phẩm, không phải căn cứ vào đặc tính tự nhiên (lâu bền hay không).

Ý nghĩa phân chia: Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, đặc biệt với sự phát triển khoa học công nghệ hiện nay đặt ra đòi hỏi bức xúc trong quản lý sản xuất kinh doanh sao cho giảm tối đa hao mòn của vốn cố định.

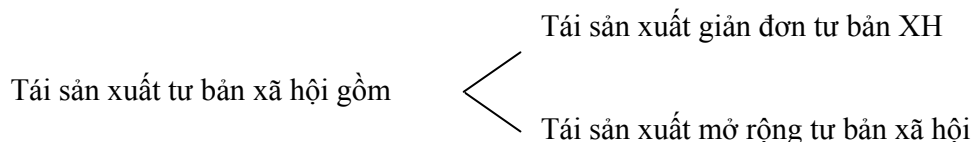
2. Tái sản xuất tư bản xã hội và khủng hoảng kinh tế:

a. Tái sản xuất tư bản xã hội

+ Các khái niệm:

Tư bản xã hội: Là tổng hoà các tư bản cá biệt trong mối liên hệ và phụ thuộc với nhau

Tái sản xuất tư bản xã hội: Là sự lặp lại không ngừng của sản xuất TBCN trên phạm vi toàn xã hội, là tất cả các tư bản xã hội trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, đan xen vào nhau.



+ Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội

Quan niệm của Lênin: “Phân tích xem trên thị trường các bộ phận của tổng sản phẩm xã hội được thực hiện (hay bù đắp - trao đổi - mua bán) như thế nào trên cả hai mặt giá trị và hiện vật”.

Hai khu vực của nền sản xuất xã hội: (I)- Tư liệu sản xuất, (II)- Tư liệu tiêu dùng

$$\sum GTSFXH = c + v + m$$

Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn

$$I(v+m) = II(c)$$

$$I(c+v+m) = I(c) + II(c)$$

$$II(c+v+m) = I(v+m) + II(v+m)$$

Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất mở rộng:

$$I(v+m) > II(c)$$

$$I(c+v+m) > I(c) + II(c)$$

$$II(c+v+m) > I(v+m) + II(v+m)$$

b. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

Khái niệm: Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng sản xuất thừa hàng hoá hay thừa so với sức mua eo hẹp của quần chúng lao động.

+ Đặc điểm: Không phải thừa sản phẩm mà là thừa hàng hoá (là đặc điểm có tính bản chất, quy luật của CNTB). Có tính chu kỳ, sự lặp lại nên gọi là khủng hoảng chu kỳ.

+ Khủng hoảng kinh tế chu kỳ: là khái niệm dùng để chỉ sự khủng hoảng kinh tế có sự lặp đi lặp lại qua 4 giai đoạn trong khoảng thời gian từ 8 đến 12 năm một lần (được tổng kết trong lịch sử). Bốn giai đoạn là: Khủng hoảng - Tiêu điều - Phục hồi - Hưng thịnh (Phồn vinh).

+ Nguyên nhân sâu sa: mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Biểu hiện:

SX mở rộng vô hạn độ > < Sức mua có hạn của quần chúng

SX có tổ chức, kế hoạch trong XN > < Tính tự phát vô chính phủ ngoài thị trường.

Giai cấp tư sản > < Giai cấp CN và những người lao động khác.

+ Hậu quả:

- Phá hoại lực lượng sản xuất

- Phá hoại lĩnh vực lưu thông

- Kéo lùi mức độ sản xuất kinh doanh.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay do sự can thiệp của nhà nước tư sản, khủng hoảng kinh tế có những biểu hiện mới, song vẫn là căn bệnh kinh niên của chủ nghĩa tư bản cho thấy giới hạn của chủ nghĩa tư bản.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là tuần hoàn tư bản? Điều kiện để tuần hoàn tư bản được liên tục.

2. Khái niệm chu chuyển của tư bản? So sánh nghiên cứu tuần hoàn tư bản và nghiên cứu chu chuyển của tư bản.
3. Căn cứ và ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. So sánh với sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.
4. Trình bày tác dụng của việc nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản.
5. Khái niệm khủng hoảng kinh tế và đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản. Phân tích nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG VI: CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

- Sinh viên nắm được nguồn gốc của lợi nhuận, việc hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.
- Phân biệt sự khác nhau giữa các hình thái tư bản. Nắm được các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong thực tế để thấy được giá trị thặng dư được phân phối như thế nào.
- Các hình thái tư bản hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau nhưng điểm chung của nó là gì?

NỘI DUNG

6.1. LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

6.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

6.1.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Nếu gọi giá trị hàng hoá là G , thì $G = c + v + m$. Đó chính là chi phí lao động thực tế của xã hội để sản xuất hàng hoá.

Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hoá, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Chi phí đó gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là K .

$$K = c + v$$

Vậy, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản.

Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hoá có sự khác nhau cả về chất và về lượng.

Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa mới chỉ là sự chi phí tư bản; còn giá trị hàng hoá là chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hoá đó là lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá.

Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế, vì $(c+v) < (c+v+m)$.

Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lãi kinh doanh nên họ ra sức “tiết kiệm” chi phí sản xuất này bằng mọi cách.

6.1.1.2. Lợi nhuận

Khi $c+v$ chuyển thành K (chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa) thì số tiền nhà tư bản thu về trội hơn so với số tiền bỏ ra được gọi là lợi nhuận.

Vậy, lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước.

Nếu ký hiệu lợi nhuận là P thì công thức $G = c + v + m$ sẽ chuyển thành $G = K + P$ (có nghĩa là giá trị hàng hoá tư bản chủ nghĩa bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận).

Như vậy, lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m và P ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sánh nó với v, còn khi nói P lại hàm ý so sánh với k. P và m thường không bằng nhau, P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung- cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư.

Cụ thể: Nếu giá cả > giá trị thì $p > m$

Giá cả = giá trị thì $p = m$

Giá cả < giá trị thì $p < m$

Trên toàn xã hội: $\sum p_i = \sum m_i$

6.1.1.3. Tỷ suất lợi nhuận

Khi giá trị thặng dư chuyển hoá thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P':

$$P' = \frac{m}{c+v} \times 100\%$$

Trong thực tế, người ta thường tính P' hàng năm bằng % giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (P) và tổng tư bản ứng trước (K):

$$P' = \frac{P}{K} \times 100\%$$

Về lượng: Tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư:

$$P' < m' \quad (\text{vì } P' = \frac{m}{c+v} \times 100\% \quad \text{còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%)$$

Về chất: Tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn (ngành nào có P' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp tùy thuộc vào nhiều nhân tố như: tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản, sự tiết kiệm tư bản bất biến.

6.1.2. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.

6.1.2.1. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá cả thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hoá để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thông qua các biện pháp: cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hoá, cải tiến mẫu mã... làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hoá (hay giá trị thị trường của hàng hoá) làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hoá giảm xuống, chất lượng hàng hoá được nâng cao, chủng loại hàng hoá phong phú...

6.1.2.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành: Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với các điều kiện sản xuất không giống nhau, do đó lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận không giống nhau, nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ: Trong xã hội có ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: cơ khí, dệt, da; tư bản đầu tư đều là 100; tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%. Tư bản ứng trước đều chu chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Nhưng do tính chất kinh tế, kỹ thuật mỗi ngành khác nhau nên cấu tạo hữu cơ cũng rất khác nhau. Nếu giá cả các ngành đều bằng giá trị thì lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của từng ngành sẽ rất khác nhau.

Xem bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất TBCN	M ($m'=100\%$)	Giá trị hàng hoá	P' ngành (%)	P' (%) (trung bình)	P (Trung bình)	Giá cả sản xuất
Cơ khí	80c+ 20v	20	120	20	30	30	130
Dệt	70c+30v	30	130	30	30	30	130
Da	60c+40v	40	140	40	30	30	130

- Trong trường hợp trên, ngành da là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, tư bản ở các ngành khác sẽ chuyển đầu tư vào đó làm cho quy mô sản xuất của ngành da mở rộng, sản phẩm của ngành da nhiều lên, cung sản phẩm của ngành da lớn hơn cầu, giá cả thu hẹp, tỷ suất lợi nhuận giảm.

- Ngược lại quy mô sản xuất ở những ngành mà tư bản di chuyển đi sẽ bị thu hẹp, cung nhỏ hơn cầu, giá cả sẽ cao hơn, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận tăng.

- Như vậy, sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của ngành và dẫn đến san đều tỷ suất lợi nhuận, mỗi ngành đều nhận được tỷ suất lợi nhuận 30%. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu là P').

* Tỷ suất lợi nhuận bình quân là “con số trung bình” của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội

$$\overline{p'} = \frac{p_1 + p_2 + p_3 + \dots + p_n}{n} \quad \text{Hay} \quad \overline{p'} = \frac{\sum M_i}{\sum K_i} \times 100\%$$

Trong đó: $\sum M_i$ là tổng giá trị thặng dư của xã hội

$\sum K_i$ là tổng tư bản của xã hội

Từ đó, có thể tính được lợi nhuận bình quân từng ngành theo công thức $P = K \times P'_{bq}$ Trong đó K là tư bản ứng trước của từng ngành.

* Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho quy luật giá trị thặng dư, quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản, bị biến dạng đi. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

6.1.2.3. Sự hình thành giá cả sản xuất.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất.

* Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

$$\text{Giá cả sản xuất} = K + P$$

- Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất, giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

- Khi giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Như vậy, nghiên cứu sự hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng. Một mặt nó giúp chúng ta thấy được sự phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của C. Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể, thấy được quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau, mặt khác nó vạch ra toàn bộ giai cấp tư sản đã bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân. Vì vậy, muốn dành thắng lợi giai cấp công nhân phải đoàn kết lại, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị.

6.2. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN CỦA CHÚNG

6.2.1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

6.2.1.1. Nguồn gốc tư bản thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Nó tồn tại trên cơ sở lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ. Trước chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chủ yếu là do mua rẻ, bán đắt.

Khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện, tư bản công nghiệp lúc đầu làm cả nhiệm vụ sản xuất và lưu thông hàng hoá, nhưng sau đó một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra chuyên làm nhiệm vụ lưu thông hàng hoá- đó là tư bản thương nghiệp.

*Khái niệm: Tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hoá.

Như vậy hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trình thực hiện giá trị hàng hoá của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là 'T-H-T'

* Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối.

+ Sự phụ thuộc thể hiện ở chỗ: Tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản hàng hoá của tư bản công nghiệp.

+ Tính độc lập tương đối biểu hiện ở chỗ: thực hiện chức năng chuyển hoá cuối cùng của hàng hoá thành tiền tách khỏi tư bản công nghiệp.

* Vai trò và lợi ích của tư bản thương nghiệp đối với xã hội, do có thương nhân chuyên trách việc mua, bán hàng hoá nên:

+ Tiết kiệm được tư bản ứng vào lưu thông và giảm chi phí lưu thông.

+ Người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư.

+ Rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

6.2.1.2. Lợi nhuận thương nghiệp.

Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua và bán hàng hoá (không kể đến việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thì không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng mục đích hoạt động của tư bản là vì lợi nhuận. Vậy lợi nhuận thương nghiệp là gì? Do đâu mà có?

*Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp, để tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cho mình.

Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân.

*Tư bản công nghiệp “nhường” một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp như thế nào?

Tư bản công nghiệp bán hàng hoá thấp hơn giá trị thực tế của nó, để rồi tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị, thu về lợi nhuận thương nghiệp.

Ví dụ: Tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hoá với cấu tạo hữu cơ là 4/1, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm.

$$\text{Tổng giá trị hàng hoá là: } 720c + 180v + 180m = 1080$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận là: } (180/900) \times 100\% = 20\%$$

Để lưu thông được số hàng hoá trên, giả định tư bản công nghiệp phải ứng thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ còn là: $(180/900+100) \times 100\% = 18\%$

Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà tư bản thương nghiệp ứng ra, thì nó cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18.

Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hoá tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị: $720c + 180v + (180m - 18m) = 1062$

Còn tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá theo đúng giá trị, tức là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá bán lẻ thương nghiệp và giá bán buôn công nghiệp.

6.2.2. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

6.2.2.1. Sự hình thành tư bản cho vay

Tư bản cho vay là một hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản nhưng đó là cho vay nặng lãi.

* Trong xã hội tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức).

* Tư bản cho vay có đặc điểm:

+ Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng.

+ Tư bản cho vay là một hàng hoá đặc biệt, vì khi cho vay người bán không mất quyền sở hữu, còn người mua chỉ được mua quyền sử dụng trong thời gian nhất định. Và khi sử dụng thì giá trị của nó không mất đi mà còn tăng lên; giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng quyết định. Lợi tức chính là giá cả của hàng hoá tư bản cho vay.

+ Tư bản cho vay là tư bản được sùng bái nhất. Do vận động theo công thức T-T' nên nó gây ấn tượng hình thức tiền có thể đẻ ra tiền.

* Sự hình thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hoá- tiền tệ đến một trình độ nhất định làm xuất hiện một quan hệ là: có nơi tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, có nơi lại thiếu tiền để hoạt động.

* Tư bản cho vay ra đời, nó góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Do đó, nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xã hội.

6.2.2.2. Lợi tức và tỷ suất lợi tức.

* Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định. Ký hiệu là Z

Z là hình thức biến tướng của m

Mức lợi tức cao hay thấp là thỏa thuận giữa người cho vay và người đi vay thỏa thuận với nhau.

* Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ % giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định ký hiệu là Z'

$$Z' = \frac{Z}{K(c+v)} \times 100\%$$

Trong đó: $K(c+v)$ là số tư bản cho vay

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung cầu về tư bản cho vay.

Giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là $0 < Z' < P'$ (P trung bình)

6.2.3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

6.2.3.1. Công ty cổ phần

* Công ty cổ phần là loại xí nghiệp mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

* Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (hay cổ tức)

//Lợi tức cổ phiếu cũng là hình thức biến tướng của m

+ Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Vốn đầu tư vào mua cổ phiếu không được hoàn khi công ty phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại: cổ phiếu thường; cổ phiếu đặc quyền; cổ phiếu có ghi tên người mua; cổ phiếu không ghi tên người mua.

+ Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào lợi tức cổ phiếu và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Thị giá cổ phiếu = Lợi tức cổ phiếu/ Tỷ suất lợi tức ngân hàng

Ví dụ: Một cổ phiếu có giá trị danh nghĩa là 100USD, lợi tức cổ phiếu là 9 USD, tỷ suất lợi tức ngân hàng là 3%. Thì thị giá của cổ phiếu là: $(9 \times 100) / 3 = 300\text{USD}$.

Thị giá cổ phiếu luôn biến động, do tỷ suất lợi tức ngân hàng, và khả năng hoạt động của công ty cổ phần được đánh giá tốt hay xấu.

+ Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông, cổ đông có quyền tham gia đại hội cổ đông và với một lượng cổ phiếu khổng lồ có thể tham gia hội đồng quản trị của công ty, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khổng lồ sẽ có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty.

* Trái phiếu là một loại chứng khoán có giá, người sở hữu nó có quyền nhận được một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

6.2.3.2. Tư bản giả

*** Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, nó mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.**

* Tư bản giả bao gồm:

+ Cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành

+ Trái phiếu do công ty hoặc do ngân hàng hay nhà nước phát hành.

* Đặc điểm của tư bản giả:

+ Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

+ Có thể mua bán được. Giá cả của nó do tỷ suất lợi tức quyết định.

+ Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật. Nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật

6.2.3.3. Thị trường chứng khoán

* Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán có giá. (Cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố)

* Thị trường chứng khoán thường được thực hiện tại sở giao dịch chứng khoán và một phần ở ngân hàng lớn.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự..., là “phong vũ biểu” của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế đang phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế xa sút khủng hoảng.

6.2.4. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

6.2.4.1. Tư bản kinh doanh nông nghiệp

* Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Cả hai loại độc quyền ruộng đất đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp.

* Về quan hệ xã hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm ba giai cấp::

- + Địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất),
- + Tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất)
- + Giai cấp công nhân nông nghiệp.

Giai cấp tư sản chủ kinh doanh được hưởng lợi nhuận, công nhân làm thuê hưởng tiền công còn chủ sở hữu đất nhận địa tô. Vậy bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa là gì?

6.2.4.2. Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho chủ ruộng đất dưới hình thức địa tô.

Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất. (ký hiệu là R)

R là hình thức biến tướng của m

Đặc điểm trong nông nghiệp cấu tạo hữu cơ c /v thấp vì vậy ngành nông nghiệp có lợi nhuận siêu ngạch so với các ngành khác , phần lợi nhuận siêu ngạch đó phải nộp cho chủ đất dưới dạng địa tô – tham khảo thêm ở phần địa tô tuyệt đối

6.2.4.3. Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

* Địa tô chênh lệch

Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn: độ màu mỡ tự nhiên và vị trí địa lý của ruộng đất không giống nhau; các điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động; nhu cầu hàng hoá nông phẩm ngày càng tăng. Do đó, xã hội buộc phải canh tác trên cả ruộng đất xấu nhất. Vì vậy mà giá cả của hàng hoá nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Vì thế, canh tác trên đất tốt và trung bình sẽ có lợi nhuận siêu ngạch. Phần lợi nhuận siêu ngạch này tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hoá thành địa tô chênh lệch.

+ Khái niệm: Địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (ký hiệu $Rc1$)

+ Địa tô chênh lệch có hai loại:

Địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II

- Địa tô chênh lệch I: là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình và tốt) và có vị trí địa lý gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ 1:

Địa tô chênh lệch 1 thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt (giá sử có $P' = 20\%$).

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	P' (%)	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của 1 tạ	Của tổng SP	Của 1 tạ	Của tổng SP	
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
T/bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0

Ví dụ 2:

Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi như gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Vị trí ruộng đất	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Chi phí v/c	Tổng GCSX cá biệt	GCSX cá biệt 1 tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
							1 tạ	Σ SP	
Gần TT	100	20	5	0	120	24	27	135	15
Xa TT	100	20	5	15	135	27	27	135	0

+ Địa tô chênh lệch II: Là loại địa tô thu được gắn liền với thâm canh tăng năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.

Ví dụ 3:

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng	GC SX cá biệt 1 tạ	GCSX chung		Địa tô chênh lệch
						1 tạ	tổng SF	
Cùng thửa	Thứ 1	100	20	4	30	30	120	0
	Thứ 2	100	20	6	20	30	180	60

ruộng	Thứ 3	100	20	8	15	30	240	120
-------	-------	-----	----	---	----	----	-----	-----

Trong ví dụ trên lần thứ hai và thứ ba do đầu tư thêm tư bản nên sản lượng tăng, tổng sản phẩm tăng từ 120 lên 180 và 240. Phần chênh lệch 60 và 120 là địa tô chênh lệch hai. Tuy nhiên trong thời hạn hợp đồng lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất tức biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại tức là địa tô chênh lệch II thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: Nhà tư bản thuê ruộng đất muốn kéo dài thời hạn thuê, còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê.

Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

* Địa tô tuyệt đối:

+ Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở xa hay gần. Là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm.

Ví dụ Trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều đầu tư tư bản là 100 cấu tạo hữu cơ tư bản trong nông nghiệp là 3/2, cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp là 4/1. Giả sử $m' = 100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong lĩnh vực sẽ là:

Trong công nghiệp: $80c + 20v + 20m = 120$

Trong nông nghiệp: $60c + 40v + 40m = 140$

Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với công nghiệp là 20. Số chênh lệch này là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này không bị bình quân hoá mà chuyển hoá thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bình quân.

* Địa tô độc quyền

Địa tô độc quyền là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị.

+ Trong nông nghiệp địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt.

+ Trong công nghiệp khai thác: địa tô độc quyền có ở các vùng có kim loại, khoáng chất quý hiếm hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng.

+ Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

6.2.4.4. Giá cả ruộng đất

Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hoá. Bởi ruộng đất đem lại địa tô tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Vậy giá cả ruộng đất tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 USD, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 5% thì giá cả mảnh đất là $(200 \times 100) / 5 = 4000$

Vì với số tiền 4000 USD đó đem gửi ngân hàng với lãi suất 5%/năm cũng thu được 1 lợi tức 200 USD ngang bằng địa tô thu được khi cho thuê ruộng đất.

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai có hiệu quả hơn.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a. Chi phí sản xuất tư bản. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

* Chi phí mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa ($k=c+v$), so với chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hóa thì chi phí sản xuất tư bản bao giờ cũng nhỏ hơn đó. Khi bán hàng đúng giá trị ($c+v+m$) phần thu về luôn lớn hơn phần bỏ ra ($c+v$) phần trội hơn đó được gọi là lợi nhuận (ký hiệu là P).

* Thực chất lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tuy nhiên nó có thể bằng có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn phụ thuộc vào cung cầu hàng hóa. Tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà tư bản đầu tư thấy đầu tư vào ngành nào thì có lợi, do đó dẫn đến cạnh tranh.

b. Sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

* Các hình thức cạnh tranh:

+ Cạnh tranh trong nội bộ ngành nhằm giành ưu thế trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa (giảm giá trị cá biệt) để thu lợi nhuận siêu ngạch. Muốn vậy cần phải cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất,... kết quả là hình thành giá trị thị trường của hàng hóa, làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hóa giảm xuống, chất lượng hàng hóa nâng lên.

+ Cạnh tranh giữa các ngành nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi (thu tỷ suất lợi nhuận cao), ngành nào tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ bị thu hẹp chuyển sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao kết quả là sẽ hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

* Tác động của cạnh tranh dẫn đến: Quy luật giá trị thặng dư lúc này thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân. Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất tức bằng chi phí sản xuất cộng lợi nhuận bình quân. Quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất

2. Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng

a. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

* Để quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa đạt hiệu quả trong chủ nghĩa tư bản, một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra làm nhiệm vụ bán hàng, đó là tư bản thương nghiệp.

* Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư

b. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

* Do sự phát triển của quan hệ hàng hóa - tiền tệ đến trình độ nào đó xuất hiện việc thừa hoặc thiếu tiền, tư bản cho vay ra đời góp phần huy động vốn để mở rộng sản xuất.

* Lợi tức là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư.

c. Tư bản tồn tại dưới hình thức vốn cổ phần, thị trường chứng khoán

* Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức vốn cổ phần mang lại cho người chủ sở hữu nó khoản thu nhập của công ty, đó là lợi tức cổ phần - nguồn gốc từ giá trị thặng dư.

Lợi tức cổ phần là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư.

* Thị trường chứng khoán: khi xuất hiện công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu cần có thị trường chứng khoán để mua bán các loại chứng khoán

Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có vai trò, tác dụng rất lớn đối với nền kinh tế. công ty cổ phần là hình thức huy động vốn một cách hiệu quả nhất, thị trường chứng khoán như là “phong vũ biểu” của nền kinh tế.

d. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

* Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Đặc điểm của tư bản kinh doanh nông nghiệp là có ba giai cấp tham gia: chủ tư bản kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, công nhân nông nghiệp và chủ đất. Nghiên cứu tư bản kinh doanh nông nghiệp ở đây là nghiên cứu bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng giá trị ruộng đất của chủ đất - nó đem lại cho chủ sở hữu nó phần thu nhập gọi là địa tô.

* Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa, nếu địa tô phong kiến phản ánh bóc lột trực tiếp của chủ đất với nông dân thì địa tô tư bản, chủ đất bóc lột gián tiếp. Chủ tư bản kinh doanh nông nghiệp bóc lột giá trị thặng dư rồi trích một phần giá trị thặng dư nộp cho chủ đất dưới dạng địa tô. Vì vậy địa tô là hình thức biến tướng của m.

* Địa tô tư bản chủ nghĩa có ba loại:

+ Địa tô chênh lệch (chênh lệch I và chênh lệch II)

+ Địa tô tuyệt đối

+ Địa tô độc quyền: loại địa tô phải nộp trên những loại ruộng đất có giá trị đặc biệt.

Dù là loại địa tô nào thì nguồn gốc của nó vẫn là do công nhân trong lĩnh vực nông nghiệp tạo ra (tạo m) còn đất đai chỉ là điều kiện tạo giá trị thặng dư mà thôi.

Tóm lại: Thông qua nghiên cứu các hình thái tư bản điểm chung rút ra là, dù tư bản hoạt động trong lĩnh vực nào cũng mang lại phần lợi nhuận bình quân như nhau, nó có thể có những tên gọi khác nhau (lợi nhuận, lợi tức, địa tô, ...) nhưng đều do giai cấp công nhân tạo ra, các nhà tư bản chiếm không và chia nhau.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận?
2. Tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất được hình thành như thế nào? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?
3. Tư bản thương nghiệp được hình thành như thế nào? Lợi nhuận thương nghiệp do đâu mà có?
4. Nguồn gốc của tư bản cho vay ? bản chất của lợi tức cho vay là gì?
5. Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán được hình thành như thế nào? Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay.
6. Làm rõ bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa.



CHƯƠNG VII: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Nắm được quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản từ thấp đến cao - Giai đoạn cuối cùng là chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Dù CNTB có thay đổi hình thức thế nào đi nữa thì những mâu thuẫn nội tại, bên trong của nó vẫn không thay đổi, không giảm đi mà ngày càng tăng lên. CNTB không thể tự khắc phục được những mâu thuẫn ấy mà phải thay thế bằng một phương thức sản xuất tiến bộ hơn.

- Trong giai đoạn hiện nay CNTB vẫn còn những tiềm năng phát triển nhất định, những thành tựu mà nó đạt được là rất lớn. Những nước đi sau như Việt nam phải biết tranh thủ những thành tựu đó, nhất là về khoa học và công nghệ.

- CNTB ngày nay sử dụng những hình thức ngày càng đa dạng, phức tạp và tinh vi hơn để bành trướng sức mạnh của nó. Do vậy cần phải tỉnh táo để nắm bắt được điều đó và có những biện pháp sử lý cho phù hợp.

Yêu cầu: Nắm vững các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng. Nắm vững quy luật chung của tích lũy tư bản và tác động của nó đến nền kinh tế. Đọc kỹ lại phần khủng hoảng kinh tế để thấy rõ nguyên nhân và biểu hiện của nó. Đọc các tài liệu tham khảo để hiểu rõ thêm về chủ nghĩa tư bản, nhất là những biểu hiện mới trong giai đoạn hiện nay.

NỘI DUNG

Phát triển học thuyết kinh tế của C.Mác trong thời kỳ đại đế quốc chủ nghĩa, V.I. Lênin đã trình bày một cách có hệ thống sâu sắc lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền và tư bản độc quyền nhà nước.

7.1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

7.1.1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

7.1.1.1. Nguyên nhân

Theo Lênin "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"

Quá trình trên đã diễn ra do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đã dẫn đến hai xu hướng

+ Làm xuất hiện những ngành mới, ngay từ đầu, nó đã là những ngành có trình độ tích tụ cao, đó là những xí nghiệp lớn, đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới.

+ Làm cho năng suất lao động và do vậy là giá trị thặng dư tăng lên, mở rộng khả năng tích lũy, thúc đẩy sản xuất lớn. Các xí nghiệp lớn xuất hiện và quyền lực ngày càng tập trung vào những công ty này.

- Hai là, cạnh tranh tự do đã tác động mạnh mẽ đến tích tụ và tập trung tư bản và dẫn đến những hệ quả

+ Một mặt, buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy;

+ Mặt khác, đã dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém hoặc bị các đối thủ mạnh hơn thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy, xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn nắm địa vị thống trị một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

- Ba là, khủng hoảng kinh tế lại càng làm cho nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản; một số sống sót phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất. Tín dụng tư bản chủ nghĩa mở rộng, trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất.

- Bốn là, những xí nghiệp và công ty lớn có tiềm lực kinh tế mạnh tiếp tục cạnh tranh với nhau ngày càng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

7.1.1.2. Bản chất:

Sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền diễn ra ở các nước trong thời gian khác nhau nhưng là quy luật chung của chủ nghĩa tư bản. Đó là do sự phát triển của lực lượng sản xuất kéo theo sự điều chỉnh trong quan hệ sản xuất. Là sự thay đổi về hình thức của chủ nghĩa tư bản nhưng bản chất vẫn là sự thống trị của giai cấp tư sản, của quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

Để thấy rõ hơn phải đi vào nghiên cứu các đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

7.1.2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Có thể khái quát một số đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền như sau:

7.1.2.1. Sự tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

* Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền, đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc.

Tích tụ và tập trung sản xuất: sản xuất với quy mô lớn, tập trung trong tay một số ít xí nghiệp.

Ví dụ: Những năm đầu thế kỷ 20 ở Mỹ, Anh, Đức, Pháp các xí nghiệp lớn chiếm 1% tổng số xí nghiệp nhưng chiếm hơn $\frac{3}{4}$ tổng số sức hơi nước và điện lực, gần $\frac{1}{2}$ số công nhân và $\frac{1}{2}$ tổng sản phẩm.

Độc quyền: là một khái niệm để chỉ hành động của kẻ mạnh khi nắm trong tay lực lượng kinh tế kỹ thuật chủ yếu đủ sức chi phối những kẻ yếu hơn.

Tổ chức độc quyền: là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.

- Những liên minh độc quyền, thoát đầu hình thành theo sự liên kết ngang, tức là sự liên kết những doanh nghiệp trong cùng ngành, dưới những hình thức cácten, xanhdica, tórót.

- Tiếp đó, xuất hiện sự liên kết dọc, nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những xanhdica, tórót... thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế và kỹ thuật, hình thành các công xoocxiom (consortium).

- Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới - liên kết đa ngành - hình thành những cônglômêrat (conglomerat) hay conson (concern) khổng lồ thu tóm nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương nghiệp ngân hàng và các dịch vụ khác, v.v...

Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hóa mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp dưới giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá vượt rất xa giá cả sản xuất. Qua đó họ thu lợi nhuận độc quyền.

Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư. Vì xét toàn bộ xã hội thì tổng giá cả vẫn bằng tổng số giá trị và tổng lợi nhuận vẫn bằng tổng giá trị thặng dư.

Mặc dù xuất hiện độc quyền, nhưng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không thủ tiêu được cạnh tranh, độc quyền và cạnh tranh cùng tồn tại song song, thống nhất với nhau. Chính vì thế, cạnh tranh càng quyết liệt và hậu quả cũng rất nguy hiểm cho xã hội cũng như cho chính chủ nghĩa tư bản.

* Bản chất của độc quyền: Độc quyền trước hết là tư bản tập thể, gốc vẫn là tư nhân (vẫn trên cơ sở chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất). Vì thế đây là một sự cải biến về quan hệ sản xuất kéo theo sự biến đổi trong phân phối lợi nhuận và tổ chức quản lý, do đó mở rộng quan hệ sản xuất TBCN cho phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

7.1.2.2. Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

- Tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Từ chỗ làm trung gian trong việc thanh toán và tín dụng nay do nắm được phần lớn tư bản tiền tệ trong xã hội, ngân hàng đã trở thành người có quyền lực vạn năng chi phối các hoạt động kinh tế - xã hội.

- Các tổ chức độc quyền ngân hàng cho các tổ chức độc quyền công nghiệp vay và nhận gửi những số tiền lớn của các tổ chức độc quyền công nghiệp trong một thời gian dài, nên lợi ích của chúng xoắn xuýt với nhau, hai bên đều quan tâm đến hoạt động của nhau, tìm cách thâm nhập vào nhau.

Quan hệ đan xen giữa hai loại tư bản đó đã hình thành một loại tư bản mới gọi là tư bản tài chính. Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp.

- Bọn đầu sỏ tài chính thực hiện sự thống trị của mình bằng "chế độ tham dự". Thực chất của chế độ tham dự là nhà tư bản tài chính lớn hoặc một tập đoàn tài chính, nhờ nắm được số cổ phiếu khổng lồ mà chi phối được công ty gốc hay "công ty mẹ", rồi công ty mẹ chi phối các công ty phụ thuộc hay các "công ty con", các công ty này lại chi phối các "công ty cháu" v.v...

Bởi vậy, với một số tư bản nhất định, một đầu sỏ tư bản tài chính có thể chi phối được những lĩnh vực sản xuất rất lớn.

7.1.2.3. Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu tư bản là mang tư bản đầu tư ở nước ngoài để sản xuất giá trị thặng dư nơi sở tại.

- Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

Trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, các nhà tư bản đã tích lũy được một khối lượng vốn lớn và nảy sinh tình trạng "thừa tư bản". Tình trạng thừa này không phải là thừa tuyệt đối, mà là thừa tương đối, nghĩa là không tìm được nơi đầu tư có lợi nhuận cao ở trong nước. Tiến bộ kỹ thuật ở các nước này đã dẫn đến tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản và hạ thấp tỷ suất lợi nhuận; trong khi đó, ở những nước kém phát triển về kinh tế, nhất là ở các nước thuộc địa, dồi dào nguyên liệu và nhân công giá rẻ nhưng lại thiếu vốn và kỹ thuật.

Đối với chủ nghĩa tư bản độc quyền, việc xuất khẩu tư bản ra nước ngoài trở thành một nhu cầu tất yếu để nâng cao tỷ suất và khối lượng lợi nhuận.

- Xuất khẩu tư bản thường được thực hiện dưới hình thức đầu tư

Xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản thành xuất khẩu tư bản trực tiếp và xuất khẩu tư bản gián tiếp.

+ Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao.

+ Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức.

Xét về sở hữu tư bản, có thể phân chia thành xuất khẩu tư bản nhà nước và xuất khẩu tư bản tư nhân.

- Việc xuất khẩu tư bản, về khách quan cũng có những tác động tích cực đến nền kinh tế các nước nhập khẩu, như thúc đẩy quá trình chuyển kinh tế tự cung tự cấp thành nền kinh tế hàng hoá, thúc đẩy sự chuyển biến từ cơ cấu kinh tế thuần nông thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp.

- Tuy nhiên những mặt trái của xuất khẩu tư bản cũng rất lớn. Nếu các nước nhập khẩu tư bản không có chiến lược phù hợp, không có tính toán đầy đủ và cẩn thận thì rất dễ rơi vào sự phụ thuộc đối với các nước cung cấp tư bản.

7.1.2.4. Sự phân chia thế giới giữa các liên minh độc quyền quốc tế

- Xuất khẩu tư bản tăng lên tất yếu dẫn đến việc phân chia thế giới về mặt kinh tế, nghĩa là phân chia lĩnh vực đầu tư tư bản, phân chia thị trường thế giới.

- Cuộc đấu tranh giành thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu và lĩnh vực đầu tư có lợi nhuận cao ở nước ngoài ngày càng trở nên gay gắt. Những cuộc đụng đầu trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết hiệp định để củng cố địa vị độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhdica, tòrót quốc tế.

7.1.2.5. Sự phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc

- Lợi ích của việc xuất khẩu tư bản thúc đẩy các cường quốc tư bản đi xâm chiếm thuộc địa

- Đối với tư bản tài chính, cả những nguồn nguyên liệu có thể tìm được cũng rất quan trọng, do đó tư bản tài chính có khuynh hướng mở rộng lãnh thổ kinh tế và thậm chí cả lãnh thổ nói chung.

- Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nhu cầu nguyên liệu càng lớn, sự cạnh tranh gay gắt thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt.

- Do tác động của quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các đế quốc ra đời muộn hơn đấu tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và lần thứ hai (1939-1945), và những xung đột nóng ở nhiều khu vực trên thế giới.

Từ năm đặc điểm trên đây có thể rút ra kết luận rằng, chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền; về mặt chính trị là sự xâm lược nước ngoài, là hệ thống thuộc địa nảy sinh từ yêu cầu kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Theo quy luật phát triển, thì chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn phát triển cao hơn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Tuy nhiên, đó cũng là giai đoạn mà các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên gay gắt và căng thẳng hơn bao giờ hết.

7.2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một nấc thang phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Khi mới chuyển sang giai đoạn độc quyền, chủ nghĩa tư bản đã tìm được những khả năng mới để phát triển.

Tuy nhiên, ngay sau đó, chủ nghĩa tư bản độc quyền đã gặp phải rất nhiều khó khăn. Điều đó có nghĩa là hình thức độc quyền tư nhân tư bản chủ nghĩa đã không đáp ứng được những đòi hỏi của sự phát triển của lực lượng sản xuất. Một hình thức mới đã ra đời để thích ứng với thực tế đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

7.2.1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

* Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

- CNTB độc quyền nhà nước là sự can thiệp trực tiếp của nhà nước tư sản vào các quá trình kinh tế.

- CNTB độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của CNTB độc quyền.

- Nội dung chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước là sự liên kết chặt chẽ giữa tư bản độc quyền với nhà nước tư sản trên tất cả các mặt của quan hệ sản xuất để tăng sức mạnh của độc quyền và mở rộng vai trò kinh tế của nhà nước.

- Thực chất là một sự thay đổi hình thức của CNTB cho thích nghi với điều kiện mới. Là sự tiếp tục mở rộng quan hệ sản xuất nhưng bản chất vẫn không đổi (vẫn là sự thống trị và bóc lột của giai cấp tư sản, sự thống trị của quan hệ sở hữu tư nhân TBCN)

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, chứ không chỉ là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

* Những nguyên nhân chủ yếu để chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời là:

- Tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó cơ cấu ngành kinh tế thay đổi đòi hỏi vai trò điều tiết và kế hoạch hoá của nhà nước. Nói cách khác lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân TBCN, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất TBCN để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển đó là CNTB độc quyền nhà nước.

- Sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh nhưng rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế. Từ đó đòi hỏi vai trò của nhà nước đầu tư.

- Sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Do đó cần vai trò nhà nước để xoa dịu, tạm thời hoà hoãn những mâu thuẫn đó.

- Cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế của nhà nước.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cách mạng khoa học và công nghệ cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

7.2.2. Những hình thức chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Sự vận động của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước được biểu hiện dưới những hình thức chủ yếu dưới đây:

7.2.2.1. Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản.

- Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

- Thông qua các hội chủ xí nghiệp, một mặt, các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau: mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền.

Sự thâm nhập vào nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương ở các nước tư bản.

7.2.2.2. Sự hình thành và phát triển của sở hữu tư bản độc quyền nhà nước.

- Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, những nét nổi bật nhất là sức mạnh của độc quyền và của nhà nước kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế.

- Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong nền kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau đây:

- + Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách;
- + Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại;
- + Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân;
- + Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân.

Trong các hình thức trên, các doanh nghiệp nhà nước có chức năng rất quan trọng đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó là:

- + Mở rộng sản xuất, đảm bảo sự phát triển cho kinh tế tư bản tư nhân
- + Giải phóng tư bản của các tổ chức độc quyền. Từ những ngành ít lãi, để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn
- + Làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định

Mặc dù có chức năng quan trọng như vậy, nhưng không phải lúc nào giai cấp tư sản cũng muốn mở rộng sở hữu tư bản nhà nước. Vấn đề là ở chỗ, khi nào nó mang lại lợi ích cho giai cấp tư sản thì sẽ được chú ý phát triển và ngược lại.

7.2.2.3. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

- Hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Xét đến cùng và về bản chất, hệ thống điều tiết đó phục vụ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Bản thân sự điều tiết của nhà nước cũng có những mặt tích cực và tiêu cực. Chẳng hạn, những sai lầm của nhà nước trong sự điều tiết kinh tế nhiều khi đưa lại những hậu quả còn tai hại hơn là tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân.

- Nhà nước điều tiết kinh tế bằng những hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc trong các hoạt động kinh tế bằng các công cụ kinh tế, hành chính, pháp lý...

Từ những nội dung trên, có thể thấy rằng: CNTB độc quyền nhà nước ra đời là một tất yếu kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội hoá cao độ của lực lượng sản xuất.

7.3. NHỮNG BIỂU HIỆN MỚI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY

7.3.1. Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

7.3.1.1. Tập trung sản xuất và hình thức độc quyền mới: sự xuất hiện những công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ

Hiện tượng liên kết đa dạng tiếp tục phát triển, nhưng do tác động của các đạo luật chống hạn chế cạnh tranh đã làm xuất hiện phổ biến các hình thức tổ chức độc quyền lớn hơn, cao hơn:

hình thức ôlygôpôly (oligopoly - độc quyền của một vài công ty) hay pôlypôly (polyply - độc quyền của một số khá nhiều công ty trong mỗi ngành). Cách mạng khoa học và công nghệ đường như biểu lộ thành hai xu hướng đối lập nhau nhưng thực ra là thống nhất với nhau: xu hướng tập trung và xu hướng phi tập trung hoá.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng các thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất ngày càng sâu rộng, dẫn tới hình thành hệ thống gia công, nhất là trong những ngành sản xuất ô tô, máy bay, đồ điện, cơ khí, dệt, may mặc, đồ trang sức, xây dựng nhà ở.

Nhìn bề ngoài, dường như đó là hiện tượng "phi tập trung hoá", nhưng thực chất đó chỉ là một biểu hiện mới của sự tập trung sản xuất, trong đó các hãng vừa và nhỏ lệ thuộc và chịu sự chi phối của các chủ hãng lớn về công nghệ, vốn, thị trường, v.v..

Thứ hai, những ưu thế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cơ chế thị trường.

Những doanh nghiệp vừa và nhỏ nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất, linh hoạt ứng phó với tình hình biến động của thị trường, mạnh dạn trong việc đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm, kể cả những ngành lúc đầu ít lợi nhuận và những ngành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá biệt. Các doanh nghiệp nhỏ dễ dàng đổi mới trang bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ xung.

7.3.1.2. Sự thay đổi trong các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính.

Sự thay đổi diễn ra ngay trong quá trình liên kết và thâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngày nay, phạm vi liên kết được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tài chính thường tồn tại dưới hình thức những tổ hợp đa dạng kiểu công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng.

Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn. Vai trò kinh tế và chính trị của tư bản tài chính ngày càng lớn, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nước khác trên thế giới. Các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, tạo điều kiện cho các công ty xuyên quốc gia thâm nhập vào các nước khác, đặc biệt là Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund-IMF). Hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế đã dẫn đến sự ra đời các trung tâm tài chính của thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Cộng hoà Liên bang Đức, Hồng Kông, Singapo...

7.3.1.3. Xuất khẩu tư bản vẫn là cơ sở của độc quyền quốc tế sau chiến tranh, nhưng quy mô, chiều hướng và kết cấu của việc xuất khẩu tư bản đã có bước phát triển mới.

- Quy mô xuất khẩu tư bản ngày càng lớn, một mặt, là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hoá sản xuất và việc tăng nhanh tư bản "dư thừa" trong các nước; mặt khác là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

- Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt:

+ Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoảng 70%).

+ Nhưng từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau những năm 70 của thế kỷ XX, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư vào các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu.

+ Từ đầu những năm 70, đại bộ phận dòng tư bản lại chảy qua chảy lại giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nhau. Nguyên nhân chủ yếu của sự chuyển hướng đầu tư nói trên là:

Về phía các nước đang phát triển, phần lớn những nước này ở trong tình hình chính trị thiếu ổn định; thiếu môi trường đầu tư an toàn và thuận lợi; thiếu đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học – kỹ thuật, công nhân lành nghề; trình độ dân trí thấp và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân ít, không đủ mức cần thiết để tiếp nhận đầu tư nước ngoài.

Về các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm xuất hiện nhiều ngành sản xuất và dịch vụ mới, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao, đòi hỏi lượng vốn lớn để đầu tư vào nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và sản xuất. Có một sự di chuyển vốn trong nội bộ các công ty độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này cắm chi nhánh ở nhiều nước, nhưng phần lớn chi nhánh của chúng đặt ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Để vượt qua những hàng rào bảo hộ mậu dịch và khắc phục những trở ngại do việc hình thành các khối liên kết như Liên minh châu Âu (European Union-EU), Hiệp định Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (North American Trade Agreement - NAFTA)... các công ty xuyên quốc gia đã đưa tư bản vào trong các khối đó để phát triển sản xuất.

7.3.1.4. Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.

- Cùng với xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá đời sống kinh tế lại diễn ra hiện tượng khu vực hóa, hình thành ngày càng nhiều liên minh kinh tế khu vực. Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Khu vực Mậu dịch tự do (Free Trade Area - FTA) hoặc các Liên minh Thuế quan (Custom Union- CU).

- Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization - WTO), 109 khối liên kết khu vực đã ra đời trong khoảng thời gian từ năm 1948 đến cuối năm 1994, gần 1/3 trong số này xuất hiện vào những năm 1990 - 1994. Các liên minh kinh tế khu vực hấp dẫn nhiều chính phủ vì chúng có nhiều ưu thế hơn so với tiến trình tự do hoá thương mại toàn cầu.

7.3.1.5. Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới.

Tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản chủ nghĩa khi ngấm ngầm, lúc công khai, vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện “Chiến lược biên giới mềm”, ra sức bành trướng “biên giới kinh tế” rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc.

Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh khu vực, chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng trong hoặc núp sau các cuộc đụng độ đó là các cường quốc đế quốc.

Từ những vấn đề trên, có thể thấy rằng, dù có những biểu hiện mới, nhưng chủ nghĩa tư bản hiện nay vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền

7.3.2. Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện mới sau đây:

- Tỷ trọng của kinh tế thuộc nhà nước trong nền kinh tế quốc dân được nâng lên rõ rệt, nó vừa bao gồm các xí nghiệp thuộc nhà nước trong các ngành sản xuất vật chất, vừa bao gồm các tổ chức tài chính thuộc ngân hàng, ngành kinh tế thứ ba (dịch vụ), cùng những công trình cơ sở hạ tầng xã hội mới xây dựng do nhà nước tư bản chủ nghĩa đầu tư.

- Kinh tế thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp tăng lên mạnh mẽ.

Năm 1979, trong 40 công ty công nghiệp lớn nhất của Tây Âu có 7 công ty hỗn hợp vốn giữa nhà nước và tư nhân, trong đó vốn nhà nước chiếm khoảng một nửa. Trong công ty dầu lửa của Mỹ, cổ phần do Chính phủ nắm là 46%. ở Cộng hoà Liên bang Đức đã có 1000 xí nghiệp thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp.

- Chi tiêu tài chính của các nhà tư bản phát triển dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội tăng lên nhiều. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoản chi phí này chiếm khoảng 10% tỷ trọng tổng giá trị sản phẩm quốc dân. Đến đầu những năm 80, khoản chi phí này đã chiếm hơn 30%, cá biệt có nước vượt quá 50%.

- Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn với phạm vi rộng hơn.

Phương thức điều tiết của nhà nước cũng thay đổi một cách linh hoạt, mềm dẻo hơn hết, kết hợp điều tiết tình thế với điều tiết dài hạn. Các công cụ và phạm vi điều tiết của nhà nước cũng đa dạng và mở rộng hơn:

- + Điều tiết bằng chương trình và kế hoạch. Thí dụ chi ngân sách được thực hiện theo các chương trình kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn như chương trình phục hồi kinh tế, chương trình phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, chương trình cải biến cơ cấu kinh tế, chương trình phát triển kết cấu hạ tầng.

- + Điều tiết cơ cấu kinh tế bằng quan hệ thị trường thông qua hợp đồng, đồng thời hỗ trợ những ngành truyền thống cần được tiếp tục duy trì và những ngành mũi nhọn với công nghệ cao. Như vậy, nhu cầu của nhà nước đã trở thành một công cụ tác động vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách chủ động.

- + Điều tiết tiến bộ khoa học và công nghệ bằng tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và phát triển (Research and Development - R & D) tăng tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng của các công ty tư nhân, đề xuất những hướng ưu tiên nghiên cứu khoa học hoặc mua công nghệ của nước ngoài.

- + Điều tiết thị trường lao động. Việc ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ vào sản xuất và thay đổi cơ cấu kinh tế thích ứng với công nghệ mới trong chế độ tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn đến tăng số người thất nghiệp. Vì vậy, để xoa dịu mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, nhà nước tư bản phải điều tiết thị trường lao động.

- + Điều tiết thị trường tài chính, tiền tệ, chống lạm phát, điều tiết giá cả.

- + Điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại, hệ thống tài chính – tiền tệ quốc tế...

7.4. THÀNH TỰU GIỚI HẠN VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CNTB NGÀY NAY

7.4.1. Những thành tựu CNTB đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn.

Trong quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người, thì chủ nghĩa tư bản vẫn có những mặt tích cực đối với sản xuất. Đó là:

- Thực hiện xã hội hoá sản xuất.

Quá trình xã hội hoá sản xuất biểu hiện ở sự phát triển phân công lao động xã hội, hợp tác lao động, tập trung hoá, liên hiệp hoá sản xuất... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết vào một hệ thống sản xuất, một quá trình sản xuất xã hội.

- Phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội.

Dưới sự tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế khác, một mặt, giai cấp tư sản tăng cường bóc lột, mặt khác, những nhân tố đó có tác động mạnh mẽ thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, tiến bộ khoa học - công nghệ và tăng năng suất lao động xã hội.

- Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ: kỹ thuật cơ khí thay kỹ thuật thủ công lạc hậu, rồi từ cơ khí chuyển dần sang tự động hoá, tin học hoá, công nghệ hiện đại. Đồng thời nền sản xuất cũng được xã hội hoá ngày càng cao, có sự điều tiết thống nhất. Đó chính là quá trình chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó biểu hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau; đó là:

Xu thế phát triển nhanh chóng của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy.

Nguyên nhân của xu thế này là do:

- + Yêu cầu nội tại và xu thế tăng nhanh tốc độ của việc phát triển lực lượng sản xuất gắn với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ;

- + Quá trình vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bao hàm những nhân tố kích thích sự phát triển kinh tế;

- + Tác dụng can thiệp và điều chỉnh cục bộ đối với quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước;

- + Việc mở rộng thị trường trong nước và quốc tế;

- + Đặc biệt là tác dụng kích thích của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống kinh tế thế giới.

Xu thế trì trệ của nền kinh tế: sự thống trị độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất. Tư bản độc quyền có thể thông qua những biện pháp như giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật... thông qua tổ chức độc quyền và các thủ đoạn trao đổi không ngang giá.. để thu lợi nhuận cao một cách ổn định từ trong và ngoài nước. Tất cả những cái đó đã làm mất tác dụng ở mức độ nhất định những nhân tố thúc đẩy kỹ thuật, sản xuất tiến bộ. Ngày nay, những nhân tố nêu trên vẫn tồn tại và tiếp tục tác động, biểu

hiện là tốc độ tăng trưởng kinh tế lạc hậu nhiều so với khả năng mà khoa học và công nghệ hiện đại cho phép.

7.4.2. Giới hạn và hậu quả chủ nghĩa tư bản gây ra.

Chủ nghĩa tư bản cũng gây ra những hậu quả nặng nề cho loài người.

+ Là thủ phạm chính của hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu và hàng trăm cuộc đấu tranh cục bộ khác;

+ Là thủ phạm chính của cuộc chạy đua vũ trang và ô nhiễm môi trường;

+ Chủ nghĩa tư bản cũng phải chịu trách nhiệm chính về nạn nghèo đói, bệnh tật của hàng trăm triệu con người nhất là ở các nước chậm phát triển..

Chủ nghĩa tư bản cũng đứng trước những giới hạn mà nó không thể vượt qua.

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có sự điều chỉnh nhất định trong những hình thức quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng cũng không thể khắc phục được mâu thuẫn khách quan này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện ra thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây:

Một là, mâu thuẫn giữa tư bản và lao động:

Cả sự bần cùng hóa tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phận tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng đang có việc làm được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hoá giàu - nghèo sâu sắc.

Hai là, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc:

Mâu thuẫn này đang chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển với những nước đế quốc. Nhiều tài liệu đã chỉ rõ các nước thứ ba không những bị vơ vét cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà còn mắc nợ không thể nào trả được. Hàng năm, các nước chậm phát triển vay nợ phải trả nợ cho các nước chủ nợ số tiền lãi từ 130 đến 150 tỷ USD. Điển hình là Braxin, nợ nước ngoài đã lên tới 124 tỷ USD; trong những năm 1972 – 1988 đã phải trả lãi 176 tỷ USD nghĩa là vượt tổng số nợ 52 tỷ USD. Một tài liệu của nhà thờ Kitô cho biết: riêng số lãi mà Braxin phải trả năm 1988 bằng 288 triệu suất lương tối thiểu ở nước này, hoặc bằng giá trị xây dựng 81700 lớp học hay xây nhà cho 30 triệu người, trong khi đó ước tính có 83 triệu dân Braxin (2/3 số dân) thiếu ăn.

Ba là, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau:

Chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đã trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện

của mâu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là cuộc đấu tranh thương mại, cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia dưới nhiều hình thức, trên thị trường chứng khoán, nơi đầu tư có lợi...

Bốn là, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Mâu thuẫn này là mâu thuẫn xuyên suốt thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chế độ xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại một cách khách quan.

7.4.3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó, một mặt đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển rất mạnh mẽ. Mặt khác làm cho mâu thuẫn cơ bản của nó thêm gay gắt.

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ, thị trường, đang có khả năng thích nghi và phát triển trong chừng mực nhất định; chủ nghĩa tư bản cũng đã buộc phải thực hiện một số điều chỉnh giới hạn về quan hệ sản xuất, trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của nó, không thể vượt qua giới hạn lịch sử của nó.

Mặt khác, các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển tiến bộ của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Vì vậy, sớm hay muộn chủ nghĩa tư bản cũng sẽ bị thay thế bằng một chế độ mới, cao hơn - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

* Sự phát triển của lực lượng sản xuất, tự do cạnh tranh, khủng hoảng kinh tế và sự thỏa hiệp giữa các công ty tư bản lớn đã làm xuất hiện CNTB độc quyền.

* CNTB độc quyền có những đặc điểm kinh tế cơ bản là:

- Tập trung sản xuất dẫn đến việc hình thành các tổ chức độc quyền (là đặc điểm kinh tế cơ bản nhất, quyết định bản chất của CNTB độc quyền và chi phối các đặc điểm khác của CNTB độc quyền).

- Độc quyền trong công nghiệp và trong ngân hàng làm xuất hiện tư bản tài chính.

- Khi quy mô nền kinh tế rất lớn sẽ dẫn đến việc xuất khẩu tư bản.

- Xuất khẩu tư bản sẽ dẫn đến việc phân chia thế giới về kinh tế.

- Việc phân chia về kinh tế không đáp ứng được yêu cầu của các nước đế quốc, do vậy dẫn đến việc phân chia thế giới về lãnh thổ.

2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

* Những nguyên nhân làm xuất hiện CNTB độc quyền nhà nước:

- Do quy mô, cơ cấu nền kinh tế ngày càng lớn nên cần có sự điều tiết của nhà nước.

- Có những ngành nghề mà tư bản tư nhân không muốn kinh doanh nhưng vì lợi ích chung nên phải có nhà nước tham gia.

- CNTB ngày càng phát triển thì mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt nên nhà nước phải can thiệp để điều tiết những mâu thuẫn đó.

- Các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp nên cần có sự điều tiết của nhà nước để có hiệu quả tốt hơn.

*** Bản chất của CNTB độc quyền nhà nước**

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

*** Hình thức chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước:**

- Sự kết hợp về con người giữa tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản.

- Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước.

- Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản (là hình thức biểu hiện quan trọng, đặc trưng của CNTB độc quyền nhà nước).

3. Những biểu hiện mới của CNTB ngày nay:

CNTB ngày nay có những biểu hiện mới cho phù hợp hơn với tình hình phát triển của nền kinh tế thế giới và của chính các nước tư bản, thể hiện trong các đặc điểm kinh tế của CNTB độc quyền và trong cơ chế điều tiết kinh tế của nhà nước.

Thực tế CNTB có sự tiếp tục thay đổi theo hướng tiến bộ hơn nhưng vẫn không vượt khỏi khuôn khổ của phương thức sản xuất TBCN (vẫn trên cơ sở chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất, vẫn là sự thống trị của quan hệ sản xuất TBCN, sự thống trị của giai cấp tư sản).

Tóm lại CNTB đã đạt được nhiều thành tựu rất lớn về phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất, chuyển sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại. Tuy nhiên trong lòng nó còn nhiều mâu thuẫn mà không thể giải quyết được. Vì thế CNTB không phải là tuyệt đối vĩnh viễn, cuối cùng. Nó sẽ được thay thế bằng phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những nguyên nhân hình thành và bản chất của CNTB độc quyền.

2. Phân tích những đặc điểm kinh tế của CNTB độc quyền và những biểu hiện mới của CNTB độc quyền ngày nay.

3. Tại sao xuất hiện CNTB độc quyền nhà nước? Những hình thức chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước là gì?

4. CNTB đã đạt được những thành tựu cơ bản nào? Mâu thuẫn cơ bản của CNTB được biểu hiện cụ thể như thế nào?

CHƯƠNG VIII: QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CƠ CẤU KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Nắm được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về tính tất yếu của phương thức công sản chủ nghĩa và về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó vận dụng vào Việt Nam để thấy tính tất yếu, khả năng, tiền đề và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Hiểu được cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách kinh tế nói chung và chính sách kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

Nắm được quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam đối với việc sử dụng các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ và sự vận động phát triển của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

NỘI DUNG

8.1. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ VÀ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

8.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin về thời kỳ quá độ lên CNXH

8.1.1.1. Quan điểm của Mác và Ăng ghen:

+ Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính chất lịch sử và xã hội tư bản tất yếu bị thay thế bằng xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Dự báo trên những nét lớn về những đặc trưng cơ bản của xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Để xây dựng xã hội mới có những đặc trưng như trên cần phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn thấp hay giai đoạn đầu và giai đoạn sau hay giai đoạn cao. Sau này V.I.Lênin gọi giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội và giai đoạn sau là chủ nghĩa cộng sản.

+ C.Mác gọi giai đoạn đầu là thời kỳ quá độ chính trị lên giai đoạn cao của xã hội cộng sản. Quan niệm về thời kỳ quá độ của Mác có nội dung và phạm vi rộng và dài hơn nhiều so với quan niệm về thời kỳ quá độ lên CNXH của Lênin.

+ C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu ra khả năng quá độ lên chủ nghĩa cộng sản ở các nước lạc hậu khi cách mạng vô sản ở các nước Tây Âu giành được thắng lợi.

8.1.1.2. Quan điểm của Lênin

+ Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan, bất cứ quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải trải qua, kể cả các nước có nền kinh tế rất phát triển.

+ Đặc điểm kinh tế cơ bản nhất của thời kỳ quá độ là sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, xã hội có nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau nhưng vị trí, cơ cấu và tính chất của các giai cấp trong xã hội đã thay đổi một cách sâu sắc.

+ Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở một số nước hoặc ở một nước riêng lẻ chứ không thể thắng lợi cùng một lúc ở tất cả các nước.

Khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở một nước, thì nhân loại bắt đầu bước vào thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Trong điều kiện đó, các nước lạc hậu có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Điều kiện để một nước có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là:

Thứ nhất, điều kiện bên trong, có Đảng cộng sản lãnh đạo giành được chính quyền và sử dụng chính quyền nhà nước công, nông, trí thức liên minh làm điều kiện tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, điều kiện bên ngoài, có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản của các nước tiên tiến đã giành thắng lợi trong cách mạng vô sản.

Các nước lạc hậu có khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng không phải là quá độ trực tiếp, mà phải qua con đường gián tiếp với một loạt những bước quá độ thích hợp. “Chính sách kinh tế mới” là con đường quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội, được áp dụng ở Liên Xô từ mùa xuân năm 1921 thay cho “Chính sách cộng sản thời chiến” được áp dụng trong những năm nội chiến và can thiệp vũ trang của chủ nghĩa đế quốc.

+ Nội dung cơ bản của “Chính sách kinh tế mới” bao gồm:

- Dùng thuế lương thực thay cho trưng thu lương thực thừa trong Chính sách cộng sản thời chiến.

- Thiết lập quan hệ hàng hoá tiền tệ, phát triển thị trường, thương nghiệp ... thay cho Chính sách cộng sản thời chiến.

- Sử dụng nhiều thành phần kinh tế, các hình thức kinh tế quá độ, khuyến khích phát triển kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân thay cho sự thủ tiêu kinh doanh tư nhân trong Chính sách cộng sản thời chiến, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước, chuyển các xí nghiệp nhà nước sang chế độ hạch toán kinh tế, chủ trương phát triển quan hệ kinh tế với các nước phương Tây để tranh thủ vốn, kỹ thuật...

“Chính sách kinh tế mới” có ý nghĩa to lớn. Về thực tiễn, nhờ có chính sách đó nước Nga Xô Viết đã làm khôi phục nhanh chóng nền kinh tế sau chiến tranh, khắc phục được khủng hoảng kinh tế và chính trị. Về lý luận, nó phát triển nhận thức sâu sắc về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ở nước ta từ khi bước vào thời kỳ đổi mới, những quan điểm kinh tế của Đảng ta đã thể hiện sự nhận thức và vận dụng “Chính sách kinh tế mới” của V.I.Lênin phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của thời kỳ quá độ ở nước ta.

8.1.2. Tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

8.1.2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một tất yếu lịch sử bởi vì:

Một là, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử. Loài người đã phát triển qua các hình thái kinh tế - xã hội: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa. Sự biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên và hình thái kinh tế - xã hội sau cao hơn, tiến bộ hơn hình thái kinh tế - xã hội trước nó. Sự biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội nói trên đều tuân theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xã hội hoá lao động làm cho các tiền đề vật chất, kinh tế, xã hội ngày càng chín muồi cho sự phủ định chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của xã hội mới - chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của loài người. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

Hai là, phát triển theo con đường chủ nghĩa xã hội không chỉ phù hợp với xu thế của thời đại mà còn phù hợp với đặc điểm của cách mạng Việt Nam: cách mạng dân tộc, dân chủ gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ trước hết là để giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do, dân chủ... đồng thời nó là tiền đề để “làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc”, nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” (NQĐHĐ IX). Vì vậy, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự tiếp tục hợp logic cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, làm cho cách mạng dân tộc, dân chủ được thực hiện triệt để.

8.1.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam:

+ Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định: “Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội và nền độc lập của nhân dân ta”.

+ Đặc điểm đặc trưng bao trùm nhất của thời kỳ quá độ ở nước ta là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng, thế nào là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa? Giải quyết vấn đề này có ý nghĩa to lớn cả về nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là “bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học, công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.”

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa thực chất là phát triển theo con đường “rút ngắn” quá trình lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng “rút ngắn” không phải là đốt cháy giai đoạn, duy ý chí, coi thường quy luật, Trái lại, phải tôn trọng quy luật khách quan và biết vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của đất nước, tận dụng thời cơ và khả năng thuận lợi để tìm ra con đường, hình thức, bước đi thích hợp.

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng không thể thực hiện quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà phải qua con đường gián tiếp, qua việc thực hiện hàng loạt các hình thức quá độ.

Tóm lại, xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là quá trình rất khó khăn, phức tạp, tất yếu “phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ”

8.1.2.3. Khả năng và tiền đề:

+ Khả năng khách quan

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ, nó mở ra khả năng thuận lợi để khắc phục những hạn chế của nước kém phát triển như thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, khả năng và kinh nghiệm quản lý yếu kém, ... nhờ đó ta có thể thực hiện “con đường rút ngắn”

Thời đại ngày nay, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là xu hướng khách quan của loài người. Chúng ta đã, đang và sẽ nhận được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của loài người, của các quốc gia độc lập đang đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển tiến bộ của mình.

+ Tiền đề chủ quan

Những tiền đề vật chất tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước phát triển như: nguồn lao động dồi dào, nguồn tài nguyên đa dạng, vị trí địa lý thuận lợi, những cơ sở vật chất, kỹ thuật đã được xây dựng.

Quyết tâm của nhân dân xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, cuộc sống ấm no, hạnh phúc sẽ trở thành lực lượng vật chất để vượt qua khó khăn, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, một Đảng giàu tinh thần cách mạng và sáng tạo, có đường lối đúng đắn và gắn bó với nhân dân, có Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ngày càng được củng cố vững mạnh và khối đoàn kết toàn dân, đó là những nhân tố chủ quan vô cùng quan trọng bảo đảm thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

8.1.3. Nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện xã hội cũ thành xã hội mới. Về kinh tế, những nhiệm vụ cơ bản là:

a) Phát triển lực lượng sản xuất, coi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- b) Xây dựng từng bước quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- c) Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- d) Mở rộng và nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế.

8.2. SỞ HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

8.2.1. Sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

8.2.1.1. Khái niệm sở hữu và các khái niệm có liên quan:

+ Sở hữu là hình thức nhất định được hình thành trong lịch sử về chiếm hữu của cái vật chất xã hội.

Chiếm hữu thể hiện mối quan hệ con người với tự nhiên (của cái vật chất), là hành vi gắn liền với sự tồn tại và phát triển của con người, là phạm trù vĩnh viễn.

Sở hữu là hình thức xã hội của hành vi chiếm hữu, phản ánh mối quan hệ giữa người với người đối với của cải hay tài sản, là một phạm trù kinh tế biểu hiện các quan hệ giữa người với người đối với việc chiếm hữu của cái vật chất, trước hết là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Sở hữu tư liệu sản xuất là hình thái xã hội của sự chiếm hữu tư liệu sản xuất, phản ánh mối quan hệ giữa người với người đối với tư liệu sản xuất.

Không có sự chiếm hữu tư liệu sản xuất thì không có sản xuất.

Sở hữu tư liệu sản xuất được xác lập trên cơ sở kinh tế, không phải là quan hệ ý chí của con người. Nó luôn vận động phát triển cùng với sự vận động của các điều kiện kinh tế - xã hội trong mối quan hệ biện chứng với lực lượng sản xuất.

Là một trong ba bộ phận hợp thành quan hệ sản xuất, quy định mục đích của sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, phương thức quản lý, phân phối sản phẩm và cơ chế điều tiết chúng.

Mỗi phương thức sản xuất có một hình thức sở hữu tư liệu sản xuất đặc trưng. Sự thay đổi các hình thức sở hữu trong lịch sử là một quá trình lịch sử tự nhiên. (Trong một thời gian dài, Việt Nam đã có quan niệm không đúng về vấn đề này).

+ Quan hệ sở hữu là một tổng thể bao gồm:

Chủ thể sở hữu: Ai là người có sở hữu?

Đối tượng sở hữu: Sở hữu cái gì? Hiện nay đối tượng sở hữu có nhiều biến đổi do tác động của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức.

Nội dung pháp lý của sở hữu: Mối quan hệ được pháp luật thừa nhận như thế nào?

Nội dung kinh tế của sở hữu: Các mối quan hệ về lợi ích do quá trình sử dụng đối tượng sở hữu mang lại. Thực hiện lợi ích như thế nào? Hình thức nào?

+ Chế độ sở hữu: Quan hệ sở hữu được thể hiện dưới những hình thức nhất định có tính chất pháp lý được gọi là chế độ sở hữu.

Được xác định dưới dạng các quyền: Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền quản lý, ... Trong kinh tế hàng hoá có xu hướng tách rời quyền sở hữu và quyền sử dụng.

8.2.1.2. Cơ cấu về sở hữu tư liệu sản xuất hiện nay ở Việt Nam:

+ Trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam có ba loại hình sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân (tư hữu) mỗi loại hình sở hữu lại có nhiều hình thức sở hữu ở nhiều mức độ chín muồi khác nhau.

Công hữu: gồm sở hữu toàn dân mà nhà nước là đại diện và sở hữu tập thể.

Tư hữu: gồm sở hữu cá thể, tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân.

+ Các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tồn tại khách quan, lâu dài và thường đan xen lẫn nhau.

Trong một đơn vị sản xuất - kinh doanh có thể có nhiều chủ sở hữu đại diện cho nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất. Ví dụ, trong công ty cổ phần bao gồm nhiều cổ đông thuộc nhiều loại hình sở hữu khác nhau (sở hữu công cộng, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân); trong hợp tác xã, đất đai thuộc sở hữu công cộng, vốn và tư liệu sản xuất có phần thuộc sở hữu tập thể, có phần thuộc sở hữu của hội xã viên; trong công ty tư nhân, tư liệu sản xuất thuộc sở hữu tư nhân, nhưng đất đai, điện, nước... thuộc sở hữu công cộng.

Chính sự đa dạng của các loại hình sở hữu và các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tồn tại đan xen với nhau mà hình thành nhiều thành phần kinh tế, nhiều tổ chức liên doanh, liên kết và các hình thức kinh tế quá độ hết sức phong phú trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

+ Trong các hình thức sở hữu trên thì sở hữu công hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu là nền tảng, là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, nhưng nó chỉ có thể được hình thành từng bước từ thấp đến cao và chỉ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản.

8.2.1.3. Vai trò và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề sở hữu:

+ Vai trò:

Giúp phân biệt sở hữu về mặt pháp lý và kinh tế. Từ đó có giải pháp để chuyển sở hữu từ hình thức pháp lý sang sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế, tạo điều kiện đưa tư liệu sản xuất vào khai thác có hiệu quả.

Là căn cứ để giải quyết các vấn đề về lợi ích kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần. Là căn cứ chủ yếu để xác định và phân loại các thành phần kinh tế.

Là cơ sở để xác lập chế độ kinh tế xã hội và phân biệt các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử.

Riêng đối với Việt Nam, mọi cách giải quyết vấn đề sở hữu đều có liên quan đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế theo định hướng XHCN.

+ Ý nghĩa:

Phải xuất phát từ lực lượng sản xuất để xử lý mọi sự biến đổi của các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất.

Thước đo về sự phù hợp của việc thiết lập hình thức sở hữu và quan hệ sản xuất là sự thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống, công bằng xã hội.

Chống nóng vội, chủ quan, duy ý chí.

8.2.2. Các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

8.2.2.1. Khái niệm và sự phân định các thành phần kinh tế hiện nay ở Việt Nam

+ Khái niệm: Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.

Thành phần kinh tế tồn tại ở những hình thức tổ chức kinh tế nhất định.

Căn cứ để xác định từng thành phần cụ thể: (một tổ chức kinh tế thuộc thành phần kinh tế nào)

- . Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.
- . Trình độ của lực lượng sản xuất.
- . Tính chất quản lý và phân phối sản phẩm.
- . Tính chất lao động.

Trong đó quan hệ sản xuất (mà hạt nhân là quan hệ sở hữu) nào thống trị là quyết định nhất.

+ Sự phân định các thành phần kinh tế hiện nay ở Việt Nam:

Qua thực tiễn của hơn 15 năm đổi mới, Đại hội Đảng IX có sự kế thừa và phát triển về nhận thức đã đưa ra cơ cấu thành phần kinh tế ở Việt Nam bao gồm 6 thành phần kinh tế như sau:

- Kinh tế nhà nước, trong đó doanh nghiệp nhà nước là bộ phận nòng cốt nắm giữ những vị trí then chốt và trọng yếu.

- Kinh tế tập thể, với nhiều hình thức đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt, dựa trên sở hữu của các thành viên và tập thể.

- Kinh tế cá thể, tiểu chủ tồn tại cả ở nông thôn và thành thị, có vị trí quan trọng lâu dài, được khuyến khích giúp đỡ phát triển.

- Kinh tế tư bản tư nhân, khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành mà pháp luật không cấm.

- Kinh tế tư bản nhà nước, là sản phẩm sự can thiệp và của nhà nước với tư bản tư nhân, là hình thức kinh tế quá độ gắn với chính sách kinh tế quá độ.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, với nhiều đối tác khác nhau, chủ yếu dưới hình thức 100% vốn nước ngoài.

8.2.2.2. Tính tất yếu và lợi ích của sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam:

+ Tính tất yếu:

Sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là tất yếu khách quan. Bởi vì:

Một số thành phần kinh tế của phương thức sản xuất cũ (như kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân...) để lại, chúng đang có tác dụng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất.

Một số thành phần kinh tế mới hình thành trong quá trình cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới (như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước).

Nguyên nhân cơ bản suy đến cùng là do quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Thời kỳ quá độ ở nước ta, do trình độ lực lượng sản xuất còn rất thấp, lại phân bố không đều giữa các ngành, vùng... nên tất yếu còn tồn tại nhiều loại hình, hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

Do yêu cầu của việc hình thành và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Lợi ích của nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay:

Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế, tức là tồn tại nhiều hình thức tổ chức kinh tế, nhiều phương thức quản lý phù hợp với trình độ khác nhau của lực lượng sản xuất. Nhờ đó có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế.

Giải phóng lực lượng sản xuất, khai thác và phát huy các nguồn lực trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển.

Tăng công ăn việc làm cho người lao động.

Tăng khả năng cạnh tranh thúc đẩy sản xuất và dịch vụ phát triển có hiệu quả hơn.

Làm cho quan hệ cung cầu hàng hoá phát triển theo hướng thoả mãn nhu cầu và thái độ phục vụ đối với khách hàng tốt hơn.

8.2.2.3. Nội dung và xu hướng vận động của các thành phần kinh tế:

* Kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước là khu vực kinh tế hay kiểu quan hệ kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân mà nhà nước vừa là người chủ sở hữu đại diện vừa là người trực tiếp quản lý và sử dụng tư liệu sản xuất.

+ Cơ cấu bao gồm

Các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ quốc gia, hệ thống kho bạc, ngân hàng, bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội mà nhà nước là chủ đại biểu.

Các doanh nghiệp nhà nước 100% vốn.

Các doanh nghiệp cổ phần mà nhà nước có tỷ trọng vốn không chế (51% trở lên).

Doanh nghiệp cổ phần mà nhà nước có tỷ trọng vốn đặc biệt (cao nhất so với các cổ đông).

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Vai trò đó được thể hiện:

+ Sự cần thiết:

Doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt ở các ngành, lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước.

Đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất so với các thành phần kinh tế khác.

Đảm bảo thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Nội dung chủ đạo:

Kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác (thông qua cung cấp vay tư máy móc, vốn,...) cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các doanh nghiệp nhà nước nêu gương đi đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế xã hội và chấp hành pháp luật.

+ Giải pháp tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước:

Hoàn thành về cơ bản việc tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng: thực hiện cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp nhà nước, xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước có sự tham gia của các thành phần kinh tế, giải thể hoặc thay đổi hình thức sở hữu đối với những doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ kéo dài mà nhà nước không cần nắm, phát triển thêm một số doanh nghiệp nhà nước ở một số ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng.

Đổi mới công cụ và ứng dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ hiện đại theo hướng: tăng tỷ suất khấu hao nhằm khắc phục hao mòn vô hình tài sản cố định, nâng sức cạnh tranh của hàng hoá để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp nhà nước theo hướng: phân biệt quyền chủ sở hữu và quyền sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên đáp ứng nhu cầu của giai đoạn mới.

Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách của nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước nhằm tạo động lực cho doanh nghiệp nhà nước phát triển, xoá bao cấp, cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chủ nâng cao hiệu quả nộp đủ thuế và có lãi.

* Kinh tế tập thể

Kinh tế tập thể là khu vực kinh tế hay kiểu quan hệ kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tập thể (các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã) và sở hữu của các thành viên.

+ Kinh tế tập thể là thành phần kinh tế của những người lao động sản xuất nhỏ, bao gồm nông dân, thợ thủ công, người buôn bán và làm dịch vụ nhỏ cùng nhau làm ăn.

+ Kinh tế tập thể bao gồm những cơ sở kinh tế do người lao động tự nguyện góp vốn, cùng kinh doanh, tự quản lý theo nguyên tắc tập trung, bình đẳng, cùng có lợi.

+ Với các hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn.

+ Hợp tác xã được hình thành trên cơ sở đóng góp cổ phần và tham gia lao động trực tiếp của xã viên. Phân phối trong hợp tác xã theo kết quả lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia

dịch vụ. Hợp tác xã được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc cơ bản là: tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Nhà nước giúp đỡ hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

+ Phát triển kinh tế tập thể:

Phương châm: tích cực, vững chắc, xuất phát từ nhu cầu thực tế, đi từ thấp đến cao, đạt hiệu quả thiết thực, vì sự phát triển của sản xuất.

Lấy lợi ích kinh tế làm chính: gồm lợi ích các thành viên và lợi ích tập thể đồng thời coi trọng lợi ích xã hội.

Trong khu vực nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở đảm bảo quyền tự chủ của kinh tế hộ, trang trại, hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ, trang trại. Không ngừng nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hỗ trợ của nhà nước, có chính sách ưu đãi, khuyến khích, giúp đỡ để phát triển có hiệu quả. Thực hiện tốt Luật hợp tác xã.

Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

* Kinh tế cá thể, tiểu chủ

Kinh tế cá thể là hình thức kinh tế dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và khả năng lao động của bản thân người lao động và gia đình.

Kinh tế tiểu chủ cũng là hình thức kinh tế dựa trên tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất nhưng có thuê mướn lao động, tuy nhiên thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào sức lao động và vốn của bản thân và gia đình.

+ Sự khác nhau giữa kinh tế cá thể và kinh tế tiểu chủ ở chỗ: trong kinh tế cá thể nguồn thu nhập hoàn toàn dựa vào lao động và vốn của bản thân và gia đình, còn trong kinh tế tiểu chủ, tuy nguồn thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào lao động và vốn của bản thân và gia đình, nhưng có thuê lao động.

+ Ở nước ta do trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, thành phần kinh tế này có vai trò to lớn trong nhiều ngành nghề và ở khắp các địa bàn cả nước.

Tích cực: có khả năng sử dụng và phát huy có hiệu quả các tiềm năng về vốn, sức lao động, các kinh nghiệm sản xuất, ngành nghề truyền thống.

Hạn chế: tính tự phát, manh mún và chậm ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.

+ Xu hướng vận động phát triển:

Phần lớn dưới hình thức hộ gia đình, có tiềm năng và vị trí quan trọng lâu dài.

Phát triển nhanh trong nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

Một mặt cần tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển như giúp đỡ về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường tiêu thụ, mặt khác, cần hướng dẫn nó dần dần vào kinh tế tập thể một cách tự nguyện, hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã.

*** Kinh tế tư bản tư nhân**

Kinh tế tư bản tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê.

+ Là các đơn vị kinh tế mà vốn do một hoặc một số nhà tư bản góp lại để sản xuất kinh doanh. Gồm các xí nghiệp tư nhân, công ty tư nhân hay công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

+ Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, thành phần này còn có vai trò đáng kể để phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa sản xuất, giải quyết việc làm, khai thác các nguồn vốn và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội khác.

+ Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm; được tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để nó hoạt động có hiệu quả.

+ Xét về lâu dài có thể hướng thành phần này đi vào kinh tế tư bản nhà nước dưới những hình thức khác nhau. Để định hướng cho sự phát triển của thành phần kinh tế tư bản tư nhân cần phải:

Xoá mặc cảm đối với kinh tế tư bản tư nhân, bảo vệ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tư bản tư nhân để tạo lòng tin, gây chú ý giữa nhà nước và các nhà tư bản tư nhân.

Tạo môi trường và điều kiện kinh tế cho tư bản tư nhân hoạt động: khuôn khổ pháp luật, kết cấu hạ tầng, tiếp thị,...

Khuyến khích các nhà tư bản tư nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, dùng công nghệ thu hút nhiều lao động.

Tăng cường quản lý của nhà nước thông qua việc đăng ký kinh doanh, kiểm tra kiểm soát theo luật định, tăng cường các biện pháp hướng dẫn tư bản tư nhân làm giàu đúng pháp luật.

Trong tương lai, không tịch thu hay tước đoạt mà từng bước hướng kinh tế tư bản tư nhân vào các hình thức tư bản nhà nước tùy theo sự phát triển của lực lượng sản xuất gắn với quá trình tổ chức lại nền sản xuất xã hội.

*** Kinh tế tư bản nhà nước**

Kinh tế tư bản nhà nước dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân dưới các hình thức hợp tác liên doanh.

+ Bao gồm các đơn vị kinh tế hình thành do sự liên doanh giữa nhà nước XHCN với tư bản tư nhân, do nhà nước góp vốn cổ phần hay cho tư bản tư nhân thuê tài sản

+ Là cầu nối giữa sản xuất nhỏ với sản xuất lớn, hoặc “nhịp cầu trung gian” đi lên CNXH.

Kinh tế tư bản nhà nước có khả năng to lớn trong việc huy động vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý tiên tiến.

Thành phần kinh tế này có vai trò đáng kể trong giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế.

+ Sự tồn tại thành phần kinh tế này là rất cần thiết, cần phát triển mạnh mẽ nó trong thời kỳ quá độ ở nước ta:

Áp dụng một cách phổ biến các hình thức tư bản nhà nước như: công ty liên doanh, đại lý, đặt hàng, gia công, tô nhượng,...

Thực hiện lâu dài để phát triển lực lượng sản xuất phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Các giải pháp: hoàn thiện luật đầu tư, tăng thị phần của Việt Nam trong liên doanh, nâng cao năng lực cán bộ của đất nước, xây dựng và nâng cao hiệu lực của các tổ chức đảng, đoàn thể trong các liên doanh,...

Nếu có đủ điều kiện (vật chất, chính trị) thì sẽ không đáng sợ.

* Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thường được hiểu là một loại hình kinh tế gồm những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có vốn của các doanh nghiệp, cá nhân người nước ngoài tham gia (không nhất thiết là tư bản nước ngoài).

+ Chủ yếu dưới hình thức xí nghiệp 100% vốn nước ngoài và các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Phân biệt với tư bản tư nhân và tư bản nhà nước.

+ Trong những năm gần đây ở nước ta, tỷ trọng của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể (chiếm gần 25% vốn đầu tư từ nước ngoài) và vai trò của nó đối với tăng trưởng kinh tế cũng lớn lên (hơn 16%GDP).

+ Đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cần tạo điều kiện thuận lợi để nó phát triển, cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

8.2.2.4. Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế và định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nhiều thành phần.

+ Mối quan hệ:

Quan điểm của Đảng CSVN (Đại hội IX): “Trong thời kỳ quá độ có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí các thành phần kinh tế, các giai cấp trong xã hội đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế xã hội. Do đó, mối quan hệ nói trên là mối quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

Các thành phần kinh tế không tồn tại độc lập mà đan xen vào nhau, tác động qua lại với nhau, mỗi thành phần kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và biểu hiện lợi ích của một giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định. Các thành phần kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

Tính thống nhất biểu hiện:

Mỗi thành phần là một bộ phận của nền kinh tế, nằm trong hệ thống phân công xã hội có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau cả “đầu vào” và “đầu ra”.

Các thành phần kinh tế đều hoạt động trong một môi trường thống nhất (các chính sách, pháp luật và sự quản lý vĩ mô của nhà nước) và đều là nội lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Sự thống nhất sẽ tạo nên một hợp lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế vì mục tiêu chung là “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế biểu hiện:

Xu hướng vận động khác nhau, mang bản chất kinh tế khác nhau, biểu hiện lợi ích kinh tế khác nhau.

Do tính tự phát của kinh tế thị trường và lợi nhuận chi phối giữa các thành phần kinh tế và ngay trong nội bộ mỗi thành phần kinh tế cũng có mâu thuẫn do sự vi phạm hợp đồng, vi lợi ích cục bộ, chiếm dụng vốn của nhau, vi phạm bản quyền sở hữu phát minh, nhãn mác, giành thị trường...

Do khiếm khuyết trong quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước và vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Những mâu thuẫn của nền kinh tế nhiều thành phần chỉ được giải quyết dần dần trong quá trình xã hội hoá sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong hai mặt của mối quan hệ thì mặt thống nhất là cơ bản. Để giảm thiểu mâu thuẫn, phát huy tính thống nhất không đơn giản là xoá bỏ thành phần kinh tế này hay thành phần kinh tế khác mà thông qua chức năng điều tiết lợi ích và vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước.

Xã hội hoá sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là làm cho nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

+ Để định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nhiều thành phần chúng ta cần phải:

- Làm cho kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và nó cùng với lợi ích tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khai thác tối đa các nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; thừa nhận thuê mướn lao động nhưng không để nó trở thành quan hệ thống trị.

- Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của nhà nước, phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, tránh sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập, không để chênh lệch quá lớn về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư; kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và công bằng xã hội trong từng bước phát triển.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội :

a. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin:

+ Tính tất yếu của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa:

Tất yếu về kinh tế: Là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất xã hội hoá cao và quan hệ sản xuất mang tính tư nhân.

Tất yếu về xã hội: Mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp công nhân đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến và giai cấp tư sản muốn duy trì quan hệ sản xuất lạc hậu lỗi thời.

+ Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với các hình thức: quá độ tuần tự (quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản phát triển) và quá độ rút ngắn (quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản kém phát triển hoặc tiền tư bản). Điều kiện quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

+ Đặc trưng kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ: là nền kinh tế nhiều thành phần.

+ Các nguyên tắc, biện pháp xây dựng và phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ (Chính sách kinh tế mới của Lênin).

b. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ Tính tất yếu: do xu thế của thời đại và đặc điểm của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam do Đảng cộng sản lãnh đạo.

+ Đặc điểm: quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, là con đường quá độ rút ngắn. Có khả năng và điều kiện.

Bỏ qua: bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa.

Không được bỏ qua: quy luật khách quan, tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học, công nghệ.

+ Các nhiệm vụ kinh tế chủ yếu:

Phát triển lực lượng sản xuất, coi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng từng bước quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế.

2. Sở hữu và các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

a. Vấn đề sở hữu:

* Các khái niệm

Sở hữu là hình thức nhất định được hình thành trong lịch sử về chiếm hữu của cải vật chất xã hội.

Quan hệ sở hữu là quan hệ giữa người với người đối với việc chiếm hữu của cải vật chất, trước hết là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu.

Quan hệ sở hữu được thể hiện dưới những hình thức nhất định có tính chất pháp lý được gọi là chế độ sở hữu.

* Các hình thức:

Trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam có ba loại hình sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân (tư hữu) mỗi loại hình sở hữu lại có nhiều hình thức sở hữu ở nhiều mức độ chín muồi khác nhau.

Công hữu: gồm sở hữu toàn dân mà nhà nước là đại diện và sở hữu tập thể.

Tư hữu: gồm sở hữu cá thể, tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân.

* Vị trí ý nghĩa của vấn đề:

Vị trí: Là căn cứ để giải quyết các vấn đề về lợi ích kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần. Là căn cứ chủ yếu để xác định và phân loại các thành phần kinh tế. Là cơ sở để xác lập chế độ kinh tế xã hội và phân biệt các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử. Riêng đối với Việt Nam, mọi cách giải quyết vấn đề sở hữu đều có liên quan đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế theo định hướng XHCN.

Ý nghĩa: Phải xuất phát từ lực lượng sản xuất để xử lý mọi sự biến đổi của các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất. Thước đo về sự phù hợp của việc thiết lập hình thức sở hữu và quan hệ sản xuất là sự thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống, công bằng xã hội. Chống nóng vội, chủ quan, duy ý chí.

b. Các thành phần kinh tế:

+ Khái niệm: Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.

Thành phần kinh tế tồn tại ở những hình thức tổ chức kinh tế nhất định

Căn cứ để xác định từng thành phần cụ thể: (một tổ chức kinh tế thuộc thành phần kinh tế nào) là: Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, trình độ của lực lượng sản xuất, tính chất quản lý và phân phối sản phẩm, tính chất lao động. Trong đó quan hệ sản xuất (mà hạt nhân là quan hệ sở hữu) nào thống trị là quyết định nhất.

+ Sự phân định (theo quan điểm của Đại hội Đảng IX) cơ cấu thành phần kinh tế ở Việt Nam bao gồm 6 thành phần kinh tế như sau:

Kinh tế nhà nước

Kinh tế tập thể

Kinh tế cá thể, tiểu chủ

Kinh tế tư bản tư nhân

Kinh tế tư bản nhà nước

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

+ Mỗi quan hệ:

Quan điểm của Đảng (Đại hội IX): “Trong thời kỳ quá độ có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí các thành phần kinh tế, các giai cấp trong xã hội đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế

Chương 8: Quá độ lên CNXH và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

xã hội. Do đó, mối quan hệ nói trên là mối quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

Các thành phần kinh tế không tồn tại độc lập mà đan xen vào nhau, tác động qua lại với nhau, mỗi thành phần kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và biểu hiện lợi ích của một giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định. Các thành phần kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

+ Phân tích nội dung vai trò và định hướng phát triển của từng thành phần kinh tế.

Chú ý: các quan điểm của Đảng về định hướng phát triển các thành phần kinh tế được cụ thể hoá trong các nghị quyết hội nghị trung ương 3 và 5 khoá IX.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vì sao trong thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ? Lợi ích của việc sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta?
2. Các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng IX và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế?
3. Phân tích vai trò của thành phần kinh tế nhà nước và các giải pháp để tăng cường vai trò của thành phần kinh tế nhà nước trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.
4. Trình bày những nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế tập thể được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.
5. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.

CHƯƠNG IX: CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Hiểu được tính tất yếu của CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân và sự vận dụng vào thực tế Việt Nam.

Hiểu được vai trò, tác dụng của CNH, HĐH nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Nắm được các mục tiêu, quan điểm cũng như nội dung và các tiền đề để đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam.

Vận dụng được những lý luận và quan điểm trên đây vào ngành nghề mà mình đang hoạt động.

Yêu cầu: Nắm vững tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam và những nhiệm vụ kinh tế cơ bản của thời kỳ này. Có kiến thức vững vàng về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Đọc thêm các tài liệu tham khảo bắt buộc để mở rộng, củng cố kiến thức.

NỘI DUNG

9.1. TÍNH TẤT YẾU VÀ TÁC DỤNG CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

9.1.1. Tính tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân.

9.1.1.1. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến nay, trong lịch sử đã diễn ra các loại công nghiệp hoá khác nhau: công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

- Các loại công nghiệp hoá này, xét về mặt lực lượng sản xuất, khoa học và công nghệ là giống nhau. Song chúng có sự khác nhau về mục đích, về phương thức tiến hành, về sự chi phối của quan hệ sản xuất thống trị.

- Công nghiệp hoá diễn ra ở các nước khác nhau, vào những thời điểm lịch sử khác nhau, trong những điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, do vậy nội dung khái niệm có sự khác nhau.

- Tuy nhiên, theo nghĩa chung, khái quát nhất, công nghiệp hoá là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp.

- Kế thừa có chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hoá vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng ta nêu ra quan niệm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá như sau: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội, từ sử dụng sức lao

động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Quan niệm nêu trên cho thấy:

+ Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta phải kết hợp chặt chẽ hai nội dung công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong quá trình phát triển.

+ Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đơn thuần phát triển công nghiệp mà còn phải thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, từng lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo hướng kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

+ Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ tuân tự trải qua các bước cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá, mà còn sử dụng kết hợp thủ công truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu có thể và mang tính quyết định.

9.1.1.2. Tính tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Mỗi phương thức sản xuất xã hội nhất định có một cơ sở vật chất kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật (công nghệ) tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Chỗ dựa để xem xét sự biến đổi của cơ sở vật chất kỹ thuật của một xã hội là sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất; sự phát triển khoa học kỹ thuật; tính chất và trình độ của các quan hệ xã hội; đặc biệt là quan hệ sản xuất thống trị.

- Nói cơ sở vật chất kỹ thuật của một phương thức sản xuất nào đó là nói cơ sở vật chất kỹ thuật đó đã đạt đến một trình độ nhất định làm đặc trưng cho phương thức sản xuất đó.

+ Đặc trưng của cơ sở vật chất kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là dựa vào công cụ thủ công, nhỏ bé, lạc hậu.

+ Đặc trưng của cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản là nền đại công nghiệp cơ khí hoá.

+ Chủ nghĩa xã hội - giai đoạn thấp của phương thức sản xuất mới cao hơn chủ nghĩa tư bản - đòi hỏi một cơ sở vật chất kỹ thuật cao hơn trên cả hai mặt: trình độ kỹ thuật và cơ cấu sản xuất, gắn với thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại.

Do vậy, có thể hiểu, cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hoá cao dựa trên trình độ khoa học – công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Từ chủ nghĩa tư bản hay từ trước chủ nghĩa tư bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất kinh tế cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đối với các nước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, dù đã có công nghiệp, có cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản tiến bộ đến đâu cũng chỉ là những tiền đề vật chất chứ chưa phải là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Muốn có cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, các nước này phải thực hiện quy luật nói trên bằng cách tiến hành cách mạng xã

hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất, tiếp thu vận dụng và phát triển cao hơn những thành tựu khoa học - công nghệ vào sản xuất; hình thành cơ cấu kinh tế mới xã hội chủ nghĩa có trình độ cao và tổ chức, sắp xếp lại nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa một cách hợp lý, hiệu quả hơn.

- Đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu, từ không đến có, từ gốc đến ngọn thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Bởi vì, cơ sở vật chất - kỹ thuật là điều kiện trọng yếu nhất, quyết định nhất có liên quan tới sự phát triển về chất đối với lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội, đối với việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội và đối với sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, thực chất công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở nước ta là quá trình tạo ra những tiền đề về vật chất, kỹ thuật về con người, công nghệ, phương tiện, phương pháp - những yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất cho chủ nghĩa xã hội

9.1.2. Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực hiện đúng đắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ có những tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Tạo điều kiện thay đổi về chất nền sản xuất xã hội, tăng năng suất lao động, tăng sức chế ngự của con người đối với thiên nhiên, tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước, nâng cao năng lực quản lý, khả năng tích lũy và phát triển sản xuất, tạo ra nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, giúp cho sự phát triển tự do toàn diện của con người trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học công nghệ phát triển nhanh đạt trình độ tiên tiến hiện đại. Tăng cường lực lượng vật chất - kỹ thuật cho quốc phòng, an ninh; đảm bảo đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước ngày càng được cải thiện. Tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đủ sức thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế.

Sự phân tích trên cho thấy mối quan hệ gắn bó trực tiếp giữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá với lực lượng sản xuất. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là để thực hiện xã hội hoá sản xuất về mặt kinh tế - kỹ thuật theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó có tác dụng, ý nghĩa quan trọng và toàn diện.

+Đảng ta xác định “Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại ... là nhiệm vụ trung tâm” trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn

9.2. CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI VỚI VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM.

9.2.1. Đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại và sự hình thành nền kinh tế tri thức.

9.2.1.1. Đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại.

- Thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng kỹ thuật.

+ Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh vào 30 năm cuối thế kỷ XVIII và hoàn thành vào những năm 50 đầu thế kỷ XX với nội dung chủ yếu là cơ khí hoá, thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc.

+ Cuộc cách mạng kỹ thuật lần II còn gọi là cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, xuất hiện vào những năm 50 của thế kỷ XX. Mới mấy thập niên trôi qua, nhất là thập niên gần đây, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đã làm nên sự thay đổi to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Cuộc cách mạng này có nhiều nội dung, song có 5 nội dung chủ yếu sau:

- Về tự động hoá: Sử dụng ngày càng nhiều máy tự động quá trình, máy công cụ điều khiển bằng số, rôbot.

- Về năng lượng: Ngoài những dạng năng lượng truyền thống (nhiệt điện, thủy điện) ngày nay đã và đang chuyển sang lấy dạng năng lượng nguyên tử là chủ yếu và các dạng năng lượng sạch như năng lượng mặt trời...

- Về vật liệu mới: Chỉ chưa đầy 40 năm trở lại đây các vật liệu mới đã xuất hiện với nhiều chủng loại rất phong phú và có nhiều tính chất đặc biệt mà vật liệu tự nhiên không có được. Ví dụ: vật liệu tổ hợp (Composit); gốm Zircon hoặc các buasilich chịu nhiệt cao...

- Về công nghệ sinh học: Được ứng dụng ngày càng nhiều trong công nghiệp, nông nghiệp, y tế, hoá chất, bảo vệ môi trường... như công nghệ vi sinh, kỹ thuật cizin, kỹ thuật gen và nuôi cấy tế bào.

- Về điện tử và tin học: Đây là lĩnh vực vô cùng rộng lớn, hấp dẫn đang được loài người đặc biệt quan tâm, nhất là lĩnh vực máy tính diễn ra theo 4 hướng: nhanh (máy siêu tính), nhỏ (vi tính), máy tính có xử lý kiến thức (trí tuệ nhân tạo), máy tính nói từ xa (viễn tin học).

Từ nội dung của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ nêu trên, ta thấy có hai đặc điểm chủ yếu sau:

+ Một là, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (bao gồm cả khoa học tự nhiên - kỹ thuật lẫn khoa học xã hội, nhất là khoa học kinh tế) do con người tạo ra và thông qua con người đến lực lượng sản xuất. Nó đòi hỏi cần phải có chính sách đầu tư cho khoa học, kỹ thuật, công nghệ tương ứng.

+ Hai là, thời gian cho một phát minh mới của khoa học ra đời thay thế cho phát minh cũ có xu hướng rút ngắn lại và phạm vi ứng dụng của một thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống ngày càng mở rộng. Nó đòi hỏi cần được kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược khoa học – công nghệ với chiến lược kinh tế xã hội.

9.2.1.2. Sự hình thành và những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức.

- Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... nền kinh tế thế giới đang biến đổi sâu sắc, nhanh chóng về cơ cấu, chức năng và phương thức hoạt động. Đây là một bước ngoặt lịch sử có ý nghĩa đặc biệt: lực lượng sản xuất xã hội đang chuyển từ kinh tế tài nguyên sang kinh tế tri thức, nền văn minh loài người chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

Vậy nền kinh tế tri thức là gì? Có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng dễ chấp nhận nhất hiện nay là định nghĩa của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra năm 1995: Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi vô cùng nhiều trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên vô cùng lớn.

- Trong nền kinh tế tri thức, những ngành kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ. Đó có thể là những ngành kinh tế mới dựa trên công nghệ cao (như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...); nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

- Một ngành kinh tế có thể coi là đã trở thành ngành kinh tế tri thức khi giá trị do tri thức tạo ra chiếm tỷ lệ áp đảo (khoảng 70%) trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó. Một nền kinh tế được coi là đã trở thành nền kinh tế tri thức khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Trên thế giới hiện nay, ở các nước thuộc tổ chức OECD, các ngành kinh tế tri thức đã đóng góp trên 50% GDP (Mỹ 55.3%, Nhật Bản 53%, Canada 51%...) Nhiều nước công nghiệp mới và các nước đang phát triển cũng đang hướng mạnh vào kinh tế tri thức, tập trung nỗ lực để phát triển nhanh một số ngành kinh tế tri thức, như công nghệ thông tin, internet, thương mại điện tử, công nghệ phần mềm...

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

+ Trong nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

+ Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

+ Trong nền kinh tế tri thức, nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hoá, sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

+ Trong nền kinh tế tri thức, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hoá kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Những đặc điểm trên đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta, nhất thiết phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới; kết hợp quá trình phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu; nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế - xã hội, từng bước phát triển kinh tế tri thức, để vừa phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững vừa rút ngắn được khoảng cách với các nước trong khu vực và trên thế giới.

9.2.2. Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.

9.2.2.1. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta:

Xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với quá trình phát triển lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ... Độc lập tự chủ trước hết là về đường lối, chính sách, thể chế, mô hình phát triển đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh về các nội dung:

- Có mức tích lũy khá từ nội bộ nền kinh tế
- Có cơ cấu kinh tế hợp lý
- Có năng lực nội sinh về khoa học công nghệ
- Giữ ổn định kinh tế - tài chính vĩ mô
- Có một số yếu tố vật chất đảm bảo an toàn và điều kiện cơ bản cho phát triển và độc lập tự chủ kinh tế

Xây dựng kinh tế độc lập tự chủ phải gắn liền với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Những mục tiêu trên được cụ thể hoá là phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành nước công nghiệp. Điều đó có nghĩa là tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế cả về GDP và về lực lượng lao động đều vượt trội hơn so với nông nghiệp.

9.2.2.2. Quan điểm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta:

Đảng ta đã có nhiều nghị quyết về vấn đề công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Các nghị quyết gần đây đã đề cập ngày càng cụ thể, toàn diện hơn về vấn đề này. Có thể nêu những quan điểm chính như sau:

- Công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá. Chúng ta đi sau thế giới hàng chục năm, do vậy, nếu không tiến hành hiện đại hoá chúng ta sẽ rơi vào tình trạng tụt hậu, vì thế công nghiệp hoá sẽ không có hiệu quả.

- Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có khả năng sản xuất có hiệu quả.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội và bảo vệ thật tốt môi trường.

- Khoa học công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định, cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt.

- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư vào công nghệ. Đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực hiện có.

- Kết hợp kinh tế với quốc phòng an ninh. Vừa ra sức phát triển kinh tế, nhưng cũng phải hết sức chú ý đến an ninh chính trị cũng như bảo vệ vững chắc tổ quốc, bảo vệ vững chắc những thành tựu mà chúng ta đã phải tốn rất nhiều công sức xương máu mới có được.

Những quan điểm cơ bản trên về công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng nói lên những đặc điểm chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

9.3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM.

9.3.1. Thực hiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho CNXH, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.

Nước ta đang định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tất yếu phải được tiến hành bằng cách mạng khoa học - công nghệ. Cổ nhiên, trong điều kiện thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng khoa học công nghệ và điều kiện cơ cấu kinh tế mở, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ở nước ta có thể và cần phải bao hàm các cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mà thế giới đã, đang trải qua.

Từ bối cảnh đó, vị trí của cuộc cách mạng này phải được xác định là “then chốt” và khoa học - công nghệ phải được xác định là một quốc sách, một “động lực” cần đem toàn lực lượng để nắm lấy và phát triển nó.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ở nước ta hiện nay có thể khái quát gồm hai nội dung chủ yếu sau:

- Một là, xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội để dựa vào đó mà trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân.

- Hai là, tổ chức nghiên cứu, thu thập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức, bước đi, quy mô thích hợp.

Trong quá trình thực hiện cách mạng khoa học – công nghệ chúng ta cần lưu ý:

- Ứng dụng những thành tựu mới, tiên tiến về khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

- Sử dụng công nghệ mới gắn với yêu cầu tạo nhiều việc làm, tốn ít vốn, quay vòng nhanh, giữ được nghề truyền thống với công nghệ hiện đại.

- Tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ; kết hợp phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu, xây dựng mới, cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp; ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế xã hội.

9.3.2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội.

9.3.2.1. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý

- Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới góc độ: cơ cấu ngành (như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ...), cơ cấu vùng (các vùng kinh tế theo lãnh thổ) và cơ cấu thành phần kinh tế (vấn đề này đã được nghiên cứu ở chương 8)

Trong cơ cấu kinh tế thì cơ cấu ngành là bộ phận có tầm quan trọng đặc biệt, là bộ xương của cơ cấu kinh tế.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu cần thiết khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế tối ưu (hợp lý). Xây dựng một cơ cấu kinh tế được gọi là tối ưu khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau:

+ Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế và xu hướng vận động phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

+ Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.

+ Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các thành phần, các xí nghiệp cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

+ Thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng sản xuất và đời sống ngày càng được quốc tế hoá, do vậy, cơ cấu kinh tế được tạo dựng phải là “cơ cấu mở”.

+ Xây dựng cơ cấu kinh tế là một quá trình trải qua những chặng đường nhất định, do vậy xây dựng cơ cấu kinh tế của chặng đường trước phải sao cho tạo được đà cho chặng đường sau và phải được bổ sung và hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.

Ở nước ta hiện nay, Đảng ta đã xác định cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, mà “bộ xương” của nó là “cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng”, và khi hình thành cơ cấu kinh tế đó, sẽ cho phép nước ta kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cơ cấu nói trên ở nước ta trong thời kỳ quá độ được thực hiện theo phương châm là: kết hợp công nghệ với nhiều trình độ, tranh thủ công nghệ mũi nhọn, tiên tiến vừa tận dụng được nguồn lao động dồi dào, vừa cho phép rút ngắn khoảng cách lạc hậu, vừa phù hợp với nguồn vốn có hạn ở nước ta; lấy quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu, có tính đến quy mô lớn nhưng phải là quy mô hợp lý và có điều kiện; giữ được nhịp độ (tốc độ) phát triển hợp lý, tạo ra sự cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và các vùng trong nền kinh tế...

9.3.2.2. Tiến hành phân công lại lao động xã hội.

Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong quá trình công nghiệp hoá tất yếu phải phân công lại lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá lao động, tức là chuyên môn hoá sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ từng ngành và giữa các vùng trong nền kinh tế quốc dân. Phân công lao động xã hội có tác dụng rất to lớn. Nó là đòn bẩy của sự phát triển công nghệ và năng suất lao động; cùng với cách mạng khoa học - công nghệ, nó góp phần hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phân công lại lao động xã hội phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật sau:

- Tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng và số tuyệt đối lao động công nghiệp ngày một tăng lên.
- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng lao động xây dựng.
- Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất phi vật chất (dịch vụ) tăng nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

Ở nước ta, phương hướng phân công lại lao động xã hội hiện nay cần triển khai trên cả hai địa bàn: tại chỗ và nơi khác để phát triển về chiều rộng kết hợp phát triển theo chiều sâu.

Trong hai địa bàn này, cần ưu tiên địa bàn tại chỗ; nếu cần chuyển sang địa bàn khác (đi vùng kinh tế mới) phải có sự chuẩn bị chu đáo.

9.4. NHỮNG TIỀN ĐỀ ĐỂ ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA.

9.4.1. Tạo vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày một hiện đại, đòi hỏi phải có nhiều vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn bên ngoài là quan trọng.

- Nguồn vốn bên trong bao gồm: nhân lực là tài sản cố định tích lũy từ nhiều thế hệ, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và nhiều loại vốn hữu hình và vô hình khác.

Tích lũy vốn từ nội bộ nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích lũy vốn trong nước là tăng năng suất lao động xã hội trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước, thực hiện tiết kiệm...

- Nguồn vốn bên ngoài được huy động từ các nước trên thế giới dưới nhiều hình thức khác nhau: vốn viện trợ của các nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, vốn vay ngắn hạn, dài hạn với các mức lãi suất khác nhau của các nước và các tổ chức kinh tế, đầu tư của nước ngoài vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết... Biện pháp cơ bản để tận dụng, thu hút vốn bên ngoài là: đẩy mạnh mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà sản xuất kinh doanh nước ngoài, tranh thủ mọi sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, vay vốn ở các nước...

- Ở nước ta hiện nay, nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, nên phải tận dụng, khai thác nguồn vốn từ bên ngoài. Tuy nhiên, tạo nguồn vốn phải gắn chặt với quản lý sử dụng tốt, có hiệu quả cao, khai thác tối đa khả năng vốn đã có.

9.4.2. Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp cách mạng của quần chúng, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và công nhân lành nghề đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

- Trong quá trình phát triển, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao. Để đáp ứng đòi hỏi đó phải coi trọng con người và đặt con người và vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế.

- Phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; giáo dục và đào tạo phải thật sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đảm bảo cơ cấu, tốc độ và quy mô phát triển hợp lý, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đồng thời, phải bố trí, sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo, phải phát huy đầy đủ khả năng, sở trường và nhiệt tình lao động sáng tạo của mỗi người để họ tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

9.4.3. Xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ theo yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Khoa học và công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng. Tiềm lực khoa học và công nghệ suy cho cùng là tiềm lực trí tuệ và sáng tạo của cả dân tộc.

- Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực về khoa học và công nghệ còn yếu kém. Muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công với tốc độ nhanh thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học và công nghệ thích ứng với đòi hỏi của

nhiệm vụ. Đây là một công việc rất khó khăn và lâu dài, nhưng trước mắt chúng ta cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai đường lối, chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đạt hiệu quả cao với tốc độ nhanh.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học để đánh giá chính xác tài nguyên quốc gia, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới về khoa học của thế giới; hướng mạnh vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường.

- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến, bao gồm:

- + Đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học, chuyên gia;

- + Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ;

- + Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách tạo động lực cho sự phát triển khoa học và công nghệ;

- + Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Ngoài ra, tiến hành điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, quy hoạch và dự báo phát triển là những điều kiện không thể thiếu được của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc thăm dò địa chất, điều tra cơ bản còn cho phép khai thác lợi thế so sánh về tài nguyên giữa nước ta với các nước trên thế giới, nếu khai thác kịp thời. Sẽ mất lợi thế nếu khai thác chậm, trước sự bùng nổ của vật liệu mới do cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tác động và tạo ra khả năng thay thế vật liệu tự nhiên trong thế kỷ XXI và tiếp theo.

9.4.4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế đang tạo ra mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Do đó việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước khác trở thành một tất yếu kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý... để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Kinh nghiệm thực tế của lịch sử cho thấy: Hầu hết những nước tiến hành thành công quá trình công nghiệp hoá đều là những nước thực hiện mở cửa nền kinh tế.

Quan hệ kinh tế càng mở rộng và có hiệu quả bao nhiêu, thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng thuận lợi và nhanh chóng bấy nhiêu.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là khả năng. Để khả năng trở thành hiện thực, chúng ta phải có một đường lối kinh tế đối ngoại đúng đắn vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại vừa giữ vững được độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

9.4.5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của nhà nước

- Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

- Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nên nó là một cuộc đấu tranh gian khổ, phức tạp. Dĩ nhiên, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân. Thế nhưng sự nghiệp đó phải do một Đảng cộng sản tiên phong dày dạn kinh nghiệm, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một nhà nước của dân, do dân và vì dân, trong sạch, vững mạnh và có hiệu lực quản lý, thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá - hiện đại hoá

- Công nghiệp hoá - hiện đại hoá tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, tạo ra lực lượng sản xuất hiện đại.

- Công nghiệp hoá - hiện đại hoá có tác dụng to lớn:

- + Làm thay đổi về chất nền sản xuất xã hội;
- + củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước;
- + Tạo điều kiện cho khoa học - công nghệ phát triển;
- + Đảm bảo an ninh quốc phòng;
- + Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, có khả năng để tham gia vào phân công lao động quốc tế.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam

- Xây dựng Việt Nam thành nước công nghiệp hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên tiến.

- Công nghiệp hoá phải gắn với hiện đại hoá; Xây dựng nền kinh tế mở; Công nghiệp hoá là sự nghiệp của toàn dân; quá trình công nghiệp hoá phải lấy khoa học công nghệ làm động lực, chú ý đến nhân tố con người; Kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.

3. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam

- Thực hiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.

- Đồng thời với quá trình trên phải xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến hành phân công lại lao động xã hội.

4. Những tiền đề để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở nước ta

- Tạo vốn cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Chú ý nguồn vốn trong nước là quyết định nguồn vốn bên ngoài là quan trọng.

- Đào tạo nguồn nhân lực. Để làm được điều đó phải coi giáo dục là quốc sách.

- Xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ: vừa phải có chủ trương đúng, vừa phải có biện pháp đúng.

- Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại: nhằm khai thác sức mạnh bên ngoài cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước: Công nghiệp hoá là sự nghiệp của toàn dân, tiến hành trong một thời gian dài, có nhiều khó khăn, phức tạp, do vậy phải có sự lãnh đạo, quản lý của Đảng và nhà nước để đảm bảo sự thành công.

Quan điểm của Đảng là không chờ có đủ các tiền đề mới tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà vừa làm vừa thúc đẩy tạo ra các tiền đề cần thiết. Quan trọng là xác định bước đi, cách làm cho phù hợp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói công nghiệp hoá - hiện đại hoá có tính tất yếu? Tác dụng của công nghiệp hoá - hiện đại hoá là gì?
2. Trình bày những đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.
3. Phân tích những mục tiêu, quan điểm về công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.
4. Phân tích những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.
5. Trình bày những tiền đề để tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG X: KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Nắm được vai trò của nông nghiệp và nông thôn trong nền kinh tế nói chung và trong sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.

Nắm được những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá hiện, đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Hiểu và nắm được cơ sở và nội dung những chính sách chủ yếu của nhà nước tác động đến nông nghiệp, nông thôn.

NỘI DUNG

10.1. KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.

10.1.1. Kinh tế nông thôn.

** Khái niệm:*

+ Nông thôn là khái niệm để chỉ một địa bàn mà ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn.

+ Nông nghiệp theo nghĩa hẹp là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của vật nuôi cây trồng để tạo ra sản phẩm (lương thực, thực phẩm,...) để thoả mãn nhu cầu của mình. Theo nghĩa rộng còn bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Các nước nghèo nông nghiệp thường chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và thu hút một bộ phận quan trọng lao động xã hội.

Nông nghiệp là ngành sản xuất phụ thuộc nhiều vào tự nhiên và việc ứng dụng khoa học-công nghệ gặp nhiều khó khăn nên cấu tạo hữu cơ (c:v) thấp, năng suất lao động thấp.

Phân biệt nông nghiệp là ngành kinh tế, nông thôn là khái niệm rộng hơn, bao gồm cả kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường và được xem xét trên nhiều góc độ.

+ Kinh tế nông thôn là một phức hợp những nhân tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông - lâm - ngư nghiệp, cùng với các ngành thủ công nghiệp truyền thống, các ngành tiểu - thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và phục vụ nông thôn, các ngành thương nghiệp và dịch vụ... tất cả có quan hệ hữu cơ với nhau trong kinh tế vùng và lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế nông thôn là một khu vực của nền kinh tế gắn với địa bàn nông thôn. Nó vừa mang những đặc trưng của nền kinh tế (về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ cấu kinh tế, cơ chế kinh tế,...) vừa có những đặc điểm riêng gắn liền với nông nghiệp, nông thôn.

Mặt kinh tế - kỹ thuật: gồm nhiều ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,... trong đó chủ yếu là nông - lâm - ngư nghiệp.

Mặt kinh tế - xã hội: bao gồm nhiều thành phần kinh tế.

Không gian lãnh thổ: Nhiều vùng (chuyên canh lúa, màu, cây ăn quả,...).

Kinh tế nông thôn có nội dung rất rộng, bao gồm các ngành, lĩnh vực và các thành phần kinh tế có quan hệ và tác động lẫn nhau.

* Nội dung của kinh tế nông thôn:

a, Cơ cấu ngành nghề, kinh tế nông thôn

Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

Công nghiệp gắn với nông, lâm, ngư nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp và các ngành tiểu thủ công nghiệp khác.

Các loại hình dịch vụ thương nghiệp, tín dụng, khoa học và công nghệ, tư vấn...

b, Cơ cấu thành phần, kinh tế nông thôn

Kinh tế nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp là thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế nông thôn. Bộ phận tiêu biểu của thành phần kinh tế này là các nông-lâm trường quốc doanh, các trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng ở nông thôn.

Kinh tế tập thể phát triển từ thấp đến cao, hoàn chỉnh nhất là các hợp tác xã kiểu mới, tiến lên liên hiệp các hợp tác xã kinh doanh nhiều ngành nghề. Kinh tế tập thể là con đường tất yếu để nông dân và cư dân nông thôn đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, và cùng với kinh tế nhà nước trong nông thôn hợp thành nền tảng của nền kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế hộ gia đình chưa tham gia hợp tác xã thuộc thành phần kinh tế cá thể hoặc tiểu chủ. Thành phần kinh tế cá thể hoặc tiểu chủ được mở rộng ra các ngành kinh tế khác ngoài nông nghiệp: tiểu chủ kinh doanh công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ...

Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước tiếp tục tồn tại và phát triển trong nhiều ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn.

c, Về trình độ công nghệ kinh tế nông thôn

Đây là sự tổng hợp, kết hợp có căn cứ khoa học nhiều trình độ và quy mô nhất định: từ công nghệ truyền thống nói chung còn lạc hậu cho đến công nghệ nửa hiện đại và hiện đại: nhiều quy mô, trong đó quy mô nhỏ và vừa là thích hợp nhất.

d, Về cơ cấu xã hội- giai cấp

Quá trình phát triển kinh tế nông thôn là quá trình phát triển phân công lao động xã hội, chuyển đổi và đa dạng hoá ngành nghề sản xuất và dịch vụ ở nông thôn. Quá trình đó cũng dẫn

đến sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp và làm thay đổi quan trọng đời sống văn hoá xã hội ở các vùng nông thôn.

10.1.2. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

a. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng không thể thiếu bảo đảm thắng lợi cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

b. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại chỗ.

c. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần to lớn trong việc bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

d. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hoá ở nông thôn.

e. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn nói riêng và đất nước nói chung.

10.2. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VIỆT NAM

10.2.1. Công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

10.2.1.1. Khái niệm công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là quá trình xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo định hướng sản xuất hàng hoá lớn, hiện đại; gắn nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ cho phép phát huy có hiệu quả nguồn lực và lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội trong nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nông thôn mới giàu có, công bằng, dân chủ văn minh và xã hội chủ nghĩa.

+ Thực chất là quá trình phát triển nông thôn theo hướng tiến bộ kinh tế - xã hội của một nước công nghiệp. Không chỉ phát triển công nghiệp nông thôn mà bao gồm cả việc phát triển toàn bộ các hoạt động, các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ và đời sống văn hoá, tinh thần ở nông thôn phù hợp với nền sản xuất công nghiệp ở nông thôn và cả nước nói chung.

+ Gồm công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp và công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hóa, ứng dụng khoa học-công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng trong kinh tế, xã

hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, xây dựng nông thôn mới công bằng văn minh không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

10.2.1.2. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Nông nghiệp, nông thôn, nông dân là vấn đề có vị trí chiến lược và có vai trò, tác dụng to lớn trong sự nghiệp đổi mới đất nước nói chung và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói riêng.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân là giải pháp cơ bản để chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế có cơ cấu công-nông nghiệp- dịch vụ tiên tiến, hiện đại.

Thực trạng kinh tế nông nghiệp, nông thôn và đời sống nông dân nước ta đang còn nhiều mặt yếu kém, khó khăn, gây trở ngại rất lớn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đòi hỏi phải được giải quyết, khắc phục.

Phát triển nông nghiệp nông thôn còn là giải pháp quan trọng để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn, đặc biệt là vấn đề việc làm, thực hiện đô thị hoá nông thôn và tạo điều kiện để các đô thị phát triển thuận lợi trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

10.2.1.3. Quan điểm, mục tiêu và bước đi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

* Quan điểm:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn phải tạo ra một nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh đáp ứng nhu cầu trong nước và hướng mạnh đến xuất khẩu.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn phải ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn nhằm khai thác nguyên vật liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động và yêu cầu ít vốn, chú trọng phát triển các cơ sở có quy mô vừa và nhỏ kể cả quy mô hộ gia đình.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn phải đảm bảo cho công nghiệp nông thôn có trình độ công nghệ tiên tiến kết hợp với công nghệ truyền thống để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn phải gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế đô thị và các khu công nghiệp, trong đó cần khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều lao động hiện đang tập trung ở đô thị vào phát triển ở nông thôn.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng; đảm bảo những yêu cầu về cải tạo môi trường sinh thái ở nông thôn.

* Về mục tiêu:

+ Mục tiêu tổng quát và lâu dài:

Xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn hiệu quả bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Xây dựng nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ và phù hợp để tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nhanh chóng nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại.

+ Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2010 đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp lên 4-4,5%, tốc độ phát triển kinh tế nông thôn đạt 10-12%, GDP bình quân đầu người là 500USD, lương thực đạt 40 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 15 tỷ USD, tạo việc làm hàng năm cho 800 nghìn người, 100% xã có đường ô tô, điện, điện thoại, trạm xá, trường học, nước sạch...

* Về bước đi:

+ Giai đoạn từ nay đến năm 2010 sẽ đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta ra khỏi tình trạng lạc hậu

+ Giai đoạn từ năm 2010- 2020 sẽ hiện đại hoá nông nghiệp bằng cơ giới hoá, điện khí hoá và áp dụng thành tựu của cách mạng sinh học ở mức độ cao

10.2.1.4. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp.

Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng, xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất trên quy mô lớn và từng bước được hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Thúc đẩy quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn bao gồm: thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá; phát triển giao thông nông thôn, phát triển thông tin liên lạc; phát triển giao dục, văn hoá, y tế, khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học- công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn như: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp dệt may, giấy dếp, thủy tinh sành sứ, cơ khí sửa chữa; các ngành nghề truyền thống tại các địa phương.

Phát triển các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn như: dịch vụ thủy nông, dịch vụ thú y, dịch vụ bảo vệ thực vật, dịch vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm...

Xây dựng nông thôn mới sạch về môi trường, giàu có, công bằng, dân chủ, văn minh.

10.2.1.5. Tác dụng chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn góp phần quyết định trong việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại để nông nghiệp, nông thôn phát triển sản xuất cung cấp nhiều sản phẩm hàng hoá cho xã hội.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hợp lý, hiệu quả.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn góp phần phát triển nhanh, đồng đều các cơ sở kinh tế trên địa bàn cả về số lượng và hiệu quả kinh tế.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn góp phần củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất mới đa dạng phong phú đảm bảo cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh, đúng tính quy luật khách quan của nó.

10.2.2. Phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

10.2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh tế nông thôn theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cơ cấu kinh tế nông thôn là quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề cho nhau phát triển trong điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội, trong một thời gian nhất định ở nông thôn.

+ Cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý sẽ quyết định việc khai thác và sử dụng có hiệu quả tối ưu các nguồn lực hiện có, quyết định tốc độ phát triển kinh tế thị trường, quyết định khả năng xã hội hoá sản xuất và lao động, chuyển nông dân thuần nông sang nông dân của cơ cấu kinh tế mới.

+ Sự chuyển dịch còn chậm và về cơ bản, nền kinh tế nông thôn nước ta vẫn là nền kinh tế thuần nông, chậm phát triển. Tình trạng lạc hậu biểu hiện trên các mặt sau:

Cơ cấu nông thôn và kinh tế nông thôn vẫn chưa thoát khỏi tình trạng độc canh, tự cấp tự túc; trình độ sản xuất hàng hoá còn thấp; hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao.

Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp vẫn phát triển tách rời, thiếu kết hợp chặt chẽ với nhau, làm giảm sức mạnh cộng hưởng trong kinh tế thị trường.

Cơ cấu nông nghiệp chưa gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Trong kinh tế nông thôn, công nghiệp chế biến, dịch vụ chưa phát triển, do đó thiếu sự thúc đẩy, tác động cải tiến cơ cấu kinh tế nông thôn.

10.2.2.2. Phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Trong kinh tế nông thôn có sự hiện diện của nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế phải vận động theo hướng chung: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng trong kinh tế nông thôn; kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước.v.v.. cùng phát triển trở thành nội lực xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Về kinh tế nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Củng cố, sắp xếp và tăng cường tính độc lập tự chủ của các đơn vị kinh tế nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn.

Quan tâm thích đáng lợi ích kinh tế của người lao động trên cơ sở họ được làm chủ thực sự quyền sở hữu, quyền sử dụng tư liệu sản xuất trong phạm vi hợp pháp của mình. Giải quyết tốt quan hệ ruộng đất theo luật định.

Xác định quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của người lao động và các doanh nghiệp chủ yếu làm dịch vụ đầu vào, đầu ra giúp cho các hộ gia đình tự chủ sản xuất kinh doanh.

+ Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế hợp tác của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề dịch vụ khác được sự hướng dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung các hợp tác xã đều đã chuyển thành tổ chức dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình nông dân hoặc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

+ Về kinh tế cá thể, tiểu chủ trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn là kinh tế hộ gia đình không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân.

Xu hướng phát triển chung của kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông nghiệp, nông thôn là tất yếu chuyển lên hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức, mức độ khác nhau.

Tạo điều kiện khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình cũng như các loại hình thức trang trại gia đình cũng như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình.

+ Về kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này mới chỉ bắt đầu phát triển ở nông thôn. Trong thời gian tới cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này; tạo điều kiện cho tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh nông nghiệp, nhất là đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

10.2.2.3. Ngăn chặn sự xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị.

+ Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần kinh tế thì cơ cấu xã hội- giai cấp ở nông thôn cũng biến đổi. Cơ cấu xã hội- giai cấp thuần nông trước đây bị phá vỡ. Cơ cấu xã hội- giai cấp mới xuất hiện, bao gồm những tầng lớp xã hội khác nhau: người lao động cá thể, người lao động trong các tổ chức hợp tác xã, người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước,... Sự phân hoá giàu- nghèo, sự phân hoá về lợi ích kinh tế cùng với khả năng xung đột về lợi ích kinh tế là điều khó tránh khỏi.

+ Để phát triển kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải hạn chế và ngăn chặn, tháo gỡ kịp thời những xung đột để không trở thành mâu thuẫn đối kháng về lợi ích trong nông thôn, giữa nông thôn và thành thị bằng các chính sách kinh tế và luật pháp của nhà nước, đặc biệt là chính sách phân phối sao cho mọi người đều được hưởng những thành tựu của sự phát triển.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Nắm vững các khái niệm:

Nông nghiệp theo nghĩa hẹp là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của vật nuôi cây trồng để tạo ra sản phẩm (lương thực, thực phẩm,...) để

thoả mãn nhu cầu của mình. Theo nghĩa rộng nông nghiệp còn bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Nông thôn là khái niệm để chỉ một địa bàn mà ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn.

Kinh tế nông thôn là một phức hợp những nhân tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông - lâm - ngư nghiệp, cùng với các ngành thủ công nghiệp truyền thống, các ngành tiểu - thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và phục vụ nông thôn, các ngành thương nghiệp và dịch vụ... tất cả có quan hệ hữu cơ với nhau trong kinh tế vùng và lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng trong kinh tế, xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, xây dựng nông thôn mới công bằng văn minh không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

2. Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ:

* Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

Thúc đẩy quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn, đặc biệt chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn.

Phát triển các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn.

Xây dựng nông thôn mới.

* Phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa:

Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh tế nông thôn theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Phá thế độc canh trong nông nghiệp.

Phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần để xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp.

Ngăn chặn sự xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị bằng các chính sách như thuế, tín dụng, ruộng đất, đầu tư, ...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào?
2. Trình bày tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.
3. Trình bày quan điểm, mục tiêu và bước đi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam hiện nay.
4. Trình bày tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
5. Phân tích nội dung phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XI: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của kinh tế thị trường ở Việt Nam:

- + Sự cần thiết khách quan phát triển kinh tế thị trường.
- + Đặc điểm, đặc trưng, và những giải pháp phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam

Vai trò của nhà nước và các công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

NỘI DUNG

11.1. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

11.1.1. Sự tồn tại khách quan và ý nghĩa của việc phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường

11.1.1.1. Tắt yếu khách quan phát triển kinh tế thị trường ở Việt nam

* Một số khái niệm:

Kinh tế hàng hoá: là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội trong đó hình thức phổ biến của sản xuất là sản xuất hàng hoá

Kinh tế thị trường: Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa, trong đó toàn bộ các yếu tố “đầu vào” và “đầu ra” của sản xuất đều thông qua thị trường.

Kinh tế hàng hóa, và kinh tế thị trường về cơ bản có cùng nguồn gốc và bản chất, khác nhau về trình độ phát triển.

Kinh tế thị trường định hướng XHCN: Là một kiểu tổ chức kinh tế-xã hội trong thời kỳ quá độ lên CNXH vận hành theo quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường và các quy luật của thời kỳ quá độ đồng thời có sự quản lý của nhà nước nhằm đạt mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Thực chất là một kiểu tổ chức nền kinh tế-xã hội vừa dựa trên những nguyên tắc và quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên những nguyên tắc bản chất của CNXH.

* Tắt yếu khách quan:

Việt Nam, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những điều kiện chung để kinh tế hàng hóa xuất hiện vẫn còn tồn tại. Do đó, sự tồn tại kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở nước ta là một tắt yếu khách quan:

+ Phân công lao động xã hội là cơ sở tất yếu của nền sản xuất hàng hóa vẫn tồn tại và ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu ở nước ta hiện nay

Phân công lao động xã hội phát triển thể hiện ở chỗ các ngành nghề ở nước ta ngày càng đa dạng, phong phú, chuyên môn hóa sâu. Tác động của phân công lao động:

- Góp phần phá vỡ tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế tự nhiên trước đây và thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ hơn.

- Là cơ sở và là động lực để nâng cao năng suất lao động xã hội, nghĩa là làm cho nền kinh tế ngày càng có nhiều sản phẩm thặng dư dùng để trao đổi, mua bán. Do đó, làm cho trao đổi, mua bán hàng hóa trên thị trường ngày càng phát triển hơn.

+ Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế: Do tồn tại nhiều hình thức sở hữu (sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu hỗn hợp. Do đó tồn tại nhiều chủ thể kinh tế độc lập, lợi ích riêng, nên quan hệ kinh tế giữa họ chỉ có thể thực hiện bằng quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

+ Thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, tuy cùng dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nhưng các đơn vị kinh tế vẫn có sự khác biệt nhất định, có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, có lợi ích riêng, mặt khác các đơn vị kinh tế còn có sự khác nhau về trình độ kỹ thuật - công nghệ, về trình độ quản lý, nên chi phí sản xuất và hiệu quả cũng khác nhau nên quan hệ kinh tế giữa họ phải thực hiện bằng quan hệ hàng hóa tiền tệ.

+ Trong quan hệ kinh tế đối ngoại trong điều kiện phân công lao động quốc tế mỗi quốc gia riêng biệt là chủ sở hữu đối với mỗi hàng hóa đưa ra trao đổi trên thị trường, sự trao đổi này phải trên nguyên tắc ngang giá.

Với bốn lý do trên, kinh tế thị trường ở nước ta là một tồn tại tất yếu.

Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định mô hình nền kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự lựa chọn đó là xuất phát từ những lợi ích của việc phát triển kinh tế – xã hội đem lại cho nước ta.

11.1.1.2. Ý nghĩa, tác dụng của phát triển kinh tế thị trường ở Việt nam

* Tạo động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển

Do cạnh tranh trong nền sản xuất hàng hóa, buộc các chủ thể sản xuất phải cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất làm cho năng suất lao động tăng, chi phí sản xuất giảm ở mức thấp nhất nhờ đó mà chiến thắng trong cạnh tranh. Quá trình đó đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

* Kích thích tính năng động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế, kích thích việc nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, tăng khối lượng hàng hóa và dịch vụ, làm cho sản xuất gắn với tiêu dùng. Kinh tế thị trường chịu sự chi phối của quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu, buộc mỗi người sản xuất tự chịu trách nhiệm về hàng hóa mình làm ra. Mỗi người sản xuất đều chịu sức ép buộc phải quan tâm tới sự tiêu thụ trên thị trường, sao cho sản phẩm của mình được xã hội thừa nhận và cũng từ đó họ mới có thu nhập.

* Thúc đẩy phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất vì thế mà phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng, của đất nước để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

* Thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, tạo điều kiện ra đời nền sản xuất lớn xã hội hóa cao; đồng thời chọn lọc được những nhà sản xuất kinh doanh giỏi, hình thành đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, đội ngũ lao động lành nghề đáp ứng nhu cầu của đất nước.

* Phát triển nền kinh tế thị trường làm cho lực lượng sản xuất phát triển sản phẩm xã hội ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của mọi người.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường đối với nước ta là một tất yếu kinh tế, một nhiệm vụ kinh tế cấp bách để chuyển nền kinh tế lạc hậu thành nền kinh tế hiện đại, hội nhập vào sự phân công lao động quốc tế. Đó là con đường đúng đắn để phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực tiễn những năm đổi mới chỉ ra rằng, việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế thị trường của Đảng là hoàn toàn đúng đắn.

11.1.2. Đặc điểm kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

11.1.2.1. Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển

Thứ nhất, kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội ở nước ta còn ở trình độ thấp. Trình độ công nghệ lạc hậu, máy móc cũ kỹ, quy mô sản xuất nhỏ bé, năng xuất, chất lượng, hiệu quả sản xuất còn thấp.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và kém hiệu quả, còn mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Ngành nghề chưa phát triển, sự phân công hợp tác, chuyên môn hóa sản xuất chưa rộng, chưa sâu, giao lưu hàng hóa còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, chưa có thị trường theo đúng nghĩa của nó. Thị trường của nước ta đang trong quá trình hình thành và phát triển nên nó còn ở trình độ thấp. Cơ cấu thị trường chưa đầy đủ. Dung lượng thị trường còn ít và có phần rối loạn. Các yếu tố kinh tế thị trường hình thành chưa đầy đủ. Chưa có thị trường sức lao động theo đúng nghĩa. Thị trường tiền tệ chưa phát triển. Thị trường vốn chưa phát triển, còn sơ khai.

Thứ tư, thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người còn thấp, do đó sức mua hàng hóa còn thấp, tỷ suất hàng hóa chưa cao.

Thứ năm, còn chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.

11.1.2.2. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế vừa có tính thống nhất vừa mâu thuẫn nhau.

* Tính thống nhất: Các thành phần kinh tế tiến hành sản xuất hàng hóa tuy có bản chất kinh tế khác nhau, nhưng chúng đều là những bộ phận của một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất với các quan hệ cung - cầu, tiền tệ, giá cả chung... Bởi vậy, chúng hợp tác, thống nhất với nhau. Đảm bảo mỗi đơn vị kinh tế là một chủ thể độc lập, tự chủ và tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.

* Mâu thuẫn: Tuy nhiên, cần nhận thức rõ ràng, mỗi thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có bản chất kinh tế- xã hội riêng, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế riêng. Chính sự tác động của các quy luật kinh tế khác nhau này mà bên cạnh tính thống nhất của các thành phần kinh tế, chúng còn khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo phương hướng khác nhau. Chẳng hạn như các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu tuy có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất giải quyết việc làm, nhưng vì dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên chúng không tránh khỏi tính tự phát, chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nảy sinh những hiện tượng tiêu cực làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội.

Vì vậy, kinh tế nhà nước phải được xây dựng và phát triển có hiệu quả để thực hiện tốt vai trò chủ đạo của mình ; đồng thời Nhà nước phải thực hiện tốt vai trò quản lý vĩ mô kinh tế - xã hội để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa..

11.1.2.3. Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế "mở"

Đây là một đặc điểm khác biệt so với nền kinh tế đóng, khép kín trước đổi mới, đồng thời phản ánh xu hướng hội nhập của kinh tế nước ta trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế.

* Lý do: Sự tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, đang diễn ra quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế, do đó sự phát triển của mỗi quốc gia đều có sự phụ thuộc lẫn nhau. Vì vậy mở cửa kinh tế, hội nhập vào kinh tế thế giới và khu vực là tất yếu đối với nước ta. Có như vậy mới thu hút được vốn kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước để khai thác tiềm năng và thế mạnh của nước ta, thực hiện phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để xây dựng và phát triển kinh tế thị trường hiện đại theo kiểu rút ngắn.

*** Cách thức thực hiện**

+ Đa dạng hóa, đa phương hóa với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Cùng cố và tăng cường vị trí của Việt Nam ở các thị trường quen thuộc và với bạn hàng truyền thống; tích cực thâm nhập, tạo chỗ đứng ở những thị trường mới, phát triển các mối quan hệ mới dưới mọi hình thức

+ Kinh tế đối ngoại là một trong các công cụ kinh tế bảo đảm cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra cho từng giai đoạn cụ thể và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Tăng cường hội nhập vào nền kinh tế thế giới; phát huy ý chí tự lực, tự cường; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, dựa vào nguồn nhân lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.

11.1.2.4. Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự quản lý vĩ mô của nhà nước

* Ngày nay, cơ chế vận hành nền kinh tế của tất cả các nước đều là kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước để sửa chữa một mức độ nào đó “những thất bại của kinh tế thị trường” Nhưng điều khác biệt trong cơ chế vận hành nền kinh tế của nước ta là ở chỗ Nhà nước quản lý

nền kinh tế không phải nhà nước tư sản, mà là nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do và vì dân.

* Tại sao phải có sự quản lý của nhà nước: Quản lý của Nhà nước nhằm sửa chữa những khuyết tật của thị trường, thực hiện các mục tiêu xã hội, nhân đạo mà bản thân cơ chế thị trường không làm được. Đảm bảo nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa rất quan trọng. Nó bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định, đạt hiệu quả cao, đặc biệt là bảo đảm công bằng xã hội.

* Nhà nước quản lý kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc kết hợp kế hoạch với thị trường.

11.1.3. Đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

* Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân lao động và tất cả các thành viên trong xã hội. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.

* Về sở hữu sẽ phát triển theo hướng còn tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau, nhiều thành phần kinh tế khác nhau trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện công bằng xã hội nên phải từng bước xác lập và phát triển chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu một cách vững chắc, tránh nóng vội xây dựng ồ ạt mà không tính đến hậu quả như trước đây.

* Về quản lý, trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chính sách đồng thời sử dụng cơ chế thị trường, các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy tính tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực, khuyết tật của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động và của toàn thể quần chúng nhân dân..

* Về phân phối, kinh tế thị trường định hướng theo xã hội chủ nghĩa thực hiện nhiều hình thức phân phối trong đó phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu. Cơ chế phân phối này vừa tạo động lực kích thích các chủ thể kinh tế nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời hạn chế những bất công trong xã hội. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

* Phát triển kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội: Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước thể hiện trình độ tư duy, và vận dụng của Đảng ta về quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

11.1.4. Những giải pháp để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Muốn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Dưới đây là những giải pháp chủ yếu nhất:

11.1.4.1. Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần

* Tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ là một trong những điều kiện cơ sở để thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, nhờ đó mà sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của mọi thành phần kinh tế. Trong đó kinh tế nhà nước phải được củng cố và tăng cường, thừa nhận và khuyến khích các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân phát triển là nhận thức quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Theo hướng đó mà khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và các hình thức kinh tế hỗn hợp khác đều được khuyến khích phát triển theo định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội..

* Quan điểm chỉ đạo trong chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước là: Tất cả các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, tuy vị trí, quy mô, tỷ trọng, trình độ có khác nhau nhưng tất cả đều là nội lực của nền kinh tế thị trường định hướng theo xã hội chủ nghĩa.

11.1.4.2. Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ yếu tố thị trường

* Thực hiện phân công lao động: Phân công lao động là cơ sở của sản xuất và trao đổi sản phẩm. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa, cần phải thực hiện phân công lao động trong nước gắn với phân công lao động quốc tế.

* Phát triển đồng bộ các dạng thị trường, từ đó mà khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng về vốn, sức lao động, trí tuệ, tài nguyên.

11.1.4.3. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

* Vai trò của yếu tố khoa học, công nghệ: Trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp chỉ có thể đứng vững trong cạnh tranh nếu thường xuyên đổi mới công nghệ để hạ chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Muốn vậy, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đặc biệt Việt Nam trình độ công nghệ còn lạc hậu, không đồng bộ, do đó, hàng hóa Việt Nam mất khả năng cạnh tranh cả trên thị trường trong và ngoài nước. Bởi vậy, để phát triển kinh tế hàng hóa, chúng ta phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

* Hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở và dịch vụ hiện đại, đồng bộ cũng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội. Hệ thống đó ở nước ta đã quá lạc hậu, không đồng bộ, mất cân đối nghiêm trọng nên đã cản trở nhiều đến quyết tâm của các nhà đầu tư cả ở trong nước lẫn nước

ngoài, cản trở phát triển kinh tế hàng hóa. Vì thế, cần gấp rút xây dựng và củng cố các yếu tố của hệ thống kết cấu đó. Trước mắt, cần tập trung ưu tiên xây dựng, nâng cấp một số yếu tố thiết yếu nhất như đường xá, cầu cống, bến cảng, sân bay, điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc, ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm...

11.1.4.4. Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả

* Sự ổn định chính trị bao giờ cũng là nhân tố quan trọng để phát triển. Nó là điều kiện để các nhà sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư. Giữ vững ổn định chính trị ở nước ta hiện nay là giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân.

* Hệ thống pháp luật đồng bộ là công cụ rất quan trọng để quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Nó tạo nên hành lang pháp lý cho tất cả mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Với hệ thống pháp luật đồng bộ và pháp chế nghiêm ngặt, các doanh nghiệp chỉ có thể làm giàu trên cơ sở tuân thủ luật pháp.

* Đổi mới chính sách tài chính tiền tệ, giá cả nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất phát triển; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, bảo đảm quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, giảm bội chi ngân sách, góp phần khống chế và kiểm soát lạm phát; xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng.

11.1.4.5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi

* Hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô phải được kiện toàn phù hợp với nhu cầu kinh tế thị trường. Điều tiết bằng các công cụ: Chiến lược, kế hoạch kinh tế, pháp luật, chính sách và các đòn bẩy kinh tế, thông qua giáo dục, khuyến khích, hỗ trợ và cả bằng răn đe, trừng phạt, ngăn ngừa, điều tiết thông qua bộ máy nhà nước, các đoàn thể...

* Xây dựng đội ngũ cán bộ: Thích nghi với cơ chế thị trường cần có đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh tương ứng. Đó phải là những người có năng lực chuyên môn giỏi, thích ứng với cơ chế thị trường, dám chịu trách nhiệm, chịu rủi ro và trung thành với con đường xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đã chọn. Để có được đội ngũ cán bộ bên cạnh việc đào tạo và đào tạo lại, cần phải có phương hướng sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ đúng đắn với đội ngũ đó, nhằm kích thích việc không ngừng nâng cao trình độ, bản lĩnh quản lý, tài năng kinh doanh của họ. Cơ cấu của đội ngũ cán bộ cần phải được chú ý đảm bảo ở cả phạm vi vĩ mô lẫn vi mô, cả cán bộ quản lý lẫn cán bộ kinh doanh.

11.1.4.6. Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

* Tác dụng của quan hệ đối ngoại: Trong điều kiện hiện nay, chỉ có mở cửa, hội nhập vào kinh tế thế giới và khu vực mới thu hút được vốn, kỹ thuật và công nghệ hiện đại để khai thác tiềm năng và thế mạnh của đất nước nhằm phát triển kinh tế nói chung, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường nói riêng.

* Yêu cầu trong quan hệ đối ngoại: Thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại, chúng ta phải đa dạng hóa hình thức, đa phương hóa đối tác. Phải quán triệt nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau và không phân biệt chế độ chính trị - xã hội. Cải cách cơ chế quản lý xuất nhập khẩu, thu hút rộng rãi vốn và đầu tư nước ngoài, thu hút kỹ thuật, nhân tài và kinh nghiệm quản lý.

Những giải pháp nói trên tác động qua lại với nhau, sẽ tạo nên sức mạnh thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

11.2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ VĨ MÔ ĐỐI VỚI KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

11.2.1. Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nền kinh tế thị trường và cơ chế thị trường không làm giảm nhẹ sự quản lý của nhà nước. Vấn đề là phương thức quản lý của nhà nước như thế nào để vừa đảm bảo đầy đủ các quy luật khách quan của bản thân nền kinh tế thị trường vừa đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa.

11.2.1.1. Vai trò kinh tế của nhà nước

* Một là: Nhà nước phải đảm bảo sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội và thiết lập khuôn khổ pháp luật để tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động kinh tế, từ đó mà phát triển kinh tế

* Hai là: Nhà nước định hướng cho sự phát triển kinh tế và thực hiện điều tiết các hoạt động kinh tế để đảm bảo cho nền kinh tế thị trường tăng trưởng ổn định.

+ Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển, đầu tư vào một số lĩnh vực trọng điểm để dẫn dắt nền kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.

+ Nhà nước sử dụng chính sách tài chính, tiền tệ để ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

* Ba là: Nhà nước đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả

+ Ngăn chặn những tác động xấu ảnh hưởng tới việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội như lạm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp.

+ Nhà nước có nhiệm vụ bảo vệ cạnh tranh, chống độc quyền để nâng cao tính hiệu quả của hoạt động thị trường.

* Bốn là: Nhà nước cần hạn chế, khắc phục các mặt hạn chế của cơ chế thị trường, thực hiện công bằng xã hội

Cơ chế thị trường có nhiều tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, nhưng bản thân nó không tự động mang lại những giá trị mà xã hội cố gắng vươn tới, vậy nên nhà nước phải thực hiện phân phối công bằng, thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này thực hiện rõ rệt nhất tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta.

11.2.1.2. Nội dung quản lý nền kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam.

* Quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế phụ thuộc trước hết vào đường lối và chiến lược phát triển kinh tế. Để xây dựng chiến lược đúng, có căn cứ khoa học, cần phân tích đúng thực trạng kinh tế - xã hội, xác định rõ mục tiêu phát triển, lựa chọn phương án tối ưu. Muốn vậy cần thực hiện dân chủ hóa, thể chế hóa quyết sách.

* Kế hoạch, đây là kế hoạch thực hiện mục tiêu chiến lược, nó là sự triển khai, cụ thể hóa chiến lược. Kế hoạch xác định mục tiêu dài và ngắn hạn, nêu ra các biện pháp và phương thức thực hiện các mục tiêu đó.

* Tổ chức, là một nội dung của quản lý nhằm đảm bảo thực hiện kế hoạch đã định. Nó gồm việc bố trí hợp lý cơ cấu, xác định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức và dựa vào yêu cầu cụ thể của các cơ cấu để lựa chọn và bố trí cán bộ thích hợp.

* Chỉ huy và phối hợp nền kinh tế là một hệ thống phức tạp, bao gồm nhiều chủ thể khác nhau, vì thế để cho nền kinh tế hoạt động bình thường, có hiệu quả, cần có sự chỉ huy thống nhất. Muốn vậy phải có cơ quan quản lý thống nhất, đó là cơ quan có quyền lực, có đầy đủ thông tin về mọi mặt để điều hòa, phối hợp các mặt hoạt động của nền sản xuất xã hội, giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh để đảm bảo sự cân bằng tổng thể của nền kinh tế.

* Khuyến khích hoặc trừng phạt. Thông qua các đòn bẩy kinh tế và cùng với khuyến khích mọi tổ chức kinh tế hoạt động và thực hiện nhiệm vụ của kế hoạch. Muốn vậy phải có chế độ thưởng phạt rõ ràng, nếu theo đúng định hướng của kế hoạch, làm lợi cho nền kinh tế thì được khuyến khích, ngược lại thì phải ngăn chặn và trừng phạt.

11.2.2. Các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

11.2.2.1. Hệ thống pháp luật

* Vai trò của hệ thống pháp luật: Hệ thống pháp luật là một công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước, nó tạo ra khuôn khổ pháp luật cho các chủ thể kinh tế hoạt động, nó phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

* Hệ thống pháp luật gồm: Những điều luật cơ bản về hoạt động của các doanh nghiệp, về hợp đồng kinh tế, về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo vệ môi trường ... Các luật đó điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế buộc các doanh nghiệp phải chấp nhận sự điều tiết của Nhà nước.

11.2.2.2. Kế hoạch hóa.

Cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là kết hợp với thị trường. Kế hoạch và thị trường là hai công cụ quản lý của nhà nước, chúng được kết hợp chặt chẽ với nhau.

Điều tiết của thị trường là cơ sở phân phối các nguồn lực, còn kế hoạch sẽ khắc phục tính tự phát của thị trường, làm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng của kế hoạch. Kế hoạch được định hướng trên cơ sở thị trường.

11.2.2.3. Lực lượng kinh tế của Nhà nước

Cùng với các công cụ trên, Nhà nước còn quản lý nền kinh tế bằng lực lượng kinh tế của nhà nước, thông qua hai thành phần kinh tế là nhà nước và tập thể, để chúng dần trở thành nền tảng của nền kinh tế, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Nhờ đó Nhà nước có sức mạnh vật chất để điều tiết, hướng dẫn nền kinh tế theo mục tiêu kinh tế - xã hội do kế hoạch đặt ra.

11.2.2.4. Chính sách tài chính và tiền tệ

* Chính sách tài chính: Thông qua việc hình thành và sử dụng ngân sách nhà nước, Nhà nước điều chỉnh phân bổ các nguồn lực kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, đảm bảo công bằng trong phân phối và thực hiện các chức năng của mình. Ngân sách nhà nước gồm các khoản thu và chi. Bộ phận chủ yếu của các khoản thu là thuế. Chính sách thuế đúng đắn không chỉ tạo nguồn thu cho ngân sách mà còn khuyến khích sản xuất, điều tiết tiêu dùng.

* Chính sách tiền tệ: Chính sách tiền tệ phải khống chế được lượng tiền phát hành và tổng quy mô cho tín dụng. Trong chính sách tiền tệ, lãi suất là công cụ quan trọng, là phương tiện điều tiết cung, cầu tiền tệ. Việc thắt chặt hay nới lỏng cung ứng tiền tệ, kim chế lạm phát thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ tác động trực tiếp đến nền kinh tế.

11.2.2.5. Công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại.

Những công cụ chủ yếu để điều tiết kinh tế đối ngoại là thuế xuất nhập khẩu, bảo đảm tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu. Thông qua các công cụ đó Nhà nước có thể khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa của nước ta, giữ vững độc lập, chủ quyền, bảo vệ được lợi ích quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tất yếu khách quan và vai trò quan trọng của phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam

- * Kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển ở giai đoạn cao
- * Phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay là một tất yếu khách quan vì những lý do
 - + Phân công lao động xã hội phát triển.
 - + Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, do đó tạo nên sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa các chủ thể kinh tế.
- * Vai trò của phát triển kinh tế thị trường:
 - + Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển (đây là yêu cầu rất cơ bản của nước ta hiện nay).
 - + Tạo sự năng động nhạy bén, khắc phục tình trạng trì trệ của cơ chế cũ.

+ Tạo sản phẩm phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đồng thời làm cho kinh tế nông thôn phát triển, từ đó mà đời sống của nông dân được cải thiện.

+ Tạo được đội ngũ những nhà quản lý giỏi thích nghi với cơ chế thị trường.

2. Kinh tế thị trường ở Việt Nam có những đặc điểm:

* Kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển - đây là đặc điểm gây khó khăn lớn trong quá trình phát triển và hội nhập của chúng ta.

* Kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

* Kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế “mở”.

* Kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng:

+ Mục đích của phát triển kinh tế thị trường là để phát triển lực lượng sản xuất, từ đó mà làm cho kinh tế phát triển, làm cho đời sống của mọi thành viên trong xã hội không ngừng được nâng lên.

+ Về sở hữu: Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất với nhiều thành phần kinh tế nhưng thành phần kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo.

+ Có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

+ Tồn tại nhiều hình thức phân phối, trong đó phân phối theo lao động là chủ yếu.

+ Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa giáo dục và giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

3. Với những đặc điểm, đặc trưng trên, muốn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần có những giải pháp nào?

* Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, có như vậy mới khai thác được sức mạnh tổng hợp để phát triển kinh tế nói chung, kinh tế hàng hóa nói riêng. Và lại nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu đây chính là một trong hai điều kiện để kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường phát triển.

* Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường.

* Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khoa học công nghệ là yếu tố cơ bản để hạ chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, có như vậy sản phẩm mới cạnh tranh được, kinh tế hàng hóa mới phát triển.

* Ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả v.v... Đây là yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước yên tâm đầu tư làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh được đẩy mạnh.

* Đẩy mạnh quan hệ đối ngoại: thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại chúng ta sẽ khai thác được tiềm năng, thế mạnh về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của bên ngoài để phát triển kinh

tế hàng hóa, đồng thời mở rộng cả thị trường đầu vào và đầu ra từ đó mà thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển.

4. Vai trò định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

* Tại sao nền kinh tế thị trường cần có vai trò quản lý của nhà nước?

+ Vai trò quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường nhằm khắc phục những khuyết tật

+ Vai trò quản lý của nhà nước để thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa

* Nhà nước quản lý như thế nào?

+ Nhà nước quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

+ Nhà nước định kế hoạch

+ Tổ chức thực hiện

+ Chỉ huy và phối hợp các mặt hoạt động sản xuất và xã hội.

+ Khuyến khích và trừng phạt.

* Nhà nước quản lý bằng những công cụ: Hệ thống luật pháp, kế hoạch hóa, lực lượng kinh tế của Nhà nước, chính sách tài chính và tiền tệ. các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích sự cần thiết khách quan của phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở Việt Nam.

2. Làm rõ đặc điểm kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

3. Để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần những giải pháp nào ?

4. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

5. Để quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhà nước cần những công cụ nào?

CHƯƠNG XII: TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Nắm được các khái niệm và bản chất đặc điểm của tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Thông qua các chức năng, vai trò của tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ nắm được cơ sở của chính sách tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

Nắm được phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

NỘI DUNG

12.1. TÀI CHÍNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

12.1.1. Bản chất, chức năng và vai trò của tài chính

Tài chính là hệ thống quan hệ kinh tế nhất định biểu hiện trong việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

12.1.1.1. Bản chất của tài chính

Tài chính là một phạm trù kinh tế gắn với sản xuất hàng hoá, tiền tệ và nhà nước, phản ánh quan hệ xã hội trong việc phân phối giá trị tổng sản phẩm xã hội, là quan hệ phân phối dưới hình thái tiền tệ.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, bản chất tài chính có sự biểu hiện rất phức tạp, phản ánh mối quan hệ về mặt lợi ích giữa các thành phần kinh tế trong lĩnh vực phân phối.

Hiện nay ở nước ta, bản chất của tài chính biểu hiện qua các nhóm quan hệ dưới đây:

Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức xã hội với Nhà nước:

Đây là nhóm quan hệ phản ánh quá trình tập trung của cải dưới hình thức tiền tệ đảm bảo cho các hoạt động của Nhà nước. Trong mối quan hệ này, giá trị dịch chuyển theo hai chiều: từ "dân" (doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức...) vào tay Nhà nước và từ ngân sách nhà nước xuống bên dưới.

Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, tổ chức - xã hội, dân cư với hệ thống ngân hàng:

Trong thời kỳ quá độ, hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tín dụng ngày càng giữ vị trí quan trọng trong việc tài trợ cho các hoạt động xã hội nói chung, sản xuất kinh doanh nói riêng.

Đặc biệt, hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng nhà nước sẽ tạo đà phát triển mạnh mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, các tổ chức và dân cư với ngân hàng.

Nhóm các quan hệ tài chính giữa các chủ thể kinh tế với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đây là mối quan hệ thực hiện sự mua, bán các "quỹ tiền tệ" tồn tại dưới các hình thức khác nhau. Các quan hệ này được sử dụng ngày càng mở rộng nhằm phát huy tối đa mọi nguồn lực tài chính trong xã hội. Tham gia vào thị trường tài chính có mặt hầu hết các chủ thể kinh tế trong xã hội.

Nhóm các quan hệ tài chính trong nội bộ mỗi chủ thể (doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư...)

Biểu hiện của quan hệ này là sự dịch chuyển của giá trị trong quá trình hoạt động của mỗi tổ chức như việc chi trả lương thưởng cho viên chức, công nhân, người lao động; các khoản thu về tiền phạt do vi phạm hợp đồng, vi phạm vật chất; hay việc cấp phát vốn, phân phối, điều hòa vốn; phân phối thu nhập giữa các thành viên trong nội bộ tổ chức...

Tóm lại, bản chất của tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cần phản ánh bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bản chất Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

12.1.1.2. Chức năng của tài chính

Tài chính có hai chức năng cơ bản là chức năng phân phối và giám đốc bằng đồng tiền:

+ Chức năng phân phối: là chức năng trọng yếu của tài chính

Đối tượng phân phối là giá trị tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

Mục đích phân phối là hình thành các quỹ tiền tệ và sử dụng các quỹ tiền tệ phục vụ cho quá trình tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội.

Hình thức phân phối bao gồm phân phối lần đầu và phân phối lại.

Kết quả của phân phối lần đầu hình thành các quỹ tiền tệ như: quỹ bù đắp tư liệu sản xuất (khấu hao tài sản cố định, mua nguyên vật liệu), làm nghĩa vụ với nhà nước (thuế, bảo hiểm xã hội,...), thu nhập thuần túy (tiền lương, lợi nhuận).

Phân phối lại: hình thức chủ yếu là thuế các loại, các khoản chi của ngân sách, các quỹ bảo hiểm,... nhằm phục vụ quá trình tái sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội.

+ Chức năng giám đốc: giám đốc của tài chính kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền các hoạt động sản xuất kinh doanh. Cơ sở của chức năng giám đốc là sự thống nhất giữa sự vận động của các quỹ tiền tệ với quá trình hoạt động kinh tế - xã hội. Thông qua sự vận động của quỹ tiền tệ, người ta có thể biết được tình hình hoạt động đó để có giải pháp điều chỉnh.

Mục đích bảo đảm cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và đúng hướng, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực của xã hội.

Phương thức tiến hành có thể thường xuyên, định kỳ hay đột xuất.

Phạm vi ở tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất.

Phân phối và giám đốc là các chức năng cơ bản của tài chính, là biểu hiện của hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau, thông qua đó các chủ thể vận dụng để sử dụng tài chính như công cụ quan trọng phục vụ mục đích đề ra.

12.1.1.3. Vai trò của tài chính trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam:

+ Điều tiết kinh tế: Để điều tiết kinh tế, nhà nước phải kết hợp cả hai chức năng của tài chính: phân phối và giám đốc.

Trên cơ sở kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền, nhà nước nắm được thực tế hoạt động của nền kinh tế, từ đó phát hiện ra những vấn đề cần can thiệp, điều tiết.

Thông qua chính sách thuế để điều tiết hoạt động đầu tư kinh doanh giữa các ngành.

Tài chính là công cụ trọng yếu thúc đẩy nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Xác lập và tăng cường các quan hệ kinh tế - xã hội:

Nhà nước có thể sử dụng luật pháp để điều chỉnh mối quan hệ tài chính, quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, cũng có thể sử dụng biện pháp cấp bách buộc các doanh nghiệp thanh toán nợ nần theo tiến độ thời gian nhất định.

Để lành mạnh hóa quan hệ tài chính, Nhà nước còn phải chủ động thúc đẩy sự ra đời và ngày càng hoàn thiện của thị trường vốn, thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và hướng dẫn sự phát triển của chúng đúng hướng.

+ Tập trung và tích lũy, cung ứng vốn cho các nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước: Trong nền kinh tế luôn diễn ra quá trình di chuyển nguồn tài chính từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực phi sản xuất, từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại, từ lĩnh vực phi sản xuất sang lĩnh vực sản xuất. Nếu Nhà nước có chính sách tốt điều chỉnh các quan hệ tài chính nảy sinh trong các quá trình trên thì có thể thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển, giảm bớt các chi phí không cần thiết, thu hút được đầu tư nước ngoài.

+ Tăng cường tính hiệu quả cho sản xuất và kinh doanh: Thông qua việc điều chỉnh các quan hệ thu- chi tài chính, phân phối thu nhập, thực hiện theo nguyên tắc khuyến khích vật chất, xử lý chính xác mối quan hệ về lợi ích vật chất giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, tài chính có thể nâng cao tính hiệu quả lao động sản xuất và kinh doanh; thông qua giám đốc tài chính mà duy trì kỷ luật tài chính, góp phần đẩy lùi lãng phí tham ô...

+ Hình thành quan hệ tích lũy, tiêu dùng hợp lý: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc phân phối thu nhập được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau, Nhà nước cần thường xuyên thực hiện việc phân phối lại và điều chỉnh sự phân phối theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Củng cố nhà nước, liên minh công - nông, tăng cường an ninh quốc phòng: Tài chính có tác dụng to lớn trên lĩnh vực này.

12.1.2. Hệ thống tài chính và chính sách tài khóa trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

12.1.2.1. Một số vấn đề chung hệ thống tài chính:

Hệ thống tài chính là một tổng thể các mối quan hệ tài chính và các tổ chức bộ máy thực hiện các chức năng tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế.

+ Tùy theo giác độ nghiên cứu có thể chia hệ thống tài chính theo các tiêu thức khác nhau. Cụ thể:

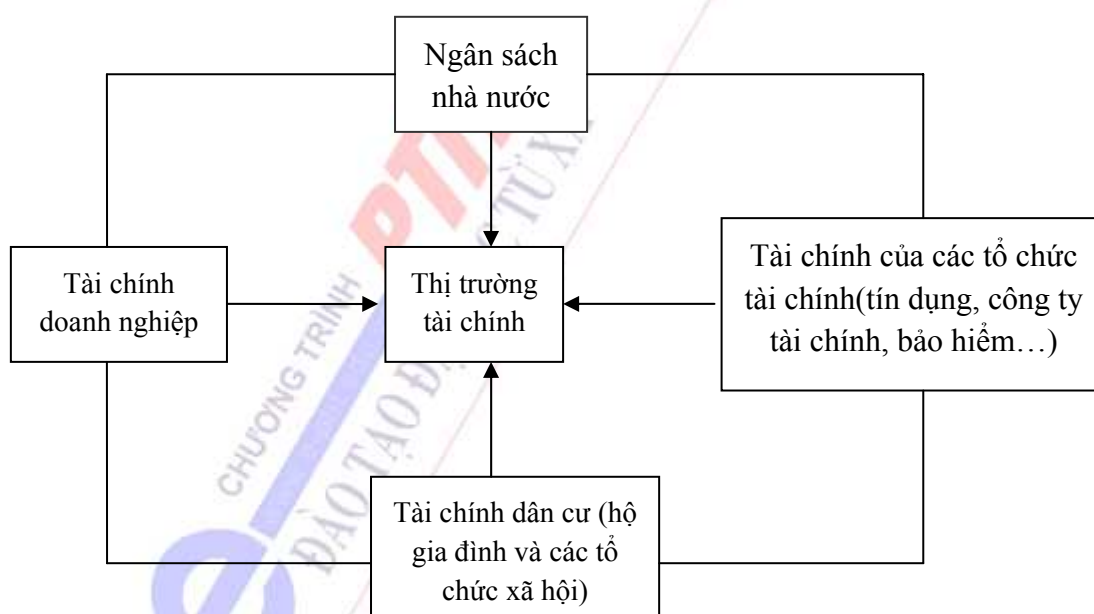
Theo phạm vi và tính chất các mối quan hệ, có tài chính tập trung và tài chính không tập trung.

Theo quan hệ sở hữu, có tài chính nhà nước, tài chính các đơn vị kinh tế (tập thể, tư nhân, dân cư).

Theo phân cấp quản lý, có tài chính trung ương, tài chính địa phương, tài chính cơ sở và tài chính đối ngoại.

Căn cứ vào sự hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ, có tài chính của các đơn vị sản xuất kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp, ngân sách Nhà nước, các quỹ bảo hiểm, tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội,...

+ Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có thể hình thành hệ thống tài chính theo sơ đồ sau:



Các yếu tố hợp thành đó là các tụ điểm tài chính gắn với từng chủ thể nhất định và thực hiện quá trình "bơm", "hút" các nguồn tài chính dưới hình thức trực tiếp và gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

12.1.2.2. Một số bộ phận chủ yếu trong hệ thống tài chính:

* Ngân sách Nhà nước.

Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu được của Nhà nước để chi bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước.

Ngân sách nhà nước là khâu chủ đạo, là điều kiện vật chất quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước do hiến pháp quy định. Là công cụ quan trọng của Nhà nước để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, xã hội và đảm bảo an ninh quốc gia.

Cơ cấu ngân sách bao gồm các khoản thu và chi:

+ Các khoản thu huy động vào ngân sách Nhà nước gồm:

Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí.

Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước.

Các khoản đóng góp của các tổ chức cá nhân.

Các khoản viện trợ.

Các khoản do nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

+ Các khoản chi ngân sách nhà nước: Chi ngân sách nhà nước là một hệ thống các mối quan hệ rất đa dạng và phức tạp, bao gồm:

Các khoản chi phí phát triển kinh tế xã hội

Các khoản chi bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước. (Đây là những khoản chi bắt buộc trong ngân sách nhà nước của mọi quốc gia nhằm giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định chính trị xã hội).

Các khoản chi trả nợ của Nhà nước.

Các khoản chi viện trợ và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

* Quỹ bảo hiểm:

Bảo hiểm là hình thức tài chính nảy sinh trong việc giải quyết những rủi ro có thể xảy ra trong sản xuất và đời sống xã hội.

Hoạt động bảo hiểm còn có tác dụng huy động một nguồn vốn lớn bằng tiền để cung ứng cho thị trường tài chính.

Bảo hiểm bắt buộc là loại bảo hiểm do luật pháp Nhà nước quy định bắt buộc đối với chủ thể bảo hiểm. Chẳng hạn, bảo hiểm sinh mạng trong sử dụng các phương tiện vận tải như ô tô, tàu thủy, máy bay.. để chuyên chở hành khách.

Bảo hiểm tự nguyện là hình thức bảo hiểm do hai bên thỏa thuận với nhau để ký kết hợp đồng bảo hiểm hoặc là tự nguyện đóng phí bảo hiểm theo quy định của tổ chức bảo hiểm.

Những hình thức bảo hiểm là:

+ Bảo hiểm tài sản.

+ Bảo hiểm sinh mạng bao gồm các nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động hoặc các bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm cho cuộc sống khi hết khả năng lao động, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm tuổi già, bảo hiểm tử tuất...

Chuyển sang cơ chế thị trường, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức và người lao động trong các doanh nghiệp, các tổ chức có thu nhập tiền lương đều phải tham gia bảo hiểm xã hội.

12.1.2.3. Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá là chính sách của nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là một năm)

Sự vận động của ngân sách được thực hiện chủ yếu qua chính sách tài khoá.

Mục tiêu của chính sách tài khoá là đảm bảo các nguồn lực tài chính, tạo môi trường và điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Để đạt mục tiêu trên đây, chính sách tài khoá phải xử lý nhiều mối quan hệ, trong đó giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn chủ yếu sau đây là nội dung cốt lõi của chính sách tài khoá:

+ Mâu thuẫn giữa thu và chi ngân sách Nhà nước.

+ Mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách Nhà nước với tích lũy, tích tụ trong các cơ sở sản xuất kinh doanh.

+ Mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội.

12.2. TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM.

12.2.1. Tín dụng:

12.2.1.1. Bản chất của quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ.

Tín dụng phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả vốn gốc lẫn lợi tức.

Là một phân hệ của quan hệ tài chính, phản ánh sự vận động của vốn theo nguyên tắc hoàn trả.

Đặc điểm chung là quyền sở hữu vốn tách rời quyền sử dụng vốn.

Quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phản ánh hệ thống lợi ích của nền kinh tế nhiều thành phần. Các quan hệ tín dụng này vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh gay gắt, đòi hỏi quan hệ tín dụng Nhà nước phải không ngừng lớn mạnh để đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong quan hệ tín dụng toàn xã hội.

Quan hệ tín dụng tồn tại dưới các hình thức sau:

- Tín dụng thương mại là việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ bằng cách cho chịu tiền với kỳ hạn nhất định và lợi tức nhất định.

- Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng giữa các chủ thể kinh tế có ngân hàng làm trung tâm. Dưới hình thức này, các quan hệ tín dụng được thực hiện thông qua hoạt động của ngân hàng.

- Ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu nói trên còn có một số hình thức tín dụng khác như tín dụng Nhà nước, tín dụng tập thể, tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường..

12.2.1.2. Chức năng và vai trò của tín dụng

+ Chức năng của tín dụng: là một bộ phận của hệ thống tài chính, quan hệ tín dụng cũng có chức năng phân phối và giám đốc.

- Chức năng phân phối của tín dụng được thực hiện thông qua phân phối lại vốn. Phân phối của tín dụng dựa trên cơ sở tự nguyện theo nguyên tắc hoàn trả và có hiệu quả.

- Chức năng giám đốc, người có vốn cho vay luôn quan tâm đến sự an toàn của vốn, không những thế, họ còn mong muốn vốn của họ khi sử dụng có khả năng sinh lợi để họ thu thêm về khoản lợi tức. Muốn vậy, người cho vay phải am hiểu và kiểm soát hoạt động của người đi vay.

+ Vai trò của tín dụng:

- Góp phần giảm nhẹ số tiền nhàn rỗi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông và góp phần khắc phục lạm phát tiền tệ.

- Góp phần cung cấp khối lượng vốn cho các doanh nghiệp, từ đó tăng quy mô sản xuất kinh doanh, đổi mới thiết bị, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, tạo khả năng và khuyến khích đầu tư.

- Góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng mối quan hệ giao lưu tiền tệ giữa nước ta và các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

12.2.2. Ngân hàng:

12.2.2.1. Tác dụng, nhiệm vụ của ngân hàng

Ngân hàng hiểu theo nghĩa cổ điển là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ thực hiện các nghĩa vụ huy động cho vay vốn và thanh toán.

+ Nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ và nhiệm vụ tín dụng là hai nhiệm vụ căn bản của ngân hàng.

+ Tác dụng của ngân hàng trong nền kinh tế quốc dân:

- Tác dụng điều tiết vĩ mô qua việc nắm tình hình kinh tế nói chung, phát hiện những mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân để từ đó điều tiết quy mô tín dụng và lượng cung ứng tiền tệ.

- Tác dụng điều tiết, lưu thông tiền tệ và phân phối tiền vốn bằng huy động vốn và cho vay.

- Tác dụng giám đốc của ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu thông qua việc cho vay vốn, mở rộng tín dụng ngân hàng.

- Tác dụng quản lý ngoại hối (ra sức thu hút tiền gửi ngoại tệ, tập trung ngoại hối, giữ vững sự cân đối thu- chi ngoại hối, sử dụng tốt ngoại hối..)

+ Hệ thống ngân hàng chia làm ba loại:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hay Ngân hàng Trung ương có nhiệm vụ chủ yếu là ổn định tiền tệ, đề xuất chính sách tiền tệ và hệ thống tiền tệ của đất nước, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế quốc dân. Nói cách khác, ngân hàng Trung ương là "ngân hàng phát hành" hoặc "ngân hàng của các ngân hàng".

Ngân hàng đầu tư là ngân hàng kinh doanh nghiệp vụ đầu tư dài hạn.

Ngân hàng thương mại là ngân hàng chủ yếu thu hút tiền vốn ngắn hạn và cung cấp dịch vụ cho xí nghiệp công thương.

Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần và kinh tế mở, căn cứ vào chủ thể sở hữu về vốn khi thành lập ngân hàng, các ngân hàng thương mại nước ta được phân ra theo các hình thức: Ngân hàng thương mại Nhà nước (100% vốn của Nhà nước), Ngân hàng thương mại cổ phần thành lập theo hình thức công ty cổ phần, Ngân hàng thương mại tư nhân là ngân hàng kinh doanh mà vốn thuộc sở hữu của tư nhân một chủ, Ngân hàng thương mại nước ngoài là những cơ sở (chi nhánh) của nước ngoài tại Việt Nam.

12.2.2.2. Chức năng và các công cụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Chức năng:

- Phát hành tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán.

- Là người đại diện về tài chính, tiền tệ của Nhà nước, quản lý tiền vốn của Nhà nước, cung cấp tín dụng của Nhà nước, nhận mua quốc trái.

- Thông qua cho vay, huy động tiền gửi, tiến hành quản lý các ngân hàng và các cơ cấu tiền tệ khác, định ra chính sách tiền tệ, điều tiết giá cả và nhu cầu tiền tệ, hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

+ Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước: Ngân hàng Nhà nước có hai nhiệm vụ cơ bản là:

- Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng (hay ngân hàng của ngân hàng) đối với các ngân hàng thương mại, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng hoạt động bình thường.

- Thực hiện vai trò là chủ của ngân hàng đối với Nhà nước, chịu trách nhiệm kiểm soát việc cung ứng tiền tệ và việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách Nhà nước.

+ Các công cụ chủ yếu của ngân hàng Nhà nước trung ương:

- Phát hành giấy bạc ngân hàng

- Hoạt động thị trường mở: mua và bán chứng khoán để tác động đến lưu thông tiền tệ, lãi xuất, chính sách tiền tệ nói chung.

- Lãi suất chiết khấu

- Dự trữ bắt buộc (tỷ lệ bắt buộc đối với tiền gửi của các ngân hàng vào ngân hàng trung ương)

12.2.3. Lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

12.2.3.1. Bản chất và vai trò của lưu thông tiền tệ

+ Bản chất:

Sự vận động của tiền tệ lấy sự trao đổi hàng hoá làm tiền đề gọi là lưu thông tiền tệ.

- Là sự thống nhất giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

- Diễn ra dưới hai hình thức: lưu thông tiền mặt và lưu thông không bằng tiền mặt (tiền tín dụng, điện tử, chứng khoán có giá,...)

- Chịu sự chi phối của quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật này xác định lượng tiền phát hành cần thiết cho lưu thông.

+ Vai trò của lưu thông tiền tệ:

Thứ nhất: Lưu thông tiền tệ là điều kiện quan trọng bảo đảm cho tái sản xuất xã hội được thuận lợi.

Tái sản xuất xã hội muốn tiến hành bình thường, tổng sản phẩm xã hội phải được bù đắp lại bằng giá trị, phải được thay thế bằng hiện vật, mà sự đền bù giá trị sản xuất và thay thế hiện vật đều không tách rời quá trình lưu thông tiền tệ.

Thứ hai: Lưu thông tiền tệ là khâu quan trọng của việc thực hiện mục đích của nền sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của mọi người. Muốn vậy phải sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm xã hội, nhưng muốn cho sản phẩm xã hội có đến được tay mọi người thì sản phẩm phải qua khâu lưu thông, lấy việc lưu thông tiền tệ làm môi giới. Lưu thông tiền tệ thông suốt làm cho sản phẩm nhanh chóng đến tay người tiêu dùng, từ đó mà thực hiện tốt việc phân phối.

Thứ ba: Lưu thông tiền tệ thông suốt với tốc độ nhanh có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tốc độ lưu thông tiền tệ nhanh nghĩa là việc sử dụng tiền tệ có hiệu quả cao, do đó mà với một số lượng tiền tệ nhất định có thể tham gia vào quá trình sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm, thu nhiều lợi nhuận, nền sản xuất xã hội phát triển với tốc độ của tình hình tài chính quốc gia ổn định, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

Thứ tư: Lưu thông tiền tệ là khâu quan trọng để xúc tiến giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài.

Trong thời đại ngày nay, trước xu hướng toàn cầu hóa kinh tế, không có lưu thông tiền tệ không thể giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài. Xuất nhập khẩu, tín dụng quốc tế... đều gắn với lưu thông tiền tệ.

12.2.3.2. Đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay

Đặc điểm chung của quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay là những quan hệ ấy đang nằm trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một là, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính cấp phát, không ổn định, lạm phát chuyển sang hướng kinh doanh tiền tệ giảm mức lạm phát, củng cố sức mua của đồng tiền Việt Nam, từng bước trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Hai là, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ hầu như chỉ hoạt động thông qua độc quyền của hệ thống ngân hàng Nhà nước chuyển sang nhiều hình thức tổ chức ngân hàng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Ba là, ngân hàng từ chỗ là ngân hàng một cấp và tồn tại như một cơ quan cấp phát quốc gia, chuyển thành hệ thống ngân hàng hai cấp, hoạt động thông qua hai chức năng: Ngân hàng Trung ương gắn với chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước và ngân hàng kinh doanh gắn với chức năng quản lý vi mô của các doanh nghiệp.

Thứ tư, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính "khép kín" trong nước chuyển sang hoạt động theo cơ chế "mở", hội nhập vào khu vực thế giới.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tài chính: Cần nắm vững những vấn đề cơ bản sau

* Tài chính là hệ thống quan hệ kinh tế nhất định biểu hiện trong việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

Bản chất của tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cần phản ánh bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bản chất Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Chức năng của tài chính: Tài chính có hai chức năng cơ bản là chức năng phân phối và giám đốc bằng đồng tiền. Chức năng phân phối là chức năng trọng yếu.

* Hệ thống tài chính là một tổng thể các mối quan hệ tài chính và các tổ chức bộ máy thực hiện các chức năng tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế.

Một số bộ phận chủ yếu trong hệ thống tài chính: Ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm.

* Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá là chính sách của nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là một năm). Sự vận động của ngân sách được thực hiện chủ yếu qua chính sách tài khoá.

2. Tín dụng:

* Tín dụng phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả vốn gốc lẫn lợi tức.

Là một phân hệ của quan hệ tài chính, phản ánh sự vận động của vốn theo nguyên tắc hoàn trả. Đặc điểm chung là quyền sở hữu vốn tách rời quyền sử dụng vốn.

* Các hình thức: Tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng. Ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu nói trên còn có một số hình thức tín dụng khác như tín dụng Nhà nước, tín dụng tập thể, tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường..

* Chức năng và vai trò của tín dụng

Chức năng: Là một bộ phận của hệ thống tài chính, quan hệ tín dụng cũng có chức năng phân phối và giám đốc.

Vai trò của tín dụng: Góp phần giảm nhẹ số tiền nhàn rỗi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông và khắc phục lạm phát tiền tệ. Góp phần cung cấp khối lượng vốn cho các doanh nghiệp. Góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng mối quan hệ giao lưu tiền tệ giữa nước ta và các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

3. Ngân hàng:

Ngân hàng hiểu theo nghĩa cổ điển là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ thực hiện các nghĩa vụ huy động cho vay vốn và thanh toán.

4. Lưu thông tiền tệ:

Sự vận động của tiền tệ lấy sự trao đổi hàng hoá làm tiền đề gọi là lưu thông tiền tệ.

Vai trò của lưu thông tiền tệ: Lưu thông tiền tệ là điều kiện quan trọng bảo đảm cho tái sản xuất xã hội được thuận lợi, là khâu quan trọng của việc thực hiện mục đích của nền sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, là khâu quan trọng để xúc tiến giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài.

Đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

Đặc điểm chung của quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay là những quan hệ ấy đang nằm trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất, chức năng của tài chính.
2. Trình bày chính sách tài khoá của Việt Nam và phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách này trong thời gian tới.
3. Phân tích bản chất của tín dụng và nêu các hình thức tín dụng.
4. Thế nào là lưu thông tiền tệ? Phân tích vai trò và đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

CHƯƠNG XIII: LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Sinh viên nắm được bản chất, vai trò của lợi ích kinh tế, mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.

Vấn đề phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được thực hiện như thế nào?

Để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối cần giải quyết những vấn đề gì?

NỘI DUNG

13.1. LỢI ÍCH KINH TẾ

13.1.1. Bản chất, hệ thống và vai trò của lợi ích kinh tế

13.1.1.1. Bản chất và hệ thống lợi ích kinh tế

* Bản chất của lợi ích kinh tế:

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, nó phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội và do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định.

Lợi ích bắt nguồn từ nhu cầu và là cái để đáp ứng nhu cầu, nhu cầu làm nảy sinh lợi ích. Cũng giống như lợi ích của con người nói chung, lợi ích kinh tế gắn liền với nhu cầu, song đây không phải là nhu cầu bất kỳ, mà là nhu cầu kinh tế (nhu cầu vật chất). Chỉ có những nhu cầu kinh tế mới làm phát sinh lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế, nó biểu hiện ở mức độ của cái vật chất mà mỗi con người có được khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Mặt khác, nó phản ánh mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình tham gia vào các hoạt động đó để tạo ra của cải vật chất cho mình. Những quan hệ đó chính là quan hệ sản xuất trong xã hội. Vì vậy, lợi ích kinh tế còn là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, do quan hệ sản xuất quyết định.

* Hệ thống lợi ích kinh tế là do hệ thống quan hệ sản xuất của mỗi chế độ nhất định quy định.

Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất, mà nó là sản phẩm của những quan hệ sản xuất, là hình thức vốn có bên trong, hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ sản xuất. Chính vì vậy, theo Ph. Ăngghen: Các quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tồn tại nhiều quan hệ sản xuất, mà trước hết là nhiều quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, do đó hệ thống lợi ích kinh tế cũng mang tính đa dạng. Tùy thuộc vào tốc độ xem xét mà ta có thể phân chia thành các nhóm, các loại lợi ích kinh tế khác nhau sau đây:

- Dưới góc độ khái quát nhất có thể phân chia hệ thống lợi ích kinh tế thành: Lợi ích kinh tế cá nhân, lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích kinh tế xã hội.

- Dưới góc độ các thành phần kinh tế, có lợi ích kinh tế tương ứng với các thành phần kinh tế đó.

- Dưới góc độ các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, có lợi ích kinh tế của người sản xuất, người phân phối, người trao đổi, người tiêu dùng.

Dù cách phân chia có thể khác nhau nhưng các lợi ích kinh tế bao giờ cũng có quan hệ chặt chẽ với nhau: vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn nhau cho nên nó có thể tạo động lực nhưng cũng có thể gây xung đột ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động kinh tế xã hội.

Trong thực tế, lợi ích kinh tế thường được biểu hiện ở các hình thức thu nhập như: tiền lương, tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, phí, lệ phí...

13.1.1.2. Vai trò của lợi ích kinh tế

Chính vì vậy, lợi ích kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất, quyết định nhất, là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của mỗi con người nói riêng, cũng như xã hội nói chung. Có thể nói, mọi nguyên nhân suy cho cùng đều là động lực kinh tế và chính lợi ích kinh tế giữ vai trò động lực kinh tế đối với các hoạt động kinh tế – xã hội.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là chúng ta hạ thấp vai trò của lợi ích chính trị, tư tưởng, văn hóa – xã hội. Nhất là trong điều kiện mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế với các nước khác, phải quan tâm chú trọng không chỉ đến lợi ích kinh tế, mà cả lợi ích chính trị, tư tưởng, văn hóa – xã hội. Trong những điều kiện đặc biệt (trong điều kiện chiến tranh, đất nước có giặc ngoại xâm...), thì thậm chí, lợi ích chính trị, tư tưởng, vấn đề an ninh, độc lập chủ quyền của quốc gia còn phải đặt lên trên hết và trước hết.

13.1.2. Hệ thống lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội

13.1.2.1. Vai trò của lợi ích kinh tế cá nhân

Trong hệ thống lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội, thì lợi ích kinh tế cá nhân là động lực trực tiếp, mạnh mẽ nhất thúc đẩy các chủ thể tham gia một cách tích cực vào các hoạt động kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả kinh tế

Lý do:

- * Thứ nhất là lợi ích thiết thực nhất, gắn liền với từng cá nhân, từng chủ thể. Nó trực tiếp đáp ứng nhu cầu vật chất của từng cá nhân, của từng chủ thể khi tham gia vào các hoạt động sản xuất của xã hội. Ở đâu và khi nào lợi ích cá nhân được đảm bảo, thì ở đó sẽ tạo ra được động lực mạnh mẽ nhất kích thích họ phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Có thể nói, lợi ích cá nhân là "huyết" mà sự tác động vào đó sẽ gây nên phản

ứng nhanh nhạy nhất của các chủ thể trên. Nó là chất kết dính người lao động với quá trình sản xuất kinh doanh, là một thứ "dầu nhờn" đặc biệt để bôi trơn guồng máy kinh tế. Điều đó lý giải vì sao cơ chế thị trường đã tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển, đồng thời nó cũng lý giải vì sao cơ chế thị trường còn có nhiều mặt trái. Thực tiễn phát triển kinh tế ở nước ta trong những năm qua cũng đã chứng minh điều đó. Ví dụ cơ chế khoán, nhà nước giao ruộng đất sử dụng lâu dài cho các hộ nông dân, cùng với những chính sách khác, nước ta đã từ một nước, phải nhập khẩu lương thực, trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai, thứ ba trên thế giới.

* Thứ hai: tạo điều kiện để thực hiện và nâng cao lợi ích văn hóa, tinh thần của từng cá nhân. Khi lợi ích kinh tế cá nhân đảm bảo, các chủ thể tham gia một cách tích cực và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó họ cũng có điều kiện để nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của mình.

* Thứ ba: là cơ sở thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích xã hội vì dân giàu có thì nước mới mạnh. Khi lợi ích kinh tế cá nhân được đảm bảo, người dân hăng say, tích cực sản xuất để thực hiện nghĩa vụ của mình với Nhà nước, tập thể (nộp thuế, phí, lệ phí...), thì lợi ích kinh tế của nhà nước (xã hội), tập thể cũng mới được thực hiện.

Vậy, để kích thích tính tích cực của người lao động, phát huy tối đa vai trò nhân tố con người, thì vấn đề mấu chốt, căn bản nhất là phải tác động vào lợi ích kinh tế cá nhân. Tạo điều kiện để mỗi người lao động, mỗi cá nhân, mỗi chủ thể thực hiện được lợi ích kinh tế của mình, sao cho mỗi người được đóng góp và được hưởng phần thu nhập phù hợp với sự đóng góp của họ.

Nhấn mạnh đến vai trò của lợi ích kinh tế, đặc biệt là vai trò lợi ích kinh tế cá nhân, điều đó không có nghĩa là khuyến khích thực hiện lợi ích kinh tế cá nhân bằng mọi cách, mà Nhà nước phải có những chính sách, biện pháp nhằm khuyến khích việc thực hiện lợi ích cá nhân bằng con đường chính đáng. Phải kiên quyết nghiêm trị các tệ nạn như làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, tham nhũng...

13.1.2.2. Mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội

Giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội vừa thống nhất, vừa có mặt mâu thuẫn với nhau (đặc biệt trong thời kỳ quá độ).

* Mặt thống nhất biểu hiện ở chỗ: ba loại lợi ích kinh tế đó cùng đồng thời tồn tại trong một hệ thống kinh tế của xã hội, trong đó lợi ích kinh tế cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và xã hội. Đồng thời, lợi ích kinh tế tập thể và xã hội tạo điều kiện thực hiện tốt hơn lợi ích kinh tế cá nhân. Dân giàu thì nước mới mạnh, mà ngược lại nước có mạnh thì dân mới càng giàu.

(Khi Nhà nước thu được đúng và đủ thuế, tức lợi ích kinh tế của Nhà nước, của xã hội được đảm bảo, từ đó Nhà nước mới có điều kiện đầu tư xây dựng những cơ sở hạ tầng kinh tế như đường xá, cầu cống, hệ thống thủy lợi... Điều đó sẽ tạo điều kiện để các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống của từng cá nhân, đơn vị, cơ sở được nâng cao hơn, có nghĩa là lợi ích kinh tế của họ được thực hiện tốt hơn.)

* Mặt mâu thuẫn giữa 3 lợi ích kinh tế thể hiện ở sự tách biệt nhất định giữa chúng, do đó nếu dành quá nhiều cho lợi ích này thì bộ phận lợi ích khác sẽ bị vi phạm. Nhìn chung, mỗi chủ thể thường có xu hướng chỉ theo đuổi lợi ích kinh tế cá nhân, làm cho lợi ích kinh tế cá nhân

nhiều khi đi ngược lại với lợi ích kinh tế tập thể và xã hội. Đôi khi vấn đề cũng diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Ví dụ: trong trường hợp nhà nước quy định mức thuế quá cao.

Lưu ý: Để phát huy tối đa tính tích cực của người lao động không chỉ chú trọng đến lợi ích kinh tế của họ mà còn phải phát huy vai trò của các lợi ích khác như lợi ích chính trị, lợi ích tinh thần. Người lao động giỏi, xuất sắc bên cạnh khen thưởng bằng vật chất còn có thể được khen thưởng bằng tinh thần. Có như vậy, mới khai thác được thế mạnh không chỉ của lợi ích kinh tế, mà cả thế mạnh của các lợi ích khác, và thế mạnh tương hỗ giữa các lợi ích đó trong mỗi con người.

Tóm lại, lợi ích kinh tế, mà trước hết là lợi ích kinh tế cá nhân phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội, nó là động lực kinh tế mạnh mẽ nhất thúc đẩy các chủ thể tham gia tích cực vào các hoạt động đó. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hóa chúng mà xem nhẹ vai trò của lợi ích tập thể, lợi ích xã hội: không thể quá nhấn mạnh lợi ích vật chất mà coi nhẹ lợi ích chính trị, tư tưởng, vì các lợi ích đó cùng tồn tại trong một hệ thống, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Mọi lợi ích kinh tế được thực hiện thông qua quan hệ phân phối.

13.2. PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

13.2.1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập

Phân phối là một khái niệm rộng, tùy theo góc độ xem xét mà có những nội dung phân phối khác nhau, như phân phối tổng sản phẩm, phân phối tư liệu sản xuất, phân phối tư liệu tiêu dùng phân phối theo lao động, phân phối theo giá trị tài sản hoặc vốn, v.v...

Mỗi phương thức sản xuất khác nhau có quan hệ phân phối khác nhau.

* Phân phối là một mặt của quan hệ sản xuất, do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Chẳng hạn, dưới hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thì sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu và chi phối của các nhà tư bản, do đó phân phối mang tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, dưới hình thức tập thể về tư liệu sản xuất, thì sản phẩm làm ra thuộc tập thể, quan hệ phân phối mang tính chất tập thể, v.v... Quan hệ phân phối là cái đảm bảo cuối cùng để quan hệ sở hữu từ hình thức pháp lý được thực hiện về mặt kinh tế.

* Phân phối là một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Nó do sản xuất quyết định. Có sản xuất thì mới có để phân phối, sản xuất nhiều thì mới có nhiều cái để phân phối và ngược lại. Đồng thời, phân phối cũng có tác động trở lại đối với sản xuất, phân phối hợp lý đảm bảo lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất, sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại sẽ kìm hãm sản xuất.

13.2.2. Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ của nước ta

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân là tất yếu khách quan vì:

* Thứ nhất: Do còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau của nền kinh tế nhiều thành phần. Mỗi thành phần kinh tế là một kiểu quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở một hình thức sở hữu

nhất định về tư liệu sản xuất và tương ứng với mỗi hình thức sở hữu sẽ có một hình thức phân phối nhất định.

* Thứ hai: Lực lượng sản xuất ở nước ta còn kém phát triển, do đó để huy động tối đa mọi nguồn lực vào phát triển sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm, làm tăng của cải cho xã hội, phải thực hiện nhiều hình thức phân phối khác nhau tương ứng với sự đóng góp của các nguồn lực đó.

* Thứ ba: Nước ta đang trong thời kỳ hình thành và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó quan hệ phân phối cũng phải thể hiện sự kết hợp các hình thức phân phối của cơ chế thị trường (như phân phối theo vốn), với các hình thức phân phối của chủ nghĩa xã hội (như phân phối theo lao động...), trong đó, các hình thức phân phối của nghĩa xã hội đóng vai trò chủ đạo.

13.2.3. Các hình thức (nguyên tắc) phân phối cơ bản trong thời kỳ quá độ

13.2.3.1. Phân phối theo lao động (là nguyên tắc phân phối cơ bản CNXH).

* Phân phối theo lao động Là nguyên tắc phân phối thu nhập cho người lao động dựa vào số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp cho xã hội. Thực chất của nguyên tắc phân phối theo lao động là phân phối theo hiệu quả mà lao động sống đã cống hiến.

* Nguyên tắc phân phối theo lao động yêu cầu:

+ Trong điều kiện như nhau, lao động ngang nhau thì trả công ngang nhau, và lao động khác nhau thì trả công khác nhau.

+ Trong điều kiện khác nhau, lao động như nhau có thể phải trả công khác nhau, hoặc lao động khác nhau có thể phải trả công bằng nhau. Ví dụ, cùng một trình độ lao động (là kỹ sư), nhưng người lao động trong điều kiện độc hại phải được trả công nhiều hơn (ảnh hưởng bất lợi đến sức khỏe nhiều hơn...)

* Phân phối theo lao động thực hiện theo nguyên tắc: Người lao động không được nhận toàn bộ những gì họ đã cống hiến cho xã hội, mà họ chỉ nhận được phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi đã khấu trừ đi các khoản cần thiết sau:

- + Khoản để bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí;
- + Khoản để mở rộng sản xuất;
- + Khoản để lập quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm, đề phòng những tai nạn, những biến cố do các hiện tượng tự nhiên gây ra...;
- + Khoản để bù đắp những chi phí quản lý chung (quản lý hành chính, an ninh quốc phòng...);
- + Khoản để lập các quỹ phúc lợi chung đáp ứng nhu cầu tiêu dùng chung như trường học, bệnh viện, nhà trẻ, nhà dưỡng lão...

Phần còn lại sẽ được phân phối theo tỷ lệ với lao động của người lao động đã cống hiến.

* Phân phối theo lao động là một yếu tố khách quan dưới chủ nghĩa xã hội, bởi vì:

+ Do các thành phần kinh tế nhà nước và tập thể dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, do đó là tất cả mọi người đều có quyền và nghĩa vụ lao động như nhau. Vậy phải lấy lao động làm căn cứ để phân phối.

+ Còn có sự khác biệt về tính chất và trình độ lao động, dẫn tới việc mỗi người có sự cống hiến khác nhau, do đó phải căn cứ vào lao động đã cống hiến cho xã hội của mỗi người để phân phối.

+ Lực lượng sản xuất phát triển chưa cao, chưa đến mức đủ để phân phối theo nhu cầu, do đó phải thực hiện phân phối theo lao động.

+ Lao động chưa trở thành một nhu cầu của cuộc sống, nó còn là phương tiện để kiếm sống, là nghĩa vụ và quyền lợi. Hơn nữa vẫn còn những tư tưởng coi khinh lao động, ngại lao động chân tay, chây lười thích làm ít hưởng nhiều... Phải phân phối theo lao động để khuyến khích người chăm, người giỏi, giáo dục kẻ lười, kẻ xấu, gắn sự hưởng thụ của mỗi người với sự cống hiến của họ.

* Thực hiện đúng phân phối theo lao động sẽ có tác dụng:

+ Thúc đẩy mọi người nâng cao tinh thần trách nhiệm, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, xây dựng tinh thần và thái độ lao động đúng đắn, khắc phục những tàn dư tư tưởng cũ, củng cố kỷ luật lao động.

+ Thúc đẩy mọi người nâng cao trình độ nghề nghiệp, trình độ văn hóa, ổn định lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lao động xã hội.

+ Tác động mạnh đến đời sống vật chất và văn hóa của người lao động, vừa đảm bảo tái sản xuất sức lao động vừa tạo mọi điều kiện cho người lao động phát triển toàn diện.

* Phân phối theo lao động bên cạnh mặt tích cực còn có những hạn chế:

Mỗi một người lao động thường có thể lực, trí lực, điều kiện và hoàn cảnh gia đình khác nhau do vậy mà kết quả lao động khác nhau vậy nên phân phối theo lao động có thể chưa hoàn toàn bình đẳng Đồng thời trong xã hội, ngoài những người đang có việc làm trên cơ sở lao động đã cống hiến, còn có những người già yếu, tàn tật, trẻ em không thể và chưa thể tham gia lao động, nếu chỉ phân phối theo lao động thì rõ ràng họ sẽ không được chăm sóc và nuôi dưỡng.

Chính vì vậy, bên cạnh hình thức phân phối theo lao động, cần bổ sung hình thức phân phối khác.

13.2.3.2. Phân phối thông qua phúc lợi tập thể, xã hội

Đây là nguyên tắc phân phối ngoài thù lao trong lao động được thực hiện thông qua các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội, thực hiện hình thức phân phối này trong chừng mực nào đó nó khắc phục được những hạn chế của nguyên tắc phân phối theo lao động. Thực hiện nguyên tắc phân phối này có tác dụng:

* Nâng cao thêm sức sống của toàn dân, nhất là đối những người có nhu cầu thấp, đời sống khó khăn, rút ngắn sự chênh lệch về thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng.

* Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển con người toàn diện trong chủ nghĩa xã hội vì đó là những điều kiện vật chất, tinh thần nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng phong phú của con người,

để qua đó phát huy năng lực sáng tạo, sở trường, năng khiếu cá nhân, huy động tính tích cực của mỗi thành viên trong xã hội.

* Giáo dục ý thức cộng đồng xây dựng chế độ xã hội mới.

Xã hội càng phát triển thì các quỹ phúc lợi tập thể xã hội càng tăng và điều đó sẽ càng thể hiện được tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, đối với các quỹ này cần lưu ý một số vấn đề sau:

* Quỹ phúc lợi tập thể, xã hội không thể mở rộng quá khả năng của nền kinh tế cho phép, nếu không nó sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần và thái độ lao động.

* Việc sử dụng các quỹ tập thể, xã hội phải thiết thực, tránh lãng phí, xa hoa, phô trương, hình thức và cần phát huy đầy đủ dân chủ, trung cầu ý kiến của quảng đại quần chúng, vì các quỹ này có liên quan đến lợi ích của tất cả mọi thành viên của tập thể, xã hội.

* Trong việc hình thành các quỹ phúc lợi tập thể xã hội, Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, nhưng đồng thời cũng cần động viên mỗi người dân, mỗi doanh nghiệp, các tổ chức xã hội,... cùng tham gia đóng góp, bởi vì các quỹ này liên quan đến lợi ích của mọi thành viên của tập thể và xã hội.

13.2.3.3. Phân phối theo vốn

* Phân phối theo vốn là nguyên tắc phân phối thu nhập dựa trên cơ sở sở hữu giá trị tài sản hay vốn đóng góp vào quá trình sản xuất kinh doanh..

* Việc thực hiện phân phối theo sở hữu giá trị tài sản hay theo vốn có tác dụng to lớn trong việc khai thác tối đa mọi tiềm năng về vốn trong các thành phần kinh tế và trong mọi tầng lớp dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh, tập trung mọi lực lượng của đất nước để phát triển kinh tế, nhất là trong điều kiện vốn ngân sách nhà nước ta còn hạn hẹp. Nó cũng góp phần hình thành thị trường vốn các loại - một trong những điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

* Một số hình thức vốn cơ bản:

- Vốn tự có của các chủ doanh nghiệp độc lập.
- Vốn cổ phần của các cổ đông trong công ty cổ phần và của các xã viên trong các hợp tác xã.
- Vốn cho vay.

Chủ sở hữu hợp pháp của các nguồn vốn trên có quyền sở hữu chúng thì cũng được quyền hưởng lợi ích hợp pháp từ sở hữu các tài sản hoặc vốn đó. Đây cũng chính là quyền sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế.

Như vậy, cùng với những nguyên tắc phân phối khác, sự phân phối theo sở hữu giá trị tài sản hay theo vốn là một tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế không chỉ tồn tại một cách biệt lập, mà còn có sự đan xen nhau, do đó trong thực tế, một đơn vị sản xuất kinh doanh có thể áp dụng nhiều hình thức phân phối khác nhau, ví dụ trong kinh tế tập thể vừa áp dụng hình thức phân phối theo lao động, vừa áp dụng hình thức phân phối theo vốn đóng góp...

13.3. CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP. TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

13.3.1. Các hình thức thu nhập

Tương ứng với các nguyên tắc phân phối nêu trên có các hình thức thu nhập sau:

13.3.1.1. Tiền lương, tiền công

Hình thức phân phối theo lao động mang lại cho người lao động phần thu nhập là tiền lương hoặc tiền công. Tiền lương là trả cho những người làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp hoặc các đơn vị sản xuất kinh doanh ở thành phần kinh tế nhà nước và tập thể, tiền công trả cho những người làm việc trong các tổ chức kinh tế, các đơn vị tư nhân, cá thể ngoài hệ thống do nhà nước trả lương.

Tiền lương, tiền công có thể được tính theo thời gian hoặc theo sản phẩm, đó là tiền lương, tiền công danh nghĩa. Tuy nhiên, tiền lương, tiền công danh nghĩa chưa phản ánh chính xác mức sống của người lao động. Chỉ có tiền lương, tiền công thực tế mới bảo đảm sự tái sản xuất sức lao động một cách đúng đắn. Do vậy chính sách tiền lương phải đảm bảo cho người lao động nhận được phần thu nhập phù hợp với sự đóng góp của họ không chỉ trên danh nghĩa mà cả trên thực tế. Có như vậy, mới kích thích người lao động hăng hái học tập văn hóa, khoa học, kỹ thuật, tay nghề, phát huy sáng kiến, tăng năng suất lao động...

Ngoài ra phải biết kết hợp tiền lương với các loại tiền thưởng, kết hợp khuyến khích lợi ích vật chất với việc giáo dục chính trị, tư tưởng (chống cá nhân, ích kỷ, làm dối, làm bừa, làm ẩu...)

13.3.1.2. Thu nhập từ các quỹ tiêu dùng công cộng

* Đối tượng hưởng thu loại thu nhập này là người lao động và các tầng lớp dân cư khác.

+ Người lao động ngoài tiền lương nhận được từ phân phối theo lao động, còn được nhận các khoản thu nhập từ quỹ công cộng do xí nghiệp hoặc xã hội mang lại như: trợ cấp khó khăn, trợ cấp sinh đẻ, ốm đau, học hành,...

+ Các tầng lớp dân cư khác nhận được các khoản như: tiền hưu trí của người nghỉ hưu, tiền trợ cấp nuôi dưỡng người già, trẻ em, tiền cứu tế xã hội,...

* Những khoản thu nhập này có tác dụng giảm bớt khó khăn cho người lao động nhất là khi tiền lương danh nghĩa còn thấp, do năng suất lao động ở nước ta chưa cao. Nó còn góp phần giải quyết cuộc sống khó khăn của những người không có khả năng lao động và điều đó cũng thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

13.3.1.3. Lợi nhuận, lợi tức, lợi tức cổ phần

Các khoản thu nhập này được hình thành từ nguyên tắc phân phối theo vốn. Tương ứng với các loại vốn các chủ yếu có các hình thức thu nhập sau:

+ Đối với vốn tự có của các doanh nghiệp cũng như vốn cổ phần của các cổ đông trong các công ty cổ phần, sau từng chu kỳ sản xuất kinh doanh, đem lại cho các chủ sở hữu các nguồn vốn trên hình thức thu nhập là lợi nhuận, lợi tức cổ phần (lợi nhuận cổ tức).

+ Đối với vốn vay, thu nhập từ nguồn vốn này gọi là lợi tức hay lợi tức cho vay. Mức lợi tức cao hay thấp tùy thuộc vào tổng số vốn cho vay và tỷ suất lợi tức. Ở nước ta, tỷ suất này lên xuống theo sự biến động của quan hệ cung – cầu về tiền cho vay và sự điều tiết của Nhà nước đối với lưu thông tiền mặt và kim chế lạm phát trong từng thời kỳ.

Ngoài các hình thức thu nhập tương ứng với các nguyên tắc phân phối trên, có thể đề cập đến một hình thức thu nhập đặc biệt.

13.3.1.4. Thu nhập từ kinh tế gia đình

Kinh tế gia đình là mô hình tổ chức kinh tế đặc biệt, tận dụng được thời gian ngoài giờ của lao động làm việc trong các xí nghiệp, công sở, các tổ chức kinh tế tập thể hoặc của những người lao động tự do. Do đó, hình thức thu nhập từ kinh tế gia đình thuộc quan hệ phân phối đặc biệt vừa liên quan, vừa không liên quan đến chủ thể tham gia quan hệ phân phối theo lao động.

Thu nhập từ kinh tế gia đình là khoản thu nhập không nhỏ trong tổng số thu nhập của người lao động. Hình thức thu nhập này cùng với các hình thức phân phối khác sẽ giúp ta cắt nghĩa một hiện tượng thực tế là: vì sao tiền lương danh nghĩa của cán bộ công nhân viên chức nhà nước thấp nhưng đời sống của họ lại có phần được ổn định và cải thiện hơn.

13.3.2. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân

*** Lý do:**

+ Nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước kém phát triển, do đó còn có sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cá nhân.

+ Tính chất xã hội mà chúng ta xây dựng - xã hội chủ nghĩa - đòi hỏi phải tạo ra những tiền đề, những biện pháp để từng bước thực hiện sự công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

*** Biện pháp cơ bản để thực hiện:**

+ Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.

+ Trên cơ sở sự phát triển của lực lượng sản xuất, phải từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất. Trong giai đoạn hiện nay phải quan tâm giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

+ Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương, chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính.

+ Ngăn ngừa sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập cá nhân và sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập.

+ Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Lợi ích kinh tế

a. Bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế

* Bản chất của lợi ích kinh tế: Là lợi ích vật chất, do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định.

* Lợi ích kinh tế có vai trò là động lực kinh tế đối với các hoạt động kinh tế - xã hội.

b. Hệ thống lợi ích kinh tế và mối quan hệ giữa chúng

* Dưới góc độ khái quát nhất có thể phân chia hệ thống lợi ích kinh tế thành: Lợi ích kinh tế cá nhân, lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích kinh tế xã hội.

* Mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội: lợi ích kinh tế cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và xã hội. Lợi ích kinh tế tập thể và xã hội tạo điều kiện thực hiện tốt hơn lợi ích kinh tế cá nhân. Trong hệ thống lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội thì lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp, mạnh mẽ nhất nó thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội vừa thống nhất vừa mâu thuẫn nhau do vậy việc kết hợp hài hòa các loại lợi ích kinh tế sẽ khai thác được sức mạnh của cả xã hội để phát triển đất nước.

2. Phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

a. Phân phối thu nhập có vị trí quan trọng:

* Phân phối là một trong bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, nó là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Phân phối hợp lý sẽ thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển.

* Quan hệ phân phối là cái đảm bảo cuối cùng để quan hệ sở hữu từ hình thức pháp lý được thực hiện về mặt kinh tế.

b. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân là tất yếu khách quan:

* Vì còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, tương ứng với mỗi hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất sẽ có một hình thức phân phối nhất định.

* Lực lượng sản xuất chưa phát triển nên phải huy động mọi nguồn lực để phát triển sản xuất vì vậy mà có nhiều hình thức phân phối theo sự đóng góp.

* Do cơ chế kinh tế (kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa) nên có sự kết hợp các hình thức phân phối cơ bản của chủ nghĩa xã hội với các hình thức phân phối của cơ chế thị trường vì vậy làm cho phân phối thu nhập cá nhân có tính đa dạng.

c. Thực hiện phân phối trong thời kỳ quá độ có các hình thức cơ bản sau:

* Phân phối theo lao động - đây là nguyên tắc phân phối cơ bản trong chủ nghĩa xã hội.

+ Phân phối theo lao động không có nghĩa là người lao động nhận được toàn bộ những gì họ cống hiến, mà phải đảm bảo nguyên tắc khấu trừ những khoản cho sự phát triển xã hội.

+ Phân phối theo lao động là tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ đồng thời nó đem lại nhiều tác dụng nhiều mặt cả kinh tế và xã hội.

* Phân phối thông qua các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội: Hình thức phân phối này sẽ khắc phục được những hạn chế của hình thức phân phối theo lao động đặc biệt nó góp phần quan trọng đảm bảo tính chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

* Phân phối theo vốn: đây là hình thức phân phối dựa theo tài sản hay vốn đóng góp. Thực hiện hình thức phân phối này sẽ khai thác được mọi nguồn vốn để phát triển đất nước.

3. Các hình thức thu nhập từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

a. Các hình thức thu nhập chủ yếu trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam:

- * Thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- * Thu nhập từ quỹ tiêu dùng công cộng.
- * Thu nhập từ lợi nhuận, lợi tức cổ phần.
- * Thu nhập từ kinh tế gia đình.

b. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

- * Lý do phải từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập:
 - + Hiện nay chúng ta còn có những bất công trong phân phối thu nhập
 - + Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là xóa bỏ sự bất công bằng trong xã hội.
- * Để từng bước thực hiện công bằng trong chủ nghĩa xã hội cần giải quyết những vấn đề :
 - + Phát triển mạnh lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng, có như vậy mới có điều kiện thực hiện công bằng xã hội.
 - + Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế. Làm rõ mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.
2. Trình bày tính tất yếu của sự tồn tại nhiều hình thức phân phối ở nước ta hiện nay.
3. Tại sao trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phân phối theo lao động là tất yếu khách quan?
4. Trình bày các hình thức thu nhập chủ yếu ở Việt Nam.
5. Để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay cần có những giải pháp gì?

CHƯƠNG XIV: KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU SINH VIÊN CẦN NẮM VỮNG

Thấy được sự cần thiết của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trong giai đoạn hiện nay đối với mỗi quốc gia, nhất là đối với những nước đang phát triển như Việt Nam.

Thông qua các hình thức chủ yếu của kinh tế đối ngoại, nắm được tính chất phong phú và đa dạng của kinh tế đối ngoại, do vậy khả năng vận dụng đối với các quốc gia là rất lớn.

Nắm được những quan điểm, chủ trương, phương hướng cũng như các nguyên tắc của Việt Nam trong việc mở rộng kinh tế đối ngoại.

Có khả năng vận dụng kiến thức này để phân tích những vấn đề thực tế.

Yêu cầu: Nắm vững những kiến thức về nền kinh tế hàng hoá, nền kinh tế thị trường, kinh tế mở. Nắm vững các quan điểm của Đảng và nhà nước Việt Nam về quan hệ đối ngoại nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng.

NỘI DUNG

14.1. TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN CỦA VIỆC MỞ RỘNG QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

14.1.1. Khái niệm:

Xét từ góc độ mỗi quốc gia, những quan hệ kinh tế giữa một quốc gia với các chủ thể còn lại, gọi là kinh tế đối ngoại. Nói cách khác, quan hệ kinh tế đối ngoại là toàn bộ quan hệ kinh tế của một quốc gia nhất định với bên ngoài (các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức kinh tế quốc tế và các công ty).

Như vậy, quan hệ kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có những điểm giống nhau. Sự khác nhau ở đây là góc độ xem xét chúng, tức là nghiên cứu chúng từ những hệ quy chiếu khác nhau.

Hiện nay nội dung hoạt động của kinh tế đối ngoại thường rất rộng

14.1.2. Tính tất yếu:

- Mở rộng mối quan hệ kinh tế đối ngoại đã và đang là xu hướng tất yếu với hầu hết các nước. Tính khách quan và phổ biến của nó bắt đầu từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước, từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế – kỹ thuật với nước này với nước khác, dẫn đến nhu cầu sử dụng sao có hiệu quả nguồn lực của mỗi quốc gia.

- Đặc biệt trong thời đại ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học hiện đại, xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ngày càng trở nên sôi động. Cách mạng khoa học –

công nghệ hiện đại làm cho quá trình khu vực hóa, quốc tế hóa đời sống kinh tế trở thành xu hướng tất yếu của thời đại.

+ Một mặt, cách mạng khoa học công nghệ hiện đại đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất vượt khỏi khuôn khổ quốc gia để trở thành lực lượng sản xuất mang tính quốc tế và đẩy nhanh quá trình khu vực hóa, quốc tế hóa đời sống kinh tế, hình thành nền kinh tế thế giới như một chỉnh thể có nhiều quốc gia tham gia, vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau, hình thành thị trường quốc tế với giá cả quốc tế chi phối. Điều đó có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến hoạt động kinh tế của mỗi quốc gia. Có thể nói, ngày nay không một quốc gia nào, dù lớn hay nhỏ, tiên tiến hay lạc hậu có thể phát triển kinh tế có hiệu quả nếu tách khỏi thị trường thế giới, không quan hệ kinh tế đối ngoại.

+ Mặt khác, cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tạo ra các điều kiện để thúc đẩy quá trình khu vực hóa và quốc tế hóa đời sống kinh tế. Đó là sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin liên lạc và phương tiện giao thông, vận tải. Chính các phương tiện này đã làm rút ngắn khoảng cách và thời gian đi lại, thu nhận và xử lý thông tin giữa các nước, các khu vực trên toàn thế giới nhanh chóng và thuận tiện, làm cho quá trình giao lưu, liên kết, phân công và hiệp tác quốc tế phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Quốc tế hóa đời sống kinh tế biểu hiện rõ rệt ở các khía cạnh sau:

Một là, sự phân công và hiệp tác quốc tế giữa các nước, các khu vực ngày càng phát triển. Ngày nay, rất nhiều sản phẩm quan trọng dù được đăng ký ở một nước, nhưng tham gia chế tạo nó có hàng trăm công ty của hàng chục nước. Ví dụ, sản xuất máy bay Bôinh có tới 650 công ty trên thế giới đặt ở 30 nước tham gia; sản xuất ô tô Pho có tới 165 công ty ở 20 nước tham gia.

Hai là, sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các nước ngày càng tăng. Sự chuyên môn hóa, hiệp tác hóa sản xuất làm cho các nước phụ thuộc vào nhau ngày càng chặt chẽ về nhiều mặt như: nguyên liệu, kỹ thuật, công nghệ, vốn đầu tư, lao động, thị trường... Trong đó, mỗi nước có những lợi thế riêng và đều tìm cách khai thác tối đa cả lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh của mình. Có thể nói, thị trường của nền kinh tế thế giới vừa là đầu vào vừa là đầu ra đối với hoạt động kinh tế của mỗi nước. Điều đó làm cho các nước vừa phụ thuộc vào nhau vừa lợi dụng lẫn nhau để phát huy thế mạnh, khắc phục thế yếu của mình, sản xuất những sản phẩm mình có ưu thế để bán và mua các sản phẩm không sản xuất được, hoặc nếu tự sản xuất thì chi phí sản xuất cá biệt sẽ rất cao.

Ba là, sự hình thành kết cấu hạ tầng sản xuất quốc tế và chi phí sản xuất quốc tế.

Hệ thống giao thông quốc tế gồm có: đường biển, đường sông, đường ô tô, đường sắt và hàng không. Ngày nay, mỗi dạng phương tiện đều có những tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động như tiêu chuẩn về đường ô tô, cảng biển, sân bay, kho bãi, hệ thống tín hiệu, hệ thống luật... Các tiêu chuẩn của các loại phương tiện đó đã và đang được quốc tế hóa. Cùng với các phương tiện giao thông, mạng lưới thông tin, liên lạc hiện đại cũng được quốc tế hóa.

Quốc tế hóa đời sống kinh tế còn biểu hiện ở sự hình thành chi phí sản xuất quốc tế, giá cả quốc tế. Mỗi nước do có các điều kiện sản xuất khác nhau nên sản xuất ra cùng một loại hàng hóa sẽ có chi phí sản xuất khác nhau. Dựa vào chi phí sản xuất quốc tế, các nước tìm cách khai thác

các thế mạnh của mình để đạt hiệu quả kinh tế cao trong quan hệ kinh tế quốc tế. Điều đó lại thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và hiệp tác quốc tế phát triển.

- Như vậy, khu vực hóa, quốc tế hóa đời sống kinh tế là một tất yếu khách quan, nó đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường mở rộng kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực quốc tế và trong nước.

Đối với nước ta, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không nằm ngoài tính quy luật và mục đích nói trên.

+ Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nước ta sẽ khai thác được các nguồn lực bên ngoài vô cùng quan trọng để nhanh chóng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đó là nguồn vốn, công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

+ Đồng thời khai thác được các lợi thế trong nước, những ngành, những hàng hóa có điều kiện sản xuất nhiều, có lợi thế, nhưng thị trường tiêu thụ trong nước có giới hạn. Điều đó, cho phép khai thác có hiệu quả các lợi thế, khắc phục những hạn chế, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, vượt qua nghèo nàn lạc hậu, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

14.2. NHỮNG HÌNH THỨC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CHỦ YẾU HIỆN NAY

14.2.1. Thương mại quốc tế

Lĩnh vực quan trọng nhất trong thương mại quốc tế là ngoại thương.

- Ngoại thương là sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ (hàng hóa hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia. Đối với mỗi quốc gia đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển như nước ta, ngoại thương có tác dụng rất lớn:

+ Góp phần làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước.

+ Là một động lực của sự tăng trưởng kinh tế quốc dân.

+ “Điều tiết thừa, thiếu” của mỗi nước.

+ Nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề trong nước.

+ Tạo điều kiện giao dịch việc làm cho người lao động trong nước.

- Nội dung của ngoại thương bao gồm: Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa (hữu hình và vô hình) gia công tái sản xuất, xuất khẩu tại chỗ (bán hàng thu ngoại tệ trong nước). Trong đó, xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động ngoại thương ở các nước nói chung và ở nước ta nói riêng.

Quá trình phát triển thương mại quốc tế đòi hỏi tự do hóa thương mại; đồng thời thực hiện bảo hộ mậu dịch một cách hợp lý.

- Đối với nước ta hiện nay, để đẩy mạnh hoạt động ngoại thương cần hướng và giải quyết các vấn đề sau:

+ Tăng kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

Nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống trong nền kinh tế “mở” đòi hỏi phải tăng nhập khẩu. Do vậy, tăng kim ngạch xuất khẩu là yêu cầu bức xúc đối với nước ta.

+ Về nhập khẩu - chính sách mặt hàng nhập. Chính sách nhập khẩu phải tập trung vào việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ chiến lược hướng mạnh vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất có hiệu quả ở trong nước;

+ Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do và chính sách bảo hộ thương mại.

Chính sách thương mại tự do có nghĩa là chính phủ không can thiệp bằng biện pháp hành chính đối với ngoại thương, cho phép hàng hóa cạnh tranh tự do trên thị trường trong nước và nước ngoài, không thực hiện đặc quyền và ưu đãi đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của nước mình, không có sự kỳ thị đối với hàng hóa xuất khẩu của nước ngoài.

Chính sách bảo hộ thương mại có nghĩa là chính phủ thông qua biện pháp thuế quan và phi thuế quan như hạn chế về số lượng nhập khẩu, chế độ quản lý ngoại tệ để hạn chế hàng hóa nước ngoài xâm nhập; phát triển và mở rộng hàng hóa xuất khẩu nhằm bảo vệ ngành nghề và bảo vệ thị trường nội địa. Cần kết hợp hai xu hướng đó trong chính sách ngoại thương sao cho vừa bảo vệ và phát triển kinh tế, bảo vệ thị trường trong nước, vừa thúc đẩy tự do thương mại, khai thác có hiệu quả thị trường thế giới.

+ Hình thành tỷ giá hối đoái một cách chủ động, hợp lý.

Tỷ giá hối đoái là tỷ giá đồng tiền của nước sở tại và với đồng tiền của nước ngoài.

Tỷ giá hối đoái là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng trong việc trao đổi kinh tế đặc biệt ảnh hưởng trực tiếp đối với xuất, nhập khẩu. Do vậy, việc xây dựng một tỷ giá hối đoái thống nhất, sát giá thị trường tiền tệ là rất cần thiết cho mỗi nước.

14.2.2. Đầu tư quốc tế

- Đầu tư quốc tế là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó hai hay nhiều bên (có quốc tịch khác nhau) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích của tất cả các bên tham gia. Yếu tố quốc tế của đầu tư quốc tế thể hiện sự khác nhau về quốc tịch của các bên tham gia đầu tư, nhưng mọi hoạt động đầu tư quốc tế đều nhằm mục đích sinh lợi.

- Đầu tư quốc tế có tác động hai mặt đối với các nước nhận đầu tư.

+ Một mặt làm tăng thêm nguồn vốn, tăng công nghệ mới, nâng cao trình độ quản lý tiên tiến, tạo thêm việc làm, nâng cao tay nghề, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp cận kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới.

+ Mặt khác đối với các nước kém phát triển, nhận đầu tư quốc tế cũng có khả năng làm tăng sự phân hóa giữa các giai tầng trong xã hội, giữa các vùng lãnh thổ, làm cạn kiệt tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường sinh thái, tăng tính lệ thuộc vào bên ngoài. Những điều bất lợi này cần được tính đến và cân nhắc kỹ trong quá trình ký kết và thực thi dự án nhận đầu tư.

- Có hai loại hình đầu tư quốc tế: Đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp (FDI) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận.

Đầu tư quốc tế trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng. Hình thức này không cần thành lập một pháp nhân mới.

- Xí nghiệp liên doanh mà vốn do hai bên cùng góp theo tỷ lệ nhất định để hình thành xí nghiệp mới có hội đồng quản trị và ban điều hành chung.

- Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao. Hình thức này đòi hỏi cần có nguồn vốn lớn của bên ngoài và thường đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng.

Thông qua các hình thức trên mà các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao... sớm hình thành và phát triển.

Ở Việt Nam, các hình thức đầu tư trên được qui định khá rõ ràng và cụ thể trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Đây là một cơ sở pháp lý quan trọng cho các hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và cho hoạt động đầu tư nói riêng tại nước ta.

+ Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay (nếu là vốn cho vay) hoặc lợi tức cổ phần (nếu là cổ phần)

Trong các nguồn vốn đầu tư gián tiếp, một bộ phận quan trọng là viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho chính phủ một số nước có nền kinh tế đang phát triển. Bộ phận này có tỷ trọng lớn và thường đi kèm với điều kiện ưu đãi.

ODA bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi khác do các tổ chức trong hệ thống Liên Hợp Quốc, các chính phủ, các tổ chức kinh tế dành cho các nước chậm phát triển.

Các hình thức viện trợ chủ yếu của ODA là tiền mặt, hàng hóa, tín dụng thương mại ưu đãi, hỗ trợ công trình, hỗ trợ dự án.

- Ở nước ta trong những năm qua, nguồn vốn ODA đã có những đóng góp hết sức quan trọng cho nền kinh tế. Hàng loạt những công trình cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã được xây dựng hoặc nâng cấp là nhờ vào nguồn vốn của các tổ chức quốc tế, cũng như các quốc gia giúp đỡ

- Tuy nhiên, cũng phải chú ý rằng nguồn vốn gián tiếp nói chung, nguồn vốn ODA nói riêng cũng có những mặt trái của nó. Nếu sử dụng không hiệu quả sẽ dễ gây ra nợ nần, phụ thuộc vào bên ngoài...

Tín dụng quốc tế cũng được coi là một trong những nguồn vốn đầu tư gián tiếp

- Đây là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, các cá nhân ở trong nước với các chính phủ, các tổ chức (gồm cả tổ chức phi chính phủ) và cá nhân ở nước ngoài, trong đó với các tổ chức ngân hàng thế giới và ngân hàng khu vực là chủ yếu.

- Tín dụng quốc tế được thể hiện dưới nhiều hình thức: hoặc vay nợ bằng tiền tệ, vàng, công nghệ, hàng hóa, hoặc có thể qua hình thức đầu tư trực tiếp (bên nhận đầu tư không có vốn, phải vay của bên đầu tư).

+ Ưu điểm của hình thức này là vay nợ để có vốn đầu tư, mở rộng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng – những khu vực cần vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm.

+ Tuy nhiên, nếu không có phương án đầu tư đúng, được tính toán một cách khoa học thì việc chi tiêu vốn vay sẽ không có hiệu quả, vốn vay sẽ trở thành một gánh nặng cho nền kinh tế.

14.2.3. Hợp tác khoa học - kỹ thuật

- Hợp tác khoa học - kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức như trao đổi tài liệu - kỹ thuật, thiết kế, mua bán giấy phép, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân.

- Đối với những nước lạc hậu về kỹ thuật, vốn chỉ cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật còn ít, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chưa nhiều, phương tiện vật chất còn thiếu thốn như nước ta thì việc hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài là vô cùng quan trọng. Đó là điều kiện thiết yếu để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

14.2.4. Các hình thức hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế

Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ chủ yếu là:

14.2.4.1. Du lịch quốc tế

- Du lịch là nhu cầu khách quan, vốn có của con người, kinh tế càng phát triển, năng suất lao động càng cao thì nhu cầu du lịch – nhất là du lịch quốc tế càng tăng.

Ngành kinh tế du lịch là một ngành kinh doanh tổng hợp bao gồm các hoạt động tổ chức, hướng dẫn du lịch, sản xuất, trao đổi hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, ăn uống, nghỉ ngơi, lưu trú, thăm quan, giải trí, tìm hiểu, lưu niệm... của du khách.

- Phát triển ngành du lịch quốc tế sẽ phát huy lợi thế của Việt Nam về cảnh quan thiên nhiên, về nhiều loại lao động đặc thù mang tính dân tộc, truyền thống của Việt Nam.

14.2.4.2. Vận tải quốc tế

Sự ra đời và phát triển vận tải quốc tế gắn liền với sự phân công lao động xã hội và quan hệ buôn bán giữa các nước với nhau.

- Sự phát triển của vận tải quốc tế có tác dụng tăng nguồn thu ngoại tệ thông qua vận tải và tiết kiệm chi ngoại tệ do phải thuê vận chuyển khi nhập khẩu hàng hóa.

Vận tải quốc tế sử dụng các phương tiện như: đường biển, đường sắt, đường bộ (ôtô), đường hàng không... trong các phương thức đó, vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất.

- Việt Nam có vị trí địa lý quan trọng lại có nhiều hải cảng thuận tiện cho vận tải đường biển nên có thể phát huy thế mạnh của mình, thông qua việc đẩy mạnh vận tải quốc tế.

14.2.4.3. Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ

- Hiện nay nhu cầu lao động ở các nước phát triển vẫn còn lớn do kinh tế phát triển, tỷ lệ tăng dân số ở các nước này có xu hướng giảm và nhất là do chuyển dịch cơ cấu kinh tế bởi cách mạng khoa học - công nghệ. Những ngành khó cơ giới hóa tự động hóa, độc hại, nguy hiểm hoặc cần nhiều lao động không lành nghề như xây dựng, khai mỏ, dịch vụ, công nghiệp nhẹ, công nghiệp lắp ráp ô tô, điện tử hiện vẫn cần lao động.

- Việt Nam với dân số hơn 82 triệu người, kinh tế chưa phát triển là một nước có thương mại lao động lớn. Việc xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Trong những năm qua Việt Nam đã xuất khẩu được một lượng lao động khá lớn, thu về một ngoại tệ khá nhiều. Tuy nhiên, công tác xuất khẩu lao động của chúng ta cũng còn khá nhiều bất cập cần được tháo gỡ, giải quyết một cách triệt để

14.2.4.4. Các dịch vụ hoạt động thu ngoại tệ khác

Ngoài những hoạt động nêu trên, lĩnh vực kinh tế đối ngoại còn có nhiều hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác như dịch vụ thu bảo hiểm, dịch vụ thông tin bưu điện, dịch vụ kiều hối, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tư vấn.

Việt Nam cũng có khá nhiều tiềm năng trong các lĩnh vực dịch vụ, do vậy, cần có các chính sách hợp lý để khai thác có hiệu quả lĩnh vực này. Thực tế, cũng đã có khá nhiều công ty nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đã vào Việt Nam và đã có những đóng góp khá tích cực vào nền kinh tế nước ta.

14.3. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN NHẪM MỞ RỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

14.3.1. Về mục tiêu:

- Đối với nước ta việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Trong thời gian trước mắt việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước- nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ.

Cụ thể hoá mục tiêu trên, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm tranh thủ khai thác nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý cũng như thị trường của thế giới Đồng thời, việc mở rộng đó còn nhằm khai thác đến mức tối đa những lợi thế so sánh của chúng ta, từng bước chủ động tham gia vào nền kinh tế thế giới.

Mục tiêu đó phải được quán triệt đối với mọi ngành, mọi cấp trong hoạt động kinh tế đối ngoại đồng thời cũng phải được quán triệt trong mọi lĩnh vực của kinh tế đối ngoại.

14.3.2. Phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, phát huy kinh tế đối ngoại

Xuất phát từ quan điểm của Đảng: "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"¹, phương hướng cơ bản nhằm phát triển kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ là:

-Thứ nhất, đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại và đa dạng hóa các hình thức kinh tế đối ngoại. Đây là phương hướng chủ yếu khách quan quốc tế trong giai đoạn hiện nay - giai đoạn hòa bình, phát triển trở thành một xu hướng cơ bản của thời đại ngày nay.

+ Đa phương hoá là mở rộng quan hệ với nhiều loại đối tác khác nhau, nhằm tranh thủ sức mạnh của từng đối tác

+ Đa dạng hoá là tiến hành nhiều loại hình hoạt động kinh tế đối ngoại khác nhau, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế

- Thứ hai, chủ động hội nhập quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại một cách có hiệu quả. Cần phải nhận thức rõ hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh mà vấn đề cốt lõi là giành thị trường, vốn, công nghệ và kỹ thuật, phải tuân thủ các nguyên tắc, luật lệ, tập quán quốc tế trên cơ sở cùng có lợi, "có đi có lại".

-Thứ ba, trong điều kiện kinh tế thị trường quốc tế đã và đang từng bước trở thành nền kinh tế thị trường hiện đại và thống nhất, đồng thời luôn luôn biến động, việc phát triển kinh tế đối ngoại ở nước ta vừa cần tôn trọng và tuân thủ cơ chế thị trường vừa phải hết sức chú ý củng cố và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cần phải thấm nhuần quan điểm: mỗi bước tiến của quan hệ kinh tế đối ngoại phải là mỗi bước tiến của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Phương hướng trên đây cần được triển khai cụ thể trong từng hoàn cảnh cụ thể, từng ngành cụ thể

14.3.3. Nguyên tắc cơ bản cần quán triệt trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

- Kinh tế đối ngoại có vai trò hết sức quan trọng, nhưng việc mở rộng nó cũng hết sức phức tạp

- Để mở rộng kinh tế đối ngoại có hiệu quả cần quán triệt những nguyên tắc phản ánh những thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo lợi ích chính đáng về kinh tế, chính trị của đất nước. Những nguyên tắc đó là:

14.3.3.1. Nguyên tắc bình đẳng

Đây là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế nói riêng. Ngày nay khi hòa bình phát triển trở thành xu hướng cơ bản của thời đại, mọi quốc gia trong cộng

đồng quốc tế dù lớn, nhỏ đều là những quốc gia độc lập có chủ quyền, có quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

Nguyên tắc bình đẳng trước hết phải được thể hiện ở việc đảm bảo lợi ích kinh tế, chính trị của các bên.

14.3.3.2. Nguyên tắc cùng có lợi

Để thực hiện nguyên tắc này cần phải nâng cao trình độ hiểu biết về các lĩnh vực ký kết thông qua việc xây dựng các điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của các bên trong các hợp đồng. Chính lợi ích các bên trong quan hệ được cụ thể hóa trong các điều khoản đó mà đảm bảo cho các bên đều có lợi.

Trên thực tế, thực lực của bên nào yếu hơn thường dễ bị thua thiệt hơn. Do vậy, để nguyên tắc này phát huy hiệu quả, phải nâng cao sức mạnh của chính mình trong quan hệ kinh tế quốc tế.

14.3.3.3. Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia

Trong cộng đồng quốc tế, mỗi quốc gia với một tư cách là quốc gia độc lập có chủ quyền về chính trị, kinh tế, xã hội và địa lý. Vì vậy trong quan hệ kinh tế, các bên quan hệ phải tôn trọng, đồng thời trên cơ sở tôn trọng chủ quyền không được phép can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đó cũng chính là nguyên tắc để đảm bảo yêu cầu của nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Để thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong các quan hệ phải tôn trọng các điều kiện ký kết, không đưa ra những điều kiện phương hại đến lợi ích của nhau, không được dùng các biện pháp có tính chất can thiệp vào nội bộ của các quốc gia, đặc biệt là không dùng các thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật, kích động, can thiệp vào đường lối chính trị của các quốc gia, tôn trọng quyền tự lựa chọn con đường phát triển của các quốc gia.

14.3.3.4. Nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lực quốc tế chủ yếu về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý nhằm phát huy lợi thế, tăng sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu cao nhất là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mọi hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại đều phải hướng vào mục tiêu đó, tránh tình trạng vì lợi ích kinh tế trước mắt, xa rời mục tiêu dẫn đến lệch hướng xã hội chủ nghĩa.

14.3.4. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM MỞ RỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Để thực hiện mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần thực hiện đồng thời hàng loạt các giải pháp trong đó có các giải pháp chủ yếu sau đây:

14.3.5. Đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế – xã hội

- Môi trường chính trị, kinh tế – xã hội là nhân tố cơ bản, có tính quyết định đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài - hình thức chủ yếu, quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Kinh nghiệm thực tiễn đã chỉ ra rằng nếu sự ổn định chính trị không được đảm bảo, môi trường kinh tế không thuận lợi, thiếu các chính sách khuyến khích, môi trường xã hội thiếu tính an toàn... sẽ tác động xấu tới quan hệ hợp tác kinh tế, trước hết là đối với việc thu hút đầu tư của nước ngoài, bởi lẽ sẽ tác động gián tiếp hoặc trực tiếp đối với tỷ suất lợi nhuận của các đối tác.

14.3.6. Có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại

Đây là giải pháp quan trọng nhằm phát triển đa dạng có hiệu quả kinh tế đối ngoại. Một mặt phải mở rộng các hình thức kinh tế đối ngoại, mặt khác phải sử dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện cụ thể. Đặc biệt là phải sử dụng chính sách thích hợp đối với mỗi hình thức kinh tế đối ngoại. Chẳng hạn đối với hình thức ngoại thương cần phải có chính sách khuyến khích mạnh mẽ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có hàng lượng công nghệ cao, phát triển mạnh mẽ những sản phẩm hàng hóa dịch vụ có khả năng cạnh tranh, có cơ chế bảo hiểm hàng xuất khẩu, đặc biệt là nông sản, đầu tư cho sản xuất trong nước, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu v.v...

14.3.7. Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng.

Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Trong đó đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế- kỹ thuật mà trước hết là hệ thống thông tin liên lạc giao thông vận tải.

Do vậy phải có chiến lược đầu tư đúng, nhất là đầu tư có trọng điểm, dứt điểm và có hiệu quả cao, đặc biệt phải kiên quyết chống các hiện tượng tiêu cực gây thất thoát vốn đầu tư.

14.3.8. Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với kinh tế đối ngoại

- Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn những năm vừa qua đã khẳng định rằng nếu thiếu sự quản lý của Nhà nước, kinh tế đối ngoại sẽ không thể mở rộng và mang lại hiệu quả cao, thậm chí còn mang lại những hậu quả khó lường trước không chỉ về kinh tế mà còn nguy hại hơn là về chính trị. Vì vậy việc tăng cường quản lý của nhà nước trở thành vấn đề cấp bách.

- Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước mới đảm bảo mục tiêu, phương hướng và giữ vững được những nguyên tắc cơ bản trong kinh tế đối ngoại và có như vậy hoạt động kinh tế đối ngoại mới mang lại hiệu quả cao.

- Thông qua sự tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước sẽ khắc phục được tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, phát huy hiệu quả của sự hợp tác trong nước để có sức mạnh cạnh tranh quốc tế, tránh được sự thua thiệt về lợi ích...

14.3.9. Xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại

Do hình thức kinh tế đối ngoại rất đa dạng nên đối tác cũng hết sức đa dạng. Cũng vì thế vừa xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác quan hệ trở thành vấn đề phức tạp cần được xử lý linh hoạt.

+ Đối với việc xây dựng đối tác trong nước, điều quan trọng là phải từng bước xây dựng các đối tác mạnh (về vốn, công nghệ, năng lực quản lý, phong cách giao tiếp quốc tế...) có tầm cỡ quốc tế, đóng vai trò đầu tàu trong quan hệ kinh tế quốc tế. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp vẫn là những chủ thể chủ yếu trực tiếp hoạt động kinh tế đối ngoại nên cần phải xúc tiến xây dựng một số doanh nghiệp nhà nước thành lập tập đoàn xuyên quốc gia. Các tập đoàn này sẽ là lực lượng đầu tàu trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và thông qua đó lôi cuốn các doanh nghiệp khác.

+ Đối với các đối tác ngoài nước, việc lựa chọn đối tác thích hợp luôn là vấn đề quan trọng đối với Việt Nam. Song trong tương lai và lâu dài cần quan tâm hơn đối với các công ty xuyên quốc gia vì đó là nguồn lực quốc tế lớn về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý mà chúng ta rất cần khai thác.

Cần chú ý rằng, mỗi giải pháp trong hệ thống 5 giải pháp nói trên tuy đều có vị trí khác nhau, song sự phân định cũng chỉ có ý nghĩa tương đối.

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo nên sức mạnh tổng hợp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế nước ta.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tính tất yếu khách quan của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại:

Do các quốc gia đều khác nhau về nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, nguồn vốn, trình độ khoa học - công nghệ, ... nên cần phải mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để có thể tranh thủ và tận dụng các yếu tố trên.

Do xu thế quốc tế hoá và khu vực hoá nền kinh tế thế giới đã làm cho quá trình hợp tác, liên kết giữa các quốc gia tăng lên.

Xuất phát từ tính tất yếu khách quan trên, các yếu tố chủ quan để phát triển kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia là: Nguồn tài nguyên nhân văn, nguồn tài nguyên thiên nhiên, đường lối chính sách phát triển kinh tế. Các yếu tố khách quan là: cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nguồn vốn từ bên ngoài, thị trường thế giới, kinh nghiệm quản lý kinh tế.

2. Những hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu

Thương mại quốc tế: là một trong những hình thức chủ yếu của kinh tế đối ngoại, có vai trò rất lớn đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Đầu tư quốc tế: Gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Hình thức này giúp cho các nước nghèo có được vốn, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý, ... Do đó các nước đều ra sức tranh thủ đầu tư quốc tế.

Hợp tác về khoa học - kỹ thuật: Đây là lĩnh vực hết sức quan trọng hiện nay, đem lại những tác dụng to lớn đối với cả bên giao và bên nhận khoa học công nghệ.

Các hình thức hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ: Rất phong phú, đa dạng, gồm: du lịch quốc tế, vận tải, xuất khẩu lao động, các hoạt động thu ngoại tệ khác, ... Qua các hoạt động này, các quốc gia sẽ thu được nguồn ngoại tệ phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế.

3. Mục tiêu, phương hướng, nguyên tắc cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Mục tiêu: Mở rộng kinh tế đối ngoại phải đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH

Phương hướng cơ bản: Đa phương hoá, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; kết hợp yếu tố bên trong với yếu tố bên ngoài.

Nguyên tắc cơ bản: Mở rộng kinh tế đối ngoại phải tuân theo những nguyên tắc sau: Bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, giữ vững độc lập tự chủ và định hướng XHCN.

4. Các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Cần chú ý rằng, mỗi giải pháp trong hệ thống 5 giải pháp đã nêu tuy đều có vị trí khác nhau, song sự phân định cũng chỉ có ý nghĩa tương đối.

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo nên sức mạnh tổng hợp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế nước ta.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan?
2. Các hình thức kinh tế đối ngoại ở Việt Nam hiện nay. Tác dụng chủ yếu của mỗi hình thức kinh tế đối ngoại là gì?
3. Mục tiêu của các hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay là gì?
4. Phân tích các phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

CHƯƠNG I:

1. Vai trò ý nghĩa của học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin đối với xã hội?

Đánh dấu bước ngoặt trong sự phát triển của các học thuyết kinh tế

Là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, thay thế CNTB bằng xã hội mới tiến bộ hơn.

2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là gì?

Trình bày sơ lược về hai mặt của nền sản xuất xã hội.

Từ đó, đối tượng nghiên cứu là quan hệ sản xuất trong mối quan hệ biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng. (Tại sao? Như thế nào?)

3. Thế nào là trừu tượng hoá khoa học? Cho ví dụ.

Khái niệm trừu tượng hoá khoa học.

Các điều kiện đảm bảo trừu tượng hoá khoa học.

Có thể lấy ví dụ trong nội dung các lý luận của Mác về Giá trị, lao động trừu tượng, tái sản xuất,...

4. Sự cần thiết phải học tập kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Trình bày các chức năng của kinh tế chính trị và thực tiễn đổi mới ở Việt Nam từ đó để làm rõ chức năng và sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị.

CHƯƠNG II:

1. Tái sản xuất là gì? Phân tích nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội.

Khái niệm sản xuất, tái sản xuất. Tái sản xuất là tất yếu, phân biệt với khái niệm sản xuất.

Có bốn nội dung chủ yếu, chú ý vị trí vai trò của từng nội dung.

2. Tái sản xuất sức lao động thực trạng và giải pháp đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay?

Nội dung của tái sản xuất sức lao động.

Thực trạng ở Việt Nam: về số lượng, chất lượng lao động, cơ cấu lao động, những tồn tại, bất cập cần giải quyết.

Từ thực trạng mà nêu lên những giải pháp nhằm khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực (về tiền lương, giáo dục đào tạo, cơ chế chính sách,...).

3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng, phát triển kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam?

Khái niệm tăng trưởng kinh tế, các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế là vốn, khoa học công nghệ, nhân lực, cơ chế kinh tế, cơ chế chính sách,... Mối quan hệ?

Ý nghĩa đối với Việt Nam: xuất phát từ trình độ kinh tế nước ta và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng CNXH.

4. Thế nào là phát triển kinh tế? Nó biểu hiện ở những tiêu chí nào? Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

Khái niệm và các tiêu chí biểu hiện sự phát triển kinh tế, so sánh với tăng trưởng kinh tế.

Các yếu tố ảnh hưởng: bao gồm ba nhóm yếu tố là nhóm các yếu tố thuộc về lực lượng sản xuất, nhóm các yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất và nhóm các yếu tố thuộc về kiến trúc thượng tầng, tức là xem xét toàn diện hơn, dưới góc độ một hình thái kinh tế xã hội.

5. Trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

Là mối quan hệ biện chứng, có sự tác động qua lại là điều kiện cho nhau, ràng buộc, thúc đẩy nhau. Trong đó:

Phát triển kinh tế là điều kiện cần để có tiến bộ xã hội.

Tiến bộ xã hội tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

CHƯƠNG III:

1. Phân tích điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá. So với kinh tế tự nhiên kinh tế hàng hóa có những ưu thế gì?

Sản xuất hàng hoá muốn ra đời, tồn tại phải có hai điều kiện: Phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất. Cần làm rõ từng điều kiện tác động như thế nào đến sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hoá và mối quan hệ của hai điều kiện.

Từ các ưu thế của sản xuất hàng hoá để thấy sản xuất hàng hóa là bước phát triển tất yếu của nền sản xuất xã hội để chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn.

2. Giá trị sử dụng của hàng hoá là gì? Các hình thái của giá trị sử dụng.

Định nghĩa giá trị sử dụng (khả năng thoả mãn nhu cầu), làm rõ nhu cầu có nhiều loại. Giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội (mới có nhu cầu trao đổi) là phạm trù vĩnh viễn nhưng không bất biến.

Giá trị sử dụng có hai hình thái cơ bản là: hình thái vật thể (hữu hình) và hình thái phi vật thể (vô hình). Sự phát triển của các hình thái trong điều kiện hiện nay?

3. Phân tích mặt chất và lượng của giá trị hàng hoá.

Chất của giá trị: Là lao động trừu tượng kết tinh (làm rõ hơn thế nào là lao động trừu tượng)

Lượng của giá trị: Đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết (làm rõ các khái niệm: thời gian lao động cá biệt, hao phí lao động cá biệt, giá trị cá biệt, thời gian lao động xã hội cần thiết, hao phí lao động xã hội cần thiết, giá trị xã hội và sự hình thành thời gian lao động xã hội cần thiết trong thực tế).

Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá: Năng suất lao động, cường độ lao động, lao động giản đơn, lao động phức tạp.

4. Trình bày nguồn gốc, bản chất của tiền.

Nguồn gốc tiền tệ: bắt nguồn từ sự trao đổi hàng hoá, thông qua nghiên cứu sự phát triển của các hình thái giá trị.

Bản chất: là một hàng hoá đặc biệt được tách ra trong các hàng hoá (Làm rõ sự đặc biệt thể hiện trong giá trị sử dụng)

5. Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị?

Quy luật giá trị là gì? Theo quy luật này, sản xuất và trao đổi hàng hoá phải căn cứ vào giá trị (tức là căn cứ vào hao phí lao động sản xuất hàng hoá để sản xuất và trao đổi. Làm rõ căn cứ như thế nào?)

Yêu cầu của quy luật: Giá trị cá biệt nhỏ hơn hay cùng lắm là bằng giá trị xã hội và trao đổi phải ngang giá, tức lưu thông không tạo ra giá trị (ví dụ về các trường hợp mua rẻ bán đắt chỉ là sự phân phối lại số giá trị hiện có trong xã hội).

6. Phân tích tác dụng của quy luật giá trị đối với nền sản xuất hàng hoá.

Quy luật giá trị có ba tác dụng:

Tự phát điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá (như thế nào, tại sao?)

Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển (do tìm cách giảm giá trị cá biệt của hàng hoá)

Phân hoá những người sản xuất hàng hoá (đặc biệt trong nền sản xuất nhỏ đã tạo điều kiện ra đời CNTB)

CHƯƠNG IV:

1. Mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản là gì?

Công thức chung của tư bản: $T - H - T'$ với $T' > T$ ($T' = T + t$). So sánh với công thức lưu thông hàng hoá giản đơn (sự giống nhau và khác nhau).

Mâu thuẫn của công thức chung là: Lưu thông không tạo ra giá trị nhưng ở đây giá trị phải được sinh ra từ lưu thông.

Giải quyết mâu thuẫn: tìm ra hàng hoá sức lao động.

2. Đặc điểm riêng có của hàng hoá sức lao động là gì?

Khái niệm sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá.

Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động (giá trị sử dụng và giá trị) để thấy đặc điểm riêng có của hàng hoá sức lao động khác với các hàng hoá thông thường.

Chỉ ra nguồn gốc củ giá trị thặng dư và điều kiện quyết định chuyển tiền thành tư bản (là hàng hoá sức lao động).

3. Giá trị thặng dư là gì? Lấy ví dụ việc sản xuất ra giá trị thặng dư.

Nêu một ví dụ về quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Đưa ra những nhận xét (kết luận) từ đó làm rõ nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư là do lao động của người công nhân tạo ra và là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động bị nhà tư bản chiếm đoạt.

Kết luận về bản chất của tư bản.

(Chú ý mấu chốt ở đây là phân biệt giá trị sức lao động và giá trị mới được tạo ra trong quá trình lao động)

4. Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản.

Tiền công là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động (giá cả của lao động).

Phân biệt lao động và sức lao động. Bán sức lao động là như thế nào?

So sánh với tiền lương trong CNXH (quan trọng là phần giá trị dôi ra hay giá trị tặng dư thuộc về ai và được sử dụng như thế nào)

Ý nghĩa của việc nghiên cứu.

5. Thực chất của tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu?

Khái niệm tích lũy tư bản, cho ví dụ. Động cơ của tích lũy tư bản là quy luật giá trị thặng dư (sản xuất giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt). Phân biệt với tư bản tích lũy (là kết quả của quá trình tích lũy tư bản) để làm rõ nguồn gốc của tư bản tích lũy và do đó nguồn gốc làm giàu của giai cấp tư sản.

Thực chất của tích lũy tư bản: là sự tăng cường bóc lột giá trị thặng dư cả về quy mô và trình độ.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu: Là sự tiếp tục hoàn thiện lý luận giá trị thặng dư để làm rõ hơn bản chất của tư bản, quy luật tồn tại và phát triển của CNTB.

6. Cấu tạo hữu cơ tư bản là gì? Tại sao tích lũy tư bản lại làm cho cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng?

Trình bày các khái niệm cấu tạo kỹ thuật của tư bản, cấu tạo giá trị của tư bản, mối quan hệ giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản. Từ đó đưa ra khái niệm cấu tạo hữu cơ tư bản.

Tích lũy tư bản gắn liền với tái sản xuất mở rộng TBCN làm cho quy mô tư bản tăng, nhằm mục đích tăng khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư, đặc biệt chú trọng tăng tỷ suất giá trị thặng dư.

Phân biệt cấu tạo hữu cơ tăng là một quy luật kinh tế khách quan của quá trình phát triển sản xuất, tái sản xuất mở rộng gắn với sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ. Chỉ trong điều kiện thống trị của quan hệ sản xuất TBCN mới gây ra những tác động tiêu cực đối với người lao động.

Mối quan hệ giữa tích lũy tư bản với tích tụ tư bản và tập trung tư bản.

7. Trình bày các khái niệm tích lũy tư bản, tích tụ tư bản, tập trung tư bản.

Là mối quan hệ biện chứng thúc đẩy lẫn nhau là điều kiện cho nhau. Tích lũy tư bản sẽ dẫn đến sự tích tụ tư bản, tích tụ tư bản tăng lại thúc đẩy tập trung tư bản, tập trung tư bản góp phần phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động làm tăng giá trị thặng dư lại tạo điều kiện mở rộng quy mô tích lũy.

Tích tụ tư bản giúp củng cố quan hệ sản xuất TBCN, tập trung tư bản lại thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ xã hội hoá cao, từ đó thúc đẩy các mâu thuẫn cơ bản của CNTB và dẫn CNTB đến diệt vong.

CHƯƠNG V:

1. Thế nào là tuần hoàn tư bản? Điều kiện để tuần hoàn tư bản được liên tục.

Từ công thức lưu thông TBCN ($T - H - T'$) để phân tích ba giai đoạn vận động của tư bản và đưa ra định nghĩa tuần hoàn tư bản. Công thức tuần hoàn của từng hình thái tư bản.

Nghiên cứu tuần hoàn tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về chất của tư bản trong quá trình vận động.

Điều kiện để tuần hoàn được liên tục (đã trình bày trong bài).

2. Khái niệm chu chuyển của tư bản? So sánh nghiên cứu tuần hoàn tư bản và nghiên cứu chu chuyển của tư bản.

Nêu khái niệm chu chuyển của tư bản, thời gian chu chuyển, số vòng chu chuyển.

Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi về lượng của tư bản, tốc độ vận động của tư bản, nghiên cứu tuần hoàn tư bản trong mối quan hệ chu kỳ trước, chu kỳ sau, sự vận động của tư bản qua nhiều vòng tuần hoàn.

3. Căn cứ và ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. So sánh với sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Trình bày khái niệm tư bản cố định, tư bản lưu động.

Căn cứ phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động: Căn cứ vào phương thức chuyển giá trị vào sản phẩm của các bộ phận tư bản.

Ý nghĩa: Giúp cho việc quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng không làm rõ được nguồn gốc của giá trị thặng dư và bản chất của tư bản.

Nêu khái niệm tư bản bất biến và tư bản khả biến. Sự phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến là căn cứ vào vai trò tạo ra giá trị thặng dư và giúp cho việc nghiên cứu nguồn gốc của giá trị thặng dư và bản chất của tư bản.

4. Trình bày tác dụng của việc nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản.

Chung nhất: tư bản vận động càng nhanh càng tạo ra nhiều giá trị thặng dư.

Đối với tư bản cố định sẽ khắc phục được sự hao mòn vô hình và hữu hình.

Đối với tư bản lưu động: Tiết kiệm vốn lưu động, sử dụng hiệu quả sức lao động.

5. Khái niệm khủng hoảng kinh tế và đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản. Phân tích nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

Nêu khái niệm khủng hoảng kinh tế nói chung và sự phân loại khủng hoảng kinh tế.

Đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng thừa, có tính chu kỳ (cần làm rõ khái niệm “thừa tương đối”, chu kỳ phát triển của CNTB)

Nguyên nhân: Có nguyên nhân sâu sa và biểu hiện ra bên ngoài ở một số nguyên nhân trực tiếp. Cần nhấn mạnh khủng hoảng kinh tế trong CNTB xuất phát từ mâu thuẫn cơ bản của CNTB, cho thấy giới hạn của CNTB.

CHƯƠNG VI :

1. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận?

Đưa ra và so sánh hai phạm trù: Chi phí sản xuất TBCN ($K = c + v$) và chi phí sản xuất thực tế ($W = c + v + m$) từ đó có khái niệm lợi nhuận và bản chất lợi nhuận.

So sánh lợi nhuận và giá trị thặng dư. Ý nghĩa của việc nghiên cứu.

Khái niệm và cách tính tỷ suất lợi nhuận, so sánh với tỷ suất giá trị thặng dư.

2. Tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất được hình thành như thế nào? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Nêu một ví dụ về sự hình thành lợi nhuận bình quân và tỷ suất lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất.

Cách tính.

Các điều kiện để có sự hình thành lợi nhuận bình quân và tỷ suất lợi nhuận bình quân: Có sự di chuyển tư bản tự do (điều kiện tự do cạnh tranh).

Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề: tiếp tục hoàn thiện lý luận giá trị thặng dư, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân góp phần che giấu bản chất bóc lột của tư bản.

3. Tư bản thương nghiệp được hình thành như thế nào? Lợi nhuận thương nghiệp do đâu mà có ?

Khái niệm tư bản thương nghiệp, nguồn gốc và bản chất (từ tư bản công nghiệp tách ra).

Lợi nhuận thương nghiệp: biểu hiện bên ngoài (chênh lệch giá mua và giá bán), bản chất (là giá trị thặng dư).

4. Nguồn gốc của tư bản cho vay ? Bản chất của lợi tức cho vay là gì?

Khái niệm tư bản cho vay, nguồn gốc.

Lợi tức: về mặt lượng, bản chất (là giá trị thặng dư), tỷ suất lợi tức, cách tính.

5. Làm rõ bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa .

Là giá trị thặng dư siêu ngạch đặc biệt hình thành trong nông nghiệp.

Vì sao có: quan hệ độc quyền chiếm hữu ruộng đất, cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp thấp, do quan hệ cung cầu nông sản (giá cả nông sản cao hơn giá cả sản xuất).

CHƯƠNG VII:

1. Trình bày những nguyên nhân hình thành và bản chất của CNTB độc quyền.

Các nguyên nhân đã được trình bày trong bài.

Bản chất: Là sự thay đổi hình thức của chủ nghĩa tư bản, vẫn là sự thống trị của quan hệ sản xuất TBCN (bóc lột giá trị thặng dư).

2. Phân tích những đặc điểm kinh tế của CNTB độc quyền và những biểu hiện mới của CNTB độc quyền ngày nay.

Có thể trong quá trình phân tích các đặc điểm kết hợp luôn nêu những đặc điểm mới của từng đặc điểm.

Nhấn mạnh CNTB độc quyền vẫn nằm trong khuôn khổ phương thức sản xuất TBCN và CNTB ngày nay vẫn nằm trong giai đoạn độc quyền của CNTB.

3. Tại sao xuất hiện CNTB độc quyền nhà nước? Những hình thức chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước là gì?

Nêu nguyên nhân sâu xa và biểu hiện trực tiếp.

Nhấn mạnh là sự tiếp tục thay đổi hình thức của CNTB cho thích nghi để tồn tại và phát triển.

Nêu các hình thức, trong đó đặc trưng là sự điều chỉnh kinh tế của nhà nước.

4. CNTB đã đạt được những thành tựu cơ bản nào? Mâu thuẫn cơ bản của CNTB được biểu hiện cụ thể như thế nào?

Nêu các thành tựu cơ bản để chứng tỏ CNTB là một bước phát triển của lịch sử xã hội.

Các mâu thuẫn CNTB không thể tự giải quyết cho thấy vai trò lịch sử của CNTB, nó sẽ được thay thế bằng xã hội mới tiến bộ hơn.

Nêu xu hướng vận động của CNTB, CNTB đã tạo ra những tiền đề vật chất và chính trị cho sự thay thế nó bằng xã hội mới tiến bộ hơn.

CHƯƠNG VIII:

1. Vì sao trong thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần? Lợi ích của việc sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta?

Do đặc trưng kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ, sự đa dạng các hình thức sở hữu, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất.

Lợi ích: Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống,... do khai thác, phát huy được mọi nguồn lực. Có thể chứng minh bằng thực tế đổi mới ở Việt Nam.

2. Các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng IX và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế?

Nêu qua sự phân định các thành phần kinh tế của các nghị quyết Đại hội Đảng VI, VII và VIII. Đến Đại hội Đảng IX tiếp tục hoàn thiện, bổ sung (6 thành phần kinh tế)

Các thành phần kinh tế có mối quan hệ biện chứng vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn (như thế nào?). Ý nghĩa của việc nghiên cứu (phát huy tính thống nhất để tạo nên hợp lực phát triển, hạn chế mâu thuẫn).

3. Phân tích vai trò của thành phần kinh tế nhà nước và các giải pháp để tăng cường vai trò của thành phần kinh tế nhà nước trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

Khái niệm thành phần kinh tế nhà nước.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước (thế nào là chủ đạo, nội dung của chủ đạo, sự cần thiết phải giữ vai trò chủ đạo)

Liên hệ thực trạng kinh tế nhà nước hiện nay từ đó đưa ra các giải pháp phát huy vai trò của kinh tế nhà nước.

4. Trình bày những nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế tập thể được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.

Khái niệm kinh tế tập thể, liên hệ sơ qua về thực trạng kinh tế tập thể hiện nay ở Việt Nam.

Nghị quyết đưa ra 5 nhiệm vụ chủ yếu phải làm.

(Cần nghiên cứu Nghị quyết TƯ 5 khoá IX về “Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”).

5. Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân được xác định trong nghị quyết trung ương 5 khoá IX.

Kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân (khái niệm các thành phần kinh tế này).

Phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân được nêu rõ trong Nghị quyết TƯ 5 khoá IX về “Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân”.

CHƯƠNG IX:

1. Tại sao nói công nghiệp hoá - hiện đại hoá có tính tất yếu? Tác dụng của công nghiệp hoá - hiện đại hoá là gì ?

Khái niệm CNH, HĐH.

Tính tất yếu do sự tất yếu phải xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH.

Các tác dụng đã được trình bày rõ trong bài

2. Trình bày những đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

3. Phân tích những mục tiêu, quan điểm về công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.

Trình bày mục tiêu tổng quát (cho cả thời kỳ quá độ), mục tiêu đến 2020, đến 2010.

Các quan điểm về CNH, HĐH được nêu ra ở Đại hội Đảng VIII và xem ở trang 160.

4. Phân tích những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá - hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay

Có hai nội dung cơ bản

5. Trình bày những tiền đề để tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.

Có năm tiền đề cần thiết

Chú ý mối quan hệ của các tiền đề và nhấn mạnh quan điểm của Đảng là không chờ có đủ tất cả các tiền đề mới tiến hành CNH, HĐH mà vừa làm vừa thúc đẩy tạo ra các tiền đề cần thiết.

CHƯƠNG X:

1. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào?

Khái niệm kinh tế nông thôn

Vai trò của kinh tế nông thôn

2. Trình bày tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Khái niệm CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Tính tất yếu

3. Trình bày tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. Phân tích nội dung phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có ba nội dung cơ bản

CHƯƠNG XI:

1. Phân tích sự cần thiết khách quan của phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Khái niệm kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường.

Do sự tồn tại các điều kiện ra đời, phát triển sản xuất hàng hoá (phân công lao động xã hội, các hình thức sở hữu khác nhau).

Do yêu cầu của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Làm rõ đặc điểm kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

Có bốn đặc điểm cơ bản, cần có thêm liên hệ thực tế.

3. Để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần những giải pháp nào ?

4. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

Xem mục Vai trò kinh tế của nhà nước. Cần liên hệ thực tiễn sự thực hiện vai trò kinh tế của nhà nước hiện nay.

5. Để quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhà nước cần những công cụ nào?

CHƯƠNG XII:

1. Phân tích bản chất, chức năng của tài chính.

Bản chất tài chính, nhấn mạnh bản chất tài chính trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

Chức năng: có hai chức năng trong đó chức năng phân phối là trọng yếu

2. Trình bày chính sách tài khoá của Việt Nam và phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách này trong thời gian tới.

Khái niệm chính sách tài khoá.

Mục tiêu của chính sách tài khoá.

3. Phân tích bản chất của tín dụng và nêu các hình thức tín dụng .

Bản chất của tín dụng trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

Các hình thức tín dụng: tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, ngoài ra còn tín dụng nhà nước, tín dụng tập thể, tín dụng học đường.

4. Thế nào là lưu thông tiền tệ? Phân tích vai trò và đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

CHƯƠNG XIII:

1. Phân tích bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế. Làm rõ mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.

2. Trình bày tính tất yếu của sự tồn tại nhiều hình thức phân phối ở nước ta hiện nay.

Do sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu, lực lượng sản xuất có nhiều trình độ nên nhiều quan hệ sản xuất khác nhau.

Do nền kinh tế thị trường định hướng XHCN vừa tuân theo những quy luật thị trường vừa bị chi phối bởi những nguyên tắc và bản chất của CNXH

3. Tại sao trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phân phối theo lao động là tất yếu khách quan?

Phân phối theo lao động là như thế nào?

Phân phối theo lao động là tất yếu trong thời kỳ quá độ và cả trong CNXH

4. Trình bày các hình thức thu nhập chủ yếu ở Việt Nam.

Tương ứng với các hình thức phân phối sẽ có các hình thức thu nhập

5. Để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay cần có những giải pháp gì?

Xây dựng chính sách tiền lương, thuế thu nhập, ... (nên có liên hệ thực tiễn để từ đó nêu ra các giải pháp)

CHƯƠNG XIV:

1. Tại sao nói mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan?

Khái niệm kinh tế đối ngoại.

Tính tất yếu khách quan phải mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

2. Các hình thức kinh tế đối ngoại ở Việt Nam hiện nay. Tác dụng chủ yếu của mỗi hình thức kinh tế đối ngoại là gì?

Nêu các hình thức kinh tế đối ngoại hiện nay ở Việt Nam.

Tác dụng chủ yếu:

Thương mại quốc tế: góp phần tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước, “điều tiết thừa thiếu” của mỗi nước, nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề, tạo việc làm,...

Đầu tư quốc tế: Tăng nguồn vốn, công nghệ mới, trình độ quản lý tiên tiến, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tiếp cận thị trường hiện đại, tạo việc làm,... Mặt khác cũng có những tác động tiêu cực cần chú ý như sự phân hoá, ô nhiễm môi trường sinh thái, sự phụ thuộc vào bên ngoài,...

Hợp tác khoa học kỹ thuật: là điều kiện để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế: Góp phần phát huy lợi thế về truyền thống dân tộc, cảnh quan thiên nhiên, tăng nguồn thu ngoại tệ,...

3. Mục tiêu của các hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay là gì?

4. Phân tích các phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - Giáo trình kinh tế học chính trị Mác-Lênin - NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999.
2. Bộ giáo dục và đào tạo - Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin - NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2003.
3. Hỏi đáp về Kinh tế Chính trị Mác - Lênin tập 1 - Phương thức sản xuất TBCN - Nxb Tuyên huấn HN - 1989.
4. Hướng dẫn ôn thi môn kinh tế Chính trị Mác-Lênin. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
5. Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
6. Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
7. Đảng cộng sản Việt Nam: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010, Nxb Chính trị quốc gia, HN 2001.
8. BRANDLEY R.SCHILLÉ: Kinh tế ngày nay, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, 2002.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác-Lênin (dùng cho các ngành không chuyên Kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường đại học và cao đẳng), Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội 2002.
10. C.Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
11. Lênin - Toàn tập - NXB Tiến bộ Maxcova.
12. Đảng cộng sản Việt Nam: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010, Nxb, Chính trị quốc gia HN 2001.
13. Chủ nghĩa tư bản hiện đại - NXB Chính trị quốc gia - Hà Nội -1995.
14. Các công ty xuyên quốc gia trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI - NXB Khoa học xã hội Hà Nội - 1996.
15. Sáp nhập - một xu thế phổ biến trong điều kiện cạnh tranh hiện nay - Viện thông tin Khoa học xã hội - Hà Nội - 2001.
16. Hoàng Ngọc Hoà - Phối hợp một số chính sách nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn hiện nay - NXB Chính trị quốc gia - Hà Nội - 2002.
17. Đặng Kim Sơn - Công nghiệp hoá từ nông nghiệp - NXB Nông nghiệp - Hà Nội - 2002.
18. Vũ Hy Chương - Vấn đề tạo nguồn lực tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá - NXB Chính trị quốc gia - Hà Nội 2002.

19. Chiến lược huy động và sử dụng vốn trong nước cho phát triển nền công nghiệp Việt Nam - NXB Lao động - Hà Nội 1998.
20. Trần Thái Dương: Chức năng kinh tế của nhà nước lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, Nxb, Công an nhân dân, Hà Nội 2004.
21. Mã Hồng: Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995.



KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Mã số : 497KML120(1)

Chịu trách nhiệm bản thảo

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG 1

*(Tài liệu này được ban hành theo Quyết định số : 168/QĐ-TTĐT1,
ngày 08/4/2005 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*

In tại : Công ty cổ phần In Bưu điện
Số lượng : 3.000 cuốn, khổ 19 x 26 cm
Ngày hoàn thành : 30/07/2006